Chân Ngôn Tông
Nhật Bản

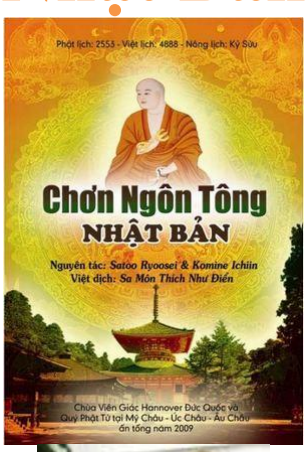

HT Thích Như Điển dịch

---o0o---

Nguồn

http://www.hoavouu.com

Chuyển sang ebook 10-05-2015

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Nam Thiên - namthien@gmail.com

Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org

Mục Lục

Lời Nói Đầu
Chương Một
I.Tông Phái Phật Giáo
I.01.Sự Hình Thành Phật Giáo
I.02.Đức Thích Ca Xuất Gia.
I.03.Sự truyền đạo của Đức Phật
I.04.Nội dung của việc truyền đạo
I.05.Lịch sử Phật Giáo Ấn Độ
I.06.Kinh điển được truyền sang Nhật Bản
I.07.Ý nghĩa chữ Phật Đà
I.08.Cộng thông lý niệm của Phật Giáo
Chương Hai
II.Lược Truyện Về Ngài Hoằng Pháp Đại Sư
II.01.Sự ra đời của Đại sư
II.02.Sự tu hành của Đại Sư
II.03.Gặp gỡ Mật Giáo

II.04.Truyện gần nhất viết về Đại Sư
II.05.Đại Sư vào Trung Quốc thời nhà Đường
II.06.Đại Sư thọ nhận Giáo Pháp
II.07.Những lời giáo huấn của Hòa Thượng Huệ Quả
II.08.Lên kinh đô chờ thời cơ
II.09.Vào Núi Cao Hùng
II.10.Tha Nga Thiên Hoàng và Đại Sư
II.11. Sự Giáo Dục Các Đệ Tử
II.12.Công Việc Trước Tác
II.13.Công Việc Xã Hội
II.14.Công Việc giáo hóa
II.15.Những Hoạt Động Tôn Giáo Sau Cùng
Chương Ba
III.Nguồn gốc của Chân Ngôn Tông
III.01.Mật Giáo
III.02.Ngài Đại Nhật Như Lai và Ngài Kim Cang Tát Đỏa
III.03.Long Mãnh Bồ Tát (Thọ) và Long Trí Bồ Tát
III.04.Kim - Thiện Lưỡng Tam Tạng và ngài Nhất Hành Thiền Sư
III.05.Bất Không Tam Tạng và Huệ Quả Hòa Thượng
III.06.Kinh Đại Nhựt và Kinh Kim Cang Đảnh
III.07.Tông danh: Chân Ngôn Tông
Chương Bốn
IV.Lý luận về "Tức thân thành Phật"
IV.01.Đặc sắc của Chân Ngôn Tông
IV.02.Ý Nghĩa Của Lục Đại
IV.03.Vô Ngại Đối Với Du Già
IV.04.Không rời khỏi "Tứ Mạn"
IV.05.Tam Mật Gia Trì
IV.06.Lý Cụ Thành Phật
IV.07.Gia Trì Thành Phật
IV.08.Hiển đắc thành Phật
Chương Năm
V.Phương pháp của việc "Tức Thân Thành Phật"
V.01.Thực hành Tam Mật
V.02.Đạo tràng dụng ý
V.03.Ba lạy
V.04.Thế ngồi
V.05.Chấp tay niệm tưởng
V.06.Năm Đại nguyện
V.07.Đại Nhật Ấn Minh
V.08.Tụng niệm
V.09.Thiền Quán
V.10.Xuất định
V.11.Khai tọa hồi hướng
V.12.Ba Lạy
Chương Sáu
VI.Sự sinh hoạt của Tức Thân Thành Phật

VI.01.Sự chuyên nghiệp hóa của việc gia trì
VI.02.Chế độ Đàn Gia
VI.03.Vô Tướng của Tam Mật
Chương Bảy
VII.Những Tự, Viện của Chân Ngôn Tông
VII.01.Nhiều chùa khác nhau
VII.02.Già Lam và Bổn Tôn
VII.03.Cách bài trí tại Bổn Đường (Chánh Điện)
VII.04.Những công việc Phật sự của chùa
VII.05.Những Phật sự tại chùa
Chương Tám
VIII.Gia đình của Chân Ngôn Tông
VIII.01.Phật Đàn
VIII.02.Gia đình và tôn giáo
VIII.03.Gia Tộc và Tôn Giáo
VIII.04.Pháp danh
Chương Chín
IX.Nghi thức Đám Tang và những pháp sự khác
IX.01.Lâm chung
IX.02.Đọc kinh tẩn liệm
IX.03.Nạp quan
IX.04.Thông Dạ
IX.05.Nghi thức lễ tang
IX.06.Ba ngày chay
IX.07.Thân Trung Ấm
IX.08.Truy niệm
Chương Mười
X.Kinh điển của Chân Ngôn Tông
X.01.Tại gia cần hành trì pháp tắc (theo nghi xả)
X.02.Lý Thú Tam Muội (Nguyên Văn Chữ Hán)
X.03.Lý Thú Kinh
X.04.Thánh Linh Hồi Hướng
X.05.Những sách tham khảo chính yếu
XI.Tiểu sử Tác Giả
XII.Lời cuối sách của Dịch Giả
XIII.Cùng Một Tác Giả

---o0o---

Nhà xuất bản
Phát hành lần đầu tiên vào ngày 10 tháng 9 năm Bình Thành thứ 15 (2003)
Tác giả: Satoo Ryoosei (Tả Đằng Lương Thịnh)
Người phát hành: Thạch Nguyên Đại Đạo
Ấn loát tại: Việt Hậu Đường ChếBản (Châu Thức Hội Xã)

Tokyoto Shibuyaku Higashi 2-5-36
Building Oomiza
Phát hành tại: Hữu hạn Hội xã
Đại Pháp Luân Các
Tel: 03-5466-1401
ISBN4-8046-6016-X C0315

---o0o---

Chân Ngôn Tông Nhật Bản

Nguyên tác: Satoo Ryoosei (Tả Đằng Lương Thịnh) và Komine Ichiin (Tiểu Phong Nhất Duẩn)
Dịch giả: Hòa Thượng Thích Như Điển
Phương Trượng Chùa Viên Giác - Hannover Đức Quốc
Giảo chánh: Hoà Thượng Thích Bảo Lạc
Đánh máy và phụ giảo: Đại Đức Thích Phổ Huân
Sư Cô Thích Nữ Giác Anh
GĐPT Pháp Bảo
Trang trí bìa sách: Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng
Đạo Hữu Quảng Tuệ Duyên
Trình bày: Đại Đức Thích Hạnh Bổn
Đa Bảo năm 2009 – Sydney Úc Đại Lợi
Tác phẩm này được dịch từ tiếng Nhật sang tiếng Việt, bắt đầu dịch vào ngày 24 tháng 11 năm 2009 nhằm ngày mồng 8 tháng 10 năm Kỷ Sửu, Phật Lịch 2553 và dịch xong ngày 24 tháng 12 năm 2009, nhân lần tịnh tu nhập thất lần thứ 7 tại Tu viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi.

---o0o---

Lời Nói Đầu

Người ta thường hay phê phán niềm tin tôn giáo của người Nhật, họ đàm tiếu rằng: "Đêm 24 tháng 12 dự lễ Giáng Sinh. Tối Giao Thừa đi chùa gần nhà gióng chuông; rồi sáng mồng một Tết lại đến ngôi Thần Xã tham bái cầu nguyện".
Thật sự khi người ngoại quốc chứng kiến những gì xảy ra như thế; đánh giá đây là sinh hoạt thực tiễn của tôn giáo chăng. Thật ra đây không phải là sự sai lầm của người Nhật. Vậy câu hỏi được đặt ra: niềm tin Tôn Giáo của người Nhật Bản như thế nào?
Chuyện "khó nghĩ bàn" này thật đáng suy nghĩ!
Trước hết, không thiếu những chuyện xưa như vậy xảy ra vào thời chiến tranh. Bản thân tôi (tác giả) cũng có nhiều Đàn Gia khi ra trận bị tử vong. Lúc ấy chẳng kể Tông phái, đều đi điếu bằng những Pháp Danh cũng như Viện Hiệu. Tôi cũng không để ý đến địa vị của họ trong xã hội, chỉ mong chu toàn việc mai táng công cộng cho mọi người (gần chấm dứt chiến tranh, sự thật không còn thực hiện được nữa).
Vì chôn cất tập thể, nên Thôn Trưởng, Xã Trưởng là những vị đứng đầu lo việc chôn cất. Lúc đó, phòng thể thao của trường học và nơi công cộng được dùng làm nơi cúng kính. Các đoàn thể đều có đại biểu tham dự. Hơn phân nữa chi phí là do những đoàn

thể công cộng ấy lo liệu. Nhưng trực tiếp vẫn là những vị Trụ Trì các chùa viện làm chủ sám cho tang lễ. Đồng thời chư Tăng và Phật Tử tông phái khác cũng cử hành theo nghi thức tông phái mình.

Tuy nhiên nhiều gia đình theo truyền thống lâu đời vẫn còn lo lắng, nên sau đó muốn đem những anh linh ấy vào thờ thêm nơi Thần Xã. Trong tinh thần Phật Giáo, ý nghĩa buổi lễ cầu siêu là cầu nguyện cho người mất được siêu sanh, sớm thành Phật; lúc bấy giờ thật không cần đưa hương linh nương tựa các vị Thần nữa. Nhưng đối với một số gia đình có người thân vừa mất, tâm lý lúc đó thật không đơn giản. Phật cũng muốn thành, mà Thần cũng không thể bỏ! Đây là nguyện vọng của họ. Ngay trong lễ cầu siêu Thần và Phật đã khác nhau; nhưng dù giải thích cách nào cũng rất khó trong những lúc như thế. Đây chính là tâm tình, niềm tin phức tạp của Tôn Giáo. (Thậm chí đôi khi một số người Nhật còn nghĩ rằng: Thần Đạo mới là quốc giáo từ xưa đến nay. Còn Phật Giáo là tư tưởng ngoại lai).

Những năm gần đây, nhiều đoàn thể tín đồ địa phương hay về chùa Tổ (Bổn Sơn) tại Kyoto tham bái. Thật cảm kích trước niệm chân thành của mỗi cá nhân như vậy; nhân cơ hội đó thăm viếng thành phố luôn thể. Đây quả là một việc làm tốt đẹp. Dĩ nhiên đi thăm Kyoto là thăm những Chùa viện, Thần xã. Tín đồ không chỉ thăm các chùa thuộc tông Chân Ngôn mà còn đến tham bái các chùa Kyomizudera (Thanh Thủy tự); Tam Thập Tam Gian Đường; Kim Các Tự; Ngân Các Tự, vv... và cả Đông-Tây Bổn Nguyện Tự, Tri Ân Viện, Bách Vạn Biên, Tam Thiên Viện, Tịch Quang Viện. Ngay cả 5 núi của Thiền Tông. Thay vì đi bộ họ dùng xe hơi đi tham bái. Chẳng những thế mà còn đến cúng viếng, mua lễ vật và đồ hộ thân ở các Thần Cung như: Heianjinguu (Bình An Thần Cung); Yasakajinguu (Bát Phản Thần Cung); Kitano Tenmanguu (Bắc Giả Thiên Mãn Cung); Fukumi Inari (Phục Kiến Đạo Hà). Họ không những cúng một số tiền tương đối vào chùa Tổ, mà còn chi phí vào những nơi khác, số tiền ấy cũng không phải nhỏ. Trên thực tế việc tham bái chùa Tổ với mục đích như thế nào, chúng ta thử tìm hiểu xem.

Nếu là hội viên của Sáng Giá Học Hội (Sooka Gakkai) thì tín đồ tuyệt đối không đóng góp cúng dường xây dựng tôn giáo nào khác ngoài Nhật Liên Chánh Tông (Nichiren Shooshuu). Đây có phải một loại bệnh nghiện thuần túy chăng? Nhưng nếu suy xét cho cùng thì ta có cảm tưởng đây không phải một đức tính tốt vậy.

Có nhiều người cho rằng, đem tâm tính toán, phân biệt với Tôn Giáo như thế là điều không thích hợp với niềm tin trong sáng của con người. Ở đây không cố ý đề cập riêng những việc như vậy.

Xin kể lại một chuyện từ những năm xưa. Việc xảy ra tại phố Trường Giả (Nagano), có số người đi tham bái Chùa Thiện Quang. Đầu tiên họ đến chánh điện đốt nhang, sau đó vào thăm chỗ Giới Đàn. Muốn đến chỗ Giới Đàn phải đi theo lối hành lang nằm dưới chánh điện. Con đường ấy không có đèn điện, cũng chẳng có đèn dầu nên rất tối. Người sau cứ lần mò theo người trước mà tiến lên. Ngay dưới tượng Phật chính của chánh điện là một cây sắt chống đỡ, có cửa thông qua. Nơi đó có để một cái chóe, ở góc cửa phía kia có để mật tạng của Đức A Di Đà Như Lai được truyền đến từ thời Tam Quốc. Khi đụng vào cái chóe ấy cũng có nghĩa là được bàn tay của Như Lai cứu giúp. Cứ thế rất nhiều thiện nam tín nữ đi vào con đường tối om ấy để được Phật đưa tay cứu khổ.

Trước đây và thậm chí đến tận sau này, vẫn còn rất nhiều người đến đó tham bái. Lúc đầu họ ồn ào la lối khi bước đi như thế. Cứ từng bước từng bước theo phía trước, tuy chẳng thấy gì; nhưng tâm không lo lắng. Rồi bỗng nhiên tiếng ồn ào ấy mất hẳn.

Tiếng niệm Phật bắt đầu, cả đoàn người đều niệm lớn bảo hiệu: Namu Daishi Henjoo Kongoo (Nam Mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang).
Trong nháy mắt; người khác lại có cảm giác ngược lại. Đấy nguyên thủy là Đức A Di Đà và đương nhiên họ niệm "Nam Mô A Di Đà Phật". Điều này chẳng phải sai; nhưng những tín đồ ấy dẫu có lòng niệm "Nam Mô A Di Đà Phật"; nhưng tận sâu trong tâm có lẽ vẫn còn câu "Nam Mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang".
Khi hỏi họ là ai đến đây tham bái, thì được cho biết rằng: họ là những tín đồ của Chân Ngôn Tông. Mới nhìn thì thấy như người không tín ngưỡng; cũng có thể như người không tiết tháo, lập trường đối với Tôn Giáo mình; nhưng bởi là tín đồ của Chân Ngôn Tông, cuối cùng họ vẫn thành kính niệm bảo hiệu: "Nam Mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang". Đây chính là điều mà tác giả đã thấy nghe tại chỗ vậy.
Tín đồ của Chân Ngôn Tông, thân tâm lúc nào cũng mang niềm tin mạnh mẽ vào câu "Nam mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang". Thế nhưng đối với tông phái khác vẫn sẵn sàng độ lượng, khoan dung thậm chí lễ bái, cầu nguyện. Đây là điều tại sao gọi họ không có lập trường như ta đã thấy.
Việc mang tính cách rộng lượng đối với Tôn Giáo khác, chẳng phải chỉ giới hạn nơi tín đồ của Chân Ngôn Tông; nhưng phải nhìn nhận rằng, đây là đức tin chung của người Nhật Bản. Như trên đã nói về phong tục từ cuối năm cho đến đầu năm là vậy. Còn bây giờ ngay cả việc đi tham bái những nơi linh thiêng gồm 88 chỗ tại Tứ Quốc (Sikoku) họ cũng thừa nhận như vậy. Vì những người đi tham bái tại Tứ Quốc, tuyệt nhiên không phải chỉ là Đàn Gia của Chân Ngôn Tông, mà đa phần thuộc tông phái khác.
Như vậy tính khoan dung của Tôn Giáo, chúng ta có thể cảm nhận được phần lớn nơi người Nhật Bản, họ đã góp phần vào việc thay đổi thái độ ấy. Vậy thì phải suy nghĩ thế nào về tính cách đặc thù này? Đó chẳng phải là một phần của sự liên quan về tính chất căn bản của Chân Ngôn Tông sao?
Như vậy việc tu hành không gì hơn là nhắm đến viên mãn thành Phật, mà thành Phật là do tích lũy những việc thiện theo tôn chỉ đã dạy, áp dụng vào cuộc sống hằng ngày. Hơn thế nữa, tư tưởng Mạn Đà La (Mandara) cũng như tinh thần của Ngài Hoằng Pháp Đại Sư đâu gì khác hơn ngoài tấm lòng từ bi, quảng đại và khoan dung. Tinh thần này không giới hạn nơi tín đồ của Chân Ngôn Tông, mà nó còn thấm nhuần rộng rãi nơi mọi người Nhật Bản. Và có thể đây là cơ bản cho sự hình thành quan niệm Tôn Giáo có tính cách đặc thù ấy.
Như vậy, sự tinh tấn trì niệm "Nam mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang" không chỉ là một bảo hiệu đối với Chân Ngôn Tông, mà còn mang tính cách khoan dung đối với những Tôn Giáo khác. Ở đây Chân Ngôn Tông của chúng ta cần phải nhìn lại vấn đề này. Nơi đó có rất nhiều người Nhật Bản đã có định hình về cái nhìn đặc thù đối với Tôn Giáo khác. Nếu thấy được tiềm lực sâu xa quan trọng ấy thì tác giả chẳng còn niềm vui nào khác hơn như trên đã trình bày.

---o0o---

Chương Một

I.Tông Phái Phật Giáo

I.01.Sự Hình Thành Phật Giáo

Tác giả sinh ra và được giáo dục trong một gia đình theo Chân Ngôn Tông. Trước tiên có thể nói tôn giáo là vấn đề của mỗi cá nhân, và trước khi là thành viên của tôn giáo ấy, cá nhân đó được dưỡng thành trong gia đình có tôn giáo. Và nhờ hoàn cảnh ấy mới thấm nhuần được.

Nếu quan sát gần hơn thì còn nhiều tông phái khác của Phật Giáo như: Thiên Thai Tông (Tendaishyuu), Tịnh Độ Tông (Yoodoshyuu), Tịnh Độ Chơn Tông (Yodoshinshuu), Thiền Tông (Zenshuu), Nhật Liên Tông (Nichirenshyu)… Ngoài ra còn có Thần Đạo (Shintoo), Thiên Chúa Giáo… Ở đây trước tiên tôi muốn trình bày về những tông phái của Phật Giáo.

Phật giáo là danh từ phổ thông chỉ cho giáo pháp của Phật Đà (người nghe và được tỏ ngộ). Bình thường đây là cách dùng một số danh từ có sẵn, để chỉ lời dạy của Đức Thích Ca Mâu Ni (566 - 486 năm trước TC).

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sinh cách đây 2550 năm (2007) tại thành Ca Tỳ La Vệ, thuộc miền Trung Ấn Độ. Ngài là Thái tử, con vua Tịnh Phạn và Ma Da phu nhơn, thuộc hàng Thánh giả của tộc họ Thích Ca. Gọi ngắn gọn là Thích Ca hay cũng gọi là Thích Tôn. Theo cách thân thiện hơn gọi Ngài là Đức Thích Ca. Đến bây giờ năm sanh của Ngài vẫn chưa rõ ràng, nhưng được truyền lại là vào ngày mồng 8 tháng 4[1] .

Lúc Ngài còn nhỏ tên là Kiều Đáp Ma, cũng gọi Tất Đạt Đa. Ngài được sinh ra trong giòng dõi quý phái. Nhưng chẳng may, sau khi sanh được 7 ngày, thì mẫu thân Ngài qua đời. Sau đó người Dì ruột là bà Ba Xà Ba Đề nuôi nấng. Từ tuổi thiếu niên, Ngài đã ham say con đường học vấn, đồng thời còn thuần thục về môn võ nghệ. Đây là sự thành tựu nhờ được giáo dục từ khi Ngài còn trẻ. Lúc 19 tuổi kết hôn với công chúa Da Du Đà La và hạ sanh La Hầu La.

Tuy lúc thiếu thời đã mất Mẹ, nhưng không vì thế Ngài thiếu vắng tình thương và sự chăm sóc, giáo dưỡng từ cuộc sống hoàng gia. 20 tuổi có con nối dõi. Ngài cảm nhận cuộc đời thật sự không có ý nghĩa.

Căn cứ theo truyền thuyết, có một ngày khi dạo chơi qua bốn cửa thành, theo hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Lúc ở cửa Đông, Ngài trông thấy một người già. Cửa Nam, thấy một người bệnh khổ. Cửa Tây, thấy một xác chết được khiêng ngang qua. Ở cửa Bắc, trông thấy một người xuất gia tu hành. Sau khi chứng kiến như thế, Ngài liền tự nhủ, một ngày nào đó ta sẽ xuất gia. Đây chính là những câu chuyện được kể lại.

---o0o---

I.02.Đức Thích Ca Xuất Gia.

Ở đây tưởng cần nói qua về ý nghĩa hai chữ xuất gia. Hiện tại nói xuất gia là rời khỏi gia đình, xuống tóc trở thành một người tu Phật. Thế nhưng sự xuất gia của Đức Phật là việc đã xảy ra trước khi Phật Giáo có mặt. Đồng thời nhận thấy ý nghĩa xuất gia ít nhiều được hiểu ngược lại. Vì trên thực tế đối với xã hội Ấn Độ thời ấy, trước khi Phật giáo hình thành, nói chung kẻ tu hành là người rời bỏ gia đình, sống đời nan hành khổ hạnh.

Những người như vậy được gọi là Sa Môn. Họ không có một nghề nghiệp cụ thể nào. Mỗi ngày họ đi ăn xin để sống, hoặc giả vào rừng sâu một mình, hay tìm đến nơi bờ

biển tu hành cầu mong giác ngộ. Thế nhưng ngày nay ý nghĩa hai chữ Sa Môn đã trở thành là đại danh từ chỉ cho những vị Tăng lữ Phật Giáo.
Đức Thích Tôn khi còn trẻ, Ngài cũng lập gia đình và có con. Lại vừa làm theo ý Vua cha, tiếp tục cai trị vương thành Ca Tỳ La Vệ. Thế nhưng đối với địa vị, quyền thế, ái ân như vậy, Ngài vẫn quyết tâm từ bỏ tất cả, trốn khỏi cung thành, một mình vạn dặm ra đi vào chốn rừng sâu, lúc đó Ngài 29 tuổi[2] .
Nghe và tìm đến những bậc Sa Môn đi trước, đồng thời để giải bày nỗi khổ với những Sa Môn kia. Có lúc Ngài ngồi một mình trên tảng đá suy tư: Cuộc đời là gì?, Tại sao con người có quá nhiều phiền muộn, khổ đau như thế? v.v… Ngài dùng trái cây và rau rừng để ăn cho qua ngày. Trãi lót những y áo đã rách nát dưới gốc cây, hang động để ngủ nghỉ. Sinh hoạt như vậy kéo dài mãi cho đến 6 năm. Cũng có thuyết cho rằng khoảng 12 năm[3] .
Ngược lại thì chẳng thu hoạch được một kết quả nào, mà còn cảm thấy việc tu hành khổ hạnh như thế vô nghĩa, nên Ngài đã xuống núi.
Hành xác và khổ hạnh như vậy, Đức Thích Tôn biết chắc một điều, sẽ không bao giờ tỏ ngộ được chân lý, cuối cùng một thân một mình rời khỏi núi. Ngài tìm đến Bồ Đề Đạo Tràng, nhận bát cháo nấu bằng sữa của một người con gái dâng cúng, và rồi sinh khí trở lại bình thường. Tiếp đó Ngài xuống gội mình nơi sông Ni Liên Thiền, rồi tiến đến dưới gốc cây Bồ Đề, ngồi yên lặng, nhập vào Minh Tưởng. Tại đây, Ngài phải trải qua bao nhiêu phiền não mê hoặc cả trong và ngoài. Thế nhưng qua nhiều ngày chiến đấu, cuối cùng vào buổi sáng ngày 8 tháng 12 khi sao mai vừa ló dạng trên bầu trời ở hướng Đông, đột nhiên như phá được màn hôn ám; linh cảm ấy thật là vĩ đại, hay nói khác đi Ngài đã khai mở con đường giải thoát. Đối với người đời, đây là lúc "Hàng Ma Thành Đạo"[4] và bấy giờ Đức Thích Tôn đúng vào 35 tuổi.

---o0o---

I.03.Sự truyền đạo của Đức Phật

Sự linh cảm ấy trở thành vĩ đại, và tận thâm sâu, xa thẳm là sự giác ngộ. Dù nói thế nào đi nữa, bản thân Ngài là một sự giác ngộ tuyệt đối. Điều này có nói cho người khác nghe, giải thích thế nào cũng không đơn giản để hiểu được. Đây chẳng phải là điều mà thế gian có thể hiểu được một cách dễ dàng. Chỉ Đức Thích Tôn một mình với tâm hoan hỷ tròn đầy, và đã trải qua những ngày pháp hỷ viên mãn như vậy. Việc này không thể nào giải thích giải bày cho người khác hiểu được. Sau đó Ngài liền nghĩ đến năm người bạn Sa Môn đồng tu khổ hạnh, để đến thăm họ. Ngài đem giáo pháp chứng ngộ ấy chỉ bày cho họ. Vì Ngài nghĩ rằng, giữ kín việc chứng ngộ, chẳng giúp gì cho thế gian. Ngay lập tức Ngài thẩm định lại lòng của mình, rồi đến ngay vườn Lộc Uyển, nói về nội dung chỗ Satori (Ngộ) của mình. Và đó cũng là lần đầu tiên, người đời gọi đây là Sơ chuyển pháp luân.
Từ đó được xem là đầu tiên Đức Thích Tôn thuyết pháp; và tiếp tục trong suốt đời sống của Ngài.
Như vậy lúc bấy giờ năm vị Sa Môn này là trung tâm của giáo đoàn Phật Giáo đầu tiên và tại đây Tăng Già[5] đã được hình thành . Sau đó Đức Thích Tôn chọn nước Ma Kiệt Đà và nước Kosabi làm trung tâm, để du hóa, thuyết pháp độ sanh khắp nơi trong nước Ấn Độ. Tiếp đó Ngài thâu nhận 10 vị Đại Đệ Tử, và lần lượt nhiều đệ tử

khác cũng đến xuất gia với Ngài. Càng ngày Tăng đoàn càng đông thêm, lại nữa ngoài vấn đề Tăng già ra, ngài cũng đã giúp đỡ cho nhiều tín đồ tại gia. Rồi đã mấy lần Ngài trở lại quê nhà, thuyết pháp cho cả tộc họ mình nghe. La Hầu La và một số người trong thân tộc cũng được Ngài độ cho xuất gia làm đệ tử.
Cứ như thế trong suốt 45 năm[6] Ngài đã tiếp tục truyền đạo khắp nơi cho đến tuổi 80, Ngài đến thành Câu Thi Na cạnh sông Bạt Đề. Rồi nằm nghỉ dưới hai cây Sa La song thọ và nhập Niết Bàn tại đây. Giả thuyết về ngày tháng khác nhau, nhưng đó là lúc nửa đêm của ngày 15 tháng 2 lúc ngài 80 tuổi.
Sự nhập diệt của Đức Thế Tôn người đời sau gọi đây là nhập Niết Bàn.
Những sự kiện trọng đại trong cuộc đời của Đức Phật như là: Đản Sanh, thành đạo, sơ chuyển pháp luân và nhập Niết Bàn. Đây gọi là 4 sự kiện quan trọng to lớn. Trong hiện tại 4 di tích này vẫn còn tồn tại ở xứ Ấn Độ. Đối với các tông phái của Phật Giáo Nhật Bản đã tổ chức các lễ kỷ niệm như sau:
Phật Sanh hội, nhằm ngày 8 tháng 4 dương lịch (cách gọi khác là Hana Matsuri; lễ hoa Anh Đào. Đây là pháp hội chúc mừng ngày Đản Sanh của Đức Thích Tôn).
Thành Đạo hội, nhằm ngày 8 tháng 12 dương lịch (còn gọi là Lạp Bách Hội. Ngày tưởng nhớ Đức Thích Tôn đã chứng ngộ, đây là pháp hội cho những người phát lời thệ nguyện để tu hành).
Niết Bàn hội, nhằm ngày 15 tháng 2 dương lịch (các chùa hay gọi là Thường lạc hội; đúng vào ngày nhập diệt của Đức Thích tôn. Đây cũng là pháp hội nhằm báo tạ thâm ân của người xưa).
Trên đây là 3 ngày Đại Lễ được cử hành; còn Sơ chuyển Pháp luân không có ngày lễ kỷ niệm. Người ta hay gọi là: Thường chuyển Pháp luân. Có những ngôi chùa lớn thường hay tổ chức vào những ngày bố giáo truyền đạo[7]

---o0o---

I.04.Nội dung của việc truyền đạo

Ở đây chúng ta có thể suy nghĩ về 45 năm bố giáo truyền đạo ấy, và trên thực tế thì Ngài đã nói những gì? Đây là những sự kiện.
Tất cả kinh điển lưu truyền lại đều có chữ: Như thị ngã văn (ta nghe như vầy). Đây chính là những điều mà nhiều Đệ Tử của Ngài nghe được. Trong đó còn lại mấy ngàn quyển kinh cũng đều như thế. Nói chung là "Tất cả kinh"[8] hay "Đại Tạng kinh". Những kinh điển ấy vẫn còn chữ gốc , rồi được dịch sang chữ Hán; chữ Pali; hoặc giả cũng có cả tiếng Tây Tạng nữa.
Đã có rất nhiều Kinh với các ngôn ngữ được xuất bản. Nói chung những Kinh ấy cũng giống như những điều lý luận tất yếu, không ra ngoài giới hạn. Có loại nói về triết lý cao xa; nhưng không nhất thiết hoàn toàn là như vậy; cũng có những Kinh thuyết giảng rất gần gũi cuộc sống thường nhật, cũng được đưa vào Tạng Kinh điển. Đức Phật thuyết giảng liên tục trong 45 năm cuộc đời Ngài; nội dung của các lời dạy, tất cả đều là những tinh hoa chân lý trong cuộc sống. Nhưng đối với tác giả, điều tâm đắc nhất là hạnh xuất gia của Đức Phật. Khi chứng kiến bốn cảnh: sanh, già, bệnh, chết, Ngài tự tỏ ngộ và hiểu được đâu là nghi vấn lớn nhất trong cuộc đời.
Khi mà truyền thuyết ghi lại việc ngài ra khỏi 4 cửa thành. Việc nầy phải giải quyết sao đây? Đó chính là những điều cần được sự chỉ dạy hướng dẫn rõ ràng.

Thường bên trong nội dung của các Kinh ít đề cập trực tiếp để giải quyết những vấn đề trên. Đại khái những chuyện ít liên hệ với việc nầy lại có rất nhiều trong các Kinh; nhưng ở đây chúng ta cũng có thể nói khác là trong mấy ngàn quyển kinh còn truyền đã giải đáp được nghi vấn nầy rồi. Tuy nhiên, nếu phải đọc tụng hết tất cả những kinh điển để tìm ra lý lẽ thì chỉ có những học giả chuyên môn mới có thể làm được điều đó; còn phần lớn những người khác chẳng thể thực hiện được điều nầy.
Cuối cùng của việc nầy nghĩa là việc truyền đạo của Đức Thích Tôn. Vì khi Ngài thành Phật Ngài không thể giải thích rõ cảnh giới giác ngộ ấy cho người khác nghe được và Ngài cũng khó làm sao cho người khác hiểu được điều này. Vậy thì kết quả chúng ta phải hiểu như thế nào đây?
Cũng chính từ điểm nầy mà các đệ tử của Ngài ở vào những thời kỳ sau đó khi truyền đạo bố giáo đều lấy những kinh điển làm trọng tâm để thuyết giảng; nhưng tùy theo sự cảm nhận của mỗi người và mỗi thời đại. Từ đó đối với nguyên thủy, nhiều Tôn phái mới của Phật Giáo được phát sanh.

---o0o---

I.05.Lịch sử Phật Giáo Ấn Độ

Ở đây thử đặt lại một vấn đề khác để suy nghĩ. Đó là trong hiện tại, đầu tiên là những tu sĩ của mỗi Tông phái chúng ta mỗi ngày đều tụng đọc kinh với mọi người; nhưng kết quả là kinh ấy có phải chính do nơi kim khẩu của Đức Phật trực tiếp nói ra? Hay Kinh ấy như thế nào? Đây là vấn đề cần nói đến.
Bản thân tác giả lúc mới học kinh, dĩ nhiên là tôi tin tất cả kinh ấy đều do Đức Thế Tôn nói ra và chính những vị Thầy dạy cũng tin như vậy. Nghĩa là cả một đời thuyết pháp của Đức Phật; theo sự giải thích có tính cách truyền thống thì chia ra làm 5 thời. Từ đó cứ tin như vậy. Thực tế thì đây là một học thuyết của Trung Quốc được thành hình vào thế kỷ thứ sáu. Đầu tiên là do vị khai Tổ của Thiên Thai Tông Trung Quốc là Ngài Trí Khải (Giả) (538-597) đã lập nên "ngũ thời giáo" và chia cuộc đời thuyết pháp của Đức Phật ra làm 5 giai đoạn.
Thời Hoa Nghiêm sau khi thành đạo. Thời gian nói kinh Hoa Nghiêm trong 21 ngày.
Thời A Hàm, sau đó; nói về các kinh điển nguyên thỉ trong thời gian 12 năm (Nói một cách tổng quát đây là những kinh điển của Tiểu Thừa).
Thời Phương Đẳng; sau đó nữa; nói về kinh điển Đại Thừa trong vòng 8 năm như kinh Duy Ma Cật, kinh Thắng Man v.v...
Thời Bát Nhã, sau đó; nói về các loại kinh Bát Nhã trong thời gian 22 năm.
Thời Pháp Hoa, Niết Bàn; nói trong vòng 8 năm. Gồm có nói kinh Pháp Hoa và cuối cùng trong một ngày một đêm, Ngài đã nói kinh Niết Bàn.
Như vậy thì tính chung lại là 50 năm. Thế nhưng sau đó thuyết nầy được tin dùng trong một thời gian dài.
Tuy nhiên thời gian gần đây các vị học giả của thế giới đã nghiên cứu trực tiếp những sử liệu của Ấn Độ thì cái nhìn của Phật Giáo sử đại thể như sau:

Kỷ Nguyên	Sự Kiện	Thời Đại
B.C.: Trước Thiên Chúa 600 năm	B.C khoảng năm 566 Đức Thích Tôn đản sanh	
B.C. 500 năm	B.C khoảng năm 531 Sơ chuyển pháp luân	Thời đại căn bản của Phật Giáo
…	B.C khoảng năm 486 Đức Thích Tôn nhập diệt	
B.C. 400 năm	Kinh tập và kinh pháp cú xuất hiện.	Thời kỳ Phật Giáo Nguyên thỉ
B.C. 300 năm	Chung quanh vấn đề giới luật thực tiễn. Thượng Tọa bộ và	Thời đại bộ phái

	Đại Chúng bộ tách rời.	**của Phật Giáo**
B.C. 200 năm	**Sau đó 200 năm khoảng 20 bộ phái được phân chia**	
B.C. 100 năm		
	Kinh điển Phật Giáo Đại Thừa xuất hiện	
Dương lịch năm zéro	**Nhiều kinh điển Đại Thừa được xuất hiện**	
	(Phật giáo được truyền qua Trung Quốc)	
DL năm 100	**Kinh Bát Nhã, kinh Duy Ma, kinh Vô Lượng Thọ, kinh Pháp Hoa,**	
	kinh Hoa Nghiêm v.v... xuất hiện	
DL năm 200	**Ngài Long Thọ (Mãnh) thành lập triết học tánh không (phái Trung Quán)**	
DL năm 300	**Ngài Vô Trước, Thế Thân là hai anh em khai triển tư tưởng Duy Thức (phái Du Già)**	
DL năm 400	**Kinh Lăng Già xuất hiện**	
DL năm 500	**Phật Giáo được truyền sang Nhật Bản**	
DL năm 600	**Kinh Đại Nhựt xuất hiện (kinh điển của Mật Giáo)**	
	Kinh Kim Cang Đảnh xuất hiện (kinh điển của Mật Giáo)	
DL năm 700		
DL năm 800		
DL năm 900		
DL năm 1000		
DL năm 1100		
DL năm 1200	**Hồi Giáo xâm nhập, Phật Giáo Ấn Độ dẫn đến thời suy thoái**	

---o0o---

I.06.Kinh điển được truyền sang Nhật Bản

Phật Giáo được truyền sang đất nước ta[9] bắt đầu từ thế kỷ thứ 6. Thuở ấy những người đến đây chỉ truyền niềm tin cho một số người; nhưng dần dần lại trở nên rộng rãi hơn. Chính thức là vào năm Khâm Minh Thiên Hoàng thứ 13 (552) do nhà vua Thánh Minh Bách Tế đầu tiên đã hiến dâng lên triều đình những kinh điển và tượng Phật. Kinh thuở ấy là kinh gì; không ai được biết rõ ràng.

Về sau nghiên cứu những kinh điển qua văn hiến có tính cách lịch sử thì thấy lần đầu tiên Thánh Đức Thái Tử (574-622) đã đọc tụng; giảng rộng ra, đồng thời biên chép thành sách để giảng giải là kinh: "Tam giáo nghĩa sớ" và những Kinh như: Thắng Man, Diệu Pháp Liên Hoa (gọi tắt là Pháp Hoa) và kinh Duy Ma Cật.

Thời đại Nara[10] là thời đại được cho rằng: ở Trung Quốc có những kinh điển gì, đều được truyền vào Nhật Bản hết. Đặc biệt đứng về phương diện văn hiến thì những chùa nổi tiếng của nhà nước (bên Tăng) thì đọc tụng kinh: "Kim Quang Minh Tối Thắng Vương". Còn những chùa nổi tiếng bên Ni thì tụng: "Kinh Diệu Pháp Liên Hoa". Còn những chùa của Quan và Xã lập nên thì đọc tụng cũng như giải nói những kinh như: Nhơn Vương và Đại Bát Nhã. Chùa Đông Đại[11] được xây dựng thì kinh điển chính ở đây hay tụng đọc là Hoa Nghiêm.

Đến thời Bình An[12] đầu tiên khi Mật Giáo được truyền qua thì kinh điển căn bản là: Đại Nhựt và Kim Cang Đảnh. Lại nữa kể từ thời Bình An đến thời Liêm Thương, Tịnh Độ Tông rất thịnh hành và kinh điển chính để đọc tụng là: Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ và A Di Đà.

Thiền Tông nguyên thỉ nói là "chẳng lập văn tự"; dùng tâm truyền tâm (từ tâm nầy truyền qua tâm kia), do vậy chẳng lấy kinh nào làm chính. Tuy nhiên những kinh thường tụng vẫn là: Lăng Già, Kim Cang, Bát Nhã v.v... còn Tông Thiên Thai và Nhật Liên họ vẫn lấy kinh Pháp Hoa làm trọng tâm để đọc tụng.

Đại bộ phận đã được nhìn thấy đều là những kinh điển của Đại Thừa. Nếu nhìn lại bản lịch sử của Ấn Độ ở trước thì thấy những kinh nầy xuất hiện bắt đầu từ thế kỷ thứ nhất trước Dương lịch. Nghĩa là sau khi Đức Thích Tôn diệt độ chừng bốn, năm trăm năm thì những bộ kinh này mới xuất hiện.

Như vậy thì đây chẳng phải là những kinh điển mà chính kim khẩu của Đức Thích Tôn nói ra. Sau Đức Phật bao nhiêu đời, và tiếp theo vị Thầy truyền xuống cho đệ tử qua những câu chuyện để viết thành. Nói cách thế nào đi nữa thì đến những năm đầu tiên của Dương lịch, và những tiến bộ thay đổi của thời đại, mà tư tưởng của Thế Tôn được sửa đổi lại để thích hợp với cái nhìn mới vào thuở bấy giờ.

---o0o---

I.07.Ý nghĩa chữ Phật Đà

Một điều cần đề cập đến trong thời buổi hiện tại là "Phật thân quan". Đây là một vấn đề cần được nêu ra.

Cho đến bây giờ Phật Đà ai cũng nghĩ đến một con người giòng họ Thích Ca sinh ra tại Ấn Độ. Tuy nhiên nghĩa Phật Đà từ xưa là một vị Phật đã thực sự giác ngộ. Không phải như con người còn phải sanh ra và chết đi, mà đã vượt qua khỏi sự sanh tử. Nói cách khác phải hiểu rằng: Cuộc đời là vĩnh viễn với trời đất, cùng một thể với đất

trời. Đây chính là thể tánh của đời sống, hay là thể linh v.v… nên gọi là Phật Đà. Như vậy chữ Phật Đà nên hiểu là vị Phật của bản thể. Còn con người khi sinh ra mà thành Phật thì đây gọi là Tích Phật (cái vết tích của bản thể Phật)[13] .

Như vậy chúng ta có thể suy nghĩ rằng: những kinh điển đã được tự thân của vị ấy nói ra, là những vị hoàn toàn được tôn kính và sự kính quý ấy với những lời nói ra được gọi là Kinh. Nội dung của những kinh đó là nội dung của chân lý. Đối với chân lý nầy, Phật giáo gọi chung là Pháp. Pháp ấy tượng trưng cho việc nhân cách hóa đối với Pháp Thân. Thực tế thì đây là sự quý kính Phật Đà. Ai ai cũng đều có suy nghĩ như vậy. Nhưng trong trường hợp nầy, khi Đức Phật sinh ra là thân con người (con người ấy trở thành Phật). Từ đó những tư tưởng khác xuất hiện và cho rằng: Ở nơi sâu thẳm của Tích Phật là Bổn Phật và với bản thể của sanh thân ấy là Pháp Thân. Cách suy nghĩ như vậy thật ra lúc Phật diệt độ cũng có một bộ phận suy nghĩ như thế. Việc nầy trở thành phổ thông vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước Dương lịch.

Những tư tưởng như trên đã được nêu ra từ những kinh điển Đại Thừa. Một trong những kinh có tính cách đại biểu là kinh Pháp Hoa. Được sinh tại Ấn Độ và suốt trong cuộc đời 80 năm bố giáo truyền đạo ấy, con người mang họ Thích Ca ấy đã tế độ chúng sanh và với sanh thân ấy đã trở thành Tích Phật. Thế nhưng Phật có đời sống không hạn định và nếu nói rằng: đời sống ấy vĩnh viễn ở nơi nầy đối với con người, thì người nghe sẽ dần dần trở thành quen thuộc. Đến một lúc nào đó trở thành sự cứu độ một cách dễ dàng. Đồng thời ta cũng hiểu đây là việc thị hiện của tướng nhập diệt làm phương tiện mà thôi. Còn Bổn Phật ấy lúc nào cũng vẫn còn tiếp tục thuyết pháp nơi núi Linh Thứu. Đây là đời sống vô cùng và gọi là Pháp Thân.

Những tư tưởng như vậy được lan rộng mãi, từ đó những kinh điển mới xuất hiện và từ đó những Tông phái mới dựa vào những kinh điển căn bản nầy lần lượt được sản sinh và phát triển.

---o0o---

I.08.Cộng thông lý niệm của Phật Giáo[14]

Như trên là những lý do và tuy cùng là Phật Giáo, nhưng đã chia ra nhiều Tông phái khác nhau. Dẫu sao đi nữa, mỗi ngày ta thường tụng đọc kinh điển dù ít chăng nữa thì cũng là danh dự Phật Giáo như đã được nêu trên; và tất nhiên phải lấy đó là lý niệm có tính cách căn bản. Điều nầy dựa vào 3 sự kiện cơ bản, gọi là Tam Pháp ấn (3 dấu ấn chỉ dạy của Đức Phật). Nếu một trong 3 pháp nầy thiếu đi thì không thể gọi là lời Phật dạy. Phải nói rằng, đấy là Tôn Giáo bên ngoài Phật Giáo.

Bây giờ lần lượt trình bày một cách đơn giản về 3 pháp ấn ấy, để kết thúc phần này:

Chư hành vô thường: Nghĩa là tất cả mọi việc đều thay đổi.

Chư pháp vô ngã: Tuy là thay đổi; nhưng lại không có ngã. Niết Bàn tịch tịnh: Từ vô ngã, dẫn đến chỗ tịch mặc.

Thứ nhứt – Chư hành vô thường nghĩa là tất cả các vật thể và những hiện tượng của tâm đều bị sanh diệt biến đổi. Chẳng có một vật gì gọi là thường hằng bất biến cả. Đây chính là cách nhìn và cách suy nghĩ; và điều suy nghĩ này không thể khác đi được. Nhưng ở đây lại sanh ra hiểu lầm; vì cái gì có biến hóa thay đổi thì theo đó có sự hoảng sợ, phiền não, khổ sở, buồn rầu... Nếu nhìn vào những việc nầy, và thường

thấy nó biến hóa thay đổi, rồi nhìn ngay vào đó ở hiện tại, thì chính đó cũng chẳng phải là điều tất yếu. Đó là một cách nhìn vậy.
Tiếp theo là: Chư pháp vô ngã. Cũng như sự biến hóa của chư hành vô thường ở trước. Chẳng có ai có thể thay đổi biến hóa chúng ta được cả. Dầu cho vị đó là Thần, trời sáng tạo ra vạn vật hay ngay cả Phạm Thiên, hay kẻ độc tài v.v... mà tất cả đều do nhơn và duyên tạo ra. Đây là một cách nhìn. Tất cả đều do nhơn duyên sanh ra (nghĩa là nguyên nhơn và cơ duyên sanh ra). Lại nữa thiếu duyên thì chẳng sanh (duyên không có thì không sanh) khi nhơn duyên nối kết lại với nhau thì được sanh ra. Nếu duyên thiếu thì tự nhiên điều ấy sẽ biến đổi. Điều nầy có nghĩa là người thứ ba là trung gian như các vị Thần và Phạm Thiên không còn cần thiết nữa. Với ý nghĩa như vậy, ngay từ đầu Phật Giáo được gọi là Vô Thần luận.
Điều thứ ba là Niết Bàn tịch tịnh. Nghĩa là Thần cũng như Phạm Thiên trên thực tế đều là những ý tưởng không rõ ràng. Trong khi đó mọi người đều tưởng tượng và vẽ nên sự tồn tại của ngã, mà trên thực tế với nhục thân cao không đầy 2 mét nầy chẳng có cái ngã ấy. Bởi chính vì ý thức của tự ngã không linh thiêng; cho nên mọi người mới phát sanh phiền não và sự mê loạn lại sinh ra. Đồng thời vị trời sáng tạo và Phạm Thiên cũng như kẻ độc tài không có, thì thực tế của những tự ngã như vậy chẳng tồn tại được. Từ đó sanh ra một thế giới tịch tịnh là điều mà ai cũng có thể suy nghĩ được.
Trên đây giải thích sơ lược về Tam Pháp ấn. Còn ai là người đã nói những việc nầy thì cho đến nay vẫn chưa rõ. Nhưng tất cả ai trong chúng ta cũng đều biết, những việc trên đều được truyền sang từ Ấn Độ là một sự thật. Những việc nầy được hình thành từ lúc nào cũng chẳng ai hiểu thật rõ ràng.
Tuy nhiên ba điều dạy ấy là thể hiện những tư tưởng căn bản trong suốt cả một cuộc đời của Đức Thích Tôn. Đây chính là một chân lý mà từ xưa đến nay cả Đông Tây đều không thể hiểu sai lệch, mà còn có tính phổ quát để làm thỏa đáng cho mọi người nữa. Lại nữa hầu như các Tông phái của Phật Giáo đều tôn trọng tin kính như là một chơn lý. Nên gọi đây là Tam Pháp ấn.

---o0o---

Chương Hai

II.Lược Truyện Về Ngài Hoằng Pháp Đại Sư

II.01.Sự ra đời của Đại sư

Như chúng ta đã biết, Phật Giáo có rất nhiều Tông phái; sau đây sẽ trình bày về "Chân Ngôn Tông của chúng ta".
Cách đây hơn 1100 năm Chân Ngôn Tông đã được Ngài Kooboo Daishi (Hoằng Pháp Đại Sư) Kuukai (Không Hải) (774 – 835), sáng lập ra Tông chỉ. Thế nhưng trước đó Đại Sư đã sang Trung Quốc và đặc biệt Ngài là vị kế thừa Mật Giáo chánh thống ấy. Có thể nói rằng Ngài dùng tư tưởng của Mật Giáo làm trọng tâm. Do vậy mà Chân Ngôn Tông được gọi là Shingen Mitsukyoo (Chân Ngôn Mật Giáo). Nếu gọi đơn giản hơn, thì gọi là Mật Giáo. Về nội dung dùng Chân Ngôn Tông làm Tông Chỉ.

Ở đây nếu muốn tìm đến nguồn gốc của Mật Giáo thì phải tìm lại Mật Giáo phát xuất từ Ấn Độ, mà điều ấy thật xa vời. Đầu tiên, nên tìm hiểu về cuộc đời của ngài Hoằng Pháp Đại Sư.

Trước tiên để hiểu một cách vắn gọn thì những người xuất gia có nhiều cách gọi tên như: Tục danh, Tăng danh và Thụy danh[15] . Đây là cách dùng để gọi vị Tăng một cách cung kính. Theo sách nầy, xin được phép chỉ dùng chữ Đại Sư đơn thuần để gọi Ngài. Lại nữa chữ Đại Sư cũng có nhiều vị Cao Tăng được người đời gọi như thế. Nhưng những Tín đồ của Chân Ngôn Tông hay nghĩ đây là việc ám chỉ Hoằng Pháp Đại Sư. Bởi vì cũng có nhiều vị nổi danh được gọi như vậy. Cho nên xin thông cảm cho điều này.

Đại Sư sanh vào thời Quang Nhân Thiên Hoàng, năm Hooki (Bảo Quy) thứ 5 (774) tại nước Sanuki (Tán kỵ) Quận Tado (Đa độ) bên cạnh bờ sông Biyoobu (Bình Phong). (Nay thuộc Huyện Hương Xuyên, phố Thiên Thông Tự). Cha ngài làm chức Tả Bá cũng còn gọi là Tagimi (Điền công) (danh xưng này dùng để gọi những quan chức địa phương, tương đương với Xã Trưởng ngày nay). Đây là một gia đình giàu có tại Tán Kỵ lúc bấy giờ. Mẹ ngài xuất thân từ Tamayori Gogen (Ngọc Y Ngự Tiền) và gọi là Ato (A Đao). Tên của ngài lúc nhỏ gọi là Mao (Chân Ngư).

Ngài lúc nhỏ vẫn được người đời tán dương là một Thần Đồng. Vì Ngài rất thông minh. Do vậy mà cha mẹ và gia đình mong mỏi ngài theo đuổi con đường học vấn và có ý muốn cho ngài lập thân bằng con đường quan lại. Đặc biệt người em của mẹ là Ato Dotari (A Đao Đại Túc) muốn cho ngài đến học Nho Giáo với Thân Vương là một học giả, học cùng với Hoàng Tử Iyo (Y Dư) con Thiên Hoàng Kanuru (Hoàn Vũ). Vào lúc 12, 13 tuổi ngài đã thông Luận ngữ và Hiếu kinh.

Vào năm Enryaku (Diên lịch) thứ 7 (788) rời khỏi song thân, vượt biển để lên kinh đô. Lúc ngài vừa tròn 15 tuổi.

Để tiếp tục con đường Nho học của người cậu A Đao Đại Túc, vào năm 18 tuổi ngài đã đậu vào Đại học. Ở Đại học, ngài nghe giảng về "Vị Tửu Tịnh Thành" cũng như học về Mao Thơ, Tả Truyện, Thượng Thơ v.v… Lại còn có Bác Sĩ Okata Ushikai (Cương Điền Ngưu Dưỡng) dạy cho "Tả Thị Xuân Thu" nữa. Đại Sư vào năm 24 tuổi có viết trong sách "Tam giáo chỉ quy" rằng:

"Lúc 15 tuổi tôi đã được cậu ruột là A Đao Đại Túc cho đi tham học. Ông là một nhà Hán học và là một quan chức về văn học (Thân Vương, được tặng cho danh vị là học giả). Là người được đặt vị trí đứng hàng thứ 5, và tôi được theo ông học. Tôi đã thấm nhuần cái học đức ấy. Đến năm 18 tuổi được vào học Đại học Quốc Lập. Tôi đã đến nghe họ giảng dạy tại đây. Thời đó người ta nghèo lắm, đi tìm đèn dầu cũng không có, nên phải dùng ánh sáng con đôm đốm và ánh sáng của tuyết để học bài. Với sự cố gắng học hỏi như vậy nhưng vẫn chưa thấy đủ. Có những khi ham đọc sách đến ngủ thiếp đi, trên đầu đèn còn treo, trên đùi còn để cây bút lông. Thế nhưng điều ấy đối với tôi vẫn còn dễ dãi và trong tâm lúc nào cũng mong muốn được học tập.

---o0o---

II.02.Sự tu hành của Đại Sư

Thuở ấy sự giáo dục ở Đại Học lấy Nho Giáo làm trọng tâm. Đó là nơi chủ yếu đào tạo nên những nhà mô phạm và những người ra làm quan. Phải có trình độ đọc

những sách bằng chữ Hán, qua đó phải giải thích cho được những sách vở này. Thế nhưng Đại Sư đã là một người nỗ lực một cách phi thường; với ngài việc học như thế đã chẳng phải là việc khó khăn gì lắm. Ngoài những giờ học rảnh rỗi ra, Ngài hay gần gủi tiếp xúc với những phong cảnh tại kinh đô. Đồng thời ngài cũng hay đến Nara để thăm viếng và nghe thuyết pháp tại các chùa. Tại chùa Ngài đã đọc được một số kinh sách, truyện Phật Giáo.

Với tiến trình như vậy ngài đã có cơ hội tiếp xúc rất nhiều với Phật Giáo. Bao nhiêu lần lên kinh đô và bao nhiêu lần tiếp xúc đã thay đổi sự suy nghĩ của ngài. Thời gian này ngài cũng xét lại thể nghiệm chính mình và muốn nhìn thấy một chỗ đứng rộng rãi, khoáng đạt hơn. Bởi vì lúc này sự suy nghĩ về con người, cuộc đời vẫn còn bị đóng khung. Ngài hiểu rằng con đường lập thân, từ khi người trước bước qua, tiếp tục đến người hiện đại, và kéo dài mãi cho tới con người tương lai cũng chỉ thế thôi. Đứng từ quan điểm đó để nhìn, thì thấy ngược lại với những gì Đại học đang dạy. Tựu chung mục đích của sự học, cũng chỉ để lập thân xuất thế và tạo cho mình được "Phú quý hiển vinh" mà thôi. Còn vấn đề căn bản của con người, liên quan đến nhân sinh… những ý thức như vậy tại Đại Học chẳng có ai dạy cho mình cả. Cuối cùng cả đến vấn đề sau khi chết, chẳng lẽ không có một sự giải thích nào đó, có thể giải nghi cho mình được sao?

Những điểm như thế, trên thực tế chỉ có Phật giáo mới giải bày được cặn kẻ, sâu xa qua giáo lý. Và do những điều suy nghĩ như vậy ngài đã nghỉ học Đại Học; và dự định cho con đường tu học theo Phật pháp. Đây chính là ý nguyện của ngài.

Lại có một ngày Đại Sư gặp được một vị Cao Tăng chỉ cho phương pháp tu hành qua quyển: "Hư Không Tạng Cầu Văn Trì Pháp". Với pháp nầy, ngài Hư Không Tạng Bồ Tát là Bổn Tôn và lấy đó làm một pháp tu. Đối với Chân Ngôn của vị Bổn Tôn nầy là pháp, xướng lên 100 vạn biến, trong đó có cả kinh văn và ý nghĩa. Tất cả đều phải thuộc nằm lòng. Với Đại Sư, phương pháp tu hành nầy đã làm cho tâm Đại Sư sáng tỏ. Tiếp đó ngài đã thực tập phương pháp nầy.

Bấy giờ, đầu tiên là ông cậu A Đao Đại Túc đang ở Kinh Đô đã biết rõ về sự biến đổi trong tâm của ngài; và ở quê nhà hai đấng từ thân cũng muốn làm nhụt chí ngài. Thế nhưng ý chí của Đại Sư quyết định cứng rắn, quyết tâm không trở lại quê xưa.

Như vậy Đại Sư đã nghỉ học ở Đại Học và bắt đầu quyết liệt với việc lội bộ vào núi rừng. Ngài băng qua Sikoku (Tứ Quốc) đến núi cao Dairyuu (Đại Thác) tại Awa (A Ba), rồi gặp nhà của Thổ Tá, đến núi Ishitsuchan (Thạch Trung), gần đó lại có đồi cao Oomineyama (Đại Phong), núi Yoshino (Kiết Giả), núi Kooyasan (Cao Dã Sơn) v.v… Toàn là những núi chưa có dấu chân người đặt đến đó. Nơi đây là những nơi có thể huấn luyện thân tâm của ngài, nhằm làm tăng trưởng thêm cho sự tu hành về việc thấy, nghe và hành trì.

Qua việc thể nghiệm như thế, Đại Sư đã phê phán về tam giáo thuở ấy. Đó là tư tưởng đại diện của Nho Giáo, Lão Giáo và Phật Giáo. Cuối cùng ngài thấy Phật Giáo là ưu việt hơn cả, nên ngài đã viết "Tam Giáo chỉ quy". Trong tác phẩm này ngài đã chỉ cho người đời, nêu rõ cái thảm kịch của cuộc đời qua luận bình phê phán và so sánh về Tam Giáo. Đây có thể nói là một bản tuyên ngôn cho việc xuất gia của ngài, mà đường đường chính chính để chứng tỏ một phần nào cho cha mẹ ngài biết.

Như trên đây đã nói, tác phẩm nầy được viết vào năm Diên Lịch thứ 16 (797), lúc ấy Đại Sư vừa đúng 24 tuổi.

---o0o---

II.03.Gặp gỡ Mật Giáo

Sau khi Đại Sư cho phát hành sách "Tam Giáo Chỉ Quy" thì ngài vẫn quyết tâm sống xa mọi người và làng xóm. Ngài tiếp tục sống cùng với thiên nhiên. Thỉnh thoảng ngài tìm đến những Cao Tăng tại những chùa lớn để được nghe lời dạy dỗ, chỉ bày. Ngài cũng không quên mượn những kinh sách của chùa viện để nghiên cứu. Nghĩa là ở đây ngài đã tin chắc rằng tư tưởng của Phật Giáo là tư tưởng tối cao, và ngài đã chọn con đường ấy để tiến bước dấn thân. Nhưng con đường ấy chẳng đơn thuần. Vì lẽ có nhiều con đường như vậy. Ngay cả Kinh cũng có đến mấy ngàn quyển. Còn Tông phái thì đầy dẫy. Cái nào là đúng nhất đây? Đây chính là câu hỏi to lớn đối với Ngài.

Thế rồi có một ngày Đại Sư đến thăm chùa Todai ở Nara. Đến trước tượng Phật lớn phát lời nguyện "Con phát tâm tìm cầu chỗ quan yếu của Phật pháp. Con đã đọc hết Tam Thừa[16] , Ngũ Thừa[17] , 12 bộ kinh[18] . Nhưng đọc cái nào cũng có những nghi vấn. Trong sâu xa của tâm con có niềm tin tưởng, nhưng rất khó quyết đoán được. Vậy kính mong thập phương ba đời chư Phật, hoan hỷ chỉ bày cho con cái nào là: Chơn thật bất nhị".

Sau khi phát lời thệ nguyện như vậy, chẳng bao lâu thì biết được tại chùa Yamato no Kuni Kume (Đại Hòa Quốc, chùa Cửa Mễ) có kinh: "Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì", mà cho đến bây giờ Ngài chưa một lần đọc kinh này, nên ngài đã tìm đến chùa và trình bày sự tình như vậy, chùa đã cho ngài đọc kinh trong ngôi tháp nằm ở phía Đông của chùa.

Thực tế thì đây là một quyển kinh gồm có 7 quyển. Nói gọn là: Kinh Đại Nhật. Đó là một trong những quyển kinh căn bản của Mật Giáo. Đây không phải là niềm vui của riêng Đại Sư, mà niềm vui nầy hoàn toàn do vị Đại Phật hướng dẫn đến.

Ngài liền cố gắng hết mình để đọc nội dung, nhưng cảm thấy chẳng dễ dàng chút nào cả. Với người mới bắt đầu học giáo lý của Mật Giáo thì phải giải thích và hiểu như thế nào đây? Sau khi đọc hơn phân nữa, thấy toàn là chữ Phạn được dịch ra âm Nhật. Ngài hiểu rằng việc dùng các ngón tay kết ấn tác pháp, chắc chắn đòi hỏi phải học trực tiếp với một vị Tăng, chứ không còn có cách nào khác.

Đúng ra trong lúc ấy ngay cả tại Nara và Kyoto vẫn không thể nào tìm ra một vị minh sư đúng nghĩa để theo học những pháp nầy. Ngoài việc dùng thuyền sang Trung Quốc tìm minh sư, không có cách nào khác để học hỏi được những phương pháp tu hành ấy cả, Ngài suy nghĩ như vậy. Việc đầu tiên có thể nói rằng: Việc truyền Mật Giáo đến đây chỉ có tính cách phiến diện. Nếu muốn rõ hết toàn bộ thì nên tìm cầu từ cái học truyền thống. Đây là mong ước của Ngài, nên chẳng bao lâu Ngài đã tìm cách đến Trung Quốc nhằm thời nhà Đường để cầu pháp.

---o0o---

II.04.Truyện gần nhất viết về Đại Sư

Việc đi vào đất Đường của Đại Sư đã được loan tải, và ở đây muốn trình bày thêm một số ít việc trước khi Ngài đi đến Trung Quốc. Đây chính là những điều đã được viết lại một phần sau thời gian chiến tranh[19] qua lịch sử của Nhật Bản. Vì khi

đọc lại câu truyện đời Ngài cũng có ít nhiều được sửa đổi. Với những điều như vậy chúng ta thử tìm hiểu xem.

---o0o---

II.4.1.Ngày sinh nhật của Ngài

Đầu tiên là vấn đề năm tháng ngày sanh.
Trước chiến tranh được truyền tụng rằng, Ngài sanh vào ngày 15 tháng 6 năm Bảo Quy thứ 5. Khi nhìn xem ngày 15 tháng 6, thấy rằng việc ghi lại của sách vở xưa là không đúng. Bởi vì đây là do Raiyu (Lại Du) (1226-1304) đầu tiên đã kể lại trong quyển "Chơn tục tạp ký vấn đáp sao" sau 400 năm Đại Sư viên tịch. Trong đó có nói rằng: có một thuyết khác nữa. Đứng về phương diện học vấn, điều nầy có thể không tin được. Thế nhưng về phương diện Tôn Giáo, trên thực tế tại mỗi nơi ở Nhật đều có lễ Aoba Matsuri (Thanh Diệp Tế) đều cử hành ngày sinh nhật của Ngài vào ngày trên.
Lại nữa về năm sanh cũng có thuyết nói rằng Ngài sanh vào năm Bảo Quy thứ 4. Như vậy đối với mọi người, thuyết Ngài sinh vào năm Bảo Quy thứ 5 đáng tin cậy hơn cả.

---o0o---

II.4.2.Đến Kinh Đô

Đại Sư vào năm 15 tuổi đã đến Kinh đô, đúng vào năm Diên Lịch năm thứ 7; nhưng Kinh đô lúc ấy thực tế ở đâu cũng chẳng ai rõ. Đây là một nghi vấn.
Căn cứ vào sử liệu thì từ mùa Đông năm Diên Lịch thứ 3 (784) đến mùa hạ năm Diên lịch thứ 13 (794) ước chừng trong 10 năm; và Kinh đô nằm ở Nagaoka (Trường Cang). Đương nhiên lúc ấy là lúc Triều đình đang cho dời Kinh đô từ Nara đến Nagaoka. Ngay cả Đại Học và các cơ quan khác cũng phải dời đổi nữa, không biết lúc ấy đã hoàn thành chưa? Đây lại là một nghi vấn. Dĩ nhiên những chùa lớn ở Nara không được phép dời đổi.

---o0o---

II.4.3.Thọ giới với Cao Tăng nào?

Với Đại Sư, vị cao tăng đã truyền thọ "Hư không Tạng cầu văn Trì pháp" trên thực tế là vị nào vậy?
Điều nầy theo truyện ký thời tiền chiến thì cho rằng do vị Sư Gonsoo (Khuyến Tháo) (758-827) chùa Iwabuchi (Thạch Tế) ở Đại Hòa. Nhưng sau chiến tranh thì việc nầy cho thấy một nghi vấn. Bởi vì trong "Tam Giáo chỉ quy" không thấy xuất hiện một vị Tăng nào có tên như vậy. Vả lại trong quyển "Tánh linh Tập" do cao đệ của Đại Sư là Chơn Tế (Shinzei) (800-860) tập lục lại hầu hết những thi văn của Thầy mình viết ra thì thấy nơi quyển thứ 10 có nói rằng: Ngài Khuyến Tháo tán thán văn chương ấy. Trong đó chẳng thấy đề cập đến Thầy nào hay vị ân sư nào cả.

---o0o---

II.4.4.Việc đắc độ (xuất gia) của Đại Sư thì như thế nào?

Điều nầy vào thời trước chiến tranh được ghi lại và được tin như sau:
"Vào năm Diên Lịch thứ 12 (793) lúc Ngài 20 tuổi, Ngài đã đi đến chùa Magino Osan (Thực Ni Sơn) ở Hòa Tuyền và theo Ngài Khuyến Tháo để xuất gia. Thọ giới Sa Di và đổi tên là Giáo Hải và tiếp theo đổi lại là Như Không.
Tiếp theo "Năm Diên Lịch thứ 14 (795) vào mùa xuân lúc Ngài 22 tuổi thì thọ giới Cụ Túc tại Giới Đàn viện chùa Todai ở Nara. Sau đó đổi tên thành Không Hải (Kukai).
Ở đây thấy rằng về giới Sa Di sau khi được xuất gia; có thể hiểu đó là một chú tiểu; nhưng còn thọ giới Cụ Túc, phải có Tăng tịch (giấy tờ chứng minh của Tăng Sĩ; lúc bấy giờ quốc gia quản lý tất cả) ghi nhận để chứng minh trước một người và được thừa nhận là Tăng Sĩ[20].
Tuy nhiên về việc thọ giới, sau chiến tranh cho thấy được những điều đáng hoài nghi. Nghĩa là cả 2 lần thọ giới ấy không thấy đề cập một cách công khai nơi quyển "Tam Giáo Chỉ Quy", mà ở quyển Tam Giáo Chỉ Quy ấy chỉ thấy, rõ ràng của bản tuyên ngôn bằng lời về việc xuất gia mà thôi.
Lúc bấy giờ nhà nước quản lý vấn đề Tăng Tịch và phải khai báo mới được công nhận là một vị Tăng. Còn việc không khai báo chỉ có những vị tu hành trong núi rừng, thì chưa được công nhận là một Tăng sĩ . Ở đây cũng có thể hiểu là Đại Sư thuộc về Tư Độ Tăng chăng? Đây lại là một nghi vấn khác. Thế nhưng sau đó vào năm Diên Lịch thứ 23 (804) Ngài là người được mệnh lệnh của Triều Đình cho sang Trung Quốc bằng thuyền để lưu học. Điều ấy chắc hẳn không thể là Tư Độ Tăng được. Ở đây lại xuất hiện nhiều lập luận ngược lại. Gần đây người ta lại cho rằng: Đầu tiên Ngài vẫn tiếp tục tu hành trong núi sâu với tư cách là Tư Độ Tăng ; nhưng gần đến lúc sang đất Đường Ngài mới thọ giới Cụ túc[21]. Đây cũng nảy sinh một cách nhìn khác.
Dẫu cho đến đất Đường để cầu pháp đi nữa thì qua sắc lệnh, Ngài vẫn là một lưu học sinh qua đó bằng thuyền. Vậy ai là người viết giấy giới thiệu cho Ngài? Còn chuyện tốn kém cho chuyến đi cũng như chi phí lưu trú, ai là người đã chi viện cho Ngài? Đấy cũng chẳng phải là do nhà của Tả Bá chính thức muốn cầu phước để làm; hoặc giả có người nào còn có thế lực để đở đầu chăng? Những gì mà trước chiến tranh không có ghi lại thì sau chiến tranh người ta hoài nghi và muốn biết được rõ ràng. Tất cả những điều nầy phải chờ đợi, và nghiên cứu về sau, chứ không còn cách nào khác nữa.

---o0o---

II.05.Đại Sư vào Trung Quốc thời nhà Đường

Đại Sư vào nhà Đường lưu học đã được sắc lệnh của nhà Vua cho phép vào tháng 5 năm Diên Lịch thứ 23 (804), lúc ấy Đại Sư 31 tuổi. Lúc bấy giờ ở Trung Quốc thuộc vào thời đại nhà Đường. Nước Nhật Bản chúng ta để tỏ hòa khí cũng như tạo sự tôn kính lẫn nhau; nên thường hay gởi sứ thần đến đó. Gọi chung là đi Sứ đời Đường. Đại Sư được lên chung thuyền đi Sứ ấy để sang Trung Quốc.

Trong năm ấy đoàn thuyền gồm 4 chiếc. Chiếc thứ nhứt khởi đầu bằng vị Sứ thần đi nhà Đường là Fujiwara Kadonomaro (Đằng Nguyên Khát Giả Lịch) và Tachibana Haranari (Quất Miễn Thế) v.v... Đại Sư là người cũng đã đi chung cùng với thuyền nầy. Chiếc thuyền thứ hai có vị Phán Quan đi Sứ nhà Đường là Đằng Nguyên Thanh Công và Ngài Saichoo (Tối Trừng) (767-822) thuộc Núi Duệ sơn. Sau nầy khai mở Thiên Thai Tông Nhật Bản chính là Ngài Truyền Giáo Đại Sư (Dengyoo Daishi) cũng đã đi trên thuyền nầy.

Đoàn thuyền nầy xuất phát bên bờ sông ở Kyushu (Cửu Châu) vào ngày 6 tháng 7 trong cùng năm ấy (804). Dọc đường bị sóng to gió lớn; nên chiếc thứ 3 và chiếc thứ 4 không còn tìm ra được tông tích nữa. Chiếc thứ nhứt cũng phải bị lênh đênh cả tháng trên biển cả mênh mông, phải trải qua không biết bao nhiêu là khổ nạn, đến ngày 10 tháng 8 thì thuyền lưu lạc vào đất Sekiganchia (Diệc Ngạn trấn) thuộc Fukushyu (Phước Châu).

Họ dùng chữ viết để trao đổi với các viên chức địa phương, ai ai cũng tỏ ra vui mừng. Thế nhưng các quan chức tại đây nghi họ là thuyền của hải tặc; nên cấm chỉ đậu tại bờ biển. Thuyền lại tiếp tục trôi nổi cả tháng trên biển cả mênh mông, lúc đó hình dung ông Đại Sứ cũng thất sắc. Ông tìm mọi cách để thông dịch và dâng thơ giải bày bao nhiêu lần mà vẫn không được thừa nhận. Kết cuộc Đại Sư thay thế cho Ông Đại Sứ viết biểu để dâng lên vua. Rồi đưa qua cho Thứ Sử Phước Châu, nhờ đó tất cả đều được lên bờ.

Bấy giờ tất cả đều thay đổi y phục, và vào ngày 3 tháng 11 họ bắt đầu rời khỏi Phước Châu bằng ngựa và cả bằng thuyền nữa. Con đường bộ thật là dài xa thăm thẳm, đa phần họ đều tiếp tục đi bộ. Vào ngày 23 tháng 12 tất cả mọi người đã đi đến được Kinh Đô Trường An (Trong hiện tại thuộc phố Tân An, Tỉnh Thiểm Tây).

Còn chiếc thuyền thứ 2 có Phán Quan đi Sứ nhà Đường là Đằng Nguyên Thanh Công cùng với Tối Trừng (Truyền Giáo Đại Sư) đã cập bến Minh Châu vào ngày 1 tháng 9 cùng năm. Tại đây Ngài Tối Trừng và Ngài Nhứt Hành chia tay nhau. Ngài hướng đến núi Thiên Thai, cách đó không xa mấy. Còn Ngài Phán Quan và Nhất Hành thì cùng đi đường bộ đến Trường An.

Vào ngày 15 tháng 11 họ đã đến Kinh Đô. Ở đó họ chờ những người trong chiếc thuyền thứ nhất đến.

Khi gặp nhau lại rồi, Ngài Nhất Hành được phép đặc biệt của Hoàng Đế hứa cho gặp vào ngày 25 tháng 12. Nơi ăn chốn ở của các quan cũng đã được cung cấp đầy đủ. Đại Sư cũng đã cùng họ bắt đầu sống chung tại đây. Như vậy các vị Đại Sứ đi Đường đã hoàn thành sứ mệnh; nên vào ngày 11 tháng 2 năm sau đã trở về nước, họ lấy hướng Minh Châu để ra đi. Đại Sư còn ở lại và sau nầy di chuyển đến chùa Tây Minh để ở. Chẳng bao lâu Ngài bắt đầu việc học tập tại đó.

Đương thời Trường An là Kinh Đô và là điểm giao thông giữa 2 bờ biển Đông Tây. Cho nên các Vua đời Đường đã mở rộng nơi nầy làm trung tâm văn hóa cũng như một đô thị lớn để giao dịch với thế giới. Với tình hình như vậy Phật Giáo dưới thời nhà Đường được giúp đỡ để phát triển một cách vượt bực, kể cả Mật Giáo cũng đón nhận một thời kỳ tối hưng thạnh như vậy.

Chỉ có một việc đau buồn trong năm ấy, ngày 23 tháng Giêng tại Kinh Đô Trường An, các vị Sứ đời Đường phải chịu tang Đức Tông Hoàng Đế băng hà. Vì vậy nên ngày 25 cùng tháng Hoàng Thái Tử lên ngôi, lấy hiệu là Thuận Tông Hoàng Đế.

Sự kiện xảy ra như vậy; nhưng Đại Sư đã đến ở tại chùa Tây Minh rồi.

---o0o---

II.06.Đại Sư thọ nhận Giáo Pháp

Nơi chùa Tây Minh nầy, Nhật Bản đã có lưu học sinh tên là Vĩnh Trung sống tại đây rồi. Lại nữa ngày xưa chùa đã được Ngài Thiện Vô Úy Tam Tạng (637-735) có một thời dừng chân nơi đây để dịch kinh: "Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì" (gọi tắt là kinh Đại Nhật)[22] . Cho nên chùa có một nhân duyên rất sâu xa.

Đại Sư hết mình xem qua những kinh luận trân quý của chùa nầy, đồng thời cũng tham bái những chùa lớn trong phố thị. Ngoài việc tìm xem những tài liệu và đây cũng là cơ hội để tìm kiếm các bậc học giả, cao Tăng để xin lời chỉ giáo. Thuở ấy không phải Ngài chỉ tìm đến những chùa chiền của Phật Giáo, mà Ngài còn tìm đến Giáo hội Keikyo (Cảnh Giáo) thuộc Trung Đông để nghiên cứu. Đây chính là điểm Ngài để tâm sâu xa đến các Tôn Giáo khác.

Trong đó đặc biệt phải ghi lại, là tại chùa Reisenji (lễ Truyền Tự) Ngài đã diện kiến được vị Tăng người Ấn Độ là Ngài Bát Nhã Tam Tạng (734-806?) và Ngài Mâu Ni Thất Lợi Tam Tạng (… - 806). Cả 2 vị đều là những người đang dịch kinh. Ngài Bát Nhã Tam Tạng đến Trường An vào năm Kiến Trung thứ 2 (781) dưới thời Hoàng Đế Đức Tông. Còn Ngài Mâu Ni Thất Lợi Tam Tạng thì đến vào năm thứ 16 (800) dưới thời Trinh Nguyên. Các Ngài đã nỗ lực dịch kinh. Trước hết Ngài Bát Nhã Tam Tạng ngẫu nhiên gặp Đại sư ở chùa Tây Minh lúc trước rồi. Cho nên Đại Sư từng bước từng bước thăm hỏi và cầu sự chỉ giáo.

Chủ yếu Ngài học từ hai vị Tam Tạng nầy là chữ Phạn, liên quan đến vấn đề tri thức cũng như những hiện trạng Tôn Giáo của Ấn Độ lúc bấy giờ. Nếu suy nghĩ kỹ, thì mục đích chính của Ngài vào Đường cầu pháp để hiểu rõ kinh Đại Nhật, và đây chính là nơi Ngài có thể thực tập về Chân Ngôn Đà La Ni (lời nói chân thật của Như Lai. Đây chẳng phải là ý nghĩa sâu xa rộng lớn và công đức cao, mà bình thường không thể dịch được; chỉ đọc tụng nguyên âm chữ Phạn mà thôi). Thế nhưng cả việc học được chữ Phạn cũng đã không thể giải thích rõ được điều mong cầu nầy. Từ đó trong tâm Ngài dẫn đến sự suy nghĩ rằng tại Ấn Độ có lẽ đã tiếp nhận được Mật Giáo chánh truyền và có lẽ trong Đại Thừa Phật Giáo thì đây là tư tưởng hoàn toàn mới mẻ vậy.

Cứ như vậy ngày nào Ngài cũng lội bộ đi tìm danh tăng lẫn học tăng. Cuối cùng Ngài tìm đến chùa Thanh Long, Viện Đông Tháp thì gặp Hòa Thượng Huệ Quả (746 – 805). Thầy trò đối diện nhau, như đã có những nhân duyên tiền kiếp.

Ngay trong buổi đầu gặp gỡ ấy, Hòa Thượng đã tiếp kiến Đại Sư và bảo rằng:

"Ta đã nghe người đến Trường An từ lâu rồi. Do vậy ta đã có tâm chờ ông ở chùa nầy từ dạo ấy. Đời sống của ta cũng chẳng còn kéo dài trong bao nhiêu lâu nữa. Nhưng chưa có đệ tử truyền pháp lại cho đầy đủ. Do vậy mà ta chờ ông cho đến ngày hôm nay đây. Ngày nay gặp nhau được tại nơi đây, quả thật là điều vô cùng sung sướng. Hãy mau sửa soạn hương hoa và nhập vào đàn Quán Đảnh[23] . Ta muốn ông kế tục mật pháp của Mật Giáo".

Vị Hòa Thượng nầy chính là vị Cao Tổ thứ bảy kế tục tính chính thống của Mật Giáo chánh truyền vậy.

Đầu tiên là Đức Giáo Chủ Đại Nhật Như Lai. Vị Tổ thứ hai là Ngài Kim Cang Tát Đỏa. Vị Tổ thứ ba là Ngài Long Mãnh Bồ Tát. Vị Tổ thứ tư là Ngài Long Trí Bồ Tát.

Vị Tổ thứ năm là Ngài Kim Cang Trí Tam Tạng. Vị Tổ thứ sáu là Ngài Bất Không Tam Tạng và vị Tổ thứ bảy là Ngài Huệ Quả Hòa Thượng. (Muốn rõ hơn, xin xem nơi chương ba).
Những đệ tử tìm cầu đến học Pháp với Hòa Thượng Huệ Quả không phải là ít. Đặc biệt ở hải ngoại đến cầu pháp hữu vi làm môn đệ của Ngài cũng rất đông. Nhưng mật pháp mà Ngài Bất Không Tam Tạng trực tiếp truyền lại cho Ngài, Ngài (Huệ Quả) vẫn chưa thấy một nhân tài nào thích hợp và đầy đủ. Nay thì Đại Sư đang tìm đến và chỉ một lần gặp mặt, thấy đây là bậc Đại Khí, và Đại Sư đã quy ngưỡng về Ngài.
Chủ khách gặp nhau như đã từng biết nhau từ lâu; nên Thầy trò vô cùng hoan hỷ, dường như cũng đã thề ước từ xưa.
Sau đó Đại Sư đã thực sự sống tại chùa Thanh Long; và vào tháng 6 thì thọ lễ Quán Đảnh của Thai Tạng giới. Vào tháng 7 nhập đàn Quán Đảnh về Kim Cang giới. Đồng thời vào tháng 8 Đại Sư đã được tắm gội trong lễ quán đảnh để trở thành ngôi vị Truyền Pháp A Xà Lê.
Như trên, thỉnh thoảng chúng ta gặp danh từ chuyên môn là "Quán Đảnh". Ở đây muốn giải thích một cách đơn giản về lễ này. Quán có nghĩa là đọc lên nguyên chữ cái. Còn Đảnh tức là nhận cái Quán ấy. Cách Quán ấy là dùng nước rảy lên chữ, và luôn luôn liên tưởng như vậy. Cũng có khi gọi trên Đảnh của bảo Cái là "Quán, Đảnh Bảo Cái". Điều nầy không nhất thiết giới hạn trong dung dịch bằng nước[24] .
Nghi thức cổ truyền của lễ Quán Đảnh là nghi thức cử hành khi lên ngôi vua thuộc tục lệ cổ của xứ Ấn Độ. Đây có thể nói là nghi thức kế thừa ngôi vị đế vương. Với lễ lên ngôi vua, người ta đặt chiếc ngai ở giữa, sau đó là bản đồ của quốc gia. Dùng nước của bốn bể để trong một cái bình, và Hoàng đế sẽ lấy nước đó rảy lên đầu của Hoàng Thái Tử. Tiếp đến là nghi thức thọ nhận Vương Miện để biểu hiện cho Vương quyền. Thế nhưng đối với Mật Giáo thay thế bản đồ bằng một hình Mạn Đà La và thay thế nước bốn biển là bình nước Ngũ Trí để rảy. Thay vì dùng Vương Miện thì đội lên Bảo Mão của Đức Đại Nhật Như Lai. Dĩ nhiên ngoài ra còn nhận thêm Bí Ấn, Bí Minh (thần bí và Chân Ngôn). Đây là một nghi thức cử hành trong thời gian rất lâu.
Lại nữa Quán Đảnh cũng có rất nhiều loại ; nhưng các Tăng sĩ lấy tiêu chuẩn lễ đăng quang của Hoàng Thái Tử để thực hành lễ truyền pháp Quán Đảnh. Người Phật Tử tại gia khi nhập đàn được gọi là Kết Duyên Quán Đảnh, cũng giống như nghi lễ lập Hoàng Thái Tử nối ngôi vậy.

---o0o---

II.07.Những lời giáo huấn của Hòa Thượng Huệ Quả

Những việc như thế đã được thực hiện, sau đó Hòa Thượng Huệ Quả phụng mệnh triều đình cùng với Lý Chơn và 10 vị họa gia vẽ 10 Mạn Trà La lớn của Kim Thai lưỡng bộ. Đồng thời ra lệnh cho Bác Sĩ Imono và Dương Trung Tín làm những 15 bộ pháp cụ của Mật Giáo bằng những kim loại mới. Cũng như sắp cho 20 người chép kinh "Kim Cang Quán Đảnh" và những kinh sách khác có tính chánh truyền của Mật Giáo, vào tháng 12 của năm ấy. Một ngày mùa Đông lạnh lẽo, Hòa Thượng đã cho mời Đại Sư vào bên cạnh và dạy rằng:

"Ta đã hết nhân duyên với cuộc đời nầy rồi. Không thể sống lâu hơn được nữa. Vậy thì hai bộ Mạn Trà La nầy và 100 bộ kinh điển của Mật Giáo, ông hãy mang về nơi quý quốc, mà những thứ nầy ta đã được nhận trực tiếp từ sự trao truyền của ân sư Bất Không Tam Tạng, ngay cả pháp y, tràng hạt và những pháp cụ cúng dường cũng như thế. Hãy mau mau truyền bá Mật Giáo rộng rãi tại nơi ấy. Ta chỉ lo là không gặp được ngươi. Vì lẽ cuộc sống của ta không được dài lâu. Nhưng thời cơ đã đến, bây giờ việc truyền pháp đã xong. Kinh điển, đồ tượng[25] đã sữa sang lại rồi, hãy mau mau mang về quốc gia của ông để phụng thờ, làm cho mọi người đều biết và hãy làm tăng trưởng phước lợi cho quốc dân. Nếu làm được như vậy thì trong nước sẽ được yên ổn, và dĩ nhiên quốc dân sẽ được hạnh phúc. Đây chính là việc báo đáp ân Phật và ân của Thầy Tổ vậy. Hãy trung thành với quốc gia và hãy hiếu dưỡng với các đấng từ thân".

Đây có lẽ là những lời di ngôn chân thật; và kể từ ngày ấy chẳng bao lâu sau, vào ngày 15 tháng 12 Ngài Huệ Quả Hòa Thượng đã yên lặng nhắm mắt, đi vào cõi vô sanh. Lúc bấy giờ Hòa Thượng 60 tuổi và Đại Sư ở vào tuổi 32.

Tuy rằng Hòa Thượng có rất nhiều đệ tử, nhưng chỉ truyền pháp lại cho một mình Đại Sư, là người ở Đảo phía Đông và Đại Sư đã thọ nhận được Mật Pháp. Đồng thời Đại Sư đã đứng ra dựng lập mộ bia cho Hòa Thượng. Trong nhiều đệ tử ấy, Đại Sư được tuyển chọn để viết những câu văn trên tấm bia của Hòa Thượng.

Về việc của Đại Sư, như trước đây chúng ta được biết, Đại Sư vào nhà Đường là theo mệnh lệnh của triều đình Nhật Bản như là một lưu học sinh, mà lưu học sinh thuở ấy với quy định ít nhất phải ở lại Trung Quốc 20 năm. Quyết định ấy có nghĩa là trong điều kiện có thể phải học cho thật nhiều những văn hiến tại đó. Bên cạnh đó thì ngài Truyền Giáo Đại Sư Tối Trừng đến đây với tư cách là "Hoàn học sinh", là mệnh lệnh của triều đình. Hoàn học sinh có nghĩa là ở lại trong một thời gian ngắn. Khi mục đích đã hoàn thành thì trở về lại nước. Như vậy đối với ngài Tối Trừng được công nhận chính thức vào nhà Đường với tư cách là Hữu vi Tăng. Mặt khác đối với Đại Sư, ngài vẫn còn ở địa vị của một ông Tăng vô danh.

Thế nhưng với cá nhân của Đại Sư, mục đích chính yếu của ngài là học cho được điểm căn bản của Kinh Đại Nhật và nhận lãnh được chỗ thiết yếu cùa Chánh truyền Mật Giáo, mà điều này quả là một ân huệ, một hạnh vận chẳng thể nghĩ đến được; lại chỉ trong một thời gian ngắn ngủi, ngài đã được Hòa Thượng Huệ Quả cho thọ nhận tịnh bình (một bình nước, giống như hình thù bình đựng nước thông thường) của Chánh Thuần Phật Giáo. Ngoài ra lại còn bảo hãy mau mau trở về nước làm lợi lạc hạnh phúc cho quốc dân. Đây chính là lời di ngôn. Trên thực tế chỉ hơn một năm tại đời Đường mà thôi. Nhưng ngài cảm thấy việc lưu lại ở đây không còn cần thiết nữa và ngài nghĩ rằng nên đến cảm ơn những người đã giúp đỡ mình và lợi dụng thời gian còn lại để đi mua sắm những sách vở và kinh điển cần thiết.

Trong đó phải kể là những kinh đã được dịch sang tiếng Trung Hoa của ngài Tam Tạng Bát Nhã như:

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh 40 quyển. Đại Thừa lý Thú lục Ba la Mật 10 quyển. Những kinh sách Ngài dịch với Mâu Ni Thất Lợi Tam Tạng như: Thủ Hộ Quốc Giới chủ Đà La Ni kinh 10 quyển. Ngoài ra còn nhận thêm những hòm sách bằng chữ Phạn nữa.

Sang năm sau vào năm Nguyên Hòa nguyên niên (806) Trung Hoa nhằm tháng 8 của Đại Đồng nguyên niên tại Nhật

Bản thì Đại Sư đã được lời hứa của Sứ Thần đời Đường của Nhật Bản lúc bấy giờ là Takashina Shinjin Toonari (Cao Giai Chơn Nhơn Viễn Thành) cho lên tàu để cùng trở về nước. Đến được Kyushu[26] vào tháng 10 năm ấy.

---o0o---

II.08.Lên kinh đô chờ thời cơ

Khi Đại Sư đến phủ của Thái Tể ở Kyushuu đúng vào ngày 22 tháng 10 năm Đại Đồng nguyên niên (806) đã nhờ Phán Quan Cao Giai Viễn Thành dâng tấu lên Triều Đình 1 quyển "Thượng Tân Thỉnh lai kinh đẳng mục lục biểu"[27] (gọi thông thường là: Ngự thỉnh lai mục lục)

Trong mục lục nầy có ghi lại tên những kinh sách như sau: Kinh mới dịch 142 bộ 27 quyển, Chân Ngôn tán bằng chữ Phạn gồm 42 bộ 44 quyển, luận sớ chương 32 bộ 170 quyển, các tôn tượng, Mạn Trà La, ảnh của Truyền Pháp A Xà Lê 10 gói; đạo cụ[28] gồm 9 loại và 18 thứ. Những vật liên hệ đến Hòa Thượng Huệ Quả 5 thứ. Những vật liên hệ đến hình ảnh của ngài 8 thứ. Ngoài ra còn có xá lợi của Phật 80 viên, một trống lớn và những phẩm vật có giá trị khác. Tuy nhiên khi nhận lãnh mệnh lệnh của triều đình đi lưu học 20 năm mà mới chỉ hai năm đã trở lại quê nhà, cái tội không đủ thời gian ấy phải đáng chết. Nhưng mặt khác người vợ chánh của quan phủ khi nhận thấy được pháp tướng của Mật Giáo thì thấy khác thường. Vì từ xưa đến nay chưa hề thấy Phật Giáo có điều khác lạ to lớn như vậy. Đồng thời việc "tức thân thành Phật" có thể thành tựu với những mật pháp cũng vậy. Ngoài ra đối với sự trăn trối của ân sư là Hòa Thượng Huệ Quả, hãy mang về quê hương càng sớm càng tốt để cho quốc dân tăng trưởng hạnh phúc. Cho nên trong từng niệm một phải mau trở về lại quê nhà, vội vàng dâng thơ lên như thế.

Việc đệ trình "Mục lục Kinh trình Vua" nầy đứng về phương diện lịch sử đã rõ ràng rồi. Thế nhưng 3 năm sau có nhiều thuyết lẫn lộn khác nhau, khiến cho sự thật đã bị hiểu sai đi nhiều ít. Sau đó Ngài được lệnh phải chờ đợi nơi chùa Quan Âm Tử Trúc trong phủ của Thái Tể, thỉnh thoảng dời đổi chùa và trong thời gian ấy tu bổ những phẩm vật đã được thỉnh về. Đến năm sau, thuộc Đại Đồng năm thứ 2 (807) có thuyết cho rằng Ngài đã vào kinh đô và báo cáo với Triều Đình, nhưng cũng có thuyết nói rằng sau đó Ngài đến ở chùa Magino Onzan (Thực Vĩ Sơn Tự) ở Izumi (Hòa Tuyền); hoặc giả cũng có thuyết cho rằng ngài đã đến chùa Kumedera (Cửu Mễ) ở Yamato (Đại Hòa) và nơi đó đã tạo nhân duyên sâu xa để ngài giảng nghĩa Kinh Đại Nhựt. Thực tế thuyết nào cũng hữu lý, nhưng đúng ra thì vào năm Đại Đồng thứ 4 (809). Triều Đình cho người đại diện của Thiên Hoàng Tha Nga đến và sau đó được nghinh tiếp về triều.

Như vậy việc trở về nước của ngài đã được báo cáo sớm lên triều đình, nhưng tại sao phải đợi đến 3 năm sau mới gặp. Điều nầy những vị giải thích về lịch sử cho biết lý do như sau:

Lý do thứ nhất là đối với nội bộ của triều đình muốn dùng thời gian ấy để xử trí về tội đã đi lưu học không đủ thời gian. Thông thường theo tội xử phạt về việc thiếu thời gian lưu học đơn giản là việc cách ly như những trường hợp trước. Thế nhưng trường hợp của Đại Sư, chính ngài đã tường thuật qua "Ngự Thỉnh Lai mục lục" rồi. Đây là một lý do chính đáng.

Lý do thứ hai là đối với "Hoàn Học Sanh"[29] , như ngài Tối Trừng đã vào đất Đường và về lại nước trước Đại Sư một năm rồi, đã truyền thừa Tông Thiên Thai lẫn Mật Giáo tại Nhật Bản. Ngài Tối Trừng đã khai đàn "Kết Duyên Quán Đảnh" tại chùa Cao Hùng Sơn rồi. Đồng thời nếu như những kinh sách mà Đại Sư đã thỉnh về nếu được thừa nhận về Mật Giáo thì sự liên hệ của cả hai vị, trên thực tế sẽ như thế nào đây? Việc nầy trong nội bộ của triều đình rõ ràng khó có lý do để đi đến kết luận được.

Lý do thứ ba là hơn thế nữa việc trở lại nước của Đại Sư, trước đó nữa năm thì Thiên Hoàng Hằng Vũ băng hà và ngôi vua đã được lập nên cho Thiên Hoàng Heizei (Bình Thành), mà lúc ấy chính sự tranh chấp trong gia tộc của Đằng Nguyên rất kịch liệt. Tình hình chính trị tất nhiên là chẳng an định chút nào cả. Một chuyện đau lòng khác nữa là anh của mẹ Tân Vương là Thân Vương Y Dự đã phản nghịch qua sự đàm tấu, nên mới xảy ra sự kiện là ông cậu ấy đã cùng mẹ mình tự sát. Việc nầy xảy ra vào ngày 12 tháng 12 năm Đại Đồng thứ 2 (807). Tất cả những sự kiện xảy ra là do mưu lược của gia tộc Đằng Nguyên. Vị Y Dự Thân Vương này là người đã mời Thúc Phụ của Đại Sư là A Đao Đại Túc làm người dạy học tại cung vua. Lại nữa việc vào đất Đường của Đại Sư là cơ hội để có kế hoạch tuyên truyền làm cho lo sợ dẫu là vô hình hay hữu hình và từ đó họ đổ lỗi cho Ngài.

Do từ những lý do như trên nên mệnh lệnh của triều đình đến với ngài trở nên trể nãi. Ngay cả với Đại Sư, chúng ta cũng có thể nghĩ rằng việc lên kinh đô ấy có chút gì đó mà ngài do dự.

Thời buổi chính sự loạn động như vậy, cho nên chỉ 3 năm tại vị là Thiên Hoàng Bình Thành phải nhường ngôi cho con vào ngày 13 tháng 4 năm Đại Đồng thứ 4 (809), và Tha Nga Thiên Hoàng (786 – 842) lên ngôi.

Tuy nhiên vào ngày 16 tháng 7 năm ấy triều đình đã ra lệnh cho Quan phủ Thái Chính ở Hòa Tuyền thay vì cho vào kinh đô, đổi ngài ra ở chùa Cao Hùng Sơn.

Việc Quan phủ Thái Chính cho ngài ra ở Hòa Tuyền là việc mà lúc ấy Đại Sư từ Kyushu đã đi đến Tuyền Châu. Có lẽ đây cũng là một sự trùng hợp vậy.

---o0o---

II.09.Vào Núi Cao Hùng

Chùa Cao Hùng Sơn cũng còn gọi là chùa Thần Hộ thuộc núi Cao Hùng, không rõ được xây dựng từ lúc nào, nhưng được biết là do gia đình của Hòa Khí xây dựng. Vào năm Diên Lịch thứ 18 (799) khi Hòa Khí Thanh Ma mất, thì được an táng tại đây. Trưởng nam của Hòa Khí là Hiroyo (Hoằng Thế) muốn làm phước trong việc cúng dường, nên vào năm Diên lịch thứ 21 (802) đã cung thỉnh ngài Tối Trừng (Truyền Giáo Đại Sư) đến đây để mở hội Pháp Hoa. Với nhơn duyên ấy cả gia đình của Hòa Khí trở thành những gia đình ngoại hộ rất tích cực. Đặc biệt khi ngài Tối Trừng đi vào đất Đường cũng được gia đình nầy tài trợ. Đồng thời sau khi quy triều vào năm Diên Lịch thứ 24 (805), gia đình đón ngài về chùa nầy và mở Đàn Quán Đảnh đầu tiên tại chùa nầy.

Mặt khác vào tháng 10 năm sau đó, Đại Đồng Nguyên Niên (806), sau khi triều đình đã thâu nhận được "Ngự Thỉnh Lai mục lục" và cách giải quyết như thế nào, sau khi nghe người này người kia bàn qua tán lại, kết cuộc phải hỏi thâm ý của ngài Tối

Trừng. Sau khi xem mục lục ấy qua một lần rồi, ngài Tối Trừng trong tâm thật ngạc nhiên. Bởi vì sự sai biệt giữa pháp lưu[30] ấy quá cách biệt và những kinh sách Mật Giáo mà tự mình thỉnh về cảm thấy quá thiếu sót và ngài Tối Trừng cảm thấy phải thay đổi, trong trường hợp có thể để xin làm người thọ giáo học hỏi. Từ lý do nầy mà đã thỉnh Đại Sư đến núi Cao Hùng để khai đàn thọ nhận Đàn Quán Đảnh. Chính mình vào Đàn ấy như là một đệ tử cầu pháp và ngài Tối Trừng nghĩ rằng những kinh sách mới thỉnh về, đa phần là những Thánh kinh đang được xem qua. Cả sự suy nghĩ như vậy cũng được báo cáo lên triều đình.

Vào năm Đại Đồng thứ 4 (809) Thiên Hoàng Tha Nga đã ra lệnh và thừa lệnh của triều đình, Đại Sư đã vào kinh đô. Lại nữa người em ruột của Hòa Khí Hằng Thế là Chơn Cương cũng có lời cầu thỉnh, còn Đại Sư đã sống tại chùa Cao Hùng Sơn.

Trong năm nầy ngài Tối Trừng đã mượn sách "Đại Nhật Kinh lược xuất niệm tụng tùy hành pháp" và 12 bộ kinh luận khác để xem. Sau đó vẫn còn tiếp tục mượn nữa.

Lại nữa vào năm Hoằng Nhân thứ 3 (812) Đại Sư đã khai đàn "Lưỡng bộ quán đảnh" lần đầu tiên tại chùa Cao Hùng Sơn. Đến tháng 11 có đàn Kim Cang giới và vào tháng 12 mở Đàn

Thai Tạng giới. Lúc đó ngài Tối Trừng bảo Hòa Khí Chơn Cương ghi lại và rất nhiều tăng sĩ đến từ núi Tỉ Duệ cũng đã nhập đàn nầy.

Đứng về phương diện như trên, tại chùa Cao Hùng Sơn là nơi lần đầu tiên Đại Sư đã cử hành. Đến năm Hoằng Nhân nguyên niên (810) đưa biểu tấu: vì vấn đề "Trấn hộ quốc gia" nên cho mở đại pháp hội "Nhân Vương kinh pháp". Vào lúc nầy có biến loạn của Kusuko (Dược Tử). Loạn Dược Tử là sự tranh chấp giữa triều đình của Thiên Hoàng Tha Nga và những thế lực thân cận của Thiên Hoàng Bình Thành. Thượng Hoàng Bình Thành vào năm Đại Đồng thứ 4 (809) vì bị bịnh, nên đã nhường ngôi cho Hoàng Thái Tử (Tha Nga Thiên Hoàng) và Bình Thành muốn di chuyển kinh đô về nơi cũ là Nara. Lúc bấy giờ thì Thượng Hoàng đang sủng ái người hầu là Sahara Kusuko (Đằng Nguyên Dược Tử). Bà ta có người anh ruột đang làm Tả Vệ Binh, đã phụng nạp vào đây những công khanh, quan lại mà đa số là nhân viên của ông ta, rồi sai làm những việc buôn bán, dịch vụ cốt để thân cận bên trong quốc gia và từ đó nổi loạn. Đây chính là hiểm họa của triều đình đã trở thành hai khối đối lập với nhau. Đối với việc nầy những người còn tôn kính Thượng Hoàng thì kiêng sợ và không thể làm ngơ được với lập trường thụ động, mà phải có suy nghĩ trong những đối sách. Vào ngày 6 tháng 9 năm Hoằng Nhân nguyên niên (810) đột nhiên Thượng Hoàng hồi phục bịnh tình và ra lệnh dời đô về cựu kinh đô là Nara. Đối với việc nầy lòng người dao động một cách mãnh liệt. Vào ngày 10 cùng tháng ấy về phiá Triều Đình muốn cắt đứt sự liên lạc với phía của Thượng Hoàng. Còn về phía nội bộ của Thượng Hoàng giống như lang sói, nên đã chia ra làm hai phe rõ rệt. Phe quy phục triều đình và phe ở lại với Thượng Hoàng. Kết quả sự biến nầy chỉ kéo dài trong 3 ngày. Sau đó thì Thượng Hoàng xuất gia, còn em của Dược Tử thì tự tử. Đây là kết quả của sự biến ấy.

Khi Đại Sư muốn mở đàn "Trấn hộ quốc gia" là vì nhơn đức của vua, nhưng lòng người chưa được yên ổn bao nhiêu thì vào tháng 10 cùng năm đã xảy ra sự việc như trên.

---o0o---

II.10.Tha Nga Thiên Hoàng và Đại Sư

Nửa cuộc đời về trước của Đại Sư đã nhẫn khổ và cố gắng hết mình, bây giờ đã qua đi, nửa cuộc đời sau này còn nhiều việc cần bàn, nhất là thời cơ lên ngôi của Tha Nga Thiên Hoàng. Lúc đó Thiên Hoàng 23 tuổi và Đại Sư ở vào tuổi 36.

Cả Thiên Hoàng lẫn Đại Sư, hai người rất thân với nhau, khi giao tiếp thường có tâm tôn kính. Thật ra cũng có nhiều việc khó giải quyết, nhưng từ từ thời gian trôi qua mọi việc sẽ sáng tỏ. Họ là những người lãnh đạo và đã cùng nhau bước đi trên con đường ấy. Cả hai đều giữ mối giao hảo, tương trợ nhau một cách thân mật. Đó cũng do hai nguyên do:

Thứ nhất là Thiên Hoàng được đào tạo nuôi dưỡng trong một môi trường văn nghệ[31] rất cao. Đặc biệt Ngài rất rành về Thư pháp[32] và mến mộ thi văn. Đại Sư cũng có một tài năng hầu như tương đồng. Thiên Hoàng, Đại Sư và Quật Miễn Thế (người mà Đại Sư đã lên cùng thuyền, sống chung giao hảo trên đất Đường với nhau), cả 3 người đương thời được xưng tụng là 3 ngòi bút trứ danh. Đây là nguyên nhân mà họ đã tâm đầu ý hợp.

Lý do thứ hai là Thiên Hoàng thường hay suy nghĩ đến việc văn hóa hướng thượng cũng như quốc gia an lạc thái bình. Đại Sư cũng thế, từ lập trường của một vị Tăng sĩ hay nghĩ đến việc hộ quốc an dân, hơn thế nữa cũng muốn cống hiến cho nền văn hóa nước nhà.

Việc thân giao giữa Thiên Hoàng và Đại Sư có thể đưa ra những thí dụ lần lượt theo năm tháng như sau:

Vào năm Đại Đồng năm thứ 4 (809), Thiên Hoàng đã lên ngôi vào tháng 4 cùng năm. Còn Đại Sư vào tháng 7 năm ấy đã vào ở trong chùa núi Cao Hùng. Vào tháng 10 thì gặp sứ giả của Thiên Hoàng tại chùa Cao Hùng Sơn.

Ryuugikei (Lưu Nghĩa Khánh) đã làm bình phong soạn một bài văn gọi là Sesetsu (Thế Thuyết) và ra lệnh Đại Sư. Đại Sư liền viết một bức thư dâng lên.

Vào năm Hoằng Nhân thứ 2 (811) Đại Sư đã dâng lên Thiên Hoàng bút tích (viết bằng bút lông) và đúng là của Hoàng Đế Đức Tông tập "Lưu Hy Di".

Vào mùa thu năm Hoằng Nhân thứ 2 (812) một lần nữa Đại Sư lại dời đến chùa Otokuniji (Ất Huấn), ở trong vườn chùa có cam rất ngọt, Đại Sư đã hái dâng lên vua.

Hoằng Nhân năm thứ 5 (814) nhuần tháng 7 qua sắc lệnh của vua, Đại Sư đã dâng lên "Phạn Tự Tất Đàn Tự Mẫu Thích Nghĩa"[33] . "Cổ kim văn tự tán"[34] , "bình về sách" của vua Lương Vũ Đế cũng như "nhà bia của Lan Đình". Bài Minh của bia do luật sư Đàm Nhứt viết cùng với hình ảnh của Đại Quảng Trí Bất Không Tam Tạng v.v… và những chữ họa, cùng sách vở gồm 10 quyển.

Với những phẩm vật dâng lên vua như vậy tất nhiên là Đại Sư tự viết và cả thơ văn nữa. Đồng thời khi Thiên Hoàng trả lời cho ngài cũng trả lời những thơ văn bằng chữ Hán.

Cùng năm Hoằng Nhân thứ 5, Thiên Hoàng đã sắc gởi cho Đại Sư ở Cao Hùng 100 gói bông[35] .

Đây là những sự liên lạc giao hảo qua lại với nhau có tính cách văn nghệ. Đến năm Hoằng Nhân nguyên niên (810) vào ngày mồng 9 tháng 11 lại nhận ở riêng tại chùa Ất Huấn.

Vào tháng 6 năm Hoằng Nhân năm thứ 7 (816) Đại Sư đã rời chỗ đông đúc, dời về Cao Dã Sơn kiến lập một viện tại đó. Chính ngài đã dùng pháp tọa thiền để tu hành

nơi đây và đồng thời dâng biểu lên vua để được xây dựng nơi đây làm đạo tràng huấn dục các đệ tử. Đúng vào tháng 7 năm ấy thì đã được sắc lệnh chấp nhận để khai sáng nơi ấy.
Năm Hoằng Nhân thứ 13 (822) vua ra lệnh cho xây dựng Chân Ngôn Viện tại chùa Todai ở Nara và khai mở Đàn Quán Đảnh. Người thọ nhận lễ Quán Đảnh đầu tiên, đó là Thái Thượng Thiên Hoàng Bình Thành. Thiên Hoàng Bình Thành như đã trình bày ở trước, sau khi loạn Dược Tử chẳng bao lâu thì xuất gia. Thế nhưng trong năm nầy ông cũng đã thọ giới "Tam Ma Na"[36] và thọ lễ Nhập Đàn Quán Đảnh.
Vào tháng giêng năm Hoằng Nhân thứ 14 (823) nhà vua đã ban cấp chùa Todai cho Đại Sư, mà chùa nầy nguyên thủy là do Hoằng Vũ Thiên Hoàng đã tạo ra thời Heian tại Kinh Đô, mà các cửa phụ và chính xây dựng thành Đông Tây hai chùa như là La Thành. Đây là chùa có gốc gác sâu xa như vậy, mà Đại Sư được chỉ định dùng chùa làm đạo tràng chính của Mật Giáo. Nên không thừa nhận những Tăng sĩ của các Tông phái khác cư trú ở nơi nầy. Sắc lệnh cho "Định ngạch tăng"[37] là 50 vị và từ đó cũng đổi tên chùa thành: Giáo Vương Hộ Quốc Tự (Kyooo Gokokuji).

---o0o---

II.11. Sự Giáo Dục Các Đệ Tử

Vào năm Hoằng Nhân thứ 3 (812) Đại Sư ở chùa Cao Hùng Sơn, lần đầu tiên mở Quán Đảnh cả hai bộ vào cuối đông của năm đó và tại chùa ấy ông đã chế ra Sandoo (Tam Cương)[38] . Tam Cương nghĩa là những chức vụ phân chia ra, nhằm hộ trì cho tu viện được vững vàng. Đó là Yooza (Thượng Tọa) tức là chức vụ coi xem Tăng chúng trong chùa. Jishuu (Tự Chủ) là chức vụ quản lý chùa và tháp. Tsuina (Đô Duy Na) đơn giản gọi là Duy Na. Chức vụ nầy là sắp đặt các việc thường nhật trong chùa[39] .
Ba công việc với chế độ ấy ngài đã học từ Ấn Độ và Trung Quốc. Đất nước Nhật Bản kể từ thời Thiên Vũ Thiên Hoàng cũng đã sắp đặt các việc như vậy cho các chùa lớn. Ba vị đảm trách ba việc căn bản ấy của chùa Cao Hùng Sơn là: Chức Thượng Tọa, ngài Cảo Lân (Goorin) (767-837), chức Tự chủ do ngài Thật Huệ (Jitsuei) (786-847). Đô Duy Na là ngài Trí Tuyền (Chisen) (789-825). Những vị nầy là những vị được tuyển chọn ra.
Như trước đã biết, lúc làm lễ Quán Đảnh có ngài Tối Trừng và một số học Tăng đến từ núi Tỉ Duệ và có một số, cũng nhập đàn, trong đó có một vị tên là Thái Phạn (Taihan) (778-837) sau đó chẳng chịu trở về lại Tỉ Duệ Sơn, mà ở lại chùa Cao Hùng Sơn cho đến suốt đời và trở thành đệ tử của Đại Sư.
Lại nữa chuyện nầy thuộc về những năm trước đó, là vào năm Đại Đồng thứ 4 (809) lúc Đại Sư 27 tuổi, có người em ruột tên là Chơn Nhã (Shinga) (801-879) lên kinh đô mà chưa làm lễ xuất gia và nhơn đó cũng là cơ hội để Ngài dạy thêm cho mọi người.
Như vậy là Đại Sư đã trở lại Triều Đình vào năm Đại Đồng nguyên niên (806) cho đến Hoằng Nhân năm thứ 3 (812), trong 6 năm trời ấy và nói cho đúng ra thì phải chờ đợi Thiên Hoàng Tha Nga cho đến năm Đại Đồng thứ 4 (809) trong cả 3 năm như thế, ta chỉ thấy các đệ tử còn sót lại có 5 người. Những người ấy được thọ nhận trực tiếp từ Đại Sư.

Đến năm Hoằng Nhân thứ 14 (823) lúc Đại Sư được ban cho chùa Todai thì không còn bảo bọc cho những Tăng nhân khác Tông phái nữa, mà theo định ngạch thì chùa nầy cho ở đến 50 người. Nếu suy nghĩ: Đại Sư trên thực tế với số đệ tử nhiều như vậy, phải giáo dục họ như thế nào đây? Dĩ nhiên là không chỉ dạy trực tiếp cho các đệ tử của mình, mà với Tông chỉ mới phải tuyên dương làm sao cho dễ hiểu đây?
Với họ là những người có lẽ trực tiếp sao chép lại các kinh "Đại Nhật", kinh "Kim Cang Đảnh" hay đọc tụng và giảng nghĩa và ngài đã dạy trực tiếp các Quán Pháp cũng như pháp yếu cho họ, những điều mà chính ngài đã học hỏi được. Nhưng dẫu cho nói thế nào đi chăng nữa, cho đến bây giờ nếu không có Tông chỉ, thì làm sao có thể truyền đạt hết những điều sâu xa và cần yếu được.
Ở đó Đại Sư đã dùng sự chuyên môn của mình để làm nên những công việc vĩ đại. Đó là trước tác những sách vở liên quan đến Chân Ngôn giáo học, mà ngày đó việc in ấn chẳng có kỹ thuật tinh xảo như ngày nay, mỗi chữ, mỗi câu đều phải viết bằng bút lông. Ngoài ra cũng chẳng có được bản phụ nữa.

---o0o---

II.12.Công Việc Trước Tác

Những tác phẩm mà Đại Sư đã biên soạn gồm những quyển như sau:
− Biện Hiển Mật Nhị Giáo luận (Benken Mitsunigyooron) 2 quyển.
− Hiển Giáo (Phật Giáo ngoài Mật Giáo). Đây là sự so sánh với Mật Giáo. Hiển Giáo ấy là sự thuyết pháp của Đức Thích Ca qua ứng và hóa thân. Còn Mật Giáo thì pháp thân của Đức Đại Nhật trực tiếp thuyết pháp. Đồng thời nội dung những lời dạy ấy sâu cạn cũng có lợi ích, không thể so sánh được. Trong khi đó Mật Giáo thì có luận chứng hơn hẳn những việc nầy.
− Tức Thân Thành Phật Nghĩa (Sokushin Joobutsugi) 1 quyển.
− Giáo chủ của Mật Giáo là Đức Đại Nhật Như Lai. Đó là thân Phật chăng? hoặc giả với thân thể phàm phu của chúng ta có sự liên quan như thế nào? và để xác minh điều ấy ngài đã luận rằng từ lâu xa cái thân phàm phu nguyên thể nầy cùng một thể với pháp thân của Đại Nhật Như Lai.
− Thinh Tự Thật Tướng nghĩa (Shooji Jitsusoogi) một quyển.
− Đối với Hiển Giáo nói rằng: Thông thường pháp thân không có thuyết pháp. Với điều nầy, ở trong đời chỉ cảm được âm hưởng và những hiện tượng. Còn đặc biệt pháp thân của Đại Nhật Như Lai thì thuyết pháp không cần đến việc dùng chữ nghĩa.
− Hồng tự nghĩa (Unjigi) một quyển.
− Tiếng Phạn trong ý nghĩa của chữ "Hồng" gồm tất cả Phật thân và bao gồm tất cả những giáo lý hành quả. Kết lại, ý nghĩa của chữ "Hồng" là chủ trương biểu hiện thật tại của Đại Nhật.
− Bát Nhã Tâm Kinh Bí Kiện (Hannya Shingyo Hiken) một quyển.
− Trong Đại Thừa Phật Giáo hầu như ai ai cũng có đọc tụng Bát Nhã Tâm Kinh. Nhưng dẫu có dốc toàn lực tụng 270 chữ trong kinh ấy và dầu cho có hiểu rõ hết lời dạy của các Tông phái Phật Giáo đi nữa thì cũng bị chỉ trích là kinh nầy cũng không khác gì kinh điển của Mật Giáo mấy.
− Bí Tạng Bảo Thược (Hizoo Hooyaku) 3 quyển.

− Cái tâm của con người được phân chia lần lượt từ thấp đến cao trong 10 tầng lớp, giai đoạn. Trong đó có 3 giai đoạn chính là:
Từ phàm phu đến tâm Phật phải lần lượt trải qua "Tâm phẩm chuyển sanh". Tiếp đến là chuyển sanh "Chân ngôn Hành Giả tu hành".
Và giải thích về "Bí Mật Mạn Trà La Thập Trụ Tâm".
− Himitsu Mandara Juujun Shinron (Bí Mật Mạn Trà La Thập Trụ Tâm luận) 10 quyển. Đại bộ phận sách này liên quan đến giáo học của Đại Sư. Như trước đã nói về 10 trụ tâm trong "Bí Tạng Bảo Thược"[40] , giải thích tường tận trong từng quyển một. Trong ấy cũng nói về tư tưởng của thế nhân, tôn giáo, nhân sinh, cho đến những sum la vạn tượng. Toàn thể lưỡng bộ Mạn Trà La được nói rất kỹ.
− Bí Mật Mạn Trà La Giáo Phụ Pháp Truyền (Himitsu Mandara Gyoofu Hooden) (Quảng Phụ Pháp Truyền) 2 quyển. Tường thuật về sự thành lập của Mật Giáo. Trong ấy kể về Đức Tướng và phú pháp của bảy vị Tổ truyền lại cho đến bây giờ.
− Phụ Pháp truyện (Fuhooden) 1 quyển. Nói là phụ pháp của bảy vị Tổ hay đúng hơn là ghi lại lược truyện truyền thừa của bảy vị Tổ, ngoài ra cũng không nhứt thiết nói liên quan về những vấn đề của Tông Học.
− Văn Cảnh Bí Phụ Luận (Bunkyoo Hifuron) 6 quyển. Đây là luận về văn chương và luận về thơ văn của Đại Sư. Những bài luận về văn chương từ đời trước đến nay của Nhật Bản, chưa có ai cao hơn quyền uy của ngài cả.
− Văn Bút Nhãn Tâm sao (Bunbitsu Ganshinshoo) 1 quyển Như Văn Cảnh Bí Phụ Luận ở phía trước là những sáng tác lớn. Còn ở đây là phần tóm lược.
− Triện Lệ Vạn Tượng Danh Nghĩa (Tenrei Banshoo Meigi) 30 quyển. Đây là quyển từ điển đầu tiên của Nhật Bản. Lúc ấy Trung Quốc đang tập trung để làm từ điển. Nhưng Trung Quốc cũng mất những nguyên điển không phải là ít. Cho nên đây là tư liệu rất quan trọng.
Những tác phẩm như trên đã được lần lượt biên soạn và cho ra mắt và sau nầy viết lại hay sao lại cũng nhiều. Nhờ đó mà làm sáng tỏ thêm toàn bộ Chân Ngôn Tông. Đồng thời đây là những tài liệu dùng để dạy trực tiếp cho các đệ tử. Ở đây ta cũng có thể hiểu rằng: khi giảng nghĩa thì tất cả đều mang tính cách giáo dục.

---o0o---

II.13.Công Việc Xã Hội

Như trên ta đã biết Đại Sư rất được sự tín nhiệm và thân thiện của Thiên Hoàng Tha Nga và từ đó Đại Sư đã nỗ lực đem Tông chỉ mới này làm cho các nơi khác được hiểu biết rộng rãi hơn như ở Kyoto, Nara và Koza. Vào tháng 7 vua Hoằng Nhân năm thứ 11 (820) đã phái ngài Shinzei (Chơn Tế) (800-860) và ngài Cán Hải (Kankai) (820) v.v... đi đến các nơi như Kanto, Tohoku v.v... để truyền đạo.
Ở đây tác giả muốn ghi lại một vài nét truyền đạo có tánh cách đặc biệt của Đại Sư. Dĩ nhiên ngài thường hay có những buổi nói chuyện đạo với những người bạn trí thức, nhưng ngài cũng không quên gần gũi hỏi han mọi người.
Đó không phải chỉ là những lời thuyết giảng suông, mà còn giúp người dân đào giếng để mọi người có nước uống. Ngài hay giúp đỡ thuốc men cho những người khó khăn bịnh hoạn. Đây là những điều cụ thể, nhằm cứu đời và giúp người một cách rất tích cực. Khắp cả nước thỉnh thoảng đó đây vẫn còn sót lại những giếng nước của Đại Sư

như thế. Đây là truyền thuyết về việc cứu đời của Đại Sư. Dĩ nhiên đứng về phương diện lịch sử thì ít có chỗ tin cậy. Nhưng suối nước nóng tại chùa Shyuzen (Tu Thiền) ở Ytoo cũng do ngài cho khai quật và độ nóng ấy thật là độc đáo.
Cho đến mãi bây giờ, ai đến du lịch và tắm ở đó vẫn còn nhớ đến ơn của ngài.
Vào tháng 5 đời Hoằng Nhân thứ 22 (821) được lệnh việc tu sửa đặc biệt hồ Mannoo (Vạn Nồng) ở Tán Kỵ Quốc. Chỉ trong một thời gian ngắn, công việc tái thiết đã xong.
Khi tác giả còn nhỏ, nghe được những chuyện như thế này, không thể tưởng tượng nổi là một người tu hành như thế mà còn biết làm thợ và coi sóc, đốc thúc những người làm tại công trường mỗi ngày nữa. Khi đến tận nơi để xem và qua sự giải thích của các sử gia thì chính ngài đã thiết kế công trình xây dựng như thế. Ở bên trên bờ hồ có thiết kế một nơi cúng bái, gọi là Hộ Ma, để cầu nguyện an toàn trong khi xây dựng cũng như tất cả những việc khác của công trường. Ít nhất việc thiết kế xây dựng thời ấy cũng là mô hình kiến thiết cho các đập nước vào thời đại của chúng ta. Điều này khi đi thị sát tại chỗ nhiều người có trách nhiệm đã phát biểu như vậy.
Nguyên thủy hồ này có núi bao bọc bốn bên. Những ngọn núi ấy có đến 36 dòng thác nhỏ. Ngài tìm cách ngăn nước lại chỉ chừa một dòng, sau đó xây đập che chắn trước hồ. Nước từ trên cao đổ xuống sâu, từ đó phân ra khắp 16 thôn địa phương của Marukame (Hoàn Quy), độ chừng 3,500 mẫu ta, làm cho đất đai thấm nhuần màu mỡ.
Hồ này thời Thiên Vũ Thiên Hoàng (701-703) đã được hình thành, nhưng độ khoảng 120 năm sau thì hư hại, nên phải thường tu bổ. Cho đến năm Hoằng Nhân thứ 9 (818), vì không đề phòng nên bị lỡ đê. Người ta dán bảng yết cáo khắp nơi là ai có thể tu bổ tiếp tục được thì hãy nỗ lực. Nhưng vì hồ quá rộng, bao nhiêu công lao đổ vào đó cũng không đủ, nên vào tháng 4 năm Hoằng Nhân thứ 12 (821) Vua đã ra lệnh cho quận và ty tại Tán Kỵ Quốc cùng đặc phái Đại Sư đến và dùng pháp lực để cầu nguyện chư Phật gia hộ. Điều đáng nói đây chính là chỗ xuất thân của Đại Sư và Đại Sư cũng đã cầu thỉnh ơn trên. Đồng thời do nhờ mọi người cùng hiệp lực, nên kế hoạch "Icho Niwa"[41] đã được thiết lập.
Kết quả dầu cho người tài giỏi mấy đi nữa trong 3 năm vẫn chưa thực hiện xong. Còn đối với Đại Sư, công việc chưa đầy 3 tháng đã hoàn thành. Kể từ thời đó đến nay, thời gian hơn 1.200 năm mà vẫn chưa một lần đê bị vỡ.

---o0o---

II.14.Công Việc giáo hóa

Vào tháng 4 năm Hoằng Nhân thứ 14 (823) Tha Nga Thiên Hoàng đã sắc ban chùa Todai cho Đại Sư và đã nhượng ngôi cho Hoàng Tử Đại Bạn còn chính mình muốn lìa cung và lập nên Tha Nga viện để được yên ổn (sau này trở thành chùa Đại Giác) . Đây không biết có phải là để làm kỷ niệm chăng?, mà Thiên Hoàng đã mời Đại Sư vào cung thiết lập đàn tràng ở Lãnh Tuyền viện và nhà Vua đã thọ nhận lễ Quán Đảnh của Kim Cang giới tại đó.
Đại Bạn Hoàng Tử đó chính là em ruột của Thiên Hoàng Tha Nga, sau nầy là Thuần Hòa Thiên Hoàng. Thuần Hòa Thiên Hoàng cũng giúp như tiên đế, đã tiếp đãi Đại Sư với thái độ như đối với một bậc cao tăng luôn được ngưỡng vọng. Đại Sư một lần nữa

để tạo sự tin tưởng, Ngài chủ trương: "Vương pháp Phật pháp bất nhị" (nghĩa là quốc vương lo chuyện an ninh của quốc gia và hạnh phúc của quốc dân. Đây là công việc chính; Còn nhà Phật lo trấn giữ quốc gia, cầu nguyện cho mọi người được an cư lạc nghiệp. Đây là hoạt động của Tôn Giáo). Đây là lập trường rất rõ ràng giữa Bệ hạ và Tăng lữ. Nghĩa là những công việc nầy chẳng phải bao trùm hết việc chính sự.
Thiên Hoàng Thuần Hòa cai trị nước, còn Đại Sư thì sáng tác, dạy học. Mãi cho đến năm Thiên Trường thứ 5 (828) cho thành lập Shugei Shyuchiin (Tông Nghệ Chủng Trí Viện). Lúc bấy giờ ở Kyoto đã có Đại Học. Các nơi khác có trường Quốc Học, nhưng những trường này chỉ để dành riêng cho con em từ "Ngũ vị" trở lên học và dầu cho có học trường tư thục đi nữa thì người dân vẫn không được vào đây học. Đây là phạm vi bị giới hạn, ở đây Đại sư muốn xiển dương tinh thần Đại Thừa Phật Giáo mà trong nhân gian không phải ai ai cũng là Phật Tử, nên Đại Sư đã có ý niệm thực hiện một cơ hội giáo dục hoàn chỉnh hơn. Từ đó mọi người, bất kể ai cũng có thể tự do tham gia học tập ở các trường. Đồng thời không phân biệt Thầy dạy là Tăng hay Tục và nội dung của việc học ấy cũng đã phải học các sử tích ở trong cũng như ở ngoài.
Hạnh phúc thay! Trước đề nghị ấy, có một người tên là Đằng Nguyên Tam Thốn cũng đồng ý với lý tưởng của Đại Sư, cho nên ông ta đã nguyện hiến dâng 2 mẫu đất cách chùa Todai 2 căn phố, có sẵn 5 căn nhà để thực hiện việc nầy.
Lại nữa danh xưng của trường học là rút từ trong kinh Đại Nhựt ra. Gọi là "Tổng hợp các nghề" và vị A Xà Lê tổng hợp các việc học, gieo vào đó trí huệ ưu việt. Cho nên còn một tên gọi khác là: Tổng Nghệ Chủng Trí Viện.
Thế nhưng trường nầy, sau khi Đại Sư tịch diệt chẳng bao lâu, rất tiếc là có nhiều việc phức tạp đã xảy ra, nên trường phải đóng cửa. Trong hiện tại Đại Học Chủng Trí Viện trong vườn chùa Todai đang phục hưng trở lại. Nhằm tiếp tục kế thừa ý nguyện của Đại Sư.
Giáo dục được gọi là một cơ hội như người ta thường nói và sau thế chiến, hiến pháp đã thay đổi cho thời đại mới, nên từ đó mới tạo ra "Giáo dục cơ bản pháp" mà người ta thường đề cập đến. Tuy nhiên 1.200 năm trước đây chúng ta phải quả quyết rằng tư tưởng của Đại Sư là một tư tưởng quá tuyệt vời.
Liên quan về vấn đề hoạt động giáo dục của Đại sư còn một việc nữa cũng muốn ghi nốt lại đây. Đại Sư là người sáng chế ra chữ Hiragana (Bình Giả Danh)[42] và những bài hát theo mẫu tự ABC. Những điều nầy không còn gọi là một truyền thuyết nữa. Thế nhưng trong 50 âm vận ấy cũng có nhiều chữ giống với chữ Phạn, thuộc thể văn Mata (Ma Đa). Không biết rằng điều ấy có vô lý chăng, khi nghĩ rằng đây là sự tưởng tượng của Đại Sư để sáng tác ra chữ ấy?

---o0o---

II.15.Những Hoạt Động Tôn Giáo Sau Cùng

Vào tháng 2 năm Thiên Trường thứ 10 (833) Thuần Hòa Thiên Hoàng thoái vị và lập Hoàng Thái Tử con của Tha Nga Thiên Hoàng lên làm vua, với đế hiệu là Nhơn Minh Thiên Hoàng. Đại Sư lúc ấy 60 tuổi.
Năm sau niên hiệu lại thay đổi và sửa lại là Thừa Hòa. Vào tháng giêng năm Thừa Hòa nguyên niên (834) Đại Sư đã nhận được sắc lệnh vua từ Cung Trung Trung Vụ Tỉnh là sau 7 ngày nên cử hành Tu Pháp. Từ ngày mồng một đến ngày mùng bảy Tết

Nguyên Đán thì cử hành những lễ nghi trong cung đình và từ ngày mồng tám đến ngày 14 phải làm Mật Pháp để cầu nguyện cho quốc thái dân an và ngũ cốc được mùa. Đây là những lễ nghi được học lại từ triều đình của Đại Đường.

Sau đó Đại Sư đã trình tấu lên Vua rằng: Sau này cứ mỗi năm nên y lệ như thế để cử hành và ra lệnh đến các quan phủ để thừa tri. Trong khi đó tại cung nội thiết lập đạo tràng ở Chân Ngôn viện. Ở đó bày biện những pháp cụ của Huệ Quả Hòa Thượng một cách rất trang nghiêm. Có 27 vị Tăng Giải pháp và 27 vị Sa Di của Chân Ngôn Tông hiện diện. Họ cùng nhau cử hành nghiêm túc về mật Pháp. Việc này xảy ra vào tháng giêng năm Thừa Hòa thứ 2 (835). Từ đó trở về sau trong cung điện mỗi năm đều cử hành những lễ nghi trọng đại như vậy. Còn gọi những ngày lễ này là: "Cung Trung Chân Ngôn Viện hậu thất nhựt ngự tu pháp"[43] .

Sau khi Đại sư tịch diệt, những vị đứng đầu chùa Todai, đều mời những vị A Xà Lê đến cử hành những nghi lễ như vậy. Chỉ ngừng lại một thời gian loạn lạc từ Triều Đại Yoshino (Kiết Giả) đến Ứng Nhân mà thôi. Mãi cho đến thời Meijiishin (Minh Trị Duy Tân)[44] vẫn còn tiếp tục cử hành. Sau khi vua Minh Trị lên ngôi, chính phủ đã di chuyển về Tokyo[45], lại nữa có chính sách "chính giáo phân ly"[46] , nên đã thay đổi Đạo Tràng về Quán Đảnh viện ở chùa Todai để cử hành. Các vị Quản Trưởng (Kancho)[47] thuộc các Tông phái của Chân Ngôn Tông đời đời đều cử hành lễ nầy như các vị Đại A Xà Lê thuở trước. Ngay cả bây giờ vẫn còn tiếp tục những nghi thức cổ xưa về Mật Pháp ấy.

Sau những pháp hội hoàn mãn vào năm thứ 2 Thừa Hòa, chẳng bao lâu Đại Sư rời khỏi Kinh Đô để trở về lại Cao Dã Sơn.

Như trước đây đã có đề cập về Cao Dã Sơn. Vào năm Hoằng Nhân thứ 7 (816) do sắc chỉ, nên đã kiến lập tại đây một đạo tràng gọi là: Tọa thiền Quán Pháp và nơi đây đã trở thành Thánh Địa. Đầu tiên nơi đây Đại Sư đã lệnh cho Thật Huệ và Thái Phan tạo một thảo am. Cùng năm thứ 8 tự tay dựng nên Kim Đường. Năm thứ 10 khánh thành và đổi tên thành Kongo Bugi (chùa Kim Cương Phong). Sau đó đại tháp, những ngôi nhà khác tiếp tục được xây dựng. Đến năm Hoằng Nhân thứ 13 theo lệnh Vua xây dựng Chân Ngôn viện tại chùa Todai ở Nara. Tiếp đến năm thứ 14 nhận được việc ban cấp cho chùa Todai ở kinh đô. Như vậy tùy theo từng lúc mà việc xây dựng được cho phép hay không. Có khi thì Nara, có lúc tại Kyoto.

Vào tháng 11 năm Thiên Trường thứ 9 (831) Đại Sư lúc ấy 59 tuổi, có thể do thân thể chẳng an và đã muốn lánh xa thế sự, nên đã giao chùa Todai cho Thật Huệ, chùa Thần Hộ cho Chân Tế và Chân Ngôn Viện của chùa Todai cho Chân Nhã, còn mình lui về Cao Dã Sơn, rồi vĩnh viễn xa rời những nơi nầy, chuyên tu thiền định và lắng dịu vào chỗ tư duy. Tuy nhiên về sau này cũng có mấy lần phải tiếp tục rời núi để qua lại chốn kinh kỳ là điều ngoài dự tưởng của Đại Sư.

Sau khi cử hành Tu Pháp hoàn mãn vào năm Thừa Hòa thứ 2 thì Đại Sư lên núi và cũng có nghĩa là ngài đã biết trước việc ra đi ấy chăng? Ngài triệu tập các đệ tử lại và tùy theo từng người, ngài đã để lại những lời di huấn. Rồi vào sáng sớm ngày 21 tháng 3, lúc ngài 62 tuổi, Đại Sư đã đi vào chỗ vô tung.

Vào tháng 10 năm Thiên An nguyên niên (857), Văn Đức Thiên Hoàng đã truy phong cho ngài là Đại Tăng Chánh. Vào tháng 3 năm Trinh Quán thứ 6 (864) lại được Thanh Hòa Thiên Hoàng sắc phong là Hooin Daiwajooi (Pháp Ấn Hòa Thượng). Đến tháng 10 năm Diên Hỉ thứ 21 (921) Đề Hồ Thiên Hoàng tuyên dương ngài với Thụy Hiệu là Hoằng Pháp Đại Sư.

Cuối cùng chúng tôi muốn nói thêm một lời nữa. Đó là việc ra đi của Đại sư. Không gọi đó là: nhập diệt hay nhập tịch như những vị Tăng Sĩ khác, mà gọi đây là Nhập Định[48] . Điều này có nghĩa là ngài không bao giờ mất đi, mà ngài đang đi vào sâu trong thiền định. Cũng có thể nói là ngay bây giờ ngài vẫn còn sống. Đây chính là cách gọi và lòng tin mãnh liệt của những người đi sau vậy.
Tùy theo việc tôn xưng mỗi vị Tổ Sư của mỗi Tông Phái khác nhau. Còn trường hợp của ngài Hoằng Pháp Đại Sư cũng không ra ngoài sự tôn xưng ấy. Nó không đơn thuần được tôn kính như là một vị Tổ Sư, mà đặc biệt mỗi khi tụng kinh, mọi người đều niệm rằng: "Nam Mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang". Ta có thể đối chiếu niềm tin này một cách trực tiếp như vầy. Niềm tin ấy đã phát sanh để gọi cho tư tưởng Nhập Định này vậy.
Nhìn lại từ xa xưa trở lại đây, chữ Nhập Định nầy chưa thấy có ai gọi như thế. Nhưng ở đây cũng minh xác lại một điều là nó không khác mấy với danh từ Nhập Diệt mà mọi người vẫn thường nghe biết. Tuy nhiên đối với việc nầy, có thể nhìn thấy dưới nhãn quan về cuộc sống của Chân Ngôn Mật Giáo, hay gọi là: "Đời sống ấy trở về một với đất trời vũ trụ và đang ở trong trạng thái Thiền Định lâu dài". Nói rõ ra là Nhập Định, với ý nghĩa như vậy, trong quyển sách nầy chúng tôi đã lần lượt xử dụng danh từ Nhập Định.

---o0o---

Chương Ba

III.Nguồn gốc của Chân Ngôn Tông

III.01.Mật Giáo

Tuy ngài Hoằng Pháp Đại Sư nghỉ học giữa chừng của cấp bậc Đại Học, nhưng sự hiểu biết của ngài về chữ Hán, còn hơn những sinh viên đã tốt nghiệp nữa. Ngoài ra đối với nơi thâm sơn cùng cốc và biển cả bao la, nơi nào ngài cũng đã đặt chân tới và khổ hạnh tu hành. Đứng về phương diện bản thân, thì đây là một sự thể nghiệm có tính cách Tôn Giáo. Hơn thế nữa việc Ngài sang Trung Hoa thọ nhận tịnh bình từ chánh thuần Mật Giáo, đoạn quay về Nhật Bản thành lập Chân Ngôn Tông, Ngài thật hoàn toàn xứng đáng trong vai vị Tông Tổ. Danh từ Tông Tổ ấy được tôn xưng. Đây cũng là tư tưởng căn bản của Chân Ngôn Tông, vì ngài đã làm hưng thịnh Chánh Truyền Mật Giáo từ Ấn Độ, rồi sau đó được truyền sang Trung Quốc. Cho đến vị Tổ thứ bảy là ân sư Huệ Quả Hòa thượng và với Chân Ngôn Tông tôn xưng ngài là Cao Tổ. Như chương trước đã có trình bày trong "lược truyện của Hoằng Pháp Đại Sư" được tường thuật rằng: Giáo chủ là Đức Đại Nhật Như Lai.
Đệ nhị Tổ là ngài Kim Cang Tát Đỏa. Đệ tam Tổ là ngài Long Mãnh Bồ Tát. Đệ tứ Tổ là ngài Long Trí Bồ tát. Đệ ngũ Tổ là ngài Kim Cang Trí Tam Tạng. Đệ lục Tổ là ngài Bất Không Tam Tạng và đệ thất Tổ là ngài Huệ Quả Hòa thượng. Người đời sau thêm vào, ngài Hoằng Pháp Đại Sư là Tổ thứ 8. Có nơi ngưỡng vọng, gọi Ngài là Bát Đại Cao Tổ.

Chữ Bát Đại Cao Tổ, mà theo cách xưng của việc phú pháp của Tổ thứ 8, thì ta hẳn rõ ràng hơn. Từ thầy truyền cho đến trò một cách liên tục và phú chúc cho những Bí pháp được truyền thừa cho đến Cao Tổ là đời thứ 8, là do ý nghĩa nầy vậy.
Đối với vấn đề nầy, do sự truyền trì mạng mạch mà được gọi là Bát Đại Cao Tổ. Lại nữa Long Mãnh Bồ Tát, Long Trí Bồ Tát, Kim Cang Trí Bồ Tát, Bất Không Tam Tạng, Thiện Vô Uý Tam Tạng, Nhất Hành Thiền sư, Huệ Quả Hòa Thượng thì Hoằng Pháp Đại Sư chính là vị Tổ thứ 8. Đây chính là vấn đề liên hệ trực tiếp giữa Thầy và đệ tử truyền cho nhau chứ không có gì khác, là Mật Giáo Chánh Truyền và đã truyền thừa rộng rãi vào thế gian (đặc biệt ở Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản) và ý nghĩa ấy chính là nhờ 8 vị cao Tăng ấy giữ gìn truyền thừa cho nhau.
Với tác giả theo phổ hệ là Bát Đại CaoTổ, là vị Tổ thứ 8 bắt đầu theo sự phú pháp. Lại nữa đối với các chùa của Chân Ngôn Tông với hình ảnh của Bát Đại Cao Tổ được điêu khắc hay họa lớn ra là nhằm nhớ lại sự truyền trì của Bát Tổ vậy.
Lịch sử truyền thừa Mật Giáo ở Ấn Độ thật lâu đời và so với sự ra đời của Phật Giáo, còn cũ xưa hơn thế nữa. Đó chính là những bài Thần Chú dùng để cầu nguyện, xướng lên cho việc tiêu trừ nạn và nghinh tiếp các điều phước đức. Có lẽ việc kiết ấn là một hành vi để dự đoán việc tốt xấu, họa phước đã có từ xa xưa. Bà La Môn Giáo và Ấn Độ Giáo đã bắt đầu và các Tôn Giáo nầy đã ảnh hưởng sâu rộng vào trong quần chúng. Đương thời khi đức Thế Tôn dạy về Phật Giáo, chúng ta thấy rằng ngài đã quyết liệt ngăn chặn việc nầy như sau: "Khi xướng lên những câu chú và làm những hành vi chú thuật có tính cách mê tín, thì đây không phải là việc của Phật Giáo đồ".
Thế nhưng sau khi Đức Thế Tôn đã nhập diệt, bản thân của Phật Giáo đã phát triển tùy theo từng thời đại, mà Đại thừa Phật Giáo với tư tưởng "tự chứng và hóa tha"[49] , cũng như sự tu hành, giáo hoá chúng sanh là: trên cầu sự giác ngộ, dưới cứu khổ chúng sanh. Ở đây ta có thể suy nghĩ rằng: chính đây là thiện xảo phương tiện vậy. Ở đây không phải chỉ dùng tay để bắt ấn, dùng miệng để đọc Chân Ngôn, mà tâm còn phải trụ nơi Tam Ma Địa (tâm Phật và tâm chúng sanh giống nhau và giữ tâm vào một chỗ. Nói khác đi, đây gọi là: Sangoo Itsuchi (Tam Nghiệp Nhất Chí)[50] . Đây chính là tư tưởng vậy. Lời nói và việc làm trở thành một, ấy là việc rất cần thiết.
Việc trên hết là tâm kia trở thành một. Nếu là "ngôn hành nhứt chí" đối với xã hội bình thường, thì có thể dễ rõ biết được. Tuy nhiên để giữ tâm ý ấy đối với vấn đề Tôn Giáo không thể nói đơn thuần là như vậy.
Lại nữa Tam Vô Tận Trang Nghiêm là niềm tin tưởng được phát sanh. Điều quan yếu đối với việc "thượng cầu Bồ Đề và hạ hóa chúng sanh" cũng là những việc làm của Tam Mật[51] để tu trì, là những điều cương yếu được thực hiện.
Đối với việc nầy như trước đã trình bày là không phải việc mê tín hay tà giáo mà bài xích. Ngược lại đối với Phật Giáo bình thường thì đây là thiện dụng trong việc độ đời.
Bởi vì đây là phong tục đã quen trãi qua năm tháng lâu dài, chỉ trong chốc lát nói không phải thần chú, là sự chiêm tinh v.v… thì cũng khó mà đánh bạt được việc đã trải qua một thời gian lâu như thế. Những thời kỳ nầy được gọi là thời kỳ: Tạp Bộ Mật Giáo (nói gọn là tạng mật) cho đến khoảng cuối thế kỷ thứ 7 trở về sau nầy Mật Giáo được gọi là thuần túy hay Chánh Thuần Phật Giáo (nói lược là Thuần Mật) để phân biệt với vấn đề trên.
Lại nữa ngôn ngữ gọi là Mật Giáo là ngôn ngữ để dùng đối với Hiển Giáo là Phật Giáo nói chung. Còn đối với Phật Giáo khi chúng ta kính lễ Đức Phật bằng cách đơn thuần là tụng kinh, hay chấp hai tay lại, hoặc giả ngồi thiền v.v… thì những việc làm

hay những lời dạy ấy chắc chắn là "hiển" chứ không phả là "mật". Ở đây đối với Mật Giáo, như trước đã trình bày: Tay kết ấn, miệng đọc tụng Chân Ngôn và tâm trụ vào Tam Ma Địa, có cái gì đó bí mật. Do vậy mà từ điểm ấy, ta gọi Phật Giáo chung là Hiển Giáo. Còn chúng ta thuộc về Mật Giáo.

---o0o---

III.02.Ngài Đại Nhật Như Lai và Ngài Kim Cang Tát Đỏa

Như trước đã tường thuật qua phần "Phật Giáo sử của Ấn Độ" rằng: Kinh Đại Nhật và Kinh Kim Cang Đảnh đã xuất hiện khoảng cuối năm 600 đến giữa năm 700 sau Dương lịch (xin tham khảo phần nầy ở chương một phần 5). Hai kinh nầy là hai bộ kinh căn bản cốt yếu của Chánh Truyền Phật Giáo. Đồng thời đối với Ấn Độ, Chánh Thuần Mật Giáo được truyền thừa một cách rộng rãi là vào hậu bán thế kỷ thứ 7 cho đến thế kỷ thứ 8 trở về sau.

Những kinh điển của Mật Giáo như vậy không phải như những kinh điển Hiển Giáo thông thường như Đức Phật đã nói, mà những kinh điển nầy do chính Pháp Thân của Đại Nhật Như Lai nói ra. Đây phải nói là một điều đặc biệt.

Như trước đã trình bày, dầu cho đức Thích Tôn có nói về Hiển Giáo đi nữa, nhưng trong ấy gồm có Tích Phật và Bổn Phật, và chúng ta phải nghĩ rằng trong ấy gồm có Sanh Thân và Pháp Thân. Cho nên phải biết rằng trong tất cả những kinh điển Đại thừa mà Đức Phật đã dạy ấy không phải chỉ nói bằng Sanh Thân của Đức Thích Tôn, mà phải hiểu rằng có lúc nói bằng Pháp Thân hay đúng hơn là Bổn Phật của Đức Thích Ca. Nhưng trong trường hợp nầy nếu nhìn Phật Thân là hình dáng đồng thể với trời đất và là một sự sống vĩnh viễn thì ngay cả bây giờ chúng ta gọi Đức Đại Nhật Như Lai vẫn hợp lý hơn là Đức Thích Ca hay Đức Thích Ca Như Lai[52] . Đây chẳng phải là điều nên làm chăng? Với mặt trời hay vầng Thái Dương tỏa sáng ấy, được hiểu ý là Như Lai của vũ trụ lớn. Thái Dương chỉ chiếu sáng ban ngày còn ban đêm thì không soi tỏ. Thế nhưng ánh sáng từ bi và trí tuệ của Như Lai thì ngày đêm không phân biệt, lúc nào cũng sáng sủa. Mặt trời ở trên thế gian, thêm vào đó một chữ lớn, nên gọi là Đại Nhật. Như vậy Đức Đại Nhật Như Lai đối với Chân Ngôn Mật Giáo là vị Tổ thứ nhất, đặc biệt được kính ngưỡng như là một vị Giáo chủ.

Như vậy thì với Pháp Thân Phật ấy dùng để thuyết pháp chăng? Nhưng giả sử mà có đi chăng nữa thì với phàm phu như chúng ta có nghe được và có thể hiểu được chăng? Đây là những điều nghi ngờ. Đối với việc nầy người xưa đã nói rằng:

"Âm thanh tiếng gió thổi nơi cây tùng, tiếng róc rách chảy theo dòng suối. Tất cả đều là những tiếng thuyết pháp của Đại Nhật Như Lai. Hòn đá nằm bên đường. Các loài cỏ dại nơi cánh đồng. Tất cả đều là những lời kinh đã được Pháp Thân của Như Lai nói ra."

Hóa ra là như vậy. Khi chúng ta nghe âm thanh của tiếng gió thổi nơi cây tùng, các triết gia đều rõ thấu ý nghĩa của cuộc sống. Khi nghe được tiếng suối chảy, những nhà làm âm nhạc có thể tạo nên nhiều danh khúc. Lại nữa đối với những người nghiên cứu về khoáng chất, họ sẽ phát hiện ra hòn đá nằm bên đường là một loại đá quý. Còn những người học về y học, dược học thì trong những loài cỏ dại ấy có rất nhiều loại rau cỏ làm thuốc, có thể cứu được mạng sống của con người. Nếu nhìn được như vậy thì tất cả những tiếng kêu trong vũ trụ này đều là thuyết pháp vậy.

Đồng thời những sự vật ấy cũng là những lời kinh. Chẳng phải lúc nào cũng là những lời hay tiếng đẹp mới có thể hiểu được điều đó.
Thế nhưng, dẫu cho có hiểu được như vậy và với tính cách cụ thể thì khi nghe âm thanh của nước chảy và gió reo, khi thấy được thực vật và khoáng sản, kết quả là tất cả những thứ ấy, ta đã rõ biết được ý nghĩa của chúng chăng? Ở đây có những chỗ khó hiểu. Chẳng phải là ai cũng có thể hiểu được điều đó. Ngược lại, cũng không phải là cũng không thể thực hiện được. Dầu cho là kẻ phàm phu đi chăng nữa, nhưng có thấm nhuần "Tâm Bồ Đề" thì tất nhiên sẽ hiểu. Bồ Đề Tâm ấy dùng lỗ tai để nghe lời thuyết pháp của Pháp Thân, thì với Bồ Đề Tâm ấy sẽ nói, sẽ thấy cũng như sẽ đọc được những lời kinh tiếng kệ của Bổn Phật vậy.
Vậy thì Bồ Đề Tâm thực tế là gì vậy? Đó chính là cái tâm không dừng nghỉ ở chỗ tìm cầu giác ngộ, mà tâm ấy được gọi là tâm cầu đạo, cũng có thể nói là bạch tịnh tín tâm. Đây là chơn tâm vậy.
Trên thực tế vị Tổ thứ hai của Chân Tông Mật Giáo là ngài Kim Cang Tát Đỏa, ngài đã nhơn cách hóa Bồ Đề Tâm nầy thành vị Phật cứng rắn và sắc bén như kim cương, và cái tâm ấy làm chủ, không chỉ dừng lại vĩnh viễn ở việc tìm cầu sự giác ngộ, giải thoát. Đó chính là ngài Kim Cang Tát Đỏa[53] .

---o0o---

III.03.Long Mãnh Bồ Tát (Thọ) và Long Trí Bồ Tát

Đức Đại Nhật Như Lai và ngài Kim Cang Tát Đỏa đứng về phương diện lịch sử thì không có những nhân vật như thế. Vì đây là những pháp thân Phật. Nhưng từ vị Tổ thứ ba là ngài Long Mãnh trở đi, những vị nầy đã bắt đầu có lịch sử rõ ràng.
Ngài Long Mãnh Bồ Tát như trước đây ở phần "lịch sử Phật Giáo Ấn Độ" cũng đã nêu ra. Ngài là người sinh khoảng thế kỷ thứ hai và còn gọi là Long Thọ (Long Mãnh). Ngài đã thành lập triết học Tánh Không (Phái Trung Quán). Chữ Long Mãnh là dịch theo lối xưa[54] . Còn ngày nay hay gọi là Long Thọ Bồ Tát. Người được sinh vào cuối thế kỷ thứ hai và đầu thế kỷ thứ 3. Đương thời là bậc Triết gia đại diện cho các giới Phật Giáo tại Ấn Độ, và đặc biệt là tư tưởng căn bản của Đại Thừa Phật Giáo. Ngài nói tánh Không của Bát Nhã có tính cách lý luận. Với Đại Thừa Phật Giáo, tư tưởng của ngài về sau có ảnh hưởng lớn đến PG Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản[55] . Ngài là vị Tổ của 8 Tông phái.
Nhưng nếu đứng từ lập trường của Mật Giáo mà nhìn thì mãi cho đến thế kỷ thứ 7, thứ 8 mới xuất hiện Chánh Truyền Mật Giáo. Ở đây có một thời gian gián đoạn như vậy.
Tuy nhiên khi xưa Pháp Thân của Đại Nhật Như Lai đã thuyết Mật Giáo cho Ngài Kim Cang Tát Đỏa nghe và lãnh hội, sau đó được viết lại thành văn cho loài người ở cõi này. Ngôi tháp bằng sắt ở phía Nam Ấn Độ (Tháp nầy được truyền lại rằng đã có trước thời Đức Phật Thích Ca Đản Sanh ở miền Nam Ấn Độ và hiện tại có phải là tháp Amarabachi chăng?) rồi cho (Kinh) vào đó. Về sau không có người nào có thể mở được tháp nầy cả. Cho đến thế kỷ thứ 3 ngài Long Mãnh mới mở tháp được và chính ngài đã gặp cũng như thọ nhận Quán Đảnh từ Ngài Kim Cang Tát Đỏa. Đây là tất cả những gì được truyền lại từ Mật Giáo.
Do nhơn duyên ấy ngài Long Mãnh Bồ Tát được kính ngưỡng là vị Tổ thứ ba.

Sau đây trình bày về ngài Long Trí Bồ Tát là vị Tổ thứ 4. Tuy nhiên lịch sử lý lịch của ngài được biết không rõ ràng[56]. Đệ ngũ Tổ là ngài Kim Cang Trí Tam Tạng. Chắc hẳn một điều là ngài thọ nhận tịnh bình của Mật Giáo từ ngài Long Trí Bồ Tát. Lúc bấy giờ thấy Bồ Tát (Long Trí) hình dung còn trẻ, nhưng thật ra ngài đã 700 tuổi. Lại nữa sau nầy ngài Kim Cang Trí Tam Tạng lại dời sang Trung Quốc. Còn ngài lục Tổ Bất Không Tam Tạng lại một lần nữa trở về Ấn Độ để thăm ngài Long Trí Bồ Tát. Ngay cả thời kỳ ấy, chắc chắn ngài Long Trí vẫn còn mạnh khỏe.
Tư liệu để tham cứu về sự thật của lịch sử rất là giới hạn, nhưng việc ngài Long Trí Bồ Tát ở khoảng thế kỷ thứ ba đã nhận được tịnh bình của Mật Giáo từ ngài Long Mãnh Bồ Tát là có thực. Rồi đến thế kỷ thứ 7, thứ 8 do những vị Cao Tăng vĩ đại truyền thừa nhau mà đóa hoa của Chánh Truyền Mật Giáo tại Ấn Độ lại càng nở rộ thêm ra.

---o0o---

III.04.Kim - Thiện Lưỡng Tam Tạng và ngài Nhất Hành Thiền Sư

Đối với Phật Giáo Ấn Độ như ta thấy có các vị Cao Tăng đã nỗ lực suốt cả cuộc đời, sau khi học hỏi Mật Giáo từ Ấn Độ, tự mình đem truyền rộng rãi sang Trung Quốc. Trong đó có ngài Thiện Vô Uý Tam Tạng (637 – 735) và ngài Kim Cang Trí Tam Tạng (671 – 741).
Ngài Thiện Vô Uý Tam Tạng là con của Quốc Vương xứ Ô Trà thuộc miền Đông Ấn Độ. Lúc còn trẻ đã lên ngôi vua, nhưng sau nầy xuất gia và đi chu du đến các nước[57] . Khi đến miền Trung Ấn Độ, ngài đến chùa Na Lan Đà và gặp ngài Đạt Ma Cúc Đa nhận làm thầy. Học Mật Giáo đến chỗ thâm sâu, rồi có một ngày ngài nhận được mệmh lệnh từ thầy mình rằng: "Con có duyên với Trung Quốc. Do vậy hãy sửa soạn sang đó để độ người". Thế rồi ngài đi ngang qua Trung Á, tiếp đến vào Trung Quốc bằng đường bộ. Lúc bấy giờ đến Trường An vào thời Huyền Tông Hoàng Đế thuộc năm Khai Nguyên thứ 4 (716) và lúc đó ngài ở vào tuổi 80. Huyền Tông đã đón ngài như là một vị Quốc Sư và ngài đã trú tại Nam Tháp Viện thuộc chùa Hưng Phước cũng như Bồ Đề Viện thuộc chùa Tây Ninh v.v… nơi mà ngài biểu hiện việc thể nghiệm của Phật Pháp, tập hợp người lại học hỏi và Triều Đình rất tôn kính ngài. Lại nữa ngài đã nỗ lực dịch những kinh bằng tiếng Phạn mang theo ra chữ Hán. Tiếp đến ngài đến ở chùa Đại Phước Tiên ở Lạc Dương. Đến năm Khai Nguyên thứ 12 (724) và cả năm sau nữa, ngài đã cùng đệ tử là Nhất Hành (trước đó là Vô Hành) (630…) được thỉnh cầu dịch 7 quyển văn chữ Phạn ra chữ Hán làm căn bản, nhan đề là: Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh (được gọi là: Kinh Đại Nhật). Đặc biệt đây là một sự nghiệp to lớn mà những Tông Đồ của Chân Ngôn Tông không thể quên được. Đến năm Khai Nguyên thứ 23 (735) ngài nhập tịch vào tuổi 95.
Lại nữa về ngài Kim Cang Trí Tam Tạng xuất thân từ giòng dõi Bà La Môn ở Nam Ấn Độ. Có nơi nói là Vương Tử của miền Trung Ấn Độ. Điều nầy không rõ ràng, khi lên 10 tuổi ngài xuất gia tại chùa Na Lan Đà. Tiếp đó ngài đi chu du khắp xứ Ấn Độ để học hỏi về Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Lúc 31 tuổi ngài đến vùng Nam Ấn Độ và bái kiến ngài A Xà Lê Long Trí để học hỏi về Mật Giáo. Sau khi thông hiểu áo nghĩa và thọ lãnh chơn truyền từ Ngũ Tổ Mật Giáo rồi, ngài hoằng hóa khắp nơi trên Ấn Độ để biểu hiện sự thể nghiệm của pháp ấy. Khi vân du xuống miền Nam Ấn Độ Ngài nhận

được sự linh cảm báo mộng của Đức Quan Âm. Đến núi Bổ Đà Lạt ngài đã phát nguyện khai giáo tại Trung Quốc. Sau đó ngài dùng đường biển ở phía Đông rồi ghé sang các đảo ở phía Nam. Tiếp theo đi về hướng Bắc và vào biển Trung Hoa. Đã bao nhiêu lần bị sóng to gió lớn, đánh bạt phiêu lưu đây đó, mất cả 3 năm trời. Đến năm Khai Nguyên thứ 7 (711) cuối cùng ngài đã đến được dưới trướng đời nhà Đường. Năm sau, năm thứ 8, đầu tiên ngài đến Đông Đô Lạc Dương và đã yết kiến vua, rồi trở thành thân thiện với Huyền Tông Hoàng Đế. Sau đó Ngài hay qua lại giữa Lạc Dương và Trường An. Ngài đã củng cố việc phiên dịch kinh điển bằng chữ Phạn sang chữ Hán. Đặc biệt đối với chùa Tư Thánh ở Trường An đã cùng với Sa Môn Nhất Hành là đệ tử của ngài Bất Không Tam Tạng, ngài dịch chung quyển "Kim Cang Đảnh Du Già trung lược xuất niệm tụng kinh" (4 quyển) (được xưng là: lược xuất niệm tụng kinh). Đây là dịch phẩm rất nổi tiếng. Tiếp theo ngài vẫn nỗ lực phiên dịch và tuyên dương về Mật Giáo. Lại nữa chính bản thân ngài khi ở tại chùa đương nhiên ngài đã kiến thiết đạo tràng Quán Đảnh và thực hành Kim Cang Giới Mạn Trà La, đoạn thí giới cho Đại chúng, nhằm giáo hóa về việc thọ lãnh Quán Đảnh này. Ngài đã an lạc ra đi không bịnh hoạn vào năm Khai Nguyên thứ 29 (741) lúc ngài ở vào tuổi 71.

Trong những câu chuyện bên trên đã đề cập đến thỉnh thoảng có biết tên của ngài Nhất Hành thiền sư (683 – 727). Ngài là người ở tỉnh Hà Bắc của Trung Quốc. Thuở nhỏ ngài là người rất thông minh, có trí nhớ rất tốt. Cả cuộc đời ngài siêng năng học tập, là một vị tăng có học vấn. Đầu tiên ngài đã nỗ lực theo học Đạo Giáo, Thiên Văn và Lịch Học. Đến năm 21 tuổi khi cha mẹ mất, ngài xuất gia. Đầu tiên ngài đến tu thiền với Thiền Sư Phổ Tịch (651 – 729). Kế tiếp ngài đã học Luật và Thiên Thai với ngài Huệ Chơn (673 – 751). Ngoài ra ngài còn được truyền thọ Bí Ấn cũng như Đà La Ni bởi ngài Thiện Vô Úy Tam Tạng và Kim Cang Trí Tam Tạng. Trong lúc ấy ngài cũng đã cùng Thiện Vô Úy Tam Tạng dịch chung quyển "Đại Nhật Kinh" và cùng với ngài Kim Cang Trí Tam Tạng dịch quyển "Lược xuất niệm tụng kinh". Như trước đã ghi lại, ngài là người hỗ trợ rất đắc lực cho việc làm quan trọng nầy. Lại nữa khi ngài Thiện Vô Úy Tam Tạng giảng nghĩa nội dung kinh Đại Nhật thì ngài Nhất Hành cùng chấp bút viết quyển "Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh Sớ" (gồm 20 quyển) (được xưng là: Đại Nhật Kinh Sớ). Nói đúng hơn đây chính là bảo điển[58] của Chơn Tông giáo học[59] .

Ngoài vấn đề Phật Giáo ra, ngài Nhất Hành còn soạn ra quyển lịch mới, gọi là "Đại Điển lịch". Lúc đương thời quyển lịch nầy được xử dụng rất rộng rãi. Điều nầy cũng phải ghi lại ở nơi đây. Nhưng lấy làm tiếc thay, đến năm Khai Nguyên thứ 15 (727) ngài ở vào tuổi 45 đã rời khỏi cuộc đời nầy trước cả hai vị ân sư Kim Thiện[60] . Để lại bao nhiêu điều luyến tiếc của người sau, không có ai có thể kế thừa người mẫn tuệ như thế được. Sau khi ngài tịch rồi, được ban cho Thụy hiệu là Đại Huệ Thiền Sư.

---o0o---

III.05.Bất Không Tam Tạng và Huệ Quả Hòa Thượng

Chính ngài Thiện Vô Úy Tam Tạng và ngài Kim Cang Trí Tam Tạng là những người đã truyền Chánh Thuần Mật Giáo vào Trung Quốc. Chẳng bao lâu ánh sáng ấy đã sáng và chúng ta phải nói rằng: Thời kỳ hoàng kim của Mật Giáo Trung Quốc là

sự xuất hiện của ngài Bất Không Tam Tạng (705 – 774). Bất Không Tam Tạng là người Tây Vực, cũng còn gọi là người Thiên Trúc. Cha mất sớm khi còn nhỏ. Đến năm Khai Nguyên thứ 3 (715), vào lúc ngài được 10 tuổi thì thúc phụ dẫn đến Trường An. Năm thứ 8 (720) lúc ngài 15 tuổi, ngài đã gặp được ngài Kim Cang Trí Tam Tạng tại đây. Chính ngài đã muốn trở thành đệ tử. Đến năm Khai Nguyên thứ 13 (725), ngài 20 tuổi thì thọ giới Cụ Túc. Nhưng ngài không được hứa khả để được truyền thọ cho Chánh Thuần Mật Giáo. Sau đó cả 3 năm tu tập dụng công và ngài đã được nhận lãnh Bí Áo[61] ấy. Ngài đã kế thừa làm vị Tổ Sư thứ 6 của Chân Ngôn Mật Giáo.

Vào năm Khai Nguyên thứ 29 (741) phụng thừa lời di huấn của Bổn Sư là ngài Kim Cang Trí Tam Tạng sau khi mất, là nên đi thỉnh thêm những kinh chú bằng tiếng Phạn để tạo cho kinh điển của Mật Giáo hoàn mãn hơn, nên ngài đã lập chí nguyện trở về lại Ấn Độ. Sau khi được sắc dụ của Hoàng Đế Huyền Tông cho phép, vào năm Thiên Bảo nguyên niên (742), đúng vào mùa Đông lúc ấy ngài 37 tuổi, ra đi từ Quảng Châu và giữa đường bị sóng to gió lớn, nên ngài phải mất một năm trời mới trôi giạt đến được nước Sư Tử[62] . Nơi đây ngài được đãi ngộ như là một quốc khách, được trú tại chùa thờ răng Phật[63] và gặp ngài Long Trí A Xà Lê tại đó và ngài có ý chí khẩn cầu một cách kiên cường. Chính lúc ấy ngài đã đem dâng hết vàng bạc và lụa là gấm vóc lên ngài Long Trí và được bảo rằng: "Với ta ngọc quý chính tâm nầy, chứ không phải những đồ quý giá ấy đâu". Thế nhưng Ngài thấy người có chí và đến từ xa nên rất hoan hỷ và lập tức truyền bằng miệng những uẩn áo của Chánh truyền Mật Giáo. Đầu tiên được thọ 18 hội của Kinh Kim Cang Đảnh cũng như nhận được hơn 500 bộ kinh bằng chữ Phạn. Tiếp theo ngài Bất Không Tam tạng đã ở lại đất nầy thêm 3 năm nữa. Khi sở nguyện được thành tựu, ngài làm lễ cáo từ và mang theo 1,200 quyển kinh bằng chữ Phạn trên đường về lại nước.

Đến năm Thiên Bảo thứ 5 (746) ngài đã trở lại đất nhà Đường, sau đó báo cáo cho Huyền Tông Hoàng Đế mọi sự tình và nhà vua rất vui và cũng chính bản thân vua đã cho thiết lập đạo tràng trong cung vua để thọ nhận lễ Quán Đảnh. Lại còn ban ra sắc lệnh cho mở thêm Đàn Tràng tại chùa Hồng Lô và chùa Tịnh Cảnh để cho quan dân tập họp, hỏi đạo v.v… ngài cũng thường hay biểu hiện qua các công việc tu pháp cầu trời mưa hay cầu cho chấm dứt mưa gió v.v… Ngài đồng thời cũng là Quốc Sư của 3 vị vua như Huyền Tông, Túc Tông, Đợi Tông. Những vị vua nầy cũng đã thọ lễ quy y với ngài. Đã một thời Ngài là chỗ quy ngưỡng rất cao trong tầng lớp dân chúng. Đầu tiên ngài lấy chùa Đại Hưng Thiện tại Trường An làm trung tâm để phiên dịch, chú giải kinh "Kim Cang Đảnh Nhứt Thiết Như Lai Chơn Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương" (3 quyển) (lược xưng là: Kim Cang Đảnh Đại Giáo Chủ kinh) và sau đó qua sắc lệnh, ngài đã biên tập tất cả các kinh vào mục lục gồm có 77 bộ và 101 quyển. Ngoài ra còn nhiều loại khác nữa. Đến mùa xuân năm Đại Lịch thứ 9 (774) ngài thọ bịnh và đến ngày 15 tháng 6 ra đi ở tuổi 70 và trong đó các đệ tử được chỉ định đáng xưng dương là sáu vị hiền Triết gồm có các ngài: Hàm Quang, Huệ Siêu, Huệ Quả, Huệ Minh, Nguyên Kiểu, và Giác Siêu.

Trong số đệ tử đông ấy, chính thức được phú pháp là ngài Huệ Quả Hòa Thượng (746-805) ở chùa Thanh Long. Ngài sinh tại phủ Bắc Kinh đời nhà Đường vào năm Thiên Bảo thứ 5 (746). Lúc 9 tuổi ngài là đệ tử Đàm Trinh vào tu học với ngài Bất Không Tam Tạng. Vào năm Đại Lịch nguyên niên (766) lúc ngài 21 tuổi được xuống tóc tại Phật Điện chùa Thanh Long và sau đó được thọ giới Cụ Túc tại Đạo Tràng chùa Từ Ân. Ngài vẫn tiếp tục theo ngài Bất Không Tam Tạng học cả lưỡng bộ Đại

Pháp và nhận tịnh bình. Để cuối cùng được phú pháp một cách chính thức và làm Tổ thứ 7 của Chân Ngôn Mật Giáo. Ngoài ra năm sau Đại Lịch thứ 2 sau khi đã học xong Lưỡng Bộ lại thọ nhận một lần nữa về Thai Tạng Pháp giới nơi ngài Huyền Siêu là đệ tử của ngài Thiện Vô Úy Tam tạng (khoảng năm 767), đặc biệt đã thể đắc được áo bí của Mật Giáo và ngài đã trở thành Đại đạo Sư của Bí Mật Du Già. Hòa Thượng từ khi còn trẻ đã biểu hiện nhiều kinh nghiệm về pháp tu. Cho nên đặc biệt đón nhận được sắc lệnh vào cung vua để truyền bí pháp. Bởi vì đã biểu hiện không ít kinh nghiệm thật bất khả tư nghì đó, cho nên với công đức ấy các vua Đợi Tông, Đức Tông, Thuận Tông đều quy y theo ngài. Ngài cũng giống như ân sư Bất Không Tam Tạng, làm quốc sư cho cả 3 đời vua. Đồng thời cũng đã có sự giao hảo rất tốt đối với các ngài Bát Nhã Tam Tạng và Mâu Ni Thất Lợi Tam Tạng, là những vị Tăng đến từ Ấn Độ. Ngoài ra từ Hải ngoại nhiều vị cũng xin phép vào đất Đường để được tu học và nhận ngài làm Thầy trò không phải là ít. Trong số nầy có các vị như: Biện Hoằng của Ha Lăng và Huệ Nhựt của Tân La cũng đã được thọ nhận Thai tạng pháp. Ngài Duy Thượng ở Sai Nam và Ngài Nghĩa Viên của Hà Bắc cũng đã thọ nhận được Kim Cang Giới Pháp. Ngài Nghĩa Minh của Nội Cúng Phụng và ngài Không Hải của Nhật Bản đã thọ nhận được hai bộ Đại Pháp[64] . Như vậy đối với Đại Sư, ngài ở địa vị là Tổ thứ 8 của Chân Ngôn Mật Giáo vậy.

---o0o---

III.06.Kinh Đại Nhựt và Kinh Kim Cang Đảnh

Ở đây, đầu tiên là Bát Đại Cao Tổ và việc truyền đăng ở 3 nước về chư vị Đại Tổ Sư, mà điều căn bản to lớn nhất đối với kinh điển của Chân Ngôn Mật Giáo là: kinh Đại Nhựt và kinh Kim Cang Đảnh. Nơi đây muốn ghi lại vài dòng.

Ngài Thiện Vô Úy Tam Tạng đã dịch quyển: "Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì kinh" (thường gọi là Đại Nhựt kinh) gồm có 1 bộ 7 quyển 36 phẩm, phần đầu là "Trụ Tâm". Đây chính là phần giáo điển chủ yếu của Mật Giáo. Từ phẩm thứ 2 trở đi hầu như chỉ nói về phương pháp thực tập.

Đối với phẩm trụ tâm, đức Đại Nhựt Như Lai căn cứ vào trí tuệ của Phật mà được (tất cả trí tuệ). Nói về "Pháp môn của 3 câu". Đó là: nhơn phát tâm Bồ Đề, gốc đạt được Đại Bi và phương tiện trở thành cứu cánh. Nghĩa là, tất cả người trí có thể được trí tuệ của Phật, do duyên khởi là tâm tìm cầu giác ngộ (Bồ Đề Tâm). Cái chủng tử gieo từ nguyên nhơn ấy, vì sự tự lợi lợi tha đầy đủ lòng đại bi trong muôn hạnh, là sự phát khởi cốt lõi để trở thành qủa vị chơn thật cao cả ấy. Cái quả vị ấy chính là thế giới hiện thật (phương tiện) như đã trình bày. Như vậy cái thế giới hiện thật ấy chính là hình ảnh biến mãn của qủa vị Phật qua phương tiện để đạt đến cứu cánh. Đây chính là lý niệm của Mật Giáo vậy.

Như vậy ở đây phải để ý khảo cứu đến cái nguyên nhơn và động lực của Bồ Đề Tâm ấy. Bồ Đề Tâm có thể nói là: "rõ biết cái như thật của tự tâm". Như vậy nghĩa là ngoài việc thực chứng trí huệ của Phật ra không có cái gì khác. Tuy rằng bị mọi thứ chi phối tâm hành giả. Nhưng để đi đến kết luận có thể nói rằng: tâm ấy bổn lai thanh tịnh.

Quyển kinh "Kim Cang Đảnh Du Già Trung Lược Xuất Niệm Tụng" (4 quyển) do Ngài Kim Cang Trí Tam Tạng đã dịch ra chữ Hán, cùng với quyển „Kim Cang Đảnh

Nhứt Thiết Như Lai Chơn Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện chứng Đại Giáo Vương „(3 quyển) do ngài Bất Không Tam Tạng dịch cùng với những Tùng Thư từ trong 18 hội ấy, gọi một cách chung chung là: Kinh Kim Cang Đảnh.
Ở kinh Đại Nhựt đã xác lập cái tâm giác ngộ ấy là Bồ Đề Tâm và muốn nắm bắt được nội dung của kinh Kim Cang Đảnh một cách cụ thể và thực tiễn thì phải quan sát tâm ấy cũng như triển khai một cách tinh tế từng giai đoạn của việc quán sát các pháp. Điều tối quan yếu ở đây là phải dùng đến "ngũ tướng thành thân quán". Đó chính là:
Thông đạt Bồ Đề Tâm (nghĩa là quan sát nơi thân của
hành giả đầy đủ tâm bồ đề).
Tu Bồ Đề Tâm (xem tâm mình tròn đầy trong sáng như mặt trăng, quán sát việc xa rời những phiền não cấu nhiễm).
Thành Kim Cang Tâm (Quán tâm nguyệt luân đối với hình Tam Ma Da của Phật (hình ảnh của Phật tâm), tưởng nhớ đến tâm mình là tâm Phật).
Chứng Kim Cang thân (hành giả tự thân quán về thân Tam Ma Da của Bổn Tôn)
Phật thân viên mãn (quán về thân Tam Ma Da phía trước thay đổi thành thân Bổn Tôn tướng hảo cụ túc).
Đây là 5 phép quán mà hành giả và đức Phật hoàn toàn thành một thể và đây chính là bí quán để tỏ ngộ việc "tức thân thành Phật".
Những điều như vậy ở trong kinh điển của Mật Giáo giống như đã trình bày ở phía trước là không phải được nói bởi Đức Thích Tôn mà đây gọi là: được thuyết giảng bởi Pháp Thân của Đức Đại Nhựt Như Lai. Ngay cả kinh Đại Nhựt và kinh Kim Cang Đảnh từ xưa đến nay có tất cả 3 điểm chính.
Thứ Nhứt gọi là bản: Pháp nhĩ thường hằng[65] điều nầy nghĩa là Đức Đại Nhựt Như Lai vốn có một đời sống vĩnh viễn và ngay cả trong hiện tại ngài cũng vẫn còn đang tiếp tục thuyết pháp. Cho nên tất cả những hiện tượng tự nhiên của vũ trụ và hãy quán đây là những bài thuyết pháp của Như Lai, phải thấy đây là kinh chính thì đó là kinh gốc.
Điều thứ hai là từ xa xưa sự kết tập thuyết pháp của Kim Cang Tát Đỏa và Đại Nhật Như Lai là những kinh gốc và đã được thờ phụng trong tháp bằng sắt ở Nam Thiên Trúc. Sau đó ngài Long Mãnh Bồ tát mở được tháp nầy và ngài đã nhận được kinh gốc từ ngài Kim Cang Tát Đỏa truyền thọ cho. Kinh gốc nầy cho biết là có 10 vạn bài tụng của kinh Đại Nhật và kinh Kim Cang Đảnh (Tụng hay kệ nghĩa là kinh văn diễn tả bằng hình thức những câu thơ).
Điều thứ ba là bản (gốc) đang được lưu hành trong hiện tại. Bởi vì có đến 10 vạn bài kệ tụng qúa dài, cho nên các Đại Đức ở Ấn Độ cho đến thế kỷ thứ 7 chỉ lấy những yếu điểm gồm 3.000 câu làm kinh gốc. Những câu nầy đã được dịch ra chữ Hán và cũng đã được truyền sang Nhật Bản. Gọi đây là kinh Đại Nhựt và kinh Kim Cang Đảnh.

---o0o---

III.07.Tông danh: Chân Ngôn Tông

Như trên chúng ta đã thấy việc truyền thừa và Tông chỉ rồi, theo tôi (tác giả) nghĩ rằng mọi người ai ai cũng thừa biết tên gọi ấy lâu đời theo truyền thống là „Mật Giáo", nhưng không hẳn là vậy.

Nghĩa là một bộ của Mật Giáo (gọi là tạp bộ Mật Giáo), nói chung chung vào triều đại ở Nara khi mà Mật Giáo được truyền đến Nhật Bản. Lại nữa trước Đại Sư đã có ngài Truyền Giáo Đại Sư thuộc Thiên Thai Mật Giáo (gọi là Thai Mật) đã khai diễn rồi. Do vậy nếu dùng danh từ Mật Giáo nữa thì không thể gọi chính xác về "Chánh Truyền Mật Giáo" được, mà Tông nầy mượn tên của Đức Giáo chủ gọi là "Đại Nhựt Tông". Lại nữa ở phần chương kế tiếp sẽ tường thuật về "bản thể" và "lục đại", nên cũng còn gọi là "Lục Đại Tông". Cũng theo hình tướng của 4 loại Mạn Trà La mà gọi đây là "Mạn Trà La Tông". Đôi khi theo cách dùng Tam Mật mà còn gọi đây là "Tam Mật Tông". Đó là những cách gọi đã có từ xa xưa.
Từ trong những cách gọi ấy Đại sư đã tuyển chọn ra danh xưng và gọi là "Chân Ngôn Tông". Đại Sư đã thỉnh về các kinh, trong ấy có một kinh gọi là kinh "Phân biệt Thánh vị".
Trong đó còn gọi là: "Chân Ngôn Đà La Ni Tông". Ngài đã tham khảo Kinh nầy và đã y cứ vào đó để đặt tên cho Tông nầy. Đơn thuần gọi là "Chân Ngôn Tông" hay gọi ngắn là "Chân Ngôn" là chính yếu mà "tay kết ấn, miệng xướng lên Chân Ngôn và tâm thì trụ ở Tam Ma Địa". Nghĩa là trong 3 mật ấy không thể thiếu một mật. Nếu gọi không đầy đủ thì không cảm nhận được chỗ tận cùng. Tuy nhiên cái ý nghĩa sâu xa là tổng hợp tất cả những việc ấy.
Việc nầy, thật ra tất cả đều là những lời dạy, của Đức Phật cho tất cả mọi người theo Phật Giáo. Dĩ nhiên đó là sanh thân của Đức Thích Ca, chứ không phải chỉ là Tích Môn của Đức Thích Ca, đồng thời Pháp Thân của Đức Thích Ca và Bổn Môn của Đức Thích Ca cũng hiện hữu. Nhưng cuối cùng không khác gì với Đức Phật cả. Còn đối với tông chỉ của chúng ta[66] không phải là Tông chỉ của Đức Thích Ca nói, mà là Tông chỉ của Đức Đại Nhật Như Lai nói. Đức Thế Tôn từng theo căn cơ của chúng sanh mà ứng hiện và dùng phương tiện để nói ra cho thích hợp. Nhưng Đức Đại Nhật Như Lai thì không giới hạn ở phương tiện mà nói bằng ngôn ngữ chơn thật trong cảnh giới giác ngộ nói ra những điều như thế. Ở đây có thể nói một cách cường điệu là điểm nầy rất đặc sắc với "Tôn Giáo của chúng ta" và tông ấy được quyết định là "Chân Ngôn Tông".

---o0o---

Chương Bốn

IV.Lý luận về "Tức thân thành Phật"

(Giáo nghĩa của Chân Ngôn Tông)

IV.01.Đặc sắc của Chân Ngôn Tông

Ở đây chúng ta sẽ học hỏi về những lời dạy của Chân Ngôn Tông. Điểm đặc sắc nổi bậc về những lời dạy của Chân Ngôn Tông là việc "tức thân thành Phật" (nghĩa là với thân nầy sẽ thành Phật trong đời nầy) hoặc giả "để được thành Phật", đó là cách gọi của Tông Phái nầy.
Lúc ngài Hoằng Pháp Đại Sư đang thành lập Chân Ngôn Tông của Nhật Bản thì cũng có những lời giải thích của các Tông phái Phật Giáo khác: muốn thành Phật phải tu

hành trải qua sanh tử 3 kiếp. Đối với Đại Sư, Ngài đã căn cứ theo kinh Đại Nhựt và kinh Kim Cang Đảnh cũng như Bồ Đề Tâm luận mà viết ra quyển "tức thân thành Phật nghi". Ngài lại cho rằng: Chính thân nầy do cha mẹ sinh ra, ta có thể chứng quả và đó là nhân thành Phật trong đời nầy.

Bây giờ ta hãy lần lượt xem qua quyển "Tức Thân Thành Phật Nghi" của Đại Sư và ở đây tưởng cần xem qua một đoạn về lý luận của việc "tức thân thành Phật như sau:

Đầu tiên ngài quan sát về thực thể của vũ trụ. Ngài lý luận và phân tích trên 3 phương diện của THỂ đại (nguyên thủy, bản thể, bản chất) và TƯỚNG đại (hình tướng, tướng trạng và hiện tượng) cũng như DỤNG đại (việc làm, sự tác dụng và hoạt động). Tiếp đến ngài cho rằng: Thể ấy có sáu đại, tướng có bốn mạn và dụng có ba mật. Tiếp theo đứng trên lập trường ấy để luận bàn. Sau đây là những vần thơ chữ Hán được diễn dịch ra.

Lục đại thường thì vô ngại. Trong vũ trụ nầy cuộc sống đầy đủ sáu đại, không có gì cản trở, lâu dần được kết lại thành bản thể của Du Già. Mỗi một đại ấy sẽ trở thành - THỂ.

Tứ chủng Mạn Trà La nguyên thủy là bốn loại đàn tràng mật pháp. Mỗi một loại như vậy đều biểu hiện Chơn Thật Tướng của từng loại. Nó luôn như vậy không lìa nhau là tướng. Nguyên tướng như vậy.

Hãy mau thể hiện Tam Mật Gia Trì. Phật và ngay bản thân của ta, tam mật ấy ứng với sự chuyển động, thật là bất tư nghì. Thể hiện nơi thế giới nầy một cách mau chóng và rõ ràng, đó là Dụng;

Nó trở thành những mắc xích với nhau. Với thân thể nầy được chiếu sáng bởi những châu báu như võng lưới ấy và chính thân nầy chứ không đâu khác, gọi là vô ngại, là thân này vô ngại.

Pháp như vậy đầy đủ trí tuệ. Ngay cả những vật thể cũng có hình tướng của Phật, có thể trưởng dưỡng đầy đủ trí tuệ giác ngộ.

Vượt qua tâm ấy và tâm vương trong từng sát na. Tất cả nguyên ủy của con người, tâm là chủ thể và tác dụng nhiều lần không giới hạn.

Mỗi mỗi là năm Trí Vô sát Trí. Tâm là chủ thể và đối với tác dụng, trong 5 loại trí tuệ ấy, trí tuệ không giới hạn, đầy đủ ắt không thiếu sót.

Vì thế cho nên: đầy đủ lực sáng suốt hoàn toàn là Phật Giáo; và trí huệ ấy chiếu sáng trong như tấm kiếng, thì đối với chơn lý sẽ rõ biết sự thành Phật. Kẻ có trí bừng tỉnh thành Phật. Dưới đây lần lượt giải thích về những thơ văn liên hệ; và tiếp tục luận về "tức thân thành Phật".

---o0o---

IV.02.Ý Nghĩa Của Lục Đại

Lục đại có nghĩa là bản thể của vũ trụ, tượng trưng cho bản chất ấy là: địa, thủy, hỏa, phong, không và thức. Đây là 6 nguyên tố chính yếu.

Ta có thể nghĩ rằng bốn nguyên tố nầy được gọi là tứ đại gồm: đất, nước, gió và lửa. Đây là cách nhìn về bản thể của vũ trụ. Điều nầy từ xưa, triết học cổ đại của Ấn Độ vốn đã sẵn có. Sau nầy thêm vào Không đại và Thức đại, nên thỉnh thoảng vẫn nghe gọi là năm đại hay sáu đại. Đây là do sự phân tích mà thành.

Lại nữa lục đại nầy chẳng phải đơn thuần là một vật thể; chúng ta cũng có thể khảo sát về tánh chất và sự tác dụng của nó nữa.
Vì lẽ địa đại có tánh cứng, nên tất cả đều mang tác dụng là bảo trì, gìn giữ.
Thủy đại mang tánh nhuần nhuyễn, tùy theo sự dao động của tất cả mọi vật.
Hỏa đại có tánh nóng, nên có tác dụng làm cho tất cả đều thành thục.
Phong đại có tính động, nên tất cả đều trợ giúp và dưỡng nuôi cho những gì hay động.
Không đại có tánh không ngăn ngại, nên tất cả đều có cái đức để bao dung.
Thức đại có tánh phân biệt và quyết định tuyển chọn tất cả mọi việc qua cái đức ấy.
Trên đây là những đức tính đã được nghiên cứu. Ngoài ra trong lục đại nầy gồm 5 đại có yếu tố vật chất. Đó là đất, nước, lửa, gió và không. Còn thức là yếu tố có tính cách tinh thần. Có thể nói rằng đây là điều tập hợp giữa vật và tâm, nhị nguyên luận vậy.
Đồng thời khi luận về vấn đề nầy, đây nhứt định chẳng phải là sáng kiến của Đại Sư. Ngay như trong "Tức thân thành Phật nghi". "Đại Bát Nhã kinh" và "Bồ Tát Anh Lạc kinh", đối với lục đại, ngài đều lấy trong ấy ra để luận giải.
Đại Sư ở trong "tức thân thành Phật nghi" đã dẫn dụng về lục đại nầy. Tuy nhiên lục đại theo cách gọi về tự thể của nó cũng không có gì là cách biệt mới lạ. Duy chỉ cần chú ý đến điểm đặc biệt của nó. Với lục đại nầy không thể suy nghĩ một cách đơn giản là những nguyên tố, mà phải thấy rằng: Đây là Tam Ma Da thân của Như Lai. Lục đại đây đơn giản chẳng phải là do vật thô, to lớn, mà được hiểu là những việc tượng trưng đối với các Đức Như Lai.
Ngoài ra sự khảo sát về bản thể của vũ trụ, để học hỏi từ 6 đại nguyên tố, có tính cách như triết học để luận về vật và tâm, nhị nguyên luận. Nhưng ở đây Đại Sư còn tiến xa hơn một bước nữa và cho rằng: bản thể của vũ trụ là Như Lai, là pháp thân của chư Phật.
Lục đại đơn thuần không phải là những đại thô, to lớn, mà là tượng trưng cho Như Lai. Lục đại ấy chính là ý nghĩa đời sống của chư Phật. Đứng trên luận điểm mới mẻ nầy để nói về lập luận ấy.
Với tôi (tác giả) trong sinh hoạt thường ngày về tín ngưỡng, tất cả chính là liên hệ đến Như Lai, và trên thực tế cũng nên quán sát vấn đề nầy như thế nào. Dĩ nhiên trong trường hợp nầy, Đức Phật ở đây không phải là sanh thân Phật, mà cũng chẳng phải là pháp thân Phật. Ở đây được nhận định theo những điểm như sau:
Phật không phải là một vị được sinh ra rồi mất đi với cái nhìn hữu hạn, mà là một vị có đời sống lâu dài, không giới hạn sánh với đất trời.
Phật là bậc vĩ nhân có hình dáng và tấm lòng cao tột, chúng ta không thể dùng văn từ, ngôn ngữ để diễn tả được.
Phật không phải là vị còn bị mê mờ, ô nhiễm, Ngài là bậc thanh tịnh vượt lên hết thảy chướng ngại vẩn đục trong ngoài thân tâm.
Phật lúc nào và nơi đâu cũng vượt lên những câu hỏi thường tình của thế gian như là: nguyên nhân, điều kiện, khi nào thành Phật ra sao v.v… điều nầy không thể tưởng tượng được.
Trên thực tế pháp thân của Phật to lớn như vũ trụ, cũng chẳng có gì là chướng ngại, là vị tự tại trong mọi tình huống.
Phật nguyên thủy với tâm thanh tịnh, nhận thức chánh đáng và là vị có khả năng, năng lực đối phó, phán đoán tất cả.
Đại thể như thế để suy nghĩ về 6 điều kiện của một vị Phật là vậy.
Ở đây ta có thể nhìn lại các điểm:

Đời sống không hạn định, nghĩa là nói đến đời sống (tuổi thọ) của đất trời. Địa ở đây được so sánh tột cùng và có tính cách tượng trưng. Còn đại địa nghĩa là cùng với vũ trụ tồn tại xưa nay; không sanh, không thêm bớt, chẳng mất đi đâu cả.
Dùng bút viết, dùng lời giải thích cũng không được, ví như giải thích về nước. Vì nước không thể giải thích hình tướng màu sắc, lạnh nóng ra sao… điều đó chỉ tự mình uống mình biết, mà người khác không thể nào phê phán được.
Sự thanh tịnh ấy hoàn toàn giống như lửa. Lửa không bị nhiễm ô, lại mang một sức mạnh thanh tịnh trong sạch khi cháy.
Vượt khỏi nguyên nhân và điều kiện để tồn tại nghĩa là giống như gió thổi. Gió từ đâu đến hay đi về đâu, chẳng có gì bị bắt buộc hết.
Cơ thể to lớn ấy tự do di động chính là hư không vậy, Như trên đã nói, không cần giải thích nữa.
Trí tuệ toàn trí toàn năng ấy, tất cả đều do thức mà ra. Và do nguyên thủy tu hành từng giai đoạn nên gọi là trí thức. Hay còn gọi là trí tuệ ngộ được giai đoạn ấy.
Trên đây nếu suy nghĩ nhận định thì Phật, Như Lai, và chúng ta có thể nói tất cả chỉ là địa, thủy, hỏa, phong, không và thức vậy. Đại Sư dùng lời nói về lục đại gồm đất, nước, lửa, gió, không và thức nầy, phải hiểu rằng đó là những điều tượng trưng cho Như Lai và chư Phật vậy. Lại nữa chữ đại của lục đại nầy nghĩa là sáu loại của đất, nước, lửa, gió, không và thức, nhưng mỗi mỗi đều đầy đủ trong vũ trụ và thật là to lớn, cho nên đặc biệt ở đây gọi là đại.

---o0o---

IV.03.Vô Ngại Đối Với Du Già[67]

Ở đây Đại Sư đã giải thích về chủng tử Chân Ngôn. Đây chính là văn tự tượng trưng cho Phật, Bồ Tát. Có thể nói đây là những lời nói chân thật của chư Phật nói ra.

A VI RA HUM KHAM

Sau đây là ví dụ và sẽ giải thích như sau:
Tuy nhiên 6 chữ Chân Ngôn nầy (chữ Phạn) trên thực tế không xuất hiện ngay cả trong kinh Đại Nhật lẫn trong kinh Kim Cang Đảnh. Quả thật như vậy, không tìm thấy được ở trong những kinh khác. Điều nầy không biết có phải do Đại Sư sáng tác ra Chân Ngôn nầy chăng? Điều nghi ngờ nầy đã xuất hiện. Với điều nầy những học tăng sau Đại Sư cho rằng Chân Ngôn nầy như là giới đã định và bởi vì đang là những bí quyết đã được tương thừa và nằm ở trong tháp bằng sắt ở Nam Ấn Độ. Cho nên chẳng thấy nơi xuất xứ khi tìm kiếm là phải.
Thế nhưng điều nầy chẳng thể giải thích, do vậy chẳng còn cách nào hơn. Câu thần chú nầy (chữ Phạn) được gọi là Chân Ngôn thai tạng giới của Đại Nhựt Như Lai (chữ Phạn)
Hum có nghĩa là chủng tử của Kim Cang Tát Đỏa. Trong nầy có 2 chữ như vậy và đã giải thích một chữ rồi. Những điều sau sẽ trình bày thêm. Vật, tâm nhị nguyên luận là

một, và Kim Thai tạng lưỡng bộ thì bất nhị. Ở đây không giải thích mà chỉ biết bằng ám thị.
Như câu đầu viết: chủng tử Chân Ngôn kia, nghĩa là: có câu, chữ chia ra: "cái kia, chủng tử và đối với Chân Ngôn ấy là". Khi đọc câu nầy ta thấy Đại Sư không có chỗ nào nghi ngờ gì cả.

Như vậy cho đến sáu chữ (chữ Phạn) A VI RA HUM KHAM HUM và trong đó xuất hiện 5 chữ A Va Ra Ha Kham là bản thể đối với Chân Ngôn.
Lại nữa với 5 chữ nầy lần lượt biểu hiện theo ý nghĩa văn tự cũng như có thể nói như sau:
A: Nghĩa là chư pháp vốn bất sanh (vạn vật từ xưa đến nay chưa hề sanh, diệt), địa đại.
VA: Ly ngôn thuyết (xa rời sự giải thích bằng ngôn ngữ), thủy đại.
RA: Thanh tịnh vô cấu trần (thanh tịnh, dơ ấy, bụi ấy chẳng nhiễm), hỏa đại.
HA: Nhơn nghiệp bất khả đắc (nguyên nhơn không thể nắm bắt được), phong đại.
KHAM: Đẳng hư không (sánh với hư không), không đại.
Lại nữa chữ cuối cùng Hum theo Đại Sư cho rằng văn tự ấy có nghĩa là thức đại.
Chữ Hum nầy là chủng tử của Kim Cang Tát Đỏa.
Bởi vì ngài Kim Cang Tát Đỏa đã nhơn cách hóa Bồ Đề Tâm là Bồ Tát. Cho nên chữ Hum ấy có thể nói là văn tự biểu hiện cho Bồ Tát Tâm.

Bởi vì Bồ Đề Tâm cũng là biểu hiện cho Thức Đại. Cho nên chữ Hum ấy là chữ chính để chỉ cho Thức Đại. Theo Yamamoto Shomoku thì có thể nói rằng: đây là ý nghĩa nội tại của Phật tánh.
Như trên câu 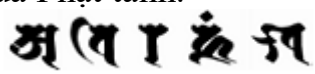 A Va Ra Ha Kha gồm 5 chữ là 5 đại của địa, thủy, hỏa, phong và không. Đây chính là tượng trưng cho tính chất vật chất và nguyên lý của thế giới. Nếu điều ấy tóm gọn chung lại một, thì đây là hiển hiện căn nguyên của sanh mệnh lực, và lý Pháp Thân cũng có thể nói là:
Thai Tạng giới Đại Nhựt Như Lai. Đó chính là Chân Ngôn A Vi Ra Hum Ken.

Mặt khác đối với thức đại, biểu thị chữ Hum là ý nghĩa của Bồ Đề Tâm, là tượng trưng cho Kim Cang Tát Đỏa, và trở thành thăng hoa giác ngộ của thế giới này là Bồ Tát. Ngài Đại Nhật Như Lai đã tiếp tục kế thừa việc này. Việc rõ biết thế giới này là sự biểu hiện Phật Thể qua việc giao động của Trí Tuệ. Đây có thể gọi là Trí Pháp Thân của Kim Cang giới Đại Nhật Như Lai vậy.
Lục đại ấy không phải là lục đại tồn tại riêng rẽ từng thứ, mà ngũ đại cũng trở thành thai tạng giới của Đại Nhật Như Lai.
Còn thức đại trở thành Kim Cang giới của Đại Nhật Như Lai. Ngoài ra Kim Thai lưỡng bộ của Đại Nhật Như Lai lại chắc chắn rằng không phải là Phật thể riêng biệt. Nguyên thủy là một Đại Nhật Như Lai. Thỉnh thoảng đứng về phương diện chân lý và từ phương diện của Trí Tuệ đều phân biệt quan sát thì không thể có kết quả được. Nguyên thủy của lưỡng bộ này là bất nhị. Một thể vậy. Nếu nhìn được như vậy thì sự tồn tại của vũ trụ này nó chẳng phải tồn tại đơn thuần là vật chất, mà tất cải đều là sự sống còn to lớn của sanh mệnh thể. Điều ấy ta có thể cầm chắc được.

“Lục Đại thường vô ngại và thành Du Già” như phần đầu trong những câu văn chữ Hán đã tường thuật như vậy. Nhưng vô ngại có nghĩa không phải là một hình tượng riêng biệt mà lại hỗ tương với nhau. Còn Du Già thường là sự nối kết với nhau để bảo tồn. Hình tướng của Pháp Thân Đại Nhật Như Lai là tượng trưng cho tất cả ý nghĩa ấy. Chúng ta có thể nghĩ như vậy.

---o0o---

IV.04.Không rời khỏi “Tứ Mạn”

Nói về hiện tượng của thế giới và tướng trạng của vũ trụ thì có bốn loại Mạn Trà La.

Mạn Trà La dịch âm theo tiếng Phạn là Mandala. Manda có nghĩa là bản chất, La có nghĩa là sỡ hữu. Lại vừa còn có nghĩa giữ gìn bản chất ấy, mà hiện tượng đơn thuần không phải là hiện tượng. Điều ấy có nghĩa, hiện tượng nằm trong cội rễ của bản chất.

Trung Quốc dịch là “luân viên cụ túc” nghĩa là chiếc xe gồm có gọng, trục, lưới che đầy đủ, bánh xe v.v…Nếu xe thiếu một cái gì đó vừa kể thì không thể dùng được. Ý nghĩa ở đây nằm ở chỗ: tất cả toàn thể lực phải thể hiện đầy đủ mới có thể chuyên chở được.

Bốn loại Mạn Trà La này gồm: Đại Mạn Trà La, Tam Muội Da Mạn Trà La, Pháp Mạn Trà La và Yết Ma Mạn Trà La. Lại nữa với những hiện tượng và hình thức ấy mà được phân loại ra 4 loại như thế ấy. Đó là: Mạn Trà La nghĩa là: dùng mắt thấy và biểu hiện qua hình thù và màu sắc.

Tam Muội Da Mạn Trà La nghĩa là: ở đây không thấy được hình tướng và màu sắc của tâm cũng như thân mệnh, mà ở đây biểu hiện chỗ cao cả ấy.

Pháp Mạn Trà La nghĩa là: cả dùng mặt để thấy hay không thấy. Lời nói và văn tự biểu hiện tất cả.

Yết Ma Mạn Trà La nghĩa là: tất cả không dừng lại ở chỗ hình thức mà biểu hiện qua sự di động.

Nếu phân loại những hiện tượng là trên hết thì bên trên đã được chia ra như vậy.

Trong 4 loại Mạn Trà La này sẽ hỗ tương với nhau để trở thành những hiện tượng của thế giới. Ở đây đã tường thuật về việc 4 loại Mạn Trà La này không lìa khỏi nhau qua thi kệ của chữ Hán.

Như chương trước ta đã biết về bản thể của lục đại. Đây đơn thuần không phải là những nguyên tố của lục đại như đã tường thuật. Đây là lục đại qua sự tượng trưng của các đức Như Lai. Rồi từ trong thể đại ấy biểu hiện qua tướng đại. Mạn Trà La này cũng là điều tất nhiên biểu hiện thế giới của chư Phật, chứ không có gì khác hơn thế. Đồng thời trong cuộc đời này có thế giới của chư Phật như vậy. Ở trong ấy chư Phật và con người trở thành Phật đều phải sống chung với nhau.

Thế giới này nguyên thủy là cảnh giới tịnh độ và thân này nguyên thủy cũng là thân Phật. Với Đại Sư trong “Tức Thân Thành Phật nghi” đã giải thích rằng:

“Đại Mạn Trà La nghĩa là: Mỗi một vị là một hình ảnh của Phật và Bồ Tát. Hình thù biểu hiện cho thân thể. Lại nữa hình tượng này, màu sắc kia, được họa lên để gọi cho Đại Mạn Trà La này vậy”.

Tam Muội Da Mạn Trà La nghĩa là: Dấu hiệu nắm giữ của chư tôn gồm có các loại như: đao kiếm, luân bảo, kim cang, hoa sen v.v… Lại nữa những hình ảnh được họa ấy, hoặc hai tay chấp lại và mỗi ngón tay đan chéo lại với nhau là Ấn khế[68] .
Pháp Mạn Trà La nghĩa là: Chủng tử và Chân Ngôn biểu hiện qua bổn tôn, hoặc giả chơn lý của vũ trụ được biểu hiện qua nội dung, được nói trong các kinh. Đây nghĩa là Pháp Mạn Trà La.
Yết Ma Mạn Trà La: Đây chính là những động tác, hoạt động nguyên thủy của chư Phật và các vị Bồ Tát. Những đồ này được đúc hoặc niêm lên trên đất, giống như là sự biểu hiện. Bốn loại Mạn Trà La như vậy, cũng không phải chỉ rõ cho biết nơi số lượng, mà mỗi một loại đều sánh với hư không. Rồi những loại như vậy liên hệ với nhau, hỗ tương cho nhau. Mỗi thứ không rời xa nhau. Cái kia không có trạng thái rời xa cái nọ. Chung quanh không gian đó và ánh sáng, chẳng có ngăn ngại, chẳng bị chắn lối, mà nơi nào cũng hiện diện được".
Điều chính yếu là thập tướng của vũ trụ, đó chính là Mạn Trà La. Trong cuộc đời này, đây chính là thế giới của chư Phật. Đây chính là Tịnh Độ trong cuộc đời. Ít ra phải suy nghĩ như vậy. Hiện thật của cuộc đời này là Cực Lạc. Với việc này chúng ta đang tồn tại và sống ở nơi ấy.
Từ sự nhận định như vậy, tuy rằng đã vẽ nên thật tướng của vũ trụ, nhưng hình ảnh vẽ nên Mạn Trà La chỉ là hai bộ Kim và Thai. Đây cũng có thể nói rằng giáo lý của Chân Ngôn Mật Giáo là sự biểu thị qua hình ảnh tranh vẽ Mật Bảo ấy.

---o0o---

IV.05.Tam Mật Gia Trì

Đại Sư đã nói rằng: sự di động của vũ trụ là Tam Mật (3 loại thần bí di chuyển). Đó chính là sự bí mật của thân thể hoạt động, sự bí mật của ngôn ngữ hoạt động và sự bí mật của tinh thần hoạt động.
Như phía trước đã tường thuật rằng: bản thể của vũ trụ được biểu thị qua lục đại, mà lục đại ấy nó không chỉ đơn thuần là những nguyên tố. Đó chính là ý nghĩa Pháp Thân Như Lai vậy. Lại nữa từ bản thể của vũ trụ thể hiện ra nhiều hiện tượng. Cả bốn loại Mạn Trà La cũng vậy, tất cả đều là thế giới của chư Phật, như đã trình bày rồi.
Bây giờ muốn giới thiệu ở đây về Tam Mật biểu hiện qua sự di chuyển của vũ trụ. Đại Sư nói Tam Mật của tất cả chư Phật và Tam Mật của Như Lai.
Chư Phật đã thể hiện ra nơi chân lý của vũ trụ, gồm thân thể, lời nói và tâm ý là 3 sự hoạt động. Điều này không thể dùng sự thấy, nghe mà có thể rõ biết được. Ở đây có thể biểu hiện cho những cái Mật đặc biệt ấy. Chung chung đối với tất cả chúng sanh thì gọi đây là tam nghiệp và là những hoạt động của thân, khẩu, ý. Ở đây chúng ta có thể suy nghĩ và đối chiếu thử xem.
Lại nữa thế giới của Mạn Trà La là tất cả chư Phật và giữa những vị Phật ấy có cái lực hiện ra để hỗ tương cho nhau, duy trì sự sống cùng nhau. Với thân thể, lời nói cũng như tâm ý đều hoạt động, thì chư Phật cũng như chúng ta, không có gì thay đổi hết. Cùng hỗ tương với nhau bằng sức mạnh. Đây được gọi là Tam Mật Gia Trì.
Đối với sự gia trì được giải thích như sau:
"Gia Trì có nghĩa là lòng đại bi của Như Lai, biểu hiện qua những tín tâm của con người. Phật lực ấy cũng giống như là ánh sáng của mặt trời, chiếu rọi vào tâm của

chúng sanh giống như mặt nước. Nước tâm của con người ấy cảm nhận được hào quang chiếu rọi của mặt trời giống như hào quang của chư Phật vậy".
Vậy thì hành giả của Chân Ngôn Mật Giáo nên suy nghĩ về ý nghĩa sâu xa này. Nếu tay bắt ấn, miệng niệm Chân Ngôn và tâm trụ nơi Tam Ma Địa (tinh thần thống nhất) thì Tam Mật của chư Phật và Tam Mật của hành giả tương ứng, gia trì cho nhau, sẽ có thể tỏ ngộ một cách mau chóng. Đây cũng là điểm đã được trình bày rồi.
Với điều này theo Hán thi có ý nghĩa là: Nếu Tam Mật gia trì thì sẽ mau hiển lộ.
Căn cứ theo lực của Tam Mật Gia Trì này, thật là bất tư nghì Đại Sư chẳng nói đây là điều tuyệt diệu, mà theo lời kinh sau đây sẽ được hiểu rõ ràng hơn. Những câu văn nguyên thủy sẽ chứng minh điều ấy:
Một thuyết lấy từ trong "Kim Luân Thời Xứ Nghi Quỹ". Một thuyết khác lấy từ trong "Quán Trí Nghi Quỹ". Hai thuyết khác lấy từ trong "Ngũ Bí Mật Nghi Quỹ" và trong "Tức Thân Thành Phật Nghi" của Hoằng Pháp đại sư cũng sẽ được trình bày một cách rõ ràng về những câu thơ bắt đầu bằng chữ Hán. Nó cũng giống như cốt cách ấy. Dưới đây xin giải thích một cách đơn giản.

---o0o---

IV.06.Lý Cụ Thành Phật

Như trên ta đã biết và nếu đọc xem "Tức Thân Thành Phật Nghi" của Đại Sư thì sẽ thấy không những: "từ sự tu hành này, với thân này sẽ thành Phật" mà còn kết luận rằng: "sự thành Phật ấy đã sẵn sàng". Tuy nhiên ở đây có thể làm chấn động tự thân của mỗi người, là kết quả phải tự mỗi người có thể trở thành một vị Phật chăng? Trên thực tế suy nghĩ cái lý như vậy thật cũng khó xảy ra.
Việc này Đại Sư đã giảng nghĩa trong "Tức Thân Thành Phật Nghi" một cách e dè. Có một quyển khác cũng gọi là: "Tức Thân Thành Phật Nghi". Trong đó có nói rõ về ba loại Tức Thân Thành Phật: Lý cụ thành Phật, Gia trì thành Phật và Hiển đắc thành Phật. Lấy đây làm điểm chánh để khảo sát thực hư.
Đầu tiên là Lý Cụ Thành Phật: Như thế đã rõ, cho đến bây giờ hầu hết sự thành Phật ấy đều có tính cách luân lý. Nghĩa là ở đây lập lại một lần nữa là: bản thể của vũ trụ chính là lục đại, là Đại Nhật Như Lai. Bởi vì chúng ta được sinh ra từ THỂ đại ấy, nên bản chất không khác gì với Đức Đại Nhật Như Lai. Tướng Đại của vũ trụ là 4 Mạn Trà La, là thế giới của Phật và chư vị Phật khác, chúng ta là một trong những người được sống trong thế giới ấy nên không khác gì là bạn của chư Phật.
Tiếp theo là Dụng đại của vũ trụ là Tam Mật Gia Trì. Thân, khẩu, ý của chư Phật và thân, khẩu, ý của chúng sanh hỗ tương gia trì và cảm ứng với nhau là điều căn bản. Vì chúng ta là một trong những người đang sinh sống, hoạt động cả thân, khẩu, ý ấy, nên đương nhiên với Phật ta là một người sẽ thành. Lại nữa, nếu nhìn từ bản thể hay dù nhìn vào tướng trạng, hoặc nhìn với cái nhìn tác dụng đi nữa, đối với chúng ta, tất cả đều giống như Phật. Với lý luận như vậy, Phật là điều kiện đã đầy đủ. Điều này ở đây gọi là Lý Cụ Thành Phật.
Thế nhưng như trên trình bày, dẫu cho tự mình có thể thành Phật với thân này đi chăng nữa, nhưng trên thực tế chắc chắn rằng khó ai có thể cảm nhận một cách sâu sắc được. Dẫu cho cái lý sâu thẳm là như vậy. Nhưng cũng phải nói rằng có sự bán

tín, bán nghi. Đó là vì thói quen con người, nếu tự xét nét, ta sẽ thấy việc ngộ nhận chính mình không phải là ít.
Việc ngộ nhận tự mình chẳng phải xảy ra hằng ngày sao? Thông thường ít ai nói ra điều này trước người khác. Bởi vì tự thân mắc cở. Như vậy ta có thể nói rằng: với thân này mỗi người tự thể là một đức Phật được chăng? Đây là một câu hỏi được đặt ra, và là một vấn đề.
Ví dụ: cho đến bây giờ ta không có người thân quen, không có anh em, nhưng bỗng một ngày kia, có người thiếu niên lưu lạc lâu ngày đến thăm một ông chủ trong ngôi nhà lớn và đột nhiên nghe rằng: "mày là con trai của tao. Hãy là người thừa kế của ngôi nhà này".
"Vâng, thưa ông chủ, tôi đã hiểu rồi".
Dĩ nhiên là anh ta sẽ không đáp lời ngay lập tức như vậy được. Phải ở lại đó một thời gian để nghe ngóng và suy nghĩ rồi nói: "Vậy sao!" nhưng dẫu có nói được chăng nữa, cũng khó cảm nhận được sự thật ấy một cách dõng dạc vậy. Giả sử nếu từ ngày đó bắt đầu sống trong ngôi nhà không định trước như vậy, thật khó mà tin được điều nầy. Ngay cả anh em gần gủi, hay người cùng sống chung trong nhà ấy chăng nữa, cũng khó mà tin một cách nhanh chóng như thế.
Cảm giác đầu tiên phải bị thay đổi, rồi phải lấy thái độ hòa chung như một người thân trong gia đình, đồng thời còn phải nỗ lực tích cực hơn. Sự nỗ lực ấy chính là điều cần yếu để có thể "tức thân thành Phật".
Như vậy ở đây giáo nghĩa Tịnh Độ Chơn Tông càng cảm nhận rõ ràng hơn nữa. Khởi thỉ chúng ta là những kẻ phàm phu sống trong đời sống đầy phiền não, nên chắc rằng không thể dễ dàng bàn đến đức Phật cao cả đẹp đẽ ấy, mà ta thường hay hạ mình chấp nhận làm người thấp nhất trong cuộc đời này. Do vậy, mà đức A Di Đà Như Lai chắc chắn sẽ đến cứu vớt. "Này kẻ hiền thiện! Ngươi sẽ được vãng sanh, dù là kẻ ác đi nữa!"
Đây là những lời nói nổi tiếng trong Thán Dị Sao (Tanishoo)[69] . Bởi vì người hiền cũng được cứu mà kẻ ác càng đáng được cứu hơn nữa. Ở đây phải nói ngay rằng phương pháp lý luận như thế không bình thường lắm, nhưng khi nghe thuyết pháp sẽ hiểu được ngay. Cả hai đứa trẻ nếu cùng nghĩ đến người thân, mà trong ấy có một đứa tốt và một đứa xấu, thì cha mẹ phải ra tay đỡ đứa con yếu đuối trước. Đối với đứa con xấu số kia cha mẹ phải lưu tâm để ý nhiều hơn nữa. Lòng từ bi của các đức Như Lai cũng giống như vậy. Các Ngài không từ bỏ việc giúp người ác trở thành Phật. Do vậy mà dẫu cho người ác đi chăng nữa, chư Phật vẫn cứu như thường và hướng dẫn giúp đỡ kẻ ấy. Đây là lời giáo huấn của Tịnh Độ Chơn Tông một cách chính thức; như vậy đối với những người ác vẫn có cơ hội trở thành thánh thiện.
Còn đối với Chân Ngôn Tông thì cho rằng: tự mỗi người cho mình là kẻ phàm phu, mà rốt cuộc ai cũng thành Phật. Phật đó đã có sẵn. Ngoài ra người xưa cho rằng: những người nghi ngờ như thế, tội không sâu lắm. Còn đối với người con đã lưu lạc đến các xứ khác thì lúc nghe nói: "mày là con của tao", chắc rằng đứa bé đó nghi ngờ và không dám nghĩ rằng, bất hiếu cha mẹ nên đáng thương hơn! Dĩ nhiên việc này không thiếu trong đời thường. Tuy có nhiều phiền não đấy, nhưng cũng là Phật đấy. Nếu lấy lời của Tịnh Độ Chơn Tông để nói thì gọi là "phiền não hàm đủ bản chất Bồ Tát"[70] , nhưng trong chúng ta ai cũng khó rõ biết được.
Đồng thời việc thực hành tất nhiên là cần thiết. Điều quan trọng là nỗ lực sinh hoạt với tự thân để xứng danh làm một vị Phật. Bởi vì với Tịnh Độ Chơn Tông là một tông môn tuyệt đối tin vào tha lực, nên phó thác cho đức A Di Đà, không cần phải thực

hiện bất cứ một cái gì khác. Duy chỉ có việc xưng danh niệm Phật để báo tạ thâm ân; được như vậy, chắc chắn sẽ vãng sanh về Cực Lạc tịnh độ. Đây là những lời giáo huấn. Còn đối với chúng ta tự mình đã có Phật trong tâm, nên dù có đến Cực Lạc một người đi chăng nữa thì việc đi ấy cũng chẳng phải lạ lùng.

Nếu để chờ cho đến lúc chết mới đi đến thế giới Cực Lạc, chi bằng ngay trong đời sống hiện tại, đó chính là Cực Lạc.

Cực Lạc ở trong đời sống của chúng ta rất là cần thiết[71], quan trọng . Thế giới Cực Lạc ở đây hay ở kia, chính là việc phải tự giác của mỗi tự thân trong chúng ta, trong khi đang sống trong thế giới của Mạn Trà La. Do vậy những hành vi thực hiện điều này rất là cần yếu.

Chúng ta có thể thấy được Cực Lạc trong đời này chăng? Ngay cả địa ngục nữa, có thấy được chăng? Đây là những vấn đề thường hay được tranh cãi. Còn bản thể của vũ trụ gồm lục đại như đất, nước, lửa, gió, không và thức, và khi nói đến có ai đó có giải thích được về động đất, lụt lội, núi lửa, bão tố, trời đánh…không? Hóa ra là như vậy, trong khi thế giới này chẳng bao giờ thiếu những thiên tai, dầu cho có con mắt thứ 6 đi chăng nữa thì những người dân hiền lành vẫn bị những người ác có trí tuệ lừa đảo, dối trá như thường.

Đó không phải chỉ là những cá nhân cùng một chí hướng với nhau, mà vấn đề là giữa quốc gia này đối với quốc gia khác.

Do vậy mà chiến tranh sẵn sàng có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Hiện tại trên quả địa cầu này khi nào chiến tranh xẩy ra. Đây có phải là thực thể của Cực Lạc chăng?

Thế nhưng chúng ta có thể nhìn ở góc độ khác, thì với tác giả cho rằng mỗi ngày chúng ta đều tắm mình dưới ánh thái dương, hít thở những không khí trong lành, Cơm gạo, canh tương, rau cải, cá mắm…. Tất cả đều thọ nhận ân huệ của đất trời.

Khi ăn một bửa cơm, chúng ta đều thấy tất cả các vật liệu ấy bây giờ phải nhập vào từ ngoại quốc. Nếu nói một cách mạnh hơn, trong bửa cơm ấy chỉ có nước lã là vật có được trong nước của chúng ta mà thôi. Như vậy nhiều người trong chúng ta sống nhờ vào mọi người trong thế giới. Thế nhưng chẳng phải chỉ riêng lẽ về vấn đề ăn uống, mà còn áo quần, nhà cửa v.v…, những nguyên vật liệu ấy đều là những ân huệ của trời đất và chính họ, những người có thiện tâm thiện ý giúp đỡ nhau để chúng ta được sinh tồn nơi cõi đời này.

Đây chẳng phải là một cuộc sống ở Cực Lạc sao? Còn nếu có đám cháy nổi lên ở đâu đó, chúng ta phải nỗ lực phòng ngừa và đem toàn lực ra chửa cháy. Nếu trong vạn nhứt có người bị hại thì điều đầu tiên là phải lo cứu giúp. Con người nếu vì đó mà tạo ra chiến tranh điều này dĩ nhiên là khó xảy ra được.

Như vậy đối với thế giới nầy, thực là một cảnh giới Cực Lạc mà ở đó người ta đang sinh sống. Họ là những người bạn thân thiết của chư Phật. Điều nầy đương nhiên chỉ đúng một nửa và phần còn lại phải thực hành, là điều rất cần yếu.

Như thế nói về việc tu hành như "Hồi Phong Hạnh" của Thiên Thai Tông hay "Hoang Hạnh" của Nhật Liên Tông, chúng ta có thể liên tưởng về những việc khổ hạnh khó làm cũng không chừng.

Hồi Phong Hạnh nghĩa là Phật Đường cũng như các chỗ thờ Thần nằm chung quanh bốn bề là núi và mỗi dãy phải đi bộ chừng 10 cây số như vậy, hành giả phải liên tục đi trong 1.000 ngày như thế rất khó khăn. Còn Hoang Hạnh nghĩa là phải tắm nước đóng băng giữa mùa đông như thế. Còn đến mùa hạ thì đem thân mình lao vào trong đống lửa. Đây chính là khổ hạnh. Thế nhưng với chúng ta việc làm ở đây chẳng phải chỉ những việc khổ hạnh như thế. Hãy quan sát và thực tập những sinh hoạt hằng

ngày như Đức Phật. Vừa làm việc cúng dường lên chư Phật và vừa thể hiện những động tác như thường nhật. Nguyên những việc nầy không phải để cầu thành Phật, mà sau khi thành Phật, việc làm như thế sẽ thấm dần trong sự sinh hoạt với chư Phật. Đây chính là những hạnh cúng dường hay cũng còn gọi là hạnh công đức. Việc tu hành ấy đối với mọi người là một khái niệm, mà ai trong chúng ta tùy theo mỗi người cũng có thể thực hành được.

Vị Tu sĩ tụng đọc Kinh mỗi sáng tối ở tại chánh điện. Việc hành trì này với ngôn ngữ chuyên môn gọi là Gongyoo (Cần hạnh). Đây chính là việc cúng dường phụng sự chư Phật.

Đây là một trong những việc làm có tính cách đại biểu như vậy. Các vị Đàn Gia, Tín đồ ở trước Phật Đàn tại nhà của mình tụng đọc kinh "Tại gia cần hành" thì việc này cũng giống nhau vậy. Phía nào cũng là cần hành cả, vì trong đó có chữ hành và việc nầy cũng chẳng phải gọi là sự tu hành.

Những việc làm như vậy với tác giả gọi là hành. Việc làm ấy thật là tối cần thiết và rất là cơ bản. Tuy nhiên nói khác hơn đây là hạnh của Tam Mật gồm có: "Tay bắt ấn, miệng tụng Chân Ngôn và tâm trụ tại Tam Ma Địa".

---o0o---

IV.07.Gia Trì Thành Phật

Ở đây sẽ lần lượt triển khai về hai mục của gia trì thành Phật. Gia trì như trước đã trình bày rồi. Nghĩa là cái lực của chư Phật có thể sánh với ánh sáng của mặt trời và tâm của con người giống như mặt nước, càng cho nước thêm vào càng tốt. Điều ấy cũng giống như tâm của con người được thọ nhận ánh sáng của mặt trời chiếu lên nước, tương tợ như ánh sáng của chư Phật dọi soi vào tâm của chúng sanh. Đây chính là lối giải thích của ngài Hoằng Pháp Đại Sư. Giữa Phật và chúng sanh luôn luôn hỗ tương nhau và có sự liên hệ với nhau để duy trì lẫn nhau. Điều nầy có nghĩa là có thể tạo nên những dao động. Vượt lên trên tất cả mọi sự thường tình, thật là bất khả tư nghì. Với lực bất khả tư nghì như vậy chính là lực gia trì để thành Phật. Đây được gọi là sự gia trì thành Phật.

Về cách thực hiện cụ thể thì tay bắt ấn, miệng xướng lên Chân Ngôn, còn tâm thì trụ lại ở Tam Ma Địa. Đây chính là việc thực hành Tam Mật. Lại nữa những hoạt động về thân, khẩu, ý của Như Lai cũng giống hệt như vậy. Tự chính mình điều chỉnh thân, khẩu, ý trong khi hành hoạt.

Khi tay bắt ấn nghĩa là cả hai tay chấp lại, nắm cho thật chặt, hoặc giả đâu những đầu ngón tay lại với nhau, rồi thay đổi vị trí, cho đúng với Ingei (Ấn Khế) như vẫn thường gọi.

Khi ta nhìn những tượng Phật hay các hình Phật được vẽ hầu hết đều thấy các vị Phật hay các vị Bồ Tát tay thường bắt ấn, hoặc giả trên hai bàn tay ấy có mang một cái gì đó. Đây được gọi là cái gì? Một phần các ngài có hình dáng ngồi thiền, nhưng đa phần đều có tư thế đang thuyết pháp. Bao nhiêu lần giảng đạo thì trên ấn ấy đều có biểu tượng đặc trưng cả. Đây chính là biểu hiện tánh cách đặc trưng ấy giống như các vị Phật. Thính chúng khi nghe việc thuyết pháp ấy cảm kích được khi thấy tay bắt ấn thật cứng cáp, đồng thời tay ấy tạo thành âm thanh, rồi chấp 2 tay lại và có thể nói rằng: Để yên cho thật tự nhiên.

Lại nữa Ấn khế nầy với Đức Phật và ngay cả tác giả khi tâm ý hỗ tương cho nhau thì lúc ấy xác nhận được dấu hiệu: Ví dụ như khi đánh Dã cầu cũng vậy. Khi gặp "Pitcha" và "Kyatcha" cũng như"Kochi" và "Rama" v.v… Thì đây là những dấu hiệu để tiếp tục giao đấu nhau. Với chúng ta khi đến trước chư Phật cũng vậy, là sự giao tiếp khi đến tham bái ngài, là một dấu hiệu để tiến tới bên các ngài.
Vì lẽ ấy với Ấn Khế nầy cả trong kinh Đại Nhật lẫn trong kinh Kim Cang Đảnh đều truyền đạt lại rất nhiều việc như vậy.
Tiếp đến khi miệng xướng lên Chân Ngôn như: "A Vi Ra Hum Kha" hay "Om San Ma Ya Sa To Ban" v.v… thì đây là lời nói của các vị Thần Thánh. Những câu như vậy cũng đã được truyền lại từ trong Kinh Đại Nhật và kinh Kim Cang Đảnh. Được biết rằng nguyên thủy đây là lời nói của chư Phật. Đứng về phương diện ngôn ngữ học thì đây là tiếng Phạn của Ấn Độ (Sanskrit) nhưng nếu nói một cách nghiêm túc, thì đây không phải là những lời nói phổ thông bình thường. Đơn giản là những chữ ấy đứng riêng rẽ và chẳng có âm nào hợp ý với nhau hoàn toàn, chỉ có chữ, những chữ nầy dầu có dịch ra đi chăng nữa, dĩ nhiên nó sẽ trở thành văn chương hay những câu văn được cấu thành như văn bình thường. Điều nầy chúng ta có thể suy nghĩ rằng: Những câu chú ấy có cái gì đó huyền bí chăng? Dĩ nhiên chẳng phải chỉ tụng đọc suông những câu chữ như thế mà hết bịnh được, cũng chẳng phải đi đến Cực Lạc một cách dễ dàng được.
Điều nầy trên thực tế là cái gì vậy? Và sẽ trở thành những gì? Những thần chú như thế cứ lập đi lập lại nhiều lần qua cửa miệng và đến một lúc nào đó lời xướng ấy trở thành chính mình và chư Phật khi nghe xướng lên như vậy các ngài sẽ đến với chúng ta. Nếu vẫn luôn tiếp tục như thế, ngay cả cho đến lúc nầy vẫn chưa hiểu hết ý nghĩa của những chữ ấy thì đến một lúc nào đó sẽ nghe được ý nghĩa của ngôn ngữ ấy. Sẽ thấy từ giữa câu nầy với giữa câu khác và thấy rõ ràng từng câu văn như vậy. Ngoài ra với điều nầy đối với đương sự tự xướng lên lời Chân Ngôn như vậy, ngược lại có thể nghe sự trả lời của chư Phật, tiếp đó là được thấy.
Còn tâm trụ ở Tam Ma Địa là thế nào? Nói chung là tâm ấy đều tập trung vào chỗ quán Minh Tưởng, và cứ tiếp tục như vậy. Nhưng "Một" là cái gì đó không được quên. Điều nầy có nghĩa là giữa tâm ta và tâm Phật trở "thành một" vậy.
Như phía trước đã mấy lượt trình bày rồi. Dẫu cho tự thể mình là Phật đi nữa, mà chính mình cũng không đơn giản để nghĩ được như vậy. Nhưng với điều ấy chúng ta cứ cố gắng nghĩ rằng: Mình chính là Phật và cứ như thế cái cảm giác nầy vẫn liên tục suy nghĩ, là điều vô cùng quan trọng. Trong trường hợp chú tâm như thế, gọi là trụ ở Tam Ma Địa.
Hoặc giả trong "Bồ Đề Tâm Luận" có nói rằng:
Chỉ có cái thật trong Chân Ngôn pháp
Sự thật ấy được dạy qua bằng Chân Ngôn
Ngoài việc tức thân thành Phật ra
Vì thân nầy cũng chính là thân Phật
Nói đây là pháp Tam Ma Địa
Hãy quán pháp Minh Tưởng (Tâm Thành Một)
Đối với các lời dạy trong ấy
Không khiếm thuyết với những lời dạy khác.
Nếu viết rõ ra, ta có thể giải rõ thêm về những lời hữu danh nầy. Để nhận chân cho rõ ý nghĩa của pháp Tam Ma Địa nầy có thể giải: "Cái tâm của chơn Phật, chính là pháp Minh Tưởng", đây chính là điểm đầu tiên chỉ rõ cho cả trước lẫn sau vậy.

Như thế thì Phật và thân, khẩu, ý của ta 3 loại nầy mỗi mỗi đều đạt đến một. Ba việc nầy giống như là định lý của một tam giác đều. Điều chỉnh lại 3 điều kiện ấy thì giữa ta và Phật sẽ không đi ra ngoài chỗ gặp nhau nầy. Nói khác đi, đó là: định lý của tam giác đều vậy.
Chiều dài 3 cạnh đều bằng nhau
Chiều dài hai cạnh và chiều rộng một góc bằng nhau
Chiều dài một cạnh và chiều rộng của 2 góc bằng nhau.
Đây là 3 loại, mà nếu lấy rộng ra từng loại một để xem thử thì lần lượt cả 3 điều kiện đều giống nhau như phía trước. Vì lẽ đó mà ta và Phật không khác nhau. Nghĩa là bằng nhau như 3 điều kiện đã so sánh trên. Đó chính là Thân (tay) và Khẩu (lời nói), Ý (tâm) gọp chung thành 3 vậy. Đây chính là sự thành Phật của Tam Mật Gia Trì.

---o0o---

IV.08.Hiển đắc thành Phật

Tiếp đến xin trình bày về Hiển Đắc Thành Phật. Những vị Tăng sĩ của Chân Ngôn Tông lúc làm lễ đắc độ[72] xong, sau đó phải học rất nhiều kinh. Đầu tiên là Hạnh, tiếp đến là Tứ Độ Gia Hạnh. Đó chính là:
Thập Bát Đạo
Kim Cang giới
Thai Tạng giới
Hộ Ma
Chữ độ trong Tứ Độ hay chữ độ trong Đắc Độ đều có nghĩa giống nhau là: "bước qua". Nghĩa là vị ấy từ chỗ chưa thành thục tiến đến chỗ thành thục.
Gia Hạnh nghĩa là gia thêm việc làm. Hạnh ở đây có nghĩa là tích chứa thêm. Mỗi ngày từ đầu hôm đến nửa đêm và hừng sáng, lúc nào cũng tỉnh thức thực hành và việc nầy cứ lập đi lập lại nhiều lần như vậy Ngày nay tùy theo cách thực hành khác nhau của mỗi Tông Phái. Tuy số ngày không giống như vậy; nhưng ngày xưa trong vòng 1000 ngày ấy hành giả không ra khỏi cửa chùa.
Thập Bát Đạo và dấu ấn của Thập Bát, theo Chân Ngôn là trung tâm của việc thực hành theo quan niệm ấy (nghĩa là tâm hướng về nội dung có tính cách cụ thể). Ngày xưa khi Ngài Hoằng Pháp Đại Sư qua Trung Quốc, nhờ ân sư là ngài Huệ Quả Hòa Thượng dạy dỗ; nên có thể nói rằng: Đây là nhân duyên của Phật Bồ Tát gia trì cảm ứng; nên mới được Tam Mật Hạnh như vậy.
Kim Cang Giới có đề cập đến trong kinh Kim Cang Đảnh. Chư Tôn của Kim Cang Giới Mạn Trà La và sự gia trì cảm ứng có thể sánh với Tam Mật Hạnh.
Cũng giống như vậy, Thai Tạng Giới nghĩa là rút ra từ kinh Đại Nhựt. Chư Tôn của Thai Tạng giới Mạn Trà La và sự gia trì cảm ứng được sánh với Tam Mật Hạnh. Lại nữa Hộ Ma có nghĩa là trên Đàn thực hiện, vừa đốt đèn và kết duyên với Chư Tôn cùng sự gia trì cảm ứng sánh với Tam Mật Hạnh. Nguyên Thủy của Hộ Ma là: đốt, châm lửa (nghĩa là mồi ngọn lửa trí tuệ cho việc giác ngộ). Ngoài ra còn ý khác sâu xa hơn. Đó là: ngọn đèn, ấy chính là thân thể của Bổn Tôn và cũng là thân thể của chính mỗi người.
Miệng chụp đèn có nghĩa miệng Bổn Tôn cũng là miệng của chính mình.

Giữa ngọn đèn là lửa, đồng thời đó là ngọn đèn trí tuệ của Bổn Tôn, và là trung tâm trí tuệ của chính mình.
Nếu suy nghĩ khác thêm nữa có thể thấy nối kết với nhiều loại ấn khác nhau, và tụng đọc Chân Ngôn, dùng pháp hành để quan sát, theo dõi những quan niệm đó.
Những việc làm của Tam Mật như vậy, mỗi lần thực hiện thì mới cảm ứng đạo giao[73]. Đây chính là sự tích chứa công đức từng phần của sự Gia Trì Thành Phật. Nếu nửa chừng dừng nghỉ, công đức hành trì cũng không mất đi đâu.
Do vậy đối với Tứ Độ Gia Hạnh, mỗi ngày phải ngồi 3 lần, và trong mấy mươi ngày hay hàng trăm ngày đó, phải tiếp tục hành trì. Nếu làm được như vậy, một lúc nào đó dần dần sẽ giữ được sự duy trì liên tục; và chẳng bao lâu sẽ được thành tựu. Trong khoảnh khắc giữa ta và Phật sẽ xuất hiện cảm giác cùng một thể không khác.
Điều nầy cũng có nghĩa: đứa con của Trưởng Giả được đón nhận, kể từ khi bỏ nhà ra đi lúc còn nhỏ. Ban đầu hành trì thật khó cảm nhận được; nhưng từ từ sẽ quen dần. Trong khi nỗ lực một thời gian lâu, chẳng biết một lúc nào đó sẽ trở thành đứa con của chính mình hay anh em mà amình chẳng hay.
Điều nầy giống như vậy, ta phải khẳng định rằng: ta và Phật không gì khác nhau cả.
Dẫu cho Tứ Độ Gia Hạnh có thực hành xong đi nữa, thì vị Tăng sĩ của Chân Ngôn Tông, sau đó mỗi ngày vẫn đều tiếp tục thực hành một lần về Tam Mật nầy. Dĩ nhiên điều này không thể so sánh với "khó hành khổ hạnh" của những Tông phái khác; nhưng dù sao việc thực hiện liên tục mỗi ngày là điều căn bản. Như vậy khi suy nghĩ: Mặc dù tượng Phật A Di Đà bằng gỗ; nhưng cứ cố gắng hành trì, chẳng bao lâu một lúc nào đó, cái Đức của Phật lại xuất hiện và ánh sáng hào quang sẽ sáng tỏ. Đây được gọi là: Hiển Đắc Thành Phật.
Thực tế đã thành Phật, trở thành Phật và dĩ nhiên không phải liền sau đó hào quang xuất hiện; cũng chẳng phải thân thể này có ánh màu hoàng kim. Cũng chẳng phải thay đổi tùy theo sự khác biệt của mỗi người. Thế nhưng có cái gì đó khi chúng ta gặp họ thì có một sự cảm nhận sâu xa. Tuy thân thể không chiếu lên ánh sáng; thế nhưng giữa người ấy và ta, ta thấy cái tâm rực sáng. Những người như vậy luôn luôn hiện hữu.
Trong những ngôi chùa nhỏ địa phương, nhiều người đã được gặp những vị Tăng sĩ như vậy. Họ chẳng phải là những vị thuyết pháp giỏi; ngay cả việc trì kinh cũng chẳng phải thông suốt; và dĩ nhiên cũng không phải là những người múa bút như rồng bay phượng múa. Khi nói chuyện với những vị này, ta thấy họ thường lắng nghe và vòng tay lại. Thế nhưng khi nhận ly trà từ tay những vị đó, tâm hành giả liền cảm nhận niềm an lạc và như thấy mình rực sáng một niềm tin.
Những ngôi chùa xưa này dù đã cũ kỹ; nhưng cả trong lẫn ngoài đều gọn gàng, sạch sẽ. Mỗi buổi sáng chung quanh chùa âm vang tiếng Đại Hồng Chung. Chùa ở nơi hẻo lánh mà có được những vị Thầy như thế; trải qua bao nhiêu năm vẫn một mực hành trì, lập đi lập lại đều đặn, nhân cách của những vị Thầy sáng rực lên. Việc này có thể nghĩ rằng: họ là những người được "Hiển Đắc Thành Phật" vậy.
Vị ấy sẽ được tán dương là: Vạn đức viên mãn như chư Phật. Và cái Đức tự nhiên đó sẽ được xuất hiện trong mỗi chúng ta, đó là điều ai cũng mong ước.

---o0o---

Chương Năm

V.Phương pháp của việc "Tức Thân Thành Phật"

(Quán chữ A)

V.01.Thực hành Tam Mật

Xưa đến nay có truyền lại phương pháp tức thân thành Phật qua bốn việc đã trình bày như "Thập bát đạo pháp"; "Kim cang giới pháp"; "Thai Tạng giới pháp" và "Hộ ma pháp". Phương pháp này gồm những cách thức "tay bắt ấn; miệng tụng Chân Ngôn, tâm trụ Tam Ma Địa", đó gọi là Tam Mật. Vị Tăng sĩ hành pháp này phải chuyên tu về Tứ Gia Hạnh như đã đề cập qua; nhưng cũng không thiếu người tại gia thực hiện được việc này. Tuy nhiên trong số người đặc biệt ấy cũng có người được châu bảo chiếu sáng qua việc quán chữ A.
Từ lâu Ngài Hoằng Pháp Đại Sư đã thực hành và truyền lại pháp quán chữ A của Chân Ngôn Mật Giáo; ở đây chúng ta muốn khảo sát thử xem ý nghĩa sâu xa của nó. Do vì chúng ta từ xa xưa vốn đã thành Phật (bổn lai thành Phật) và lại nữa, hiện tại Phật tánh đang thành.

---o0o---

V.02.Đạo tràng dụng ý

Trong trường hợp tu quán chữ A, việc đầu tiên phải lưu tâm là vị trí Đạo Tràng. Có thể hành trì trong gian phòng bình thường; tuy nhiên trần nhà và bốn phía phải thoáng, không quá tối hay quá sáng. Khi đêm đến cần đốt đèn đặt phía sau. Nếu trần nhà hoặc bốn phía tường nơi hành trì quá chật chội, có thể sẽ dẫn đến bịnh hoạn về sau. Nếu độ sáng tối không cân nhau, tâm sẽ khó an ổn. Nếu phòng sáng quá tâm dễ tán loạn. Còn phòng tối quá thì vọng niệm dễ sanh.

hình 1: Nguyệt Luân Quán Bổn Tôn

Trong phòng ấy muốn dùng để quán chữ A hay quán mặt trăng thì nên trang trí Bổn Tôn là hình như bên (xin xem hình). Ở trước để một bàn nhỏ và trên đó để lư hương. Chỗ ngồi nên rộng chừng 1m20 và để sẵn bồ đoàn. (Dĩ nhiên là việc này không bắt buộc phải có, tuy nhiên có bồ đoàn vẫn là điều tốt).

---o0o---

V.03.Ba lạy

Đầu tiên đốt hương[74] và cắm một cây vào lư hương rồi đến chỗ bồ đoàn, hướng đến Bổn Tôn lạy ba lạy[75] .
Căn bản của 3 lạy ấy như sau: Đầu tiên đứng (ngồi) chắp hai tay lại hình Kim Cang và để trước ngực. Kim cang hiệp chưởng nghĩa là 2 bàn tay đâu 10 đầu ngón tay lại bằng nhau. Năm ngón tay bên trái áp vào năm ngón tay bên phải và để khít vào nhau.

hình 2: A Tự quán Bổn Tôn

Đoạn hai chân quỳ xuống; hai mắt nhắm lại, nhìn xuống phía trước và hình dung như chúng ta đang lạy trước hai bàn chân của Bổn Tôn. Để 2 lòng bàn tay xuống và ngửa lên một chút.
Trong khi lạy như vậy đừng nói gì cả; nhưng có thể xướng thầm trong miệng: "Nam Mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang". Tăng sĩ cũng thường làm như vậy; nhưng xướng lên những Chân Ngôn.
Nếu đứng lên ngồi xuống (hoặc ngồi yên) tái lập động tác ấy và lạy 3 lần như vậy; ở đây gọi là: ngũ thể đầu địa[76] .

---o0o---

V.04.Thế ngồi

Khi dùng bồ đoàn, nếu không thể ngồi kiết già thì có thể ngồi theo thế bán già.

Cách ngồi này như sau: Lấy chân phải bắt qua chân trái, chồng lên trên (chân trái để phía dưới, chân phải để lên trên. Có thể liên tưởng đến cách ngồi thiền của Thiền Tông)
2 bàn tay đâu lại, gọi là Pháp Giới Định ấn. Tay phải đặt lên trên tay trái. Những ngón tay của hai bàn tay đâu lại với nhau. Để hai bàn tay ngay thẳng và đặt lên trên 2 chân.
Mắt không quá nhắm cũng không mở lớn, hướng nhìn trên sống mũi. Đưa lưỡi lên hàm trên, hai vai không dùng lực, buông xả. Lưng ngồi thẳng, xương vai để bình thường; chủ yếu là để hơi xuống dưới bụng (đơn điền) [77].
Nếu mắt mở lớn tâm sẽ tán loạn. Nếu mắt nhắm chặt tâm sẽ hôn trầm. Nếu không thực hiện đúng phương pháp ngồi như vậy, sẽ dễ bị bịnh, làm cho khí huyết không lưu thông và dễ trở thành cuồng loạn.

---o0o---

V.05.Chấp tay niệm tưởng

Ở đây chắp hai tay lại với ấn Kim Cang trong yên lặng, đọc 3 lần "Nam Mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang", không cần quán chữ A nữa và cứ thế cầu nguyện.
Trong trường hợp vị Tăng sĩ thì sẽ tụng chú hồi hướng "hộ thân pháp". Nếu là người tại gia có được truyền thọ "hộ thân pháp" thì cũng có thể chấp hai tay lại để tụng hồi hướng.

---o0o---

V.06.Năm Đại nguyện

Hai tay chấp theo ấn Kim Cang và tụng lên 5 đại nguyện này:
Chúng sanh vô biên thề nguyện độ
(Chúng sanh rất nhiều thề nguyện độ)
Phước trí vô biên thề nguyện tập
(Phước trí không bờ nguyện huân tập)
Pháp môn vô biên thệ nguyện học
(Pháp môn không cùng thệ nguyện học)
Như Lai vô biên thệ nguyện sự
(Như lai không hạn thệ nguyện làm)
Bồ Đề vô thượng thệ nguyện thành
(Giác ngộ không trên thệ nguyện thành) [78]
Nếu đọc nguyên văn chữ Hán cũng được. Nếu muốn đọc âm chữ Nhật (Việt) hàng kèm theo phía dưới ở trong ngoặc cũng tốt. Đọc loại nào cũng chỉ một lần thôi. Nên đọc những đại nguyện nầy với sự nhiếp tâm và thành ý.

---o0o---

V.07.Đại Nhật Ấn Minh

Đầu tiên kết ấn Ngoại Ngũ Cổ. Ấn nầy hai tay đâu lại và hai ngón giữa của 2 bàn tay cũng như hai ngón đeo nhẫn và hai ngón út đâu lại với nhau.
Hai ngón trỏ đâu vào để ngay thẳng, cách xa 2 ngón giữa về phía trước một ít. Kết ấn nầy hoàn toàn không giống kết Kim Cang Hiệp Chưởng ấn như phía trước. Sau đó đọc Chân Ngôn 5 chữ nầy 5 lần.

A VI RA HUM KHAM

Ấn Ngoại Ngũ Cổ và Chân Ngôn 5 chữ nầy được gọi là Ấn Minh của Đại Nhật Như Lai. Kể từ Bát Đại Cao Tổ trở lại đây, Ấn Minh nầy được tiếp tục tương thừa một cách tối cần thiết. Khi thực tập Ấn Minh nầy, nên cảm tạ một cách sâu xa trong khi kết ấn và đọc tụng Thần chú này, vì đây là kết quả của thân.
Lại nữa với ý nghĩa sâu xa của Ấn Minh nầy, dẫu sao đi nữa cũng sẽ tích chứa được một ít hạnh. Cho nên phải học trực tiếp với vị Thầy nào mình có nhân duyên.

---o0o---

V.08.Tụng niệm

Tiếp theo, lần tràng hạt và niệm Chân Ngôn A VI RA HUM KHAN 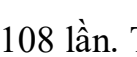 108 lần. Trong trường hợp này đừng để cho tạp niệm xen vào; nên niệm tiếng thật nhỏ. Tiếng của mình chỉ tự mình nghe đủ là tốt (Trong trường hợp không có tràng hạt, không cần xướng lên đến số, 100 biến cũng không sao).

---o0o---

V.09.Thiền Quán

Bắt ấn "Pháp giới Định ấn" như phía trước, rồi lần lượt đi vào pháp quán

---o0o---

V.9.1.Quán sổ tức

Đây gọi là pháp quán về hơi thở. Cách tu là theo dõi hơi thở hít vào, thở ra. Miệng hé mở, cho hết không khí trong thân thể ra ngoài. Rồi để mũi hít vào không khí mới. Khi hít không khí vào thì buồng phổi sẽ nở ra, bụng sẽ căng lên. Hít vào thật đầy nơi lồng ngực. Tiếp đó thở ra bằng miệng và hít vào bằng mũi.
Không khí thở ra sẽ bay khỏi chỗ ngồi, xa hơn ra cả ngoài vườn và nghĩ rằng không khí ấy còn đi xa hơn nữa cả đến nơi núi rừng. Đồng thời những không khí mới từ núi rừng có đủ cơ duyên bay đến Đạo Tràng và mình quán không khí ấy bay vào trong thân thể.

Khi con người thở ra thán khí thì cây cỏ trong rừng hấp thụ làm cho tịnh hóa và đồng thời con người hít lại khí oxy mới, làm cho sạch sẽ máu huyết. Đây chính là điều linh diệu, thật bất khả tư nghì của thiên nhiên đất trời.
Cứ thế tiếp tục hít sâu vào và khi thở ra từng nhịp một, hai, ba và cứ lần đếm một cách yên lặng như vậy. Tiếp theo là bốn năm, sáu, bảy, tám, chín, mười. Khi đến 10 rồi quay ngược trở lại đếm 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1.
Mẹ tôi (tác giả) khi mang thai tôi, lúc còn nằm trong bụng mẹ, cũng như những em bé khác lúc nào cũng khó thở. Vừa mới lọt lòng, bật khóc với những tiếng "oe oe" và từ đó bắt đầu hít thở. Sự hô hấp ấy chẳng phải do người mẹ hay cô mụ dạy cho, mà cũng chẳng phải do tự đứa bé sáng kiến. Đây chính là bản năng sinh tồn tự nhiên của việc hô hấp. Việc này sẽ đi theo suốt cả đời người.
Con người lúc nghỉ ngơi cũng chẳng có một giờ khắc nào hơi thở dứt. Ngay cả trong vô ý thức, hơi thở vẫn luôn tiếp tục. Khi hơi thở ngừng lại, cũng có nghĩa sự sống đã không còn.
Nếu suy nghĩ được như vậy thì khi hít thở, đây chính là điểm then chốt trong đời sống. Đây cũng là sự giao thoa giữa trời đất thiên nhiên với sự sống nầy.
Như trước tác giả có nêu lên về việc hít thở của tôi: lúc sinh ra, đây là bản năng tự nhiên của con người đã bắt đầu; nhưng cái gốc của bản năng nầy là "Bản Phật" ; hay cũng còn gọi là "Bản Bất Sanh" (bản lai bất sanh bất diệt). Còn năng ở đây có nghĩa là "năng lực" cũng có nghĩa là "sức mạnh". Đồng thời với sự hô hấp của chúng ta cùng một thể với Bản Phật của Đại Nhựt Như Lai. Sanh mệnh của Bản Bất Sinh ấy chính là một cuộc sống miên viễn vẫn tiếp tục. Có thể nói như thế. Chính từ đây cái lực được phát sanh và trở thành nguyên động lực của cái lực đang hoạt động ấy. Đây chính là việc đáng nói .

---o0o---

V.9.2Nguyệt luân quán

Sau khi đã quán sổ tức từ 1 đến 10 và ngược lại rồi, sự hít thở đã lắng xuống, lần lượt bước vào lối quán Nguyệt luân.
Đầu tiên từ từ mở hai mắt ra và chú ý nhìn về Bổn Tôn cũng như Mãn nguyệt luân, tiếp đến nhắm mắt lại và nghĩ rằng Mãn Nguyệt Luân ấy (lớn chừng 24cm) đang nằm trong ngực mình; hình ảnh nguyệt luân ấy ban đầu còn thấy, sau đó mất đi. Khi ấy thì nhắm chặt mắt lại dõi theo nguyệt luân của Bổn Tôn. Rồi khép mắt lại, nhìn vào bên trong lồng ngực; nhưng cũng khó giữ lại hình ảnh nổi chìm ấy được. Tiếp đó mắt nhắm lại và sẽ thấy được nguyệt luân.
Khi tu về phép quán Nguyệt Luân, dĩ nhiên chỉ tu về việc quán Bổn Tôn là Nguyệt Luân làm biểu thị thì quá dễ. Lúc ấy khi bước vào Đạo Tràng là đã có dụng ý rồi; nên liền bắt đầu quán Bổn Tôn là Nguyệt Luân. Còn khi bắt đầu quán về chữ A thì Nguyệt Luân ấy tự nhiên biến mất. Tiếp tục tu theo biểu hiện chữ A sẽ xuất hiện.
Tuy nhiên khi dùng hình ảnh Bổn Tôn để mang theo thì không có hình ảnh khác có thể thay thế được. Đa phần từ đầu có nhiều trường hợp vẫn quán Bổn Tôn bằng cách quán chữ A và trong trường hợp nầy trước khi quán nguyệt luân, Bổn Tôn là chữ A thì trong Nguyệt Luân ấy quán hoa sen trắng và chữ A ấy không nổi lên trong ý thức mấy và phải ra sức chỉ nhìn thấy số phận của Nguyệt Luân ấy tròn đầy mà thôi.

Khi đã nhìn nguyệt luân là Bổn Tôn một lúc rồi, bây giờ lại nhắm mắt một lần nữa và tưởng tượng nguyệt luân nằm trong ngực của mình và sau đó mở mắt ra thì thấy nguyệt luân.
Nguyệt luân quán nầy nghĩa là pháp quán để nhìn thấy hình ảnh của tự thân tâm mình. Có một câu nói trong kinh Đại Nhật rất nổi tiếng là: "Satori nếu nói thì điều ấy có nghĩa là sự rõ biết được tâm của chính mình nguyên thỉ như vậy". Đó chính là việc tìm thấy được chính cái tâm của mình, tức Ngộ.
Có phải mình tự thấy cái tâm của mình đẹp chăng? Hay thấy được điều khó thấy? Ở đây mỗi tông phái có mỗi cách hiểu khác nhau. Nhưng với tông Chân Ngôn thì cho rằng: "Điều ấy cũng giống như thấy trăng tròn vào đêm thu" và trong kinh Kim Cang Đảnh cũng nói rằng: "Chúng ta với việc thấy tự tâm ấy cũng giống như thấy hình nguyệt luân vậy".
Mặt trăng tròn đầy và chính tâm ta cũng muốn trở thành cái tâm đầy đặn như vậy.
Mặt trăng ấy mát mẻ và chính tâm ta cũng muốn trở thành diệu hiền như thế.
Mặt trăng chiếu sáng, tâm ta cũng sẽ chiếu sáng được như vậy.
Khi suy nghĩ như vậy rồi, cảm thấy nguyệt luân nổi lên trong ngực của mình. Đầu tiên hình ảnh nầy rất khó hiện ra. Nó cũng giống như bị sương mù che phủ vậy. Do đó ánh sáng mặt trăng không xuất hiện được. Khi ấy nên nhắm mắt lại để dõi theo Bổn Tôn và tưởng tượng rằng Nguyệt luân ấy ở trong ngực, trong khi vẫn tiếp tục nhắm mắt. Trong khi làm theo và lặp lại những động tác thuận chiều như vậy thì từ từ sẽ thấy (Nguyệt luân) xuất hiện rõ ràng hơn.
Khi đã quan sát thấy rõ ràng nguyệt luân xuất hiện nơi ngực rồi và thử quán nguyệt luân 24cm ấy lớn lên từ từ, rồi 30 cm, 40cm, 50cm v.v… Những nguyệt luân như vậy hiện ra nơi ngực. Rồi từ từ nguyệt luân ấy bao trùm khắp thân thể của chính mình. Cũng chẳng phải chỉ có mình mà cả Đạo tràng và khắp ngôi nhà, ngôi chùa; rồi làng xóm, thành phố, quốc gia, thế giới, địa cầu cũng như toàn thể vũ trụ… tất cả đều được bao bọc bởi nguyệt luân (Đây gọi là quán rộng) Toàn thể vũ trụ chỉ có ánh sáng ấy chiếu khắp thế giới.
Đến đây từ từ quán sổ tức trở lại.
Tiếp theo Nguyệt Luân này từ từ thâu nhỏ trở lại. Độ lớn của địa cầu, độ lớn của quốc gia, độ lớn của thành phố, độ lớn của làng, độ lớn của ngôi nhà, ngôi chùa, độ lớn của Đạo Tràng v.v… từ 50cm, 40cm, 30cm v.v… cuối cùng còn lại 24 cm ở nơi ngực như lúc ban đầu (đây gọi là quán hẹp).
Trên thực tế, cái tâm của chính mình cho vào trong lồng ngực của mình hình ảnh 24cm ấy. Hay đó là cả vũ trụ chăng? Nguyên thủy của tâm nó không có hình tướng. Tâm ấy cũng lại chẳng có giới hạn. Vậy thì đối với Ngài Hoằng pháp Đại Sư cho rằng: "Tâm ấy sánh với hư không và với bồ đề thì chẳng phải hai".

---o0o---

V.9.3.Quán chữ A

Khi đã quán về nguyệt luân một cách tự tại nơi ngực rồi và quán từ rộng đến hẹp xong; sẽ nhập vào việc quán tưởng chữ A .
Trên thực tế, quán chữ A là quán như thế nào? Như trước đã trình bày về hình thức của tâm như nguyệt luân rồi; nhưng trong nguyệt luân ấy lại có chữ A .Trong tâm lại có tâm; ấy là chơn tâm. Ở đây cũng có thể gọi là tín tâm. Nếu nói theo danh từ

chuyên môn thì đây gọi là Bồ Đề Tâm. Nguyên thủy những hành giả của Chân Ngôn Tông gọi đây là chơn tâm. Lại nữa, với Bồ Đề Tâm ở đây là Bổn Tôn và cũng giống như là pháp quán ở trước; nhưng ở đây quán về chữ A nầy.

---o0o---

V.9.3.1 Quán về âm thanh của chữ A.

Đầu tiên gọi là quán về âm thanh của chữ A. Khi hơi thở ra vào đều, xướng lên âm thanh của chữ A. Đây là phương pháp quán cho vào.

Trong 50 âm[79] thì chữ đầu tiên là chữ A. Ngay cả những mẫu tự La Tinh, chữ đầu tiên vẫn là chữ A. Khi chúng ta hả miệng ra, âm thanh đầu tiên thốt ra là A. Ngôn ngữ xưa nhất đầu tiên của Ấn Độ là tiếng Sanskrit và văn tự mở đầu cũng là chữ A. Chữ A nầy trong ngôn ngữ học là tiếng của thế giới. Chữ A nầy cũng là chữ A trong Nam Mô A Di Đà Phật. Nghĩa là âm đầu tiên của tất cả những chữ cái.

Ở đây nói về âm A đầu tiên ấy; nhưng trên thực tế thì âm nầy đã có trong đời nầy từ khi nào? Được phát sinh trong thời đại nào vậy? Chắc phải nói rằng khi vũ trụ thành hình thì âm nầy cũng sinh cùng một lúc. Phải nghĩ rằng thế giới có từ vô thỉ và gốc ấy vốn đã có, chẳng sanh và âm nầy không phải do con người tạo ra.

Như vậy chữ A nầy cũng có thể nói rằng: âm ấy cùng với bản thể của vũ trụ và âm ấy cũng là sự biểu tượng của thế giới vốn không sanh.

Với âm nầy khi thở ra, khi hít vào lúc hô tiếng trong khi nhớ nghĩ, chẳng biết đến một lúc nào đó âm ấy nghe như là một Chân Ngôn. Cho nên pháp hô hấp này được gọi là sổ tức quán.

Như vậy khi hô hấp và đồng thời nhớ nghĩ đến Chân Ngôn A thì quán pháp ấy sẽ vào ngay vòng cung chữ A và thế giới của Bản bất sanh vậy. Đây gọi là quán về âm thanh của chữ A.

---o0o---

V.9.3.2.Quán chữ अ (A)

Tiếp đến quán về chữ A nghĩa là dùng phương pháp quán về cách viết chữ A. Pháp quán nầy là cho hình chữ nầy vào bên trong.

Đầu tiên hãy nhìn kỹ Bổn Tôn. Ở giữa mãn nguyệt luân có đóa sen. Trên đó có chữ A. Hoa sen ấy màu trắng. Chữ A ấy màu vàng. Nguyệt luân giống như mặt trăng tròn đầy của mùa Thu.

Vị Bổn Tôn này như trước đã trình bày là Bồ Đề Tâm của tự thân hành giả, là chữ A, chủng tử ấy biểu hiện thai tạng giới của Đại Nhật Như Lai. Đồng thời chữ A nầy với chúng ta là bồ đề tâm. Thế nhưng ở đây cũng có thể nói là hình dáng lúc trở thành Đức Đại Nhựt Như Lai.

Nguyệt luân ấy nguyên thủy là ánh quang minh trí tuệ của Đại Nhựt Như Lai. Còn chư Tôn của Kim Cang giới Mạn Trà La được vẽ lên tất cả trong nguyệt luân ấy. Vì vậy ở trong nguyệt luân này, chữ A nằm trong hoa sen.

Nguyệt luân đối với chúng ta lại là bồ đề tâm. Đây chính là sự biểu hiện cho lời thệ nguyện của việc cầu được thành tựu bồ đề. Ở đó tam mật của Như Lai và tam mật của

chúng sanh hỗ tương gia trì cho nhau. Mỗi ngày một ít ánh sáng, sẽ tăng dần lên. Đến một lúc sẽ đón nhận ánh trăng đêm rằm và ở giữa là chữ A, sau đó thì ánh sáng màu vàng lại bắt đầu xuất hiện.
Hoa sen nguyên thủy là đức từ bi của Đại Nhựt Như Lai, là chư Tôn của thai tạng giới Mạn Trà La. Những vị nầy đều ngồi lên đài hoa sen. Ở trên hoa sen có hình nguyệt luân làm biểu hiện.
Lại nữa hoa sen đối với chúng ta là bồ đề tâm, cũng là ý nghĩa của lời thệ nguyện đem ra cứu độ chúng sanh. Ở đó một lần nữa Tam Mật của Như Lai và Tam Mật của chúng sanh cùng nhau cảm ứng. Hạt của hoa sen trắng ấy thanh tịnh, trong suốt và ở giữa đó là chữ A. Chữ này từ từ hiện ra, là năng lực sống động của Bổn Bất Sanh.
Khi mang tâm bồ đề có nghĩa là: Thượng cầu và hạ hóa. Đó chính là công đức của nguyệt luân và liên hoa tạo thành, để trở thành Đại Nhựt Như Lai. Chữ A là văn tự Phật, đến một lúc nào đó sẽ thành tướng tốt đầy đủ của Đại Nhựt Như Lai.
Có thể nghĩ rằng bản thể của vũ trụ là lục đại. Chính pháp thân của Đại Nhựt Như Lai là như vậy, tâm ấy ở trong tâm của chúng ta. Còn bồ đề tâm một lần nữa chính là hình ảnh của Đức Đại Nhựt Như Lai. Đây là chơn lý của vũ trụ, là vòng sắt của Bản Bất Sanh Tế[80] . Từ chữ A nầy dùng pháp ấy để quán; đây gọi là quán về chữ A.

---o0o---

V.9.3.3.Quán về thật tướng của chữ A

Tiếp đến quán về thật tướng của chữ A, nghĩa là quán về ý nghĩa thâm sâu biểu thị của chữ A ấy. Ý nghĩa chữ A từ xưa đến nay gọi là: "chữ A vốn bất sanh". Nghĩa là chữ này vốn xưa nay chưa hề sanh, cũng chưa hề mất đi.
Đại để đối với Phật Giáo đây nói về chơn lý của các hành là vô thường. Như Lai trước đây đã trình bày về Tam Pháp Ấn vậy (xin xem chương một). Nghĩa là: "Mọi việc (vật) đều bị biến đổi". Tất cả những vật hiện hữu bắt buộc phải thay đổi. Vật gì đã được sinh ra, đến một lúc nào đó phải bị mất đi.
Đồng thời vật gì chẳng sanh trước đó, thì vật ấy cũng chẳng mất đi. Chỗ nầy gọi là Bổn Bất Sanh. Đây chính là sự biểu thị của chữ A vậy.
Lại nữa với những tông phái khác của Phật Giáo cũng đều nói rằng: "Tất cả mọi vật đều do nhơn duyên sanh" Nghĩa là tất cả mọi vật đều do nhơn và duyên nên mới sanh ra. Trên thực tế sum la vạn tượng nầy đều do nhơn duyên mà thành tựu. Và mọi nhơn duyên khi sinh ra, tất cả đều có cái gốc. Ở đây cái gốc bắt đầu lại có nhơn duyên của nhiều loại phát sinh. Và dẫu có tìm cầu nhơn duyên để biết đi nữa thì chẳng thể rõ được hết cái nguyên nhân ban đầu. Đây gọi là: Bổn bất sanh. Điều nầy tương ưng với chữ A.
Lần lượt thử quán sát về cuộc đời chúng ta. Mỗi ngày quan sát về thân mạng của chính mình thấy rằng: "Mạng nầy giống như bọt nước" mà đây đã nói về chư hành vô thường. Đúng là mạng nầy chẳng có gì chắc thật. Khi còn trai trẻ thiếu niên rồi lớn lên, rồi bịnh tật, già chết lại vây quanh. Dù cho người ấy lúc trẻ là bậc trượng phu đi nữa, cũng chẳng phải là không gặp tại nạn trong cuộc đời. Trên thực tế thì mạng này hôm nay có đó, rồi ngày mai lại trở thành không.
Thế nhưng khi nhìn đời như vậy, chỉ thấy được một mặt của cuộc đời; chẳng phải là chúng ta không tìm được một hình ảnh nào đó thật tế của cuộc sống sao? Thật tế của đời sống chúng ta, thì nguyên thủy mỗi người là một cá thể, mà dù cho đời sống ấy là của chính mình đi nữa, thì nguyên thủy cũng chẳng phải chính ta tạo ra, mà do sự hòa

hợp của song thân để có được mạng sống nầy. Ta chính là sự tiếp tục nuôi sống sinh mạng nối truyền từ Tổ tiên trở lại. Điều ấy cũng giống như hơi thở. Và đời sống ấy vẫn tiếp tục duy trì, tiếp nối, là việc tự nhiên bất tư nghì. Khi nghĩ như vậy thì đời sống của cây cỏ cũng có thể nói là một thực thể của đời sống đại tự nhiên vậy.
Như trước đã so sánh thân nầy với bọt nước; nghĩa là nước ấy được tích tụ bằng nhiều giọt rồi chảy ra sông. Từ sông nhỏ ra sông lớn, rồi trở về biển cả. Ngay cả những sông to sông nhỏ, thác ghềnh và ngay cả sông Hằng[81], sông Dương Tử[82] ; sông Rhein[83] , sông Missipsippi[84], sông Amazon[85] … Tất cả nước của những con sông nầy đều đổ về biển cả. Cả ngày lẫn đêm, cả năm tháng chẳng dừng nghỉ, nhưng chúng ta cũng chẳng khi nào nghe nói nước biển tăng lên. Tuy có sóng, có thủy triều. Nhưng không ngoài là nước biển. Điều nầy cũng chẳng có gì để đáng nói.
Khi nước biển bị ánh thái dương chiếu rọi thì bốc nhiệt. Rồi bay vào hư không; trở thành mây và mây ấy lại mưa vào các nơi khác trên thế giới nầy. Những giọt sương ấy đọng trên cỏ lá và trở thành ảo ảnh của cuộc đời.
Như vậy nếu chỉ thấy đây là bào ảnh thì tuyệt nhiên chẳng có gì có thể sánh được. Nhưng nếu nhìn thật kỹ thì thấy đây là một của toàn thể những giọt nước trong thế giới. Dẫu cho bào ảnh ấy có tan đi nữa, nước có chảy trôi đi nữa; nhưng tuyệt nhiên lượng nước ấy chẳng thay đổi mấy. Nước ấy không tăng mà cũng không giảm.
Đời sống của chúng ta nguyên thủy cũng như thế. Dẫu cho có nói là được sanh ra; nhưng cũng chẳng phải là sanh ra lần đầu và dù cho có nói là chết đi; nhưng cũng chẳng phải là chết lần thứ nhất. Toàn thể vũ trụ nầy, đời sống chỉ là một. Đồng thời cũng có nghĩa là bản lai bất sanh và cũng bất diệt. Đời sống của Đức Đại Nhựt Như Lai và đời sống của thực tế của cuộc sống là vậy. Sự sanh của chữ A là bổn bất sanh. Vậy cho nên trên những tấm bia của những vị thuộc tông phái Chân Ngôn bắt buộc đều viết lên đó chữ đầu tiên là chữ A.
Đối với đời sống, phải kiên trì với tâm bồ đề nầy một cách triệt để và đây chính là cách quán về thật tướng của chữ A. Như trên đã trình bày. Đầu tiên là âm thanh, tiếp đến là hình của chữ và sau cùng là quán về thật tướng của chữ A, và A là cái lý tuyệt đối của Bổn Bất Sanh. Đời sống tự nhiên của trời đất vẫn tiếp tục như thế, và nên có cảm tưởng vui mừng với sự sống ấy trong Minh Tưởng.
Ở đây như trước đã trình bày về nguyệt luân quán, cả quán rộng lẫn quán hẹp đều tốt. Lại nữa đối với các vị Tăng sĩ thường hay truyền miệng rằng: "Nhập ngã, ngã nhập quán"[86] . Còn với mọi người thì nên nhìn lại thể tĩnh lặng của nó.

---o0o---

V.10.Xuất định

Mắt mở ra từ từ trong yên tỉnh, lay động thân thể qua phải, rồi qua trái nhiều lần như vậy. Hai tay chà vào nhau, xoa bóp từ trên đầu đến vai, ngực, bụng rồi đến chân, những ngón chân v.v… Tiếp đến nếu có vị nào nhập sâu vào Minh Tưởng thì từ từ dùng thời gian ấy để ra khỏi định.

---o0o---

V.11.Khai tọa hồi hướng

Chấp hai tay lại theo lối Kim Cang và xướng lên câu văn như sau:
Nguyện đem công đức nầy
Hướng về khắp tất cả Đệ tử và chúng sanh Đều trọn thành Phật đạo.

---o0o---

V.12.Ba Lạy

Đứng dậy trong yên lặng, cũng chắp hai tay theo lối Kim Cang như trước và vừa niệm "Nam mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang" và ngũ thể đầu địa, lạy 3 lạy.
Vị Tăng sĩ như thường lệ kiết ấn Tam Bộ Bị Giáp hộ thân v.v… đứng lên khỏi chỗ ngồi và xướng lên phổ lễ Chân Ngôn, đoạn ngũ thể đầu địa, lạy 3 lạy.
Như trên là biểu hiện cho việc quán chữ A. Tay kết ấn; miệng xướng Chân Ngôn; tâm trụ vào Tam Ma Địa. Đây là bí pháp của tức thân thành Phật. Ngay cả người tại gia cũng có thể thực hiện được. Dẫu cho có là phương pháp đơn giản đi nữa, thì điều cần yếu vẫn ở chỗ pháp hành. Điều quan trọng ở đây là: đối với những trường hợp mới thực tập, nên tìm một vị minh sư để học hỏi và nhận lãnh sự truyền thọ ấy thì vẫn tốt hơn.

---o0o---

Chương Sáu

VI.Sự sinh hoạt của Tức Thân Thành Phật

VI.01.Sự chuyên nghiệp hóa của việc gia trì

Với chúng ta như đã biết về "Lý cụ thành Phật". Nghĩa là khi sinh ra đã là Phật. Đồng thời điều nầy có nghĩa là mục đích của sự tu hành để trở thành Phật không còn cần thiết nữa. Đúng ra là giữa ta và Phật có sự liên hệ, không hỗ thẹn trong sự sinh hoạt và ta phải sống như là một vị Phật. Do vậy mà việc học tập các hạnh của Tam Mật là vì để thích ứng với Đức Phật thường ngày đó ở nơi mỗi người của chúng ta.
Ở đây thể hiện các hạnh của Tam Mật như vậy, là sự cảm ứng qua sự gia trì và Tam Mật của chư Phật đối với chúng ta, để thực hiện ý nghĩa đạt được cảnh giới của Phật mau chóng hơn. Điều nầy gọi là sự gia trì thành Phật. Vậy thì với Tam Mật hạnh nầy, nếu mỗi ngày vẫn luôn tiếp tục, chẳng bao lâu thì diệu vị sẽ hiện ra. Trong trường hợp dừng lại giữa chừng thì tự nhiên hiệu quả ấy rất ít. Cho nên phải có tâm thực hiện liên tục như vậy.
Nếu làm được như thế thì cái thân bình thường có thể hiển thị qua cái Đức của chư Phật. Ánh sáng sẽ xuất hiện, chiếu dọi khắp nơi. Điều nầy gọi là "Hiển Đắc Thành Phật". Vậy những tín giả của Chân Ngôn Tông, chẳng phải là điều vô lý khi thực hành phạm vi Tam Mật ấy. Sự sinh hoạt theo Tam Mật có thể gọi là tín điều vậy.
Ở đây có nhiều vị Tăng lữ và đặc biệt trong hàng Phật tử cũng có nhiều vị có khả năng đặc biệt, họ đã được huấn luyện để lực của Tam Mật nhập vào một cách mãnh

liệt. Cũng chẳng phải là chỉ đơn thuần thực hành, mà tự thể, sự tu hành ấy phải được kỹ lưỡng và có thể thành tựu mau chóng đặc biệt.
Điều nầy từ xa xưa bên Ấn Độ và Trung Quốc đã có rất nhiều pháp hành (đó là những bản kinh chỉ phương pháp hành trì Tam Mật) đã được truyền lại. Đây chính là cái nhơn quan trọng, đồng thời cũng có nhiều bậc Tổ Sư tiên đức, đã thể hiện được việc hành trì mà chúng ta hầu như chẳng biết đến.
Những pháp hành như thế mục đích tối hậu vẫn là: tức thân thành Phật. Nhưng tóm lại như đã nói, có nhiều sự hổn hợp giữa nguyện vọng trước mắt và hiện thế lợi ích. Thế nhưng dù như vậy chăng nữa việc tức thân thành Phật là pháp hành của Tam Mật có thể thành tựu được. Do vậy có thể khẳng định rằng: việc nầy chẳng phải là việc không thể thực hiện được. Lại nữa đây cũng chẳng phải là vấn đề mong muốn riêng tư, là hạnh phúc riêng mình, mà nhằm trừ đi những nỗi khổ của chúng sanh. Lại nữa vì mọi người trong thiên hạ, là việc làm cho toàn thể cộng đồng trong xã hội. Dùng tâm đại bi của Như Lai làm cơ bản, có thể nói rằng: đây là cốt cán của toàn thể, mà cũng là sự tịnh nghiệp, hóa tha của Bồ Tát[87] .
Trên thực tế Ngài Hoằng Pháp Đại Sư từ Trung Quốc về lại Nhật chẳng bao lâu, vào năm Hồng Nhân nguyên niên (810) đầu tiên Ngài vào núi Cao Hùng và tu pháp lớn để trấn hộ quốc gia qua Kinh Nhơn Vương. Lại nữa vào cuối đời, vào năm Thừa Hòa nguyên niên (834) ở trong cung nội Ngài đã cho kiến lập nên Chân Ngôn Viện và tại đó Ngài đã cho tu các pháp, nhằm làm an ổn quốc gia qua "hậu thất nhựt ngự tu pháp"[88] .
Ngày xưa có các Ngài Kim Cang Trí Tam Tạng, Ngài Thiện Vô Úy Tam Tạng đã thực hiện pháp gia trì cho quốc gia Ấn Độ cũng như Trung Quốc; và tiếp theo lại thêm Bất Không Tam Tạng và Ngài Huệ Quả Hòa Thượng, thì gia trình và truyền lại vì quốc gia Trung Quốc.
Vậy thì sự dạy dỗ của Chân Ngôn Mật giáo qua các vị Tăng lữ là những sự nỗ lực biểu hiện qua các pháp nghiệm. Nếu trời hạn hán, họ cầu nguyện cho mưa qua "Thỉnh Vũ Kinh Pháp". Nếu trời vẫn mưa liên tục, họ cầu mưa dứt qua pháp hành của "Đại Phật Đảnh pháp". Khi tật bệnh xảy ra họ cầu đảo, khi cháy lớn xảy ra họ cầu nguyện cho ngừng lại. Ngay cả triều đại của mỗi triều đình cũng được truyền tu các pháp và khi thấy được các pháp linh nghiệm thì thọ nhận được những ân thưởng. Những bằng chứng hiển nhiên ấy thỉnh thoảng có ghi lại, họ nhận được những sự tán thưởng từ quốc gia và sự cảm tạ từ dân chúng.
Như vậy tấm lòng của các vị Tăng Lữ chẳng phải là chẳng cảm kích. Đó có phải là ý thức về công việc của mình làm hay đứng trên nhận thức là những người thuần thục? Đây chính là sự nỗ lực của thân một cách vượt quá năng lực giới hạn của vấn đề tu luyện và thực hành Tam Mật.
Người thực hành Tam Mật, không dùng đến tay mà dùng muỗng để xoắn lấy đồ ăn. Với niệm lực không thể tạo nên lửa được; nhưng trên thực tế những vận động viên thể thao có sức mạnh như cọp. Để trở thành một nỗ lực như vậy chắc chắn không phải là chúng ta không có khả năng. Nếu suy được như vậy thì có rất nhiều vị Tăng sĩ đã xuất hiện như thế. Họ cũng chẳng phải nhứt thiết phải là những người xuất gia, mà những người tại gia là những tín đồ cũng có thể đi trên con đường hành đạo. Có thể nói cả hai giới đều thực hiện được như nhau.
Các pháp hành đều được truyền lại từ những vị ở Ấn Độ và Trung Quốc, mà những vị cao Tăng tiền bối đã đắc được những bí truyền và bí pháp ấy và tạo thành một phong trào học tập.

Bây giờ xin tóm lược giới thiệu những hành pháp nầy. Dưới đây là những pháp hành. Từ xưa những pháp hành nầy lần lượt gọi chung là bốn loại hay gọi là: Tứ Chủng Pháp .
Tức Tai pháp: Đây là pháp cầu nguyện không gặp những sự tai họa trong hiện tại và về sau.
Tăng ích pháp: Đây là pháp cầu nguyện cho việc lành bịnh; kẻ yếu trở thành mạnh khoẻ, sự nghiệp trở nên hưng thịnh và tốt đẹp hơn hiện trạng bây giờ.
Điều phục pháp: Đây là pháp cầu nguyện cho bên trong tâm khỏi bị mê hoặc và bên ngoài tiêu trừ những chướng nạn…
Kỉnh ái pháp: Đây là pháp cầu nguyện để được yêu thương, tốt đẹp. Những tranh cãi được chấm dứt và trở thành bạn tốt.
Tăng lữ và những người có kinh nghiệm tu hành chỉ chuyên nhất tu hành với pháp nầy nhằm để làm thỏa mãn nguyện vọng của dân chúng. Khi đại chúng nhận được sự cầu đảo như vậy, cảm thấy không còn bất an nữa và tiếp tục sinh sống trong an ổn. Điều này cũng đã giới thiệu qua phong tục tập quán thường tình trong thế gian rồi. Nguyên thủy với việc Tức Thân Thành Phật không phân biệt là người xuất gia hay tại gia. Cho đến một lúc nào đó, sự phân biệt này không còn nữa.
Những phong tục như thế được truyền lại cho đến hiện tại. Khi đón mừng năm mới như chúng ta thường thấy ở Naritasan và Kawazaki Daishi là thí dụ. Rất nhiều tín đồ đi chùa đầu năm để cầu nguyện. Các vị Tăng sĩ đã thay thế cho tín đồ để cử hành Tam Mật Hộ Ma pháp. Cũng giống như vậy khi lễ hội mùa màng hay sinh nhựt khi tuổi lên 5, 9 và 7, 5, 3 v.v… theo đó mà kỳ đảo.
Lại nữa nhân cơ hội làm nhà mới, gia đình cũng mời Tăng lữ đến làm lễ trấn đất đai, lễ Thượng Đòn dông, lễ lạc thành v.v… cầu nguyện cho công việc được an toàn và tiến hành như dự tính. Nếu trong gia đình có người bịnh hoạn thì nhờ quý Thầy cầu nguyện người bịnh được bình an. Đúng hơn phải nói rằng: "khi cầu nguyện trừ tật bịnh của Chân Ngôn Mật Giáo là chẳng cần đến Bác sĩ và bệnh viện cũng lại không cần đến nữa", tuy nhiên vẫn được dạy rằng: "Bên cạnh trị liệu bằng y học một mặt nên tin tưởng cầu nguyện" Đây chính là bảo thuật của việc an tâm diên thọ[89] . Cả y học và kỳ nguyện cùng hỗ trợ cho nhau thì bịnh tật mới sớm lành. Đây là phương pháp tối cần thiết.

---o0o---

VI.02.Chế độ Đàn Gia[90]

Như trên đã trình bày về những phương diện tốt làm lợi ích cho cuộc đời. Về phương diện cầu nguyện để được an ổn cũng giống như vậy.
Đệ tử của Ngài Hoằng Pháp Đại sư là Ngài Chơn Tế (Shinzei) (800- 860) đã tập hợp những bài viết chủ yếu của Thầy mình trong tập "Tánh linh" gồm 10 quyển. Quyển sách có nói rằng:
"Tên gì? Tiên Tỉ (người mẹ đã mất) thiết lễ cầu nguyện cho thất thứ 3 (3x7)"
"Tên gì? Tiên Khảo (người cha đã mất) thiết lễ cầu nguyện cho tuần chung thất (7x7)"
"… Ngày kỵ (pháp sự của ngày mất) thiết lễ để cầu nguyện" v.v… có nhiều loại đã được biên chép thành như vậy. Khi cúng thay thế cho thí chủ đọc lên những câu văn

cầu nguyện như vậy. Tu Tam Mật hành pháp, hồi hướng cho người mất. Lại nữa khi mất, gia đình có cúng dường tượng Phật vào các chùa Chân Ngôn tông thì ghi phía sau là: "Tạo lập Phật tượng nầy và vì sự giác ngộ của cha mẹ trong bảy đời".
Cũng có nơi khắc thành lời minh trên bia cũng không phải là ít. Những công việc như vậy đối với chư Tăng phải thực hành Tam Mật để khai nhãn cúng dường[91] các tượng Phật ấy và hồi hướng công đức ấy đến 7 đời cha me.
Đặc biệt vào trung kỳ thời Heian (Bình An) có tổ chức trấn giữ linh hồn biến thành quỉ và hồi hướng cho việc nầy gọi là "Oán linh tư tưởng". Đến cuối thời Heian (Bình An) thì tín ngưỡng về Tịnh Độ rất thịnh hành để đối kháng lại với việc trên, và có tổ chức pháp tu gọi là "Truy Thiện đắc thoát". Như 4 loại pháp đã trình bày phía trước thì pháp thường dùng được gọi là: "diệt tội pháp". Điều nầy có nghĩa là pháp thực hành của Tam Mật nhằm kỳ nguyện cho tội chướng của người mất lúc sanh tiền được tiêu diệt.
Tuy nhiên việc "truy thiện cúng dường"[92] hay hồi hướng lễ lạy hằng năm đã được phổ cập đến mọi gia đình trong xã hội.
Đây có thể nói là bắt đầu vào thời kỳ Edo (Giang Hộ) trở đi. Còn trước đó chỉ có nơi Hoàng tộc và những nhà giàu, và việc nầy không phổ cập trong quần chúng mấy. Ngay cả như nghi lễ ma chay cũng như vậy. Đại Sư Hoằng Pháp đã từng hướng dẫn nghi lễ ma chay; cũng chỉ dẫn cách làm như thế nào, nhưng qua văn bản thì chẳng thấy còn để lại gì cả.
Trên thực tế nghi lễ ma chay và pháp sự có thể hiểu một cách đơn giản là tùy thuộc vào nhau. Nhưng sự thật không phải vậy. Đại để về nghi lễ ma chay thì:
Làm lễ chia tay giữa người sống và người chết
Phải xử lý thi thể của người mất
Cầu nguyện phước đức ở chốn u minh
Đám ma hay nghi thức ma chay có người nói giống như là lễ chia tay. Nhưng cáo biệt thức chỉ có ý nghĩa phần (a) trong nghi lễ đám ma mà thôi.
Ở đây dẫu nói phần (a) là chia tay giữa người sống và người chết thì:
Bởi vì lâu nay mình nhờ cậy; nên phải thành tâm cảm tạ.
Vì tình nghĩa ân ái; nên rơi lệ sầu bi
Vì sự liên hệ đến nghề nghiệp và địa phương; nên chỉ tập trung những người quen biết trong tang lễ v.v… còn vấn đề b) trong việc xử lý tử thi thì:
Có nguyện vọng trong trường hợp có thể, thì bảo tồn thi thể đó càng lâu càng tốt. Vì mình là người thọ ân, khó quên được.
Nếu hư thối, bốc mùi v.v… phải nhanh chóng ngăn lại
Khi người mất còn gương mặt tròn trịa cũng không phải là ít; nhưng đa phần gương mặt biến sắc; gương mặt lo rầu, phiền muộn cũng chẳng phải là không có. Để bớt sự lo sợ (của người sống) phải mau đem đi xa.
Đó là mỗi người mỗi ý. Còn phần c) là cầu nguyện phước đức ở chốn u minh thì:
Mỗi ngày qua mau, cầu nguyện cho người mất được sanh về Cực Lạc hay cõi Trời.
Chôn tại khu đất thuận tiện để người thân dễ thăm viếng.
Những người mất đi còn để lại nhiều việc, nên cầu nguyện cho họ được nhẹ nhàng ra đi siêu thoát.
Ở đây có đầy đủ những loại hình như vậy.
Với nội dung ấy và để đối phó với những việc nầy các vị tôn giáo khác chắc chắn thực hiện không giống nhau. Từ xa xưa Nhật Bản đã có thần đạo[93] về đạo nầy cũng là một tôn giáo, có làm lễ giỗ cho người mất. Phật giáo được truyền vào Nhật Bản sau

đó; nên đối với Thần Đạo có nhiều điểm khác nhau. Về ma chay, Phật Giáo hiểu rõ ràng ý nghĩa cuộc sống, đặc biệt là quan niệm về cuộc đời và cơ hội để xác lập một cách tuyệt hảo về quan niệm sống chết. Đây cũng là một sự hiển nhiên đã gặt hái được. Tuy nhiên từ sau thời kỳ của Đức Phật, Phật Giáo không phải tất cả đều như vậy. Thời đại ở Ấn Độ, các vị Tăng sĩ chỉ đưa đám tang cha mẹ khi mất và các vị Tăng lữ huynh đệ; ngoài ra không được phép. Điều ấy có nghĩa chỉ để chuyên tâm tu hành tìm cầu giác ngộ. Ngoài ra đây là điều liên hệ với giới luật. Điều này ngay trong hiện tại ở Nhật Bản cũng có nhiều tông phái không làm nghi thức ma chay cho người tại gia. Đồng thời dù có làm nghi lễ ma chay đi nữa, nhưng có không ít tự viện không cho đem quan tài vào chùa. Trên thực tế với ví dụ nầy Chân Ngôn Tông không gặp phải.

Trong những năm gần đây có vị lão tăng đã than rằng: "Các vị Tăng của Chân Ngôn Tông khi làm lễ tống táng cho người tại gia còn mang cả giày cỏ vào hai chân cho người chết nữa". Đây có phải là nhu cầu của xã hội chăng? Hay do sự thích hợp với thời đại? Nhưng đối với Chân Ngôn Tông dù sao đi nữa việc làm đám ma cho người tại gia của các chùa càng ngày càng nhiều.

Mọi người sống sau thời kỳ Edo (Giang Hộ) đã được xã hội hóa một cách rộng rãi, cấp thiết từ việc hướng dẫn làm đám ma cho đến việc truy thiện cúng dường. Điều nầy đã xảy ra trong thời gian Khoan Văn (1661 – 1673). Những ngày đầu tiên ấy cho đến bây giờ, những chùa viện và đàn gia kết hợp lại với nhau và trở thành một xã hội như vậy. Nguyên do là thời kỳ Edo, Mạc Phủ có chính sách cấm đạo Thiên Chúa, hầu như dân chúng bất kể già trẻ, trai gái, nghề nghiệp, không phân chia địa vị, gần như đều bắt buộc phải trực thuộc vào một ngôi chùa nào đó, đấy chính là sự sẵn sàng vậy. Từ đó có tên gọi là Đàn Na tự hay Bồ Đề tự. Nhà ấy được gọi là Đàn Gia hay cũng còn gọi là Đàn Trung.

Từ xưa đến nay chùa chiền và tín đồ đều có sự liên hệ với nhau. Bởi vì đây chính là do sự nối kết giữa tín ngưỡng với nhau. Cũng có người năm nay còn niềm tin, nhưng sang năm thì không còn tin tưởng nữa. Lại có nhiều người vừa tín đồ chùa nầy mà cũng vừa là tín đồ của chùa kia. Nhưng gọi là Đàn Gia không đơn giản như vậy, vì có khi dễ dàng bỏ đạo hay cùng một lúc đi hai chùa

Ở đây các nghi lễ ma chay hay những pháp sự v.v… tất cả đều phải cậy nhờ vào chùa Đàn Na. Hoặc khi chùa tái thiết, hoặc xây thêm v.v… thì phải có trách nhiệm đóng góp vào. Đây là sự nối kết không công bình lắm. Tuy nhiên việc ấy đã thường xảy ra. Vì người Nhật từ xưa đến nay đều mang tư tưởng sùng bái Tổ Tiên. Việc sùng bái Tổ Tiên chẳng phải là tư tưởng của Phật Giáo. Nhưng ở Đàn Na tự và Bồ Đề tự các hương linh Tiên Tổ vẫn được thờ cúng đàng hoàng. Từ đó xảy ra việc làm đám giỗ lần thứ 13, lần thứ 23 cho linh hồn những người mất trong gia tộc mình và có khi tiến đến việc lễ giỗ cho linh hồn của tiên tổ mình lần thứ 50, là một sự đồng hóa tự nhiên như thế[94] . Đồng thời qua sự liên hệ giữa chùa và Đàn gia sự không công bằng ấy từ từ sẽ mất đi. Ngược lại còn đầm ấm hơn nữa. Vì đó là sự liên hệ máu huyết, mà cho đến nay tập tục vẫn còn tồn tại.

Ở đây dừng lại ở hành pháp của Tứ Chủng Pháp về phân định công việc giữa vị tăng và tín đồ. Nhưng về hành pháp của Diệt Tội Pháp thì giữa chùa và Đàn gia chắc chắn ngay từ đầu đã phân chia ra nhiệm vụ rõ ràng rồi. Bởi vì đối với chúng ta "đã thành Phật từ lâu"; cho nên việc chỉ dẫn đã trở nên không cần thiết nữa. Thế nhưng với Lý Cụ Thành Phật thì phải tiếp tục những việc thực hành của Tam Mật.

Để được hiểu rõ thực pháp nầy, trước hết phải nhờ những vị Tăng lữ ở chùa Bồ Đề hướng dẫn chỉ bày. Đồng thời sau đó sẽ thực hiện việc truy thiện cúng dường. Những việc nầy chẳng phải là vì những pháp hành để "thành Phật", mà sau khi "thành Phật rồi", phải huấn luyện bản thân của chính mình trong đời sống của vị Phật (trong tâm) ấy. Đây chính là một việc làm thể hiện tư cách Phật trong đời sống của mình. Trong hiện tại, hầu như khắp nơi cả nước Nhật mọi Đàn gia đều tiếp tục gìn giữ việc nầy. Đây là sự vui mừng về phong tục ấy.
Với Đàn gia nếu có người mất, phải có những việc như tụng kinh tẩn liệm, tụng qua đêm, nghi lễ tống táng và cúng tuần từ sơ thất đến chung thất, rồi đến 100 ngày, kỵ giỗ năm đầu, năm thứ 3 cùng húy kỵ cúng dường mỗi năm v.v… Những lễ nghi như vậy chắc chắn phải mời những Tăng lữ của chùa Bồ Đề đến cử hành các lễ thuộc về các pháp hành của Tam Mật và pháp diệt tội. Lúc bấy giờ người trong gia đình thấy được gương kiên nhẫn của người xưa, đã tích chứa nhiều căn lành và điều đó sẽ tiếp tục kéo dài đến hiện tại để trở thành phong tục xã hội chúng ta.
Lại nữa nhân cơ hội của các lễ (Bỉ Ngạn) Higan vào mùa Xuân, mùa Thu và lễ Vu Lan, đối với các chùa Bồ Đề cũng tổ chức những pháp đài căn bản có tính cách truyền thống của Phật Giáo từ xưa. Những lúc như thế các Đàn gia đều đi chùa tham dự lễ, và đồng thời để tưởng nhớ đến người đã mất, và hồi hướng đến Tổ tiên lâu đời quá vãng. Điều này lần nữa xác định là một phong tục chung của mọi người trên toàn quốc[95] .

---o0o---

VI.03.Vô Tướng của Tam Mật

Với những tín giả Chân Ngôn Tông điều quan trọng là không thể quên được việc "Tức thân thành Phật". Do vậy phải tích chứa những công việc làm của Tam Mật. Nhưng việc nầy thường thì chúng ta hay muốn nhờ cậy người khác làm cho. Kỳ thật mỗi người nên tự lo lấy cho bản thân mình. Như chương trước đã nói về cách quán chữ. Điều cũng rất dễ đối với chúng ta, là trong sinh hoạt hằng ngày nên thực hành Tam Mật. Nên cũng cần phải hiểu rõ như vậy. Do vậy nơi đây xin đưa ra phương cách thực hành về sự sinh hoạt của Tam Mật, chắc hẳn không có thừa.
Khi thực hành Tam Mật là: "Tay bắt ấn, miệng niệm Chân Ngôn và tâm trụ Tam Ma Địa". Đây là phương pháp đơn giản nhất. Đầu tiên dùng hai tay kết ấn lại, rồi chắp hai tay. Cả 2 cánh tay trái và phải từ từ chấp lại. Đây là một ấn rất cần thiết. Còn vị nào đã thực tập pháp quán chữ A phía trước đã thành thục rồi thì đã rõ về cách kết ấn Kim Cang. Chỉ cần kết ấn như thế cũng đã quá tốt rồi.
Vì sao ấn này nói là vô cùng cần thiết?
- Đối với ấn này là sự tôn sùng về lời dạy bảo. Ấn này đầu tiên xem cánh tay trái của mình là Đức Phật (Bổn Tôn) và cánh tay phải của mình là tự thân; nên suy nghĩ như vậy. Khi làm như vậy rồi, chắp hai tay lại thì ta và Phật trở thành một và 10 ngón tay ấy mỗi mỗi đều có ý nghĩa sâu xa của nó. Bởi vì đây là lãnh vực chuyên môn, nên không đi sâu vào.
Ở đây với chúng ta khi ở chùa hay ở trước bàn thờ Phật tại nhà, lúc nào chúng ta cũng chắp hai tay lại để ngâm vịnh tán thán như:
Bên trái là Phật

Bên phải là ta
Tay ấy lễ bái Bên trong an ổn
Hai tiếng Nam Mô.
Trên đây là một bài hát vậy.
Khi lễ bái trước Đức Phật, chỉ chắp hai tay lại và nối kết với ấn hiệp chưởng. Nghĩa là giữa ta và Phật trở thành một thể. Tự nhiên tâm ta sẽ được chiếu sáng. Miệng xướng lên hai chữ Nam Mô. Đây là ý nghĩa của việc làm này.
Tụng đọc Chân Ngôn, có loại dài loại ngắn. Mỗi mỗi đều phải thuộc lòng, không phải là chuyện đơn giản. Nhưng nếu người chỉ đọc được hai chữ Nam Mô cũng tốt. Tuy rằng viết bằng chữ Hán, nhưng ngôn ngữ là tiếng Phạn. Đây cũng là một Chân Ngôn. Chân Ngôn ấy dịch ra là Namo. Nó không có nghĩa là "không có phía Nam", mà có nghĩa là: "đem hết tín tâm cúi đầu đến trước Đức Phật". Nếu gọi: Nam Mô A Di Đà Phật có nghĩa là: "Dùng tín tâm để đến trước Đức Phật A Di Đà", hay nếu nói: "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" có nghĩa là: "Con đem tín tâm đến trước kinh Diệu Pháp Liên Hoa".
Những vị thuộc Chân Ngôn Tông mỗi ngày đều xướng lên: "Nam mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang". Điều này có nghĩa là: "Con xin mang tín tâm đến trước bậc Đại Sư"[96] . Còn biến chiếu có nghĩa là lòng từ bi của Đại Sư chiếu sáng khắp vũ trụ. Còn Kim Cang nghĩa là trí huệ của sự tỏ ngộ. Lực cứu giúp ấy có nghĩa là sức mạnh, cứng như Kim Cang vậy. Nên gọi chung bảo hiệu này là: "Nam mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang".
Như vậy đối với việc dùng miệng để đọc Chân Ngôn và riêng chữ Nam Mô này tuyệt đối chúng ta không được phép quên.
Còn tâm trụ tại Tam Ma Địa nghĩa là điều này giữa ta và Phật khi nào cũng cùng một thể. Ngài Đại Sư là đại biểu cho Đức Phật và Ngài Đại Sư đối với ta lúc nào cũng là một thực thể. Bất cứ khi nào giữa ta và Đại Sư vẫn là 2 người bên nhau.
Những vị đi hành hương ở bên đường tại đảo Sikoku (Tứ Quốc) đều biết rõ rằng khi đi bên lề đường những cây dù, những mái tranh, những cây gậy… chắc chắn trên đó đều có ghi là: Hai người đồng hành[97]. Ngay cả xe Bus hay xe Taxi chở cả 20, 30 người cùng đi; nhưng không ghi là đồng hành 20, 30 người mà chỉ ghi là "đồng hành nhị nhơn". Điều này đối với những tín giả của Chân Ngôn Tông nghĩ rằng: lúc nào bên cạnh ta cũng có Đại Sư và niềm tin "hai người" ấy phát sanh một cách rất mạnh mẽ. Với tâm niệm như vậy, như bài ca phía trước đã rõ; ở đây xin chép thêm một đoạn nữa.
Bên trái là Phật
Bên phải là ta
Hai tay cầu nguyện
Bên trong an ổn
Hai chữ Nam Mô
Đối với bài ca ấy cả thân, khẩu, ý đều thực hành Tam Mật. Vừa giữ được Tam Mật hạnh và vừa tiếp tục sinh hoạt tín ngưỡng "đồng hành hai người" cùng đại sư thì chắc chắn việc tức thân thành Phật sẽ được xảy ra. Sức mạnh của sự sống lại thể hiện ở đây.
Với bổn lai Phật là sự thành Phật của Lý, đủ như bài ca bên trên rằng: "bên trái là Phật". Đó chính là sự thực hành Tam Mật. Nói ngắn gọn, đó là kết quả của sự gia trì thành Phật. Ngoài ra, như bên trên, còn tiếp nối được sự sinh hoạt của "đồng hành nhị nhơn" nữa. Nếu làm được như vậy thì chẳng bao lâu những người nông dân vác trên

vai nông cụ, những người làm việc ở công trường vác trên vai đồ nghề; những người làm việc văn phòng trên tay cầm cây bút; những người lái xe với hai tay cầm tay lái; kẻ buôn bán trên tay cầm máy tính tiền và người đàn bà trên tay cầm bao đinh v.v… tất cả đều để tâm làm những việc tương ứng, gọi là ấn khế[98] . Lại nữa những người này bắt chuyện với nhau cả khi đối đáp trong điện thoại với nhau v.v… tất cả đều là những lời nói chân thật, bền lâu và sự phát triển của những việc như thế theo Chân Ngôn Tông.
Như thế ở đây đã vượt qua hình tướng của Tam Mật rồi và gọi đây là Vô Tướng Tam Mật vậy. Mỗi một ấn được bắt, mỗi một câu Chân Ngôn được tụng lên, ở đây gọi là Hữu Tướng Tam Mật. Đối với kẻ sơ tâm dĩ nhiên là cần giữ gìn một cách trung thật về Hữu Tướng Tam Mật. Nhưng những vị đã thành thục rồi thì tự do tự tại qua lại nơi cảnh giới của Vô Tướng. Vậy thì từ xưa đến nay cái ý nghĩa sâu thẳm của việc tức thân thành Phật được truyền tụng qua bài "Thiết Văn" như sau:
Cất tay động chân
Đều thành mật ấn
Mở miệng ra tiếng
Tất cả Chân Ngôn
Khởi tâm động niệm
Đều thành diệu quán.
Khi vào được cảnh giới này, gọi là Hiển Đắc Thành Phật.
việc có thể nhập được vào cảnh giới này để sinh sống thì ai là Tông đồ của Chân Ngôn Tông mà lại chẳng hoan hỷ.

---o0o---

Chương Bảy

VII.Những Tự, Viện của Chân Ngôn Tông

VII.01.Nhiều chùa khác nhau

Những chùa chiền của Chân Ngôn Tông trên toàn quốc Nhật Bản có tất cả hơn 10.000 ngôi. Trong số đó gồm cả Tổng Bổn Sơn, Đại Bổn Sơn. Ở đây xin nêu lên một vài tự viện này để làm quen.

---o0o---

VII.1.1.Những chùa có liên quan trực tiếp đến Tông Tổ Hoằng Pháp Đại Sư.

Zentsuji (Thiện Thông Tự) chùa nằm ở phố Thiện Thông thuộc Huyện Hương Xuyên.
Đại Sư từ Trung Quốc về nước chẳng bao lâu thì Ngài cho xây dựng chùa này tại quê hương, nơi Ngài đã được sinh ra. Ngài mô phỏng theo cách kiến trúc Già Lam của chùa Thanh Long đời nhà Đường bên Trung Quốc của Ân sư Huệ Quả Hòa Thượng. Danh xưng chùa, lấy tên của thân phụ Ngài để đặt.
Giáo Vương Hộ Quốc Tự (Kyoooogokokuji) chùa nằm ở khu Nam thuộc phố Kyoto.

Nói thông thường Tooji (Chùa Đông), thời Kanmu (Hằng Vũ) Thiên Hoàng làm lễ cầu nguyện cho Kinh Đô bình an; nên cho xây một ngôi chùa ở phía Đông Tây của cửa La Thành. Còn chùa phía Đông là do Tha Nga Thiên Hoàng cúng cho Đại Sư. Đại Sư đã đổi tên và trở thành Đạo Tràng chính của Chân Ngôn Tông. Từ đó về sau những việc gì quan trọng đều cử hành ở chùa này.
Chùa Kim Cang Phong (Kongoobuji). Chùa nằm ở núi Cao Dã thuộc Huyện Hòa Ca Sơn.
Đại Sư được triều đình cấp cho đất đai, nên chùa được thành lập để làm Đạo Tràng cho việc tu thiền, quán pháp. Lại nữa đây cũng là nơi linh miếu khi Đại Sư nhập định vĩnh viễn tại núi này. Với nhân duyên như vậy, nên tại đây có chôn cả hằng vạn ngôi mộ lớn nhỏ. Ở đây được mọi người tôn sùng gọi là Tổng Bồ Đề sở trong thiên hạ.

---o0o---

VII.1.2.Những chùa có sự liên hệ mật thiết với Hoàng Thất

Chùa Đại Giác (Daikakuji) chùa nằm ở khu Tả Kinh thuộc thành phố Kyoto.
Khi Tha Nga Thiên Hoàng lìa cung; sau đó cho xây chùa này. Đến thời vị Hoàng Tử thứ 2 Kooyaku Shinno Hằng Thục Thân Vương: (825-885) con của Yuunna (Thục Hòa) Thiên Hoàng là khai tổ. Đây là ngôi tự viện qua sự kế thừa của lịch đợi pháp Thân Vương [99]
Chùa Nhân Hòa Tự (Jinnaji) Chùa nằm ở Khu Tả Kinh thuộc phố Kyoto.
Qua Thánh chỉ của Quang Hiếu Thiên Hoàng, chùa này được xây dựng. Sau khi Vũ Đa Thiên Hoàng nhường ngôi, ông đã tu ở chùa này và tự thân là A Xà Lê của Chân Ngôn. Đây cũng còn gọi là: "Ngự thất ngự sở". Nơi đây là dấu tích của Lịch đợi Hoàng Tộc.
Chùa Cần Tu (Kajuugi). Chùa nằm ở khu Sơn Khoa thuộc phố Kyoto.
Chùa này được xây dựng theo bổn nguyện của Đẳng Nguyên Duân Tử tức là bà mẹ sanh ra Thiên Hoàng Đề Hồ và là Hoàng Hậu của Thiên Hoàng Vũ Đa. Đây chính là chùa do sắc lập của Đề Hồ Thiên Hoàng và là chùa trải qua nhiều triều đại của lịch sử.
Chùa Tuyền Dũng (Sennyuuji). Chùa nằm ở khu Đông Sơn thuộc thành phố Kyoto.
Từ Thiên Trí Thiên Hoàng cho đến Trinh Minh Hoàng Hậu chùa này dùng để thờ Long Vị của lịch đại Thiên Hoàng. Cho nên người dân gọi một cách tôn kính chùa là chùa Mitera (Ngự Tự)[100]

---o0o---

VII.1.3.Những ngôi chùa được xây dựng bởi những vị Cao Tăng.

Chùa Đề Hồ Tự (Daigoji). Chùa nằm ở khu Phục Kiến, thành phố Kyoto.
Lý Nguyên Đại Sư Thánh Bảo (832-909) kiến tạo chùa này làm đạo tràng qua sự thật tu thật chứng của Chân Ngôn Mật Giáo. Đặc biệt là Đề Hồ, Chu Tước và Thôn Thượng là 3 vị vua có niềm tin; nên đã cho kiến lập Già Lam trên núi, dưới núi. Đây là những tự viện lịch sử.
Tùy Tâm Viện (Zuishinin) chùa này nằm tại khu Sơn Khoa thuộc phố Kyoto.

Tăng Chánh Ameno còn tên gọi khác là Ninkai (Nhân Hải) (951-1046) khai sơn. Khi xây dựng đặt tên cho chùa là Mạn Trà La tự. Đây là di tích lịch sử tự viện.
Chùa Căn Lai (Negoroji) chùa nằm tại phố Nham Xuất, thuộc Huyện Hòa Ca Sơn.
Cũng còn gọi là Daidenhooin (Đại Truyền Pháp Viện) do Ngài Hưng Giáo Đại Sư Giác Lạp Thượng Nhơn (1095-1143) khai sơn. Đây là chùa có rất nhiều học Tăng sinh sống.
Chùa Tây Đại (Saidaiji) chùa ở phố Tây Đại Tự thuộc huyện Nại Lương.
Đây là chùa do Xứng Đức Thiên Hoàng vào thời Nara cho xây dựng. Sau đó mấy lần bị cháy và đến thời Liêm Thương có danh Tăng là Hưng Chánh Bồ Tát Duệ Tôn (12011290) trùng hưng lại. Đây là ngôi chùa được truyền lại theo tinh thần giới luật.

---o0o---

VII.1.4.Chùa có nhiều chi nhánh

Trí Tích Viện (Chishakuin) Chùa nằm tại khu Đông Sơn thuộc phố Kyoto.
Nguyên thỉ chùa này thuộc Học Đầu Tự Viện của Kỷ Châu Căn Lai Sơn. Kể từ thời Edo, chùa di chuyển đến địa chỉ hiện tại. Đây là nơi đã dưỡng thành rất nhiều học sinh. Có lẽ vì vậy mà trong hiện tại chùa có rất nhiều chi nhánh.
Chùa Trường Cốc (Hasedera). Chùa nằm ở phố Anh Tỉnh thuộc huyện Nara.
Chùa này được xây dựng từ thời Nara, nhưng bị cháy mấy lần, nên bị bỏ hoang và về sau này làm trường dạy học thuộc Kỷ Châu Căn Lai Sơn, nên rất nổi tiếng. Có nhiều người học tại nơi đây. Do vậy chùa sau này có nhiều chi nhánh.

---o0o---

VII.1.5.Những ngôi chùa có nhiều người đi lễ bái mỗi ngày.

Chùa Tu Ma (Sumadera) Chùa nằm ở khu Tu Ma thuộc phố Kobe (Thần Hộ)
Chùa này được gọi một cách thân thiết gần gũi là: "Chùa Tu Ma của Ngài Đại Sư". Mỗi tháng vào ngày 20 và ngày 21 cả vườn chùa rộng rãi như thế mà số người đi tham lễ phải chen lấn với nhau.
Chùa Thanh Trừng (Seichooji): chùa nằm ở phố Bảo Trũng thuộc huyện Binh Khố.
Những người đi chùa này cầu nguyện được an ổn nơi Tam Bảo Hoang Thần Vương. Tên gọi thân thiết của người ở Kyoto và Osaka là "Thanh Hoang Thần". Những người đến cầu nguyện ở đây liên hệ đến nước, lửa và tiền bạc…
Chùa Trung Sơn (Nakayamadera). Chùa nằm ở phố Bảo Trũng thuộc huyện Binh Khố.
Có Đức Quan Âm gia hộ cho việc sinh sản an toàn. Đầu tiên chỗ nầy là nơi sùng bái của Hoàng Thất. Tín giả đến từ khắp nơi trên đất Nhật. Ngày nay cả đến người ngoại quốc cũng đến đây cầu nguyện.
Chùa Bảo sơn (Hoosanji). Chùa nằm ở phố Sanh Câu thuộc huyện Nara.
Gọi một cách gần gũi thân thiết là "Ngài Thánh Thiên của Sanh Câu"[101] . Chùa nầy có tín đồ khắp toàn quốc. Mỗi tháng vào không giờ ngày mùng một có rất nhiều tín đồ đến đây cầu nguyện.
Chùa Triêu Hộ Tôn Tử (Choogoosonshiji). Chùa nằm ở phố Bình Quần thuộc Huyện Nara.

Đây là ngôi chùa rất nổi tiếng có thờ Tỳ Sa Môn được mọi người tin tưởng. Thờ Thất Phước Thần và Tùy Nhứt Tì Sa Môn Thiên. Nhiều người trong nước thường tập trung đến đây để cầu nguyện, như việc buôn bán phát đạt, phước đức đầy đủ.
Chùa Tân Thắng (Shinshoogi) Chùa nằm ở phố Thành Điền thuộc Huyện Chiba.
Ở đây có thờ thần bảo hộ thân mệnh gọi là: Ngài Bất Động Narita. Đây cũng là nơi nỗi tiếng để cầu nguyện cho việc giao thông an toàn. Có nhiều biệt viện khắp nơi. Trên toàn cõi nước Nhật nhiều nơi có tổ chức giảng về nghĩa Bất Động.
Chùa Bình Gian (Heigenji) chùa nằm ở phố Xuyên Kỵ thuộc Huyện Thần Nại Xuyên.
Có nhiều tín giả từ các nơi như Tokyo và Yokohama gọi đây là: "Đại Sư của Xuyên Kỵ". Đến ngày mồng 3 tháng giêng có rất nhiều người đến đây tham lễ. So ra các chùa tại Nhật, chùa này số người dự lễ đông nhất.
Dược Vương Viện (Yakuooin) chùa nằm ở phố Hachioji thuộc Tokyo.
Đây là ngôi chùa nổi tiếng nằm trên núi Takaozan. Những người ở vùng Kanto thường hay đến đây cầu nguyện. Họ tin rằng vị thần nầy cũng gia hộ cho việc đi núi, đi biển, cho nên xa gần đều có nhiều người đến sùng bái.
Chùa Hộ Quốc tự (Gokokuji) chùa nầy nằm ở khu Văn Kinh thuộc Tokyo .
Trong vườn chùa có nhiều ngôi mộ lịch sử gọi là Nguyên Huân Danh Sĩ; lại có nhiều mộ của Đàn Tín đồ được chôn nơi đây, nên thường có người đến đây tham lễ.
Ngoài những chùa nêu trên, còn có những chùa như: Biệt Cách Bổn Sơn, Chuẩn Biệt Cách Bổn Sơn v.v… Cũng có nhiều chùa không được gọi là Bổn Sơn; nhưng đứng về phương diện lịch sử là những chùa nổi tiếng; và cũng có nhiều chùa thuộc Quốc Bảo hay thuộc tài sản văn hóa quốc gia. Nhiều chùa vẫn tiếp tục hoạt động theo ý nghĩa Tông phái của mình, số nầy không thể kể hết được. Ngược lại cũng có nhiều chùa rất nhỏ, chỉ có tên gọi và duy nhất có một chánh điện mà thôi.

---o0o---

VII.02.Già Lam và Bổn Tôn

Những ngôi chùa to lớn nổi tiếng thường có cách kiến trúc như sau:
Kim Đường[102] , Giảng Đường[103] , Kinh Đường[104] , Đại Tháp[105] , Đa Bảo Tháp[106] , Ngũ Trọng Tháp[107] , Ngự Ảnh Đường[108], Quán Đảnh Đường[109] , Hộ Ma Đường[110] , Đại Môn[111] v.v… Nói cách khác những chùa được xây dựng theo theo thứ lớp như vậy gọi là Thất Đường Già Lam. Nhưng thật ra kiến thiết như thế chẳng phải là theo lối kiến trúc của Chân Ngôn Tông. Bằng chứng đó mà hầu như không chùa nào có hình thức giống với chùa nào cả. Ngay cả độ lớn, phương hướng, cách phối trí… gần như hoàn toàn khác nhau. Cho nên dù muốn xây dựng giống nhau, nhưng đất đai đòi hỏi phải bằng phẳng để dễ dàng xây cất cân xứng nhau. Nếu xây dựng trên sườn núi thì lại tùy địa hình mà xây dựng. Cho nên nếu nói điểm chung, thì việc kiến thiết trang trí thì có thể, chẳng hạn như bên trong Hondo (Bổn Đường).

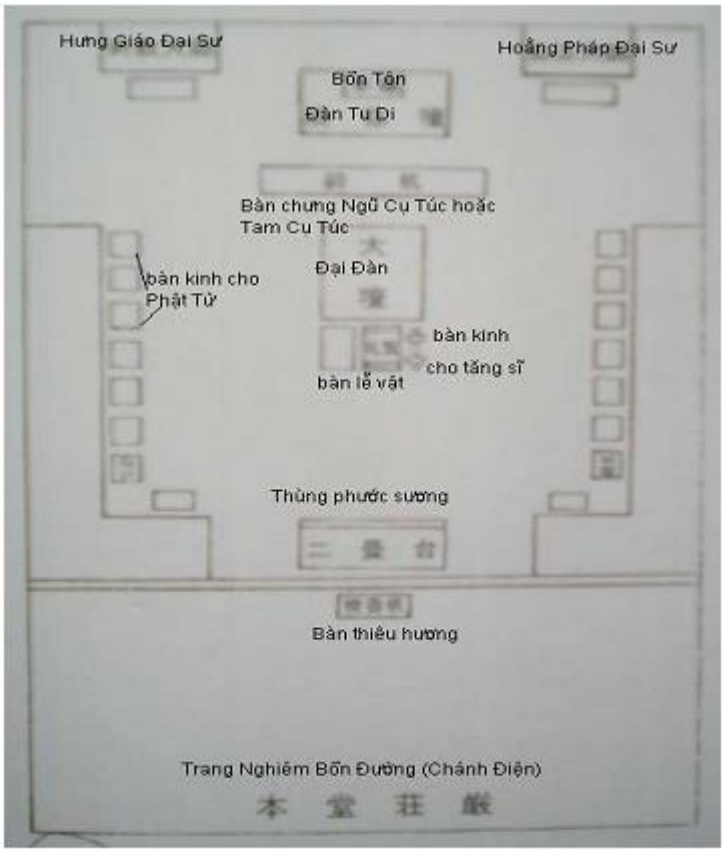

hình 3: Trang Nghi ê m B ổn Tôn (Chánh Điện)

Trung tâm quan trọng nhất trong mọi tòa nhà của ngôi chùa vẫn là Chánh điện. Có chùa còn gọi là Kim Đường. Gọi là Bổn Đường vì nơi đó là Điện Đường để cho mọi người tham bái Đức Bổn Tôn. Người vàng đến tham bái; nên gọi là Kim Đường. Chữ Kim Nhơn có nghĩa là Phật khai ngộ cho người; và đây là cách gọi theo ý nghĩa ấy.

18 Bổn Sơn thờ Bổn Tôn

Thờ Đức Đại Nhựt Như Lai	4 chùa
Thờ Đức Dược Sư Như Lai	3 chùa
Thờ Thập Nhứt Diện Quan Âm	2 chùa
Thờ A Di Đà Như Lai	1 chùa
Thờ Thích Ca Như Lai	1 chùa
Thờ Di Lặc, Thích Ca, Di Đà	1 chùa
Thờ Thánh Quan Âm Bồ Tát	1 chùa
Thờ Thiên Thủ Quan Âm	1 chùa
Thờ Như Ý Luân Quan Âm	1 chùa
Thờ Ngũ Đại Minh Vương	1 chùa
Thờ Tỳ Sa Môn Thiên	1 chùa
Thờ Hoan Hỉ Thiên	1 chùa
	---
	18 chùa

Thường thì chánh điện có lập một đàn gọi là Đàn Tu Di: trên ấy thờ Bổn Tôn. Đối với tông phái nào cũng giống nhau về cách thờ như vậy. Nhưng tùy theo mỗi tông phái mà hình ảnh Bổn Tôn có khác nhau. Thí dụ như chùa thuộc về Thiền tông thì thờ Thích Ca Như Lai. Tịnh Độ Chân Tông thì thờ A Di Đà Như Lai. Đại khái thông thường là như vậy. Còn Chân Ngôn Tông hầu như không bắt buộc việc thờ nầy.

Riêng vùng Kansai Chân Ngôn Tông có 18 Tổng Đại Bổn Sơn (xem bên trên) và ở Sikokku có 88 linh Trường (xem phía dưới) nhưng mỗi nơi đều thờ vị Bổn Tôn khác nhau.

88 Linh trường Tự viện thờ vị Bổn Tôn ở Sikoku (Tứ Quốc)

Thờ Đức Dược Sư Như Lai	23 chùa
Thờ Đức Thiên Thủ Quan Âm	13 chùa
Thờ Thập Nhứt Diện Quan Âm	11 chùa
Thờ Đức A Di Đà Như Lai	10 chùa
Thờ Đức Đại Nhựt Như Lai	6 chùa
Thờ Đức Thích Ca Như Lai	5 chùa
Thờ Đức Địa Tạng Bồ Tát	5 chùa
Thờ Thánh Quan Âm Bồ Tát	4 chùa
Thờ Hư Không Tạng Bồ Tát	3 chùa
Thờ Bất Động Minh Vương	1 chùa
Thờ Đức Đại Thông Trí Thắng Phật	1 chùa
Thờ Đức Di Lặc Bồ Tát	1 chùa
Thờ Ngài Văn Thù Bồ Tát	1 chùa
Thờ Mã Đầu Quan Âm	1 chùa
Thờ Tỳ Sa Môn Thiên	1 chùa
	--------
	88 chùa

Bởi vì giáo chủ của Chân Ngôn Tông là Đức Đại Nhựt Như Lai, và khi thờ đương nhiên phải chọn Đức Đại Nhựt Như Lai làm Bổn Tôn; nhưng ở đây không nhứt thiết phải như vậy. Điều nầy đối với Đức Đại Nhựt Như Lai là bản thể của vũ trụ; nghĩa là thể đại của pháp thân. Thế nhưng đối với chúng ta nếu nhìn trực tiếp khi thân nầy giao tiếp với sinh hoạt hằng ngày trong thế giới hiện tượng, thì đây là thế giới của tướng đại, và cũng là thế giới của Mạn Trà La. Thế giới Mạn Trà La nghĩa là sự biến dạng hình tướng bằng nhiều cách khác nhau của Đức Đại Nhựt Như Lai, để tế độ chúng sanh trong thế giới nầy. Với trí tuệ ấy mang ra tế độ cũng giống như trí tuệ Phật, lại biểu hiện qua trí tuệ của Ngài Văn Thù Bồ Tát cũng vậy. Nói về lòng từ bi tế độ thì giống như từ bi của Phật qua sự hiện thân của đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Nếu để hàng phục ác ma mà tế độ thì thị hiện ra Bất Động Minh Vương để hàng phục.

Đối với Đức Đại Nhựt Như Lai chúng ta sẽ không đủ lời để nói hết. Ngay cả như Ngài Văn Thù Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát hay Ngài Bất Động v.v… là những vị mà chúng ta mỗi ngày trực tiếp nương nhờ sự che chở; nên có cảm giác rất gần gũi. Có thể so sánh điều nầy với giáo viên và học trò tại trường học. Ở trường, vị Hiệu Trưởng là vị thầy cao nhất; nhưng những đứa trẻ học sinh thường hay cho rằng vị thầy đảm đương cho lớp học của mình gần gũi và thân thiện hơn. Điều nầy cũng giống như trên vậy. Cho nên những Bổn Tôn của các chùa thuộc Chân Ngôn Tông ngoài Đức Đại Nhựt Như Lai ra còn thờ các Bồ Tát, Minh Vương, chư Thiên v.v… cũng là điều dễ hiểu.

Phía bên trái của Bổn Tôn (nhìn từ ngoài vào bên phải) có nhiều chùa thường hay thờ Ngài Hoằng Pháp Đại Sư, đây là thờ vị tổ sư của Tông mình. Nhằm nhớ nghĩ thâm ân của Ngài. Ngài Đại sư không những chỉ được thờ tại chánh điện, mà có nơi còn thờ riêng Đại Sư Đường hay Ngự Ảnh Đường nữa. Bây giờ xin giới thiệu bên trong của chánh điện.

Bên phải của Bổn Tôn (từ ngoài nhìn vào bên trái) thờ Bất Động Minh Vương, hay có chùa cũng thường thờ Ngài Hưng Giáo Đại Sư.
Bất Động Minh Vương, là hóa thân của Đức Đại Nhựt Như Lai. Lúc nào Ngài cũng gần gũi tín giả của Chân Ngôn Tông. Ngài giúp đỡ, gìn giữ; nên tín đồ phải thường cảm tạ tri ân chư Phật.
Ngài Hưng Giáo Đại Sư còn gọi là Giác Lạp (1095 – 1143). Ngài xuất thân ở Kuyshu Fujitsu (Cửa Châu Đằng Tân). Lúc 13 tuổi vào ở chùa Nhân Hòa tại Kyoto. Sau đó đến tu hành tại Kyoto và Nara cho đến năm 20 tuổi, tiếp đó Ngài vào núi Takaozan. Ngài vẫn tiếp tục tu hành tại đó, và đúng 280 năm sau khi Ngài Hoằng Pháp Đại sư nhập định, núi nầy trở thành hoang sơ chẳng còn gì cả.
Sau đó nhờ vào sự tin tưởng và giúp đỡ của Thượng Hoàng Toba (Điểu Vũ); nên Ngài Hưng Giáo đã phục hưng lại.
Ngài hành theo pháp của Đại Sư còn hiện thế, dùng pháp tọa thiền quán để hành trì, và đã giáo hóa được nhiều môn đệ. Đây là những người tiếp tục việc nối truyền Tổ nghiệp. Ngài được kính ngưỡng và gọi là vị Tổ của Chân Ngôn Tông thời Trung Hưng. Về sau Ngài lui về núi Căn Lai; đến năm 49 tuổi Ngài viên tịch. Sau nầy Thiên Hoàng Đông Sơn sắc phong cho Ngài là Hưng Giáo Đại Sư.

---o0o---

VII.03.Cách bài trí tại Bổn Đường (Chánh Điện)

Ở trên Đàn Tu Di đặt tượng Bổn Tôn, và ở trước đặt một bàn dài, cao; gọi là Maezukue (Tiền ngột). Trên bàn thường để Ngũ Cụ Túc[112] . Lư hương đặt chính giữa, (từ ngoài nhìn vào) bên trái là chân đèn và bên phải là bình cắm hoa. Họp chung lại gồm 3 loại. Đây được gọi là Tam Cụ Túc. Thông thường ở nhà các Phật tử đa phần dùng lối Tam Cụ Túc nầy .
Nhang thường đốt một cây để cháy thật lâu, có tính cách tượng trưng cho sự "tinh tấn". Còn hoa vào mùa đông thì cố giữ cho lâu, thành hoa của mùa xuân; còn mùa hạ lại cắm hoa mùa Thu. Đây được gọi là sự tượng trưng cho việc "nhẫn nại". Còn đèn đối với người nghèo chỉ một ngọn; người giàu thì vạn ngọn; nhưng đây chỉ là tượng trưng cho việc "cúng dường". Nếu tín giả đến chùa với tâm thành kính thì hương ấy đối với Bổn Tôn là "Đại Định"; hoa ấy có nghĩa là "Từ Bi" và đèn ấy có nghĩa là "trí huệ". Đây là những công đức mà người tín thành có thể nhận ra được.
Việc thiết trí trên bàn thờ, phía trước gồm 5 Phật cụ hay
3 Phật cụ không phải chỉ giới hạn nơi các chùa của Chân Ngôn Tông mà đại để các tông phái khác cũng như vậy. Phía trước nữa là Đại Đàn, cũng gọi là Hộ Ma Đàn; hoặc giả Mật Đàn. Điều nầy chỉ có Chân Ngôn Tông và Thiên Thai Tông dùng đến. Có nghĩa là chỉ có những chùa theo hệ thống của Mật Giáo mà thôi. (Xin xem hình bên dưới).
Đại Đàn ấy thường là hình vuông. Ở giữa có bài trí một tháp. Đàn nầy tượng trưng sự kết nối Bồ Đề Tâm của chúng sanh và ngũ trí[113] của Như Lai. Các vị tăng sĩ thực hành các pháp tu Tam Mật tại đây. Ở đó có thể quán về 3 loại bình đẳng, tượng trưng qua tăng lữ là tâm nầy. Phật chính là Bổn Tôn và chúng sanh tức là tín giả. Tập trung tâm thức ở Đàn nầy để quán về những bí mật của việc tức thân thành Phật.

Còn Đàn Hộ Ma cũng giống như Đại Đàn, hình vuông vức, nhưng chính giữa không để tháp; đốt ngọn lửa để trong lò, ở đó sẽ thiêu trừ 108 phiền não. Lúc ở Đại Đàn khi hành pháp, tâm nên nghĩ rằng: "Ta tức Bổn Tôn"[114] ; nhưng đối với người chưa thành thục nên có tâm sám hối. Ở đó phiền não được đốt cháy, và ánh sáng giác ngộ sẽ soi tỏ vào tâm. Lại nữa hãy tập trung tư tưởng vào ý nghĩa của việc tức thân thành Phật, mà quán chiếu diệu lý mật pháp nầy chính là "phiền não tức Bồ Đề". Đây chính là điều căn bản cần thiết khi hành trì Đàn Hộ Ma.

Đối với Chân Ngôn Tông và Thiên Thai Tông ở chánh điện thường hay có bài trí Đại Đàn hay Đàn Hộ Ma như vậy. Tuy nhiên nếu không có chỗ rộng rãi thì không thể thiết kế Đại Đàn và Đàn Hộ Ma được. Nếu trường hợp chánh điện chật thì dùng Mật Đàn thay thế. Mật Đàn tức làm giống hình thức một cạnh của Đại Đàn, có ý nói lên tính cách toàn thể của Đại Đàn.

Hai bên Đại Đàn nên để những bàn kinh cho các vị Tăng sĩ đọc tụng. Trường hợp ở chùa chỉ có một vị tăng thì nên để gần ở cửa ra vào cho tiện. Tốt hơn là nên làm như thế.

Ngay trước thang cấp bước lên chánh điện, nên để một bàn đốt nhang cho người đến lễ bái. Nơi đó cũng có thể để thùng phước sương . Ngoài ra trên trần và 4 phía trang hoàng Thiên Cái, Tràng Phan, Anh Lạc, Hoa Man, Lồng đèn, Chiên trống v.v… Tùy theo chùa lớn nhỏ mà trang trí. Cũng có nhiều chùa trưng bày rất trang nhã. Nếu không được vậy cũng không sao. Vì "bổn lai vô nhứt vật". Tuy nhiên nếu trưng bày được cảnh trí Tịnh Độ thì đẹp biết dường nào!

---o0o---

VII.04.Những công việc Phật sự của chùa[115]

Sau đây xin giới thiệu một số công việc Phật sự tại các chùa thuộc Chân Ngôn Tông. Dù nói cách nào đi nữa thì mỗi chùa đều có những điểm đặc biệt riêng. Do vậy không thể nói chung hết được. Tuy nhiên ở đây cũng chỉ muốn giới thiệu đến những chùa có tổ chức những lễ chính mà thôi.

Những ngày lễ nầy, việc đầu tiên nói lên ý nghĩa báo tạ thâm ân chư Phật và chư Tổ; nên mới có những ngày lễ như thế.

Mùng 8 tháng 4[116] (Hanamatsuri) Đức Thích Ca sinh tại Ấn Độ, để kỷ niệm ngày ấy nên trang hoàng hoa nơi chánh điện. Giữa bồn có để tượng Đản Sanh và có nước trà ngọt để tắm Phật. Đây là lễ nhằm cảm tạ thâm ân Đức Từ Phụ, và những lời dạy của Ngài, vì chơn lý vĩnh viễn sẽ không thay đổi. Và đó chính là ngày lễ kỷ niệm nhằm thâm tạ ơn sâu ấy của Phật.

Thành đạo hội (Yoodooe) (Mùng 8 tháng 12)

Sau khi Đức Thích Ca tọa thiền dưới cội Bồ Đề ở Bồ Đề Đạo Tràng, và được tỏ ngộ; nên gọi là Phật Đà. Đây là pháp hội nhằm để kỷ niệm ngày nầy. Với ngày ấy các chùa thuộc thiền tông thường hay tổ chức tọa thiền. Còn Tông phái Chân Ngôn tổ chức ngày quán sát chữ A để nhớ đến Đức Thích Tôn và nguyện noi theo giáo pháp của Ngài.

Thường lạc hội (Yoorakue) (15 tháng 2)

Là ngày Đức Thích Tôn nhập diệt, nhiều chùa gọi là Niết Bàn hội. Chùa dựng tượng Phật nhập Niết Bàn thật lớn. Cùng xướng lên công đức vĩ đại của Ngài; lễ nầy nhằm

tôn sùng, cảm tạ, báo ân đối với Đức Phật. Đặc biệt trong ngày nầy thường tổ chức ngày niệm Phật. Có nhiều chùa nổi tiếng về việc tổ chức nầy.
Đây chính là ngày sanh của Hoằng Pháp Đại Sư vào ngày 15 tháng 6. Còn gọi là khí tiết của mùa lá xanh. Cũng cùng tháng ấy vào ngày 17 là ngày sanh của Hưng Giáo Đại Sư. Hai lễ nầy có nhiều chùa cử hành chung.
Hoằng Pháp Đại Sư được nhiều người ca tụng, Ngài chính là Tông Tổ của Chân Ngôn Tông. Còn ngài Hưng Giáo Đại Sư là vị Tổ thời Trung Hưng[117] . Ở đây nhằm cảm tạ sự giáo hóa một cách rộng rãi về tư tưởng "tức thân thành Phật". Lễ nầy để báo tạ ân đức chúc tụng các Ngài.
Ngự Ảnh cúng (Mieiku) (ngày 21 tháng 3)
Ngự Ảnh nghĩa là treo Tôn Ảnh của Ngài Hoằng Pháp Đại Sư khi Ngài nhập định vào ngày 21. Trước di ảnh ấy, tín đồ nghĩ Đại sư vẫn còn đang sống. Pháp hội nầy đặc biệt dâng cúng lễ vật như rau quả tươi. Đến ngày trăng tròn tháng 3 gọi là "chánh ngự ảnh cúng". Còn những tháng khác gọi là "Nguyệt Tịnh Ảnh cúng". Đại sư không phải chỉ được tôn sùng như là một nhà tôn giáo, mà đối với nền giáo dục quốc gia cũng như văn hóa, nghề nghiệp… trong xã hội Đại Sư đã để lại công nghiệp rất lớn; nên đây là ngày lễ nhằm xưng tán những công việc của Ngài đã làm.
Sau đây xin giới thiệu về nghi lễ cầu nguyện. Cầu và nguyện nghĩa là con người từ xưa, sinh ra trong cuộc đời nầy, chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định, mà cuộc đời thì không có giới hạn. Cho nên việc cầu nguyện là sự thệ nguyện cần thiết đối với chư Phật để được nhiếp thọ gia bị cho. Từ đây mới sinh ra phép Tam Mật gia trì.
Tu Chánh Hội (Shyushooe) ngày mồng một đến ngày mùng 7 tháng giêng)
Có những chùa cử hành lễ từ ngày Nguyên Triêu[118] đến ngày Thất Thảo[119] gồm 7 ngày liên tục. Nhưng cũng có những chùa chỉ cử hành lễ từ ngày mồng một đến ngày mồng ba. Ngày xưa theo mệnh lệnh của Quốc gia, việc cầu nguyện là việc an toàn cho nước nhà. Bây giờ không thuộc vào chính sách nhà nước, do đó Tôn giáo tách rời ra không còn cử hành nữa.
Riêng đối với các chùa những ngày đầu năm đều cử hành rộng rãi, cho hòa bình thế giới, và phước lợi vạn dân. Đồng thời cũng cầu cho Phật pháp được hưng long. Lại nữa hàng thiện nam tín nữ đầu năm thường tự mình đi tham bái cầu nguyện. Họ đến chùa lễ Phật, và đây cũng là cơ hội sửa đổi thân tâm đón mừng năm mới. Chỉ có cơ hội đầu năm người ta mới có thể quyết tâm làm được việc ấy. Đồng thời họ cũng cầu nguyện cho toàn thể gia đình được an ổn, thân thể được mạnh khoẻ. Với phong tục nầy các tín đồ hay đến chùa vào ngày đầu năm và cũng có người đi cả tháng giêng nữa. Đây cũng có thể nói là hình ảnh của những Tu Chánh Hội mới mẻ trong xã hội dân chủ chủ nghĩa ngày nay.
Tiết phân hội (Setsubunei) (ngày 3 hay ngày 4 tháng 2. Trước ngày lập xuân)
Lễ nầy thường cử hành trước ngày lập xuân với sự thay đổi thời tiết từ mùa Đông qua mùa Xuân. Người ta lấy đậu vải ra, nhằm mời phước vào nhà và đuổi đi những sự nguy khốn. Đây là sự cầu nguyện cho những công việc của mọi người được thành tựu. Đặc biệt không chỉ riêng từng cá nhân, mà điều cầu nguyện cũng hướng đến toàn xã hội, chuyển họa thành phước. Cầu nguyện Đức Như Lai hiển bày những điều chơn thật trong cuộc sống mà tự thân mình không rõ được. Từ đó tự thân hướng thượng, sửa đổi những sự sai trái của mình. Đây là cơ hội để chính mình trở thành con người chơn thật. Và đó là ý nghĩa sâu sắc chứa đựng trong lễ cầu nguyện. Đồng thời nam nữ già trẻ ai ai cũng muốn nhân lễ Tiết Phân Hội nầy cầu nguyện cho mọi người luôn luôn được sáng suốt, thân thiện gần gũi nhau hơn.

Đại Bát Nhã Hội (Daihannyae) (Tùy theo chùa định ngày tháng)
Tăng sĩ luân phiên tụng đọc 600 quyển Kinh Bát Nhã trong ngày Đại Bát Nhã Hội để cầu nguyện cho xã hội hòa bình, người người được thành tựu những nguyện ước. Kinh nầy nói về tư tưởng Không mà Đức Phật thuyết pháp trong 16 lần tại bốn nơi. Đối với chúng ta, dưới mắt phàm phu thấy cái gì cũng có, không thay đổi; nhưng thực tế sự thấy biết ấy là sự thấy biết lầm lẫn. Kinh nầy Phật dạy phải xả bỏ những sở hữu thuộc về chấp trước.
Thời điểm hành trì, tụng kinh Đại Bát Nhã đông người như vậy là để trừ dứt vô minh, vốn là cội gốc của tai hại. Lại nữa nếu có thể, thì đọc từng chữ một; nhưng phải mất khá nhiều thời gian. Khi đọc bằng âm chữ Hán, thật ra ít có người hiểu hết; nhưng khi cử hành những nghi lễ như vậy, từ xưa đến nay đều tụng theo lối luân phiên[120] . Có người bảo rằng: "Quý Thầy dù tài giỏi đến đâu, cũng không thể đọc nhanh như vậy được". Thật ra không phải là tụng hay đọc, mà giống như ngồi bắt ấn vậy. Có thể nói là một hạnh trong Tam Mật. Đồng thời trong khi tụng kinh Đại Bát Nhã, hai tay dùng để lật kinh, miệng xướng lên Chân Ngôn Bát Nhã Bồ Tát; và tâm thì trụ nơi lý KHÔNG của Bát Nhã.
Hộ Ma Cúng (Gomaku) (Tùy theo thời gian)
Về việc Hộ Ma, trước đã đề cập đến chính giữa Đàn để một lư hương; đây là biểu tượng cho việc đốt cháy những phiền não. Khi phiền não được đốt cháy cũng có nghĩa là ánh sáng giác ngộ phát ra. Đây có thể sánh với câu "Phiền não tức bồ đề", và quán sát sâu xa việc "tức thân thành Phật". Đồng thời lúc cử hành những nghi lễ nầy, cũng cầu nguyện cho các tín chủ sở nguyện được thành tựu. Cách tu "Hộ ma cúng" được các chùa thường cử hành vào những lúc như: Tu Chánh Hội hay Tiết Phân Hội v.v… Lại nữa cũng có chùa cử hành lễ nầy quanh năm. Nhưng có định những ngày đặc biệt trong năm; hoặc nhiều chùa tổ chức định kỳ hằng tháng. Mặt khác không phải chỉ cử hành lễ Hộ Ma ấy trong chánh điện, mà còn tổ chức trong vườn chùa nữa. Khi kiết giới một nơi nào; ở giữa Đàn ấy nên để ngọn lửa đốt thật cao để Hộ Ma. Điều nầy ngay từ xưa thời Ngài Rigen Daishi Shooboo (Lý Nguyên Đại Sư Thánh Bảo) (832 – 909) là một hành giả tu hành trong núi; để việc đề phòng rắn độc cũng như thú dữ làm hại; nên Ngài đã bắt đầu truyền lại từ đó. Đặc biệt khi đó Hộ Ma Đàn cũng không có, và dĩ nhiên là những pháp cụ cũng không; quả thật là sự can đảm thực hiện được việc "Hộ Ma ấy" vậy.
Giao Thông An Toàn kỳ nguyện – Xa thể gia trì (tùy theo thời gian)
Chiếc xe đối với thời đại văn minh vật chất trong xã hội hiện đại là một việc chính, nó cũng là một lợi khí cũng như phương tiện phong phú trong đời sống con người; nhưng đồng thời cũng là một hung khí nguy hiểm bất hạnh, phá hoại đời sống yên ổn của con người. Với bản chất nguy hiểm đó không cần bàn đến, chính nó gây ra cho con người, như vậy phải biết do nghiệp nhơn con người mà ra.
Nhìn hiện tại một cách sâu sắc, thì việc cầu nguyện giải trừ tai nạn, cầu nguyện phước đức đến với mỗi người là điều không thể thiếu được. Riêng việc cầu nguyện cho giao thông an toàn, có một lễ gọi là "xa thể gia trì". Việc cầu nguyện nầy là tôn trọng sinh mạng chính mình và kẻ khác, đồng thời để cố gắng giữ gìn việc lái xe an toàn đúng theo luật lệ giao thông. Đây là việc làm căn bản và cần thiết vậy.
Khai quang cúng dường (Kaigan Kuyoo) (Tùy theo thời gian)
Khai quang nghĩa là những tượng Phật, hình Phật, đồ lễ, đồ đeo, bàn thờ Phật, Tháp, bài vị, bia đá v.v… khi còn mới hay lúc sửa sang lại; được chú nguyện theo nghi thức mật pháp của Tam Mật Gia Trì. Điều nầy có nghĩa là "khai hiển Bổn Thệ của Bổn

Cụ", đồng thời đây cũng là việc khai quang tất cả chơn thân của lục đại pháp thân; là biểu tượng nên sùng kính cúng dường. Vậy thì việc khai quang cúng dường là việc làm tự giác đối với tất cả pháp. Chính tự thân của mình cũng được sống trong sự khai nhãn ấy. Đây chính là những công việc nên làm vậy.
Tiếng chuông đêm giao thừa (Yooya no Kane) (vào giữa đêm ngày 31 tháng 12)
Trừ tịch là thời điểm hồi tưởng lại việc của một năm qua, và nguyện cầu cho một năm sắp tới. Trong đêm trừ tịch ấy được gióng lên 108 tiếng Đại Hồng chung. Trừ tịch có nghĩa là đúng 12 giờ khuya ngày 31 tháng 12, bước sang sáng sớm ngày mồng một tháng giêng năm mới . Với 108 tiếng chuông nhằm đánh thức Bồ Đề Tâm, là lúc thế giới còn đắm chìm trong vô minh vọng tưởng. 108 tiếng chuông cũng là những tiếng dứt trừ phiền não, tĩnh thức sau những nghiệt ngã của cuộc đời. Ý nghĩa là cầu nguyện cho thế giới đạt đến thể tánh tự nhiên của nó.

---o0o---

VII.05.Những Phật sự tại chùa[121]

Sau đây sẽ trình bày về những việc làm, liên quan đến sự hồi hướng và diệt tội. Đây là cách thực hành Tam Mật; hay nói cách khác khi ngồi tụng kinh, là kết quả tạo ra những căn lành. Đó là việc mà hành giả và thí chủ đương nhiên gặp được nhân quả báo ứng tốt đẹp. Với phước báo ấy nên hồi hướng đến những hương linh của người đã mất. Đây gọi là hồi hướng cho "tinh linh" và cầu nguyện cho họ khi còn sanh tiền, lỡ gây tội lỗi, sớm được siêu thoát. Đây gọi là "diệt tội" Bỉ Ngạn Hội (Higane) (Xuân Thu Bỉ Ngạn)
Tiếng dùng để gọi là "Bỉ Ngạn" thỉnh thoảng trong kinh cũng thấy xuất hiện. Dịch từ chữ Phạn là Paramita. Có nghĩa là "Đến bờ bên kia", lại cũng có nghĩa: từ uế độ bờ bên nầy, qua Tịnh Độ bờ bên kia để được giải thoát. Về lý tưởng thế giới của Chân Ngôn mật giáo không có nghĩa cầu sinh Tịnh Độ, lìa bỏ thế giới phiền não hiện thật nầy; mà nguyện vọng chân chánh là thiết lập một Tịnh Độ nhiệm mật ở ngay thế giới nầy. Đồng thời với chúng ta "bờ nầy bờ kia" nghĩa là phải tỏ ngộ, ra khỏi bờ nầy để giải thoát đến bờ bên kia. Nhưng đối với Bồ Tát hạnh, ngay đây là "Lục Ba La Mật", nghĩa là thực hành hạnh nầy, là thiết lập Tịnh Độ tại đây.
Tạo một đời sống Tịnh Độ tại đây qua việc thực hành pháp Ba La Mật là tạo cơ hội hồi hướng căn lành cho người đã mất.
Vào thời tiết của 2 mùa Xuân Thu, không nóng quá, cũng không lạnh quá. Ngày đêm thời gian bằng nhau. Theo Phật Giáo gọi đây là Trung Đạo. Những công việc làm trong lễ Bỉ Ngạn thuộc phạm vi Ba La Mật như sau:
Đàn Ba La Mật - bố thí, giúp đỡ người khác Giới Ba La Mật - quy tắc, lời hứa của mình Nhẫn Ba La Mật - chịu đựng nhẫn nại Tấn Ba La Mật - một lòng, siêng năng Thiền Ba La Mật - làm cho trở nên thanh tịnh Huệ Ba La Mật - nhìn, thấy một cách chính xác.
Hội Vu Lan Bồn (Urabone) (từ ngày 13 đến ngày 16 tháng 7) hoặc (ngày 13 đến 16 tháng 8).
Obon nói cho đủ là urabon (Vu Lan Bồn). Tiếng Phạn gọi là ulambana. Ý nghĩa nguyên thủy là: "cứu cái khổ bị treo ngược". Ngày xưa một trong 10 đệ tử của Phật là Mục Liên tôn giả khi tìm đến nơi mẹ mất, thấy bà đang thọ khổ trong đường ngạ quỷ.

Ngài liền tìm cách cứu mẹ. Bởi vì một mình thần lực của Ngài không kham nỗi, nên cầu cứu đến Phật. Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn dạy rằng: "Sau mùa an cư"[122] , đến ngày lễ giải hạ (Tự Tứ nhằm đêm trăng tròn); nên thiết lễ cúng dường chư Tăng, và nhờ vào nguyện lực của đức chúng tăng, có thể cứu thoát được Mẹ". Tiếp đến Ngài Mục Kiền Liên dùng 100 loại thức ăn uống dâng lên cúng dường Thánh chúng, tăng chúng vì bảy đời cha mẹ cầu nguyện cho Mẹ hướng đến Phật quả.

Bắt đầu từ đó truyền đến nay, gọi là ngày lễ Vu Lan Bồn. Mùa an cư không những cứu được mẫu thân, mà sau ngày ấy còn có nhiều tăng sĩ ở xa, có duyên đến thọ trai và thuyết giảng Phật pháp để được lợi lạc.

Nhân dịp lễ Vu Lan nầy con cái, cháu chắt làm ăn sinh sống ở xa cũng trở về lại cố hương. Họ đi chùa và thăm mộ thân nhân. Rồi tổ chức tham dự lễ hội Vu Lan múa hát, xướng ca v.v… Mãi cho đến bây giờ tục lệ ấy vẫn còn truyền lại. Hội Thí Ngạ Quỷ (Segakie) (Tùy theo thời gian).

Việc làm nầy căn cứ vào truyền thuyết khi Đức Phật còn tại thế. Đức Phật có 10 vị đại đệ tử, trong đó có một vị đệ tử Đa Văn đệ nhất gọi là A Nan Tôn Giả. Khi Ngài ngồi an tịnh một chỗ vào lúc giữa đêm, thì thấy lửa hiện ra nơi miệng của một người chết; người chết đó nói rằng: "Sau 3 ngày nữa thì ông sẽ chết và sẽ sanh ra làm bạn với tôi". Ngài Anan hỏi lại . "Làm sao để thoát khỏi được nạn nầy?" Người chết đáp: Vào ngày mai ông nên bố thí cho linh hồn của nhiều người chết, ban bố một ít thức ăn cho kẻ tu hành. Ngoài ra nếu ông vì tôi mà cúng dường Tam Bảo thì mạng sống của ông sẽ được kéo dài, tôi nhờ đó cũng thoát cái khổ của kẻ bị chết".

Tuy vậy Ngài A Nan cũng không thể thực hiện việc cúng dường được; nên mới tìm đến Đức Thế Tôn. Đức Phật liền dạy Ngài A Nan thần chú Đà La Ni rằng: "Nếu con vừa tụng chú Đà La Ni nầy, và vừa thí thức ăn, thì linh hồn của người chết có được thức ăn tăng lên gấp bảy lần. Ngoài ra phước đức của con và đời sống thọ mạng sẽ tăng thêm nữa.".

Linh hồn của người chết ấy là một ngạ quỷ. Với tâm đại từ đại bi, chúng ta có thể bố thí cho vô số các ngạ quỷ khác nữa. Đây gọi là "Hội Thí Ngạ Quỷ" Đà La Ni mà Ngài A Nan đã học được từ Đức Phật, và ngày nay thực hành theo khi có hội thí ngạ quỷ Đà La Ni: "Vô lượng uy Đức Tự Tại Quang Minh Thù Thắng Diệu Lực Đà La Ni".

Úy Linh Tế (Ireisai)

Đối với những người đã chết trong chiến tranh, thiên tai, tai nạn giao thông, thảm sát, mất tích v.v… Đối với chúng ta họ đã hy sinh một cách bất hạnh, cho nên những người còn sống phải tích cực cầu nguyện cho những linh hồn như vậy thọ nhận được phước đức sâu dày.

Phóng Sanh Hội (Hoogiooe) (Tùy theo thời gian)

Bảo vệ sanh mệnh của chính mình và tôn trọng sinh mạng của kẻ khác; nên cùng nhau cúng dường Mạn Trà La thế giới. Với việc lưu tâm đến thân mạng của chính mình thi nên cố gắng cúng dường phóng sanh để sám hối những lầm lỗi của chính mình. Điều đó chẳng ai là chẳng nghĩ tới. Việc phóng sanh chính là để sám hối và cảm tạ tất cả những sinh vật trong sự hạn giới; chúng ta sẽ cảm được lòng đại từ đại bi của pháp thân Như Lai vậy.

Các loại cúng dường (Shokuyoo) (Tùy theo thời gian)

Cúng dường "đồ chơi" Đây là cúng dường những loại đồ chơi cho trẻ con những thứ mà chúng ưa thích. Những đồ chơi đối với trẻ con cũng là một phần gần gũi của cuộc sống. Các đồ chơi nầy chẳng giới hạn là loại nào, miễn sao chúng được nhập vào

trong thế giới vui chơi là được. Nghĩa là chúng ta có tâm nghĩ đến những trẻ con đã mất, mà mua những đồ chơi cho chúng. Đó chính là việc làm của Tôn Giáo khi có tâm nghĩ đến nhi đồng.
Cũng còn có các loại cúng dường khác như: cúng dường kim, cúng dường bút v.v… xét ra không khác đời sống sinh hoạt thường nhựt của người trưởng thành.
Ngoài ra nhiều chùa cũng có sinh hoạt khác như: Chép kinh hội, quán tưởng, pháp thoại ca vịnh, sinh hoạt luận đàm
v.v… Đồng thời cũng có những tổ chức hành trì ngắn hạn như: Lạc thành, nhập Phật pháp yếu, nghi tấn sơn v.v… Dĩ nhiên còn nhiều lễ lạc khác, nhưng xin được đại khái như vậy.

---o0o---

Chương Tám

VIII.Gia đình của Chân Ngôn Tông

VIII.01.Phật Đàn[123]

Các vị Đàn gia của Chân Ngôn Tông, hầu như nhà nào cũng có thiết trí một Phật Đàn. Gần đây cũng có nhiều gia đình bảo rằng; "chưa cần tới bàn thờ Phật". Vì trong nhà chưa có ai chết. Nguyên thỉ, Phật Đàn không phải chỉ để thờ bài vị của người chết, mà còn thờ hương linh Tiên Tổ đời đời nữa. Và tùy theo lòng tin của mọi người mà nơi đó còn bài trí Bổn Tôn nữa. Nước Nhật Bản chúng ta bắt đầu thiết trí bàn thờ trong nhà theo "Nhật Bản thơ kỷ" là do Thiên Hoàng Tenmu (Thiên Vũ) vào năm thứ 14 (686) đã ra chiếu chỉ rằng: "Trong nước mỗi nhà hãy tạo một bàn Phật, có kinh, tượng và phải siêng năng lễ bái cúng dường". Tuy nhiên việc thực thi không phải liền ngay lúc đó, mà mãi cho đến thời Bình An (Heian) những gia đình quý tộc, đã biến nhà thành tự viện và phong tục ấy mới phát sanh. Đến thời Kamakura thì những Tông phái mới phát triển, và Phật Giáo đã thấm nhuần khắp dân chúng. Cho đến Thời Edo (Giang Hộ) chế độ Đàn gia và chùa viện thành hình, từ đó việc thiết trí bàn thờ Phật tại mỗi gia đình đã phát triển rộng rãi hơn.
Nơi an trí Phật Đàn thường an vị nơi đặc biệt mà ngày xưa gọi là "Áo Tọa Phu". Nghĩa là gian nhà thờ Phật. Ở đó được bài trí bàn Phật bình thường. Tuy nhiên gần đây để có được một ngôi nhà như vậy không phải dễ; nên nơi chốn cũng tùy theo đó thay đổi, và tuyệt nhiên đa phần chọn nơi yên tĩnh, tránh chỗ bất tịnh. Bàn Phật lại thường xây hướng Đông, hướng Nam hay hướng Đông Nam.
Phật Đàn thường được sơn màu nhụ vàng, cũng có nơi chỉ đóng toàn bằng gỗ trắng gọi là Đường Mộc. Cũng có bàn thờ chạm khắc, bằng những loại cây hiếm quý màu tím hay màu đen, đủ loại, đủ cở lớn nhỏ khác nhau. Không nhứt thiết là do sự quy định của mỗi Tông Phái; nhưng đây có thể theo thời gian và hoàn cảnh lưu hành cũng như tùy theo sở thích của mỗi người.
Cách bài trí bên trong bàn thờ, tùy theo mỗi Tông Phái có sự quyết định khác nhau. Ở đây chỉ xin giới thiệu về cách bài trí theo tiêu chuẩn của Chân Ngôn Tông mà thôi (xin xem hình ở phía dưới).
Thông thường những bàn thờ có 3 tầng. Tầng trên cùng và ở giữa giống như là một cung điện. Nơi đó bài trí Đức Bổn Tôn; hai bên cạnh bàn thờ thiết trí giống như tại

chùa. Nghĩa là bên trái (từ trong nhìn ra) thờ Ngài Hoằng Pháp Đại Sư, và bên phải thờ Ngài Bất Động Minh Vương hay Ngài Hưng Giáo Đại Sư.
Tầng giữa của bàn thờ, chính giữa thờ gia phả của giòng họ[124] , hai bên tả hữu để bài vị của Tổ Tiên. Trên những bài vị Tổ Tiên thường ghi: "Tiên Tổ Đời quá cố lịch đại tiên linh", bên trái cũng có thể ghi thêm pháp danh. Ở Phật Đàn nầy người ta thường không để chung bài vị màu trắng [125].

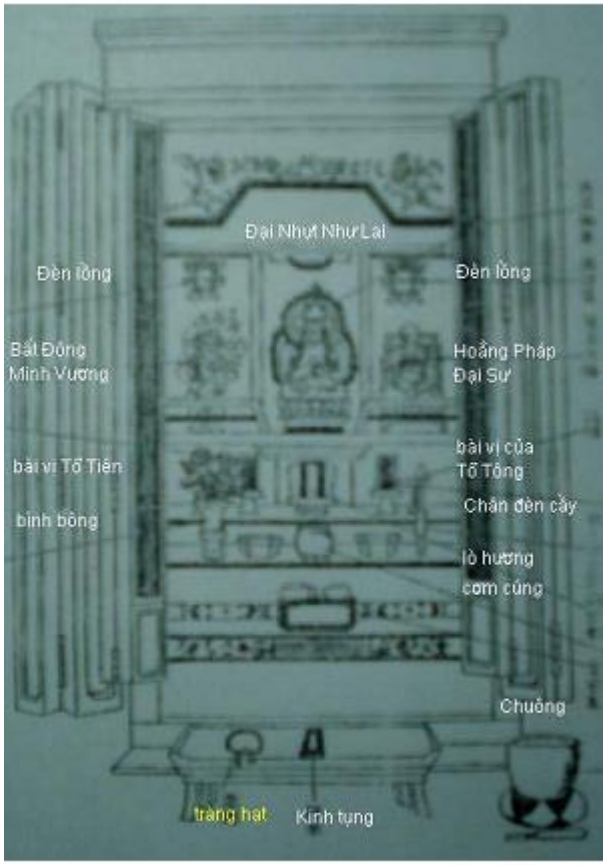

hình 4: Một cách bài trí bàn thờ Phật

Tầng phía dưới cùng để lư hương, chân đèn, bình hoa. Đây gọi là 3 món Cụ Túc. Có nơi cũng bài trí đầy đủ 5 Cụ Túc. Đồng thời trưng bày những mâm cúng, trà, quả, phẩm vật, bánh trái.
Phía trước được gọi là hạ đài; nơi để những túi đựng kinh hay hương, đèn. Lại có thể để những sổ ghi chép những Phật sự pháp yếu. Khi làm lễ kết duyên Quán Đảnh, nhận được những vật gì cũng nên để vào đây, xem như là những vật quan trọng.
Tầng dưới cùng phía trước cũng có một cái bàn nhỏ. Đây gọi là: "Bàn linh"[126] . Khi cúng nên bới cơm và đồ chay để cúng. Sau khi lễ bái và dùng cơm xong, mới hạ những lễ vật cúng nầy xuống. Rồi những đồ cúng nầy nên bỏ đi.
Ở tầng trên cùng có thờ Đức Bổn Tôn như trước đã nói: Bổn Tôn mà Chân Ngôn Tông thờ ở các tự viện khác với những Tông phái khác; nhưng điều nầy không có tính cách bắt buộc nhất định. Do vậy tùy theo từng gia đình, vị Phật nào cảm thấy có duyên thì thờ phượng. Tuy nhiên đối với hầu hết những Đàn gia của Chân Ngôn Tông đa số hay thờ Đức Đại Nhật Như Lai. Rồi cũng không ít, có những gia đình nhân việc tu bổ bàn thờ, ví dụ như tôi (tác giả), đã thay thế Đức Đại Nhựt Như Lai để thờ phượng. Đây không phải là một tiền lệ, mà tùy theo ý thích của mỗi người.
Tuy vậy điều nầy có ý nghĩa riêng của nó. Ví dụ trường hợp ở chùa người ta kính thờ Đức Đại Nhựt Như Lai, là thờ cái Đức của lòng từ bi sự cứu độ chúng sanh đó là hạnh nguyện chung của chư Phật và chư Bồ Tát. Trong trường hợp gia đình nào, có

khuynh hướng tu học tìm sự giác ngộ và trí tuệ; nếu muốn hướng thượng cầu đạo Bồ Đề thì chỗ cao nhất để thờ vẫn là Đức Đại Nhựt Như Lai.
Trước bàn thờ Phật có một bàn kinh. Trên đó để những kinh sách tụng đọc hằng ngày. Bên trái bàn thờ (từ trong nhìn ra) để chuông và một dùi chuông dùng để tụng kinh. Cũng có gia đình bài trí thêm mõ và khánh nữa; với Chân Ngôn Tông việc nầy không nhứt thiết phải có.
Mỗi ngày những Đàn gia và Tín giả viếng thăm các chùa Bồ Đề không phải là ít; nhưng cả gia đình cùng đi thì ít nghe nói, có thể ngoài khả năng chăng? Do vậy mà mỗi gia đình ở nhà nên có một bàn thờ là vậy. Đây cũng là cơ hội cho mỗi thành viên trong gia đình mỗi ngày đến lễ Phật và lễ ông bà một lần. Nếu mỗi ngày 2 lần sáng tối lễ bái được thì càng tốt.
Sau khi đốt đèn nhang, dâng hoa, quả trên bàn thờ, hành giả tĩnh tọa rồi trì tụng kinh điển, tri ân cảm tạ sự sống nhiệm mầu có được hôm nay. Đồng thời cầu nguyện thân thể khỏe mạnh an ổn trong đời sống. Trường hợp không có thì giờ tụng kinh, thì chỉ cung kính chấp tay xướng lên một câu: Nam Mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang, như vậy cũng tốt. Sau đó suy nghĩ đến: "Hai người đồng hành" để phát sanh tâm lực tiếp tục cho công việc làm tiếp theo.
Nếu như mỗi ngày đến trước bàn thờ lễ bái như vậy điều đó quá tốt; đặc biệt những ngày kỵ giỗ tập hợp toàn thể gia đình lễ bái thì quý hóa thay. Những đêm thứ bảy tập trung gia đình lại, kêu gọi các con cháu ở lứa tuổi nhỏ, 7, 5, 3, hoặc những ngày sinh nhật, kỷ niệm, hôn lễ v.v…cả đến ngày Tết, ngày lễ Quốc Khánh cũng nên thiết lễ dâng cúng, hầu tạo thành ý nghĩa thâm sâu, đó là việc quý báu dường nào! Đó cũng là một trợ lực, để cảm tạ đời sống đưa đến vui vẻ hòa hợp trong hiện tại.
Ngoài ra đến ngày giỗ những người thân, gia đình nên đốt nhang tưởng niệm. Dù người thân không còn nữa, nhưng làm ta cảm thấy chính mình với người đã mất hãy còn liên hệ, và ít nữa đời sống hiện tại của ta cũng không khác với người đi trước.
Đây chính là lý do tại sao mỗi gia đình nên có một Phật Đàn; là nơi tạo cơ hội cho con cháu biết tiết tháo của cha ông, giúp chúng lớn lên tránh trở thành người bất lương hay bạo động.

---o0o---

VIII.02.Gia đình và tôn giáo

Dù sao việc cầu nguyện chỉ giới hạn ở trước bàn thờ Phật tại nhà; tuy cũng có thể thực hành những nghi thức của các tôn giáo khác. Và việc cúng kiếng nầy trước hết cũng giới thiệu được việc thực hành Tôn Giáo có liên quan đến nhà cửa chỗ ở.
Nhựt Đãi (Himachi) (Tháng giêng hay tháng 5, tháng 9 trong những ngày đã định sẵn).
Những ngày trong tháng giêng đầu năm, hay những ngày trong tháng 5 hoặc tháng 9 là những ngày mà các vị Tăng sĩ từ các chùa Bồ Đề đến nhà Phật tử, họ cử hành những lễ nghi cầu nguyện để duy trì sinh hoạt tốt đẹp trong gia đình và đồng thời trừ khử những ô uế, chướng khí.
Cũng có nhà cúng trước bàn thờ; cũng có nhà cúng tại một cái miếu nhỏ trong vườn nhà[127] . Cũng có nơi cúng các vị Thần và Phật trong nhà. Nhựt Đãi có nghĩa là những tập tục nhân gian bày ra để cúng các vị Thần của những ngày tháng ấy. Bởi vì sùng

bái Thần Thái Dương (mặt trời) thì dân tộc nào cũng có, và việc nầy vẫn tiếp tục kể từ khi xã hội có từ thời nguyên thỉ đến nay. Dân tộc ta (Nhật Bản) cũng vậy, từ thời cổ đại xa xưa kia đã có đức tin nơi Thiên Chiếu Đại Thần (Amaterasu Oomikami)[128] . Ấn Độ có đức tin nơi Nhựt Thiên. Còn ý nghĩa rộng hơn nữa là tin tưởng nơi Đức Đại Nhựt Như Lai. Việc nầy bắt nguồn phát triển từ những điều trên; là điều không phải là không có nguyên do. Đây là những công việc cầu nguyện, tạ ơn cho những ngày được ơn đức sống còn, cũng như tiếp tục sống trong sự hòa bình an lạc.

Địa Trấn Tế (Tichinsai) (Đây là lễ cho việc xây dựng hay làm ăn buôn bán)

Địa Trấn Tế là lễ cử hành khi xây dựng nhà cửa hay nơi để xe cộ v.v… Đây là công việc mà gia chủ thường hay mời các tăng lữ của chùa Bồ Đề đến nhà cúng bái. Thông thường người ta nghĩ đây là nghi lễ hướng về sự cầu nguyện. Nhưng ngày xưa trước ngày Nhựt Đãi thường hay cử hành lễ nghi Tam Mật của Chân Ngôn Tông. Ngày Nhựt Đãi ấy là pháp lạc đối với Nhựt Thiên, đồng thời cũng là ngày kỳ nguyện cúng dường Địa Thiên nữa. Đây có nghĩa là lễ bái những vị Thần của trời và đất. Trước tiên dựng một đàn ở giữa miếng đất sắp xây cất, vật lễ cúng được bày biện trên mặt đất nhằm cảm tạ đất đai, và đặc biệt là cầu nguyện cho công việc xây cất không xảy ra tai nạn cũng như công việc sớm hoàn thành. Đồng thời cũng cầu nguyện cho gia vận được trường cữu.

Nghi thức khởi công, lễ thượng lương[129], lễ hoàn thành (Kikooshiki, Yootooshiki, Shyukooshiki)

Đa phần cử hành nghi lễ khởi công chung với lễ Địa Trấn, cũng có lễ cầu nguyện việc xây dựng được an toàn, cũng như cầu nguyện dự định xây cất sớm hoàn thành. Lễ Thượng Lương và lễ hoàn thành thường là cơ hội để báo cáo về những việc đã làm xong, và có ý cảm tạ đất trời vạn vật. Ở đây được biểu hiện qua pháp lạc bởi chư Tăng cử hành lễ.

---o0o---

VIII.03.Gia Tộc và Tôn Giáo

Sau đây xin đề cập đến những lễ của gia đình gần gũi với Tôn Giáo.

Sanh nhựt[130]

Nếu gia đình có đứa bé sinh ra, thì vào đêm thứ 7 (Nếu bé được sinh ra tại bệnh viện thì lấy ngày xuất viện về nhà) cả mẹ con và toàn thể gia tộc nên đến trước bàn thờ ở nhà hành lễ. Trước tiên như để trình báo việc sinh sảnh bình an, đó cũng là cơ hội cho cả gia đình suy nghĩ đặt tên bé. Tiếp theo cầu nguyện sức khoẻ và hạnh phúc cho đứa bé mới sanh trước Đức Như Lai. Nếu có thể nên đem đến chùa Bồ Đề để được cầu nguyện, gia trì và nhận đồ đeo hộ thân cho đứa bé.

Lễ Thành nhân lên 3, 5 và 7 tuổi (Sichigosan – Seinin)

Mỗi năm vào ngày 15 tháng 11 là ngày lễ kỷ niệm cho các bé 7 tuổi, 5 tuổi và 3 tuổi. Đồng thời ngày 15 tháng giêng là ngày lễ Thành Nhân. Cả gia đình nên đến quỳ trước bàn Phật, nhằm để trình thưa lên Ông Bà Tiên Tổ cũng như tạ ơn là đứa bé nầy đã được lớn lên an toàn. Trong trường hợp ngày ấy chùa Bồ Đề[131] cũng có tổ chức lễ sinh nhật cho các bé tuổi 7, 5, 3 và tổ chức lễ Thành Nhân; thì nên hỏi thăm giờ giấc để đến đó cùng tham gia cầu nguyện. Ở đó sẽ nhận được những đồ hộ thân và lễ vật nhân ngày kỷ niệm ấy.

Lễ thành hôn (Kekkonshiki) (Tùy theo thời gian)

Đa phần lễ kết hôn ngày nay cử hành tại chùa càng ngày càng tăng hơn.

Tại Chánh điện chùa hoặc giả tại nhà hay nơi lễ thành hôn của Thị xã, các vị trụ trì các chùa Bồ Đề được mời tới chứng minh hành lễ như là một giới sư.

Lễ kết hôn có nghĩa, từ con đường riêng lẽ, người con trai và người con gái trở lại nối kết với nhau, qua cái duyên tiền định có sẵn. Với nhân duyên như vậy Đức Như Lai với lòng từ bi cao cả chứng minh cho lễ nầy. Để thể hiện ân đức ấy cả hai người cùng thệ nguyện yêu thương nhau trước chư Phật; và đó là ý nghĩa trọng đại của lễ kết hôn. Lại nữa theo tinh thần của pháp luật, việc kết hôn ấy phải đến trước các vị Thôn, Xã Trưởng để ký giấy tờ hợp lệ. Xin đừng quên điều nầy. Nhưng điều này hai người cũng có thể ký tên trước hai nhà trai và nhà gái tại chùa và sau nghi lễ ấy đem nộp lên chính quyền sở tại cũng được.

Phát tâm thức (Hotsushinshiki) (Tùy theo thời gian)

Phát tâm nói cho đủ là phát Bồ Đề tâm. Ở đây cũng có nghĩa là niềm tin tuyệt đối quy y với Đức Đại Nhựt Như Lai. Theo lời dạy của Chân Ngôn Tông, chúng ta đang được tắm gội trong ân huệ của trời đất; cho nên việc phát tâm nầy là điều thích hợp để quy y Tam Bảo và ủy thác đời sống vào Đức Như Lai; và đây là nghi thức cốt làm cho ta an tâm khi đã quyết định như vậy.

Nghi thức nầy có nhiều người cũng cử hành tại gia; nhưng nên cử hành trước Đức Bổn Tôn tại chùa Bồ Đề thì vẫn quý hơn. Trường hợp nầy nên thỉnh Ngài Trụ Trì chùa Bồ Đề làm vị A Xà Lê để chứng minh và nhận giới. Nếu một mình mình nhận giới cũng được. Trường hợp có nhiều người cùng nhận giới cũng không gì trở ngại. Lễ nghi nầy cũng là lễ chuẩn bị trở thành người xuất gia trong tương lai.

Lễ Quán Đảnh (Kechien Kanyoo) (Tùy theo thời gian)

Từ Cao Tổ thứ 8 trở đi, đây là nghi thức được truyền lại của Mật Giáo có tính cách đặc thù. Quán Đảnh đã nhiều lần trình bày và giới thiệu ở trên. Trong đó vị Tăng sĩ đã hứa thời gian lâu thế nào, việc truyền pháp quản đảnh phải được thực hiện xong.

Đây là một nghi thức tối cao của Chân Ngôn Mật Giáo, và lúc thực hành nghi lễ Ngôi vị Giáo Sư của tông nầy là vị A Xà Lê. Đồng thời nghi thức ấy ngày xưa ở Ấn Độ chính là nghi thức kế thừa của Hoàng Tử đối với Quốc Vương. Đây là lễ lập ngôi vị của Hoàng Thái Tử; và ở đây gọi là kết duyên quán đảnh.

Lễ Quán Đảnh chủ yếu thực hiện như vậy; nhưng người ta vẫn có thể dùng nghi lễ nhập đàn. Nghi thức trọng đại nầy không những các chùa địa phương thỉnh thoảng cử hành, mà đối với vị trụ trì, có thể suốt cả cuộc đời cử hành chỉ một lần. Vì thế đây là nghi thức rất hiếm có. Do vậy khi chùa Bồ Đề cử hành nghi thức quan trọng và cần thiết như vậy các đàn gia tín đồ đều tận lực tham gia. Còn đối với các Tổng Bổn Sơn mỗi năm hầu như đều có cử hành, vì thế Phật tử nhân cơ hội ấy được đi tham bái các Bổn Sơn, được nhập đàn Lễ Quán Đảnh và cúng dường chư Tôn của Mạn Trà La. Nhân đây, kết duyên với những vị Phật mà ta có nhân duyên. Đây là công việc khai mở tâm Bồ Đề cho chính mình và nhận sự gia trì của Đức Phật. Ấn kết duyên ấy là ấn của Mật Giáo và Chân Ngôn là huyết mạch ta được thọ nhận. Huyết mạch nầy được truyền dạy từ Đức Đại Nhựt Như Lai với ngôi vị chánh thống có chứng cứ truyền thừa. Nơi đó biểu thị qua tên và pháp danh của chính mình.

---o0o---

VIII.04.Pháp danh

Ở đây xin trình bày về pháp danh.Pháp danh được nhận lãnh khi làm lễ xuất gia, hoặc khi nhập đàn thọ nhận lễ Kết Duyên Quán Đảnh. Đây là tên khi trở thành đệ tử Phật. Trường hợp khi còn sống chưa nhận pháp danh thì sau khi chết đặt pháp danh để trở thành đệ tử Phật.

Pháp danh thông thường có:

O O 門 Tín Sĩ

O O 門 Tín Nữ

Đa phần được cho pháp danh theo như vậy. Tín Sĩ là đàn ông; Tín nữ là đàn bà. Đây có ý dùng để chỉ cho người tín đồ Phật Giáo. Trường hợp những đứa bé chưa đủ tuổi trưởng thành mà bị chết thì gọi là Đồng Tử, Đồng Nữ. Khoảng 4, 5 tuổi mà bị chết thì gọi là Hài Tử, Hài Nữ. Cho đứa trẻ mới thọ 1 tuổi thì gọi Anh tử, Anh Nữ . Trong trường hợp chết non hay sinh ra bị chết thì không phân biệt nam nữ; gọi đây là Thủy Tử, hay hữu vị vô danh.

Lại nữa, đối với những tín đồ lớn tuổi; tuy không xuất gia nhưng có niềm tin sâu sắc và hiểu rõ nghĩa lý đối với Phật Giáo, người nam gọi là Cư sĩ và người nữ gọi là Đại tỉ.

Sau 2 chữ pháp danh là tuổi tác hay địa vị. Đây còn gọi là vị Hiệu.

Còn 2 chữ trên 冂冂 được gọi là giới hiệu hay giới danh. Giới đây có nghĩa là tên đã thọ giới, lúc trở thành đệ tử Phật. Đây không phải tự nhiên mà có, giới không phải nhận lúc chết mà trong lúc còn sống đã nhận khi làm lễ xuất gia, hay lúc nhập đàn thọ lễ Kết Duyên Quán Đảnh. Giới đã thọ nhận trong những lúc ấy. Còn những vị lúc sống không thọ nhận được pháp danh thì ngay sau khi chết có thủ tục cho tên cho người chết. Chỗ quan trọng của pháp danh là nằm ở chỗ 2 chữ của giới danh. Điều nầy nói không quá lời.

Trên giới danh 2 chữ (o o) ấy là Đạo Hiệu. Đạo Hiệu nghĩa là đi vào Phật Đạo; là chính mình phát nguyện để trở thành và đây cũng là sự biểu hiện cảnh giới của chính mình có thể ngộ được. Đây chính là tên gọi thêm ngoài tên chánh của mình. Nhã hiệu của họa sĩ; nghệ danh của nghệ sĩ, bút hiệu của tiểu thuyết gia v.v… còn có thêm nhiều tên khác nữa. Đồng thời những trẻ vị thành niên đa phần ít có pháp danh đi kèm.

Trên đây là những điều cơ bản của pháp danh và cũng có những trường hợp pháp danh gồm 3 cột như sau:

◙◙ Viện	O O	□ □ 門	Cư Sĩ
◙◙ Viện	O O	□ □ 門	Đại Tỉ
Viện hiệu	Đạo Hiệu		Vị Hiệu

Ở đây Viện hiệu được gọi là pháp danh. Viện hiệu nghĩa là từ xa xưa khi Thiên Hoàng thoái vị. Chỗ ở của Thiên Hoàng gọi là Viện. Sau đó Hoàng Hậu và các Thân Vương cũng dùng chữ Viện nầy để gọi. Đồng thời những tướng quân và những nhân vật tên tuổi lớn cũng dùng Viện hiệu nầy. Từ thời Edo (Giang Hộ) các võ sĩ sau khi chết được cho Viện hiệu. Đây chính là nguyên nhân căn bản để đặt pháp danh cho người khi chết. Từ xưa Viện hiệu cũng dành đặt cho những người lúc còn sống có địa vị cao cả trong xã hội; hoặc người đã cống hiến lợi ích cho xã hội và quốc gia.

Còn hiện tại, phạm vi nầy đã không giới hạn nữa mà trở nên rộng rãi hơn. Ngay cả các chùa Bồ Đề, cũng đã dùng Viện hiệu đặt cho tên[132] .
Ngoài ra cũng có trường hợp pháp danh có 4 chữ Đạo hiệu như: Viện Điện Đại cư sĩ. Có thể nghĩ rằng đây là do việc tích công bồi phước mà có được. Lập trường về việc cho pháp danh có thể nói là Viện Hiệu chính là để báo đáp sự nghiệp lúc sanh tiền. Còn Đạo Hiệu chính là công lao của người ấy khi còn sống.
Giới hiệu chính là việc cầu nguyện cho người ấy được chứng thành Phật quả. Tiếp đến là vị Hiệu có nghĩa là tên nầy tương ưng với niềm tin và tuổi tác của người ấy. Như vậy tùy theo sự thích hợp mà chọn lựa tên. Nói một cách tổng quát là tên ấy phải giống với tên của các vị Phật.
Trường hợp mãi cho đến bây giờ cũng không nhận pháp danh khi làm lễ Đắc Độ; hoặc giả cũng chẳng Nhập Đàn thì dĩ nhiên là không nhận được pháp danh rồi. Nhưng nếu trong khi còn sống muốn nhận được pháp danh thì theo lời nguyện ước của những Đàn Gia như thế, các vị nên đem ý nguyện của mình đến các chùa Bồ Đề để xin nhận được nghịch tu pháp danh vậy.

---o0o---

Chương Chín

IX.Nghi thức Đám Tang và những pháp sự khác

IX.01.Lâm chung

Những việc làm có tính cách Tôn Giáo thuộc phạm vi gia đình, liên quan đến nghi thức ma chay, không nên thiếu phần pháp sự. Cũng chẳng ai trong chúng ta muốn gặp một đám tang cả; nhưng thế nào cũng không thể tránh được. Đám tang không chỉ đơn thuần với ý nghĩa khổ khi có người thân chết. Điều nầy là lẽ đương nhiên trong tứ khổ, bát khổ[133] . Tâm cang dao động, dáng vẻ lo âu v.v… việc nầy xảy ra không phải là không có lý do.
Thế nhưng làm đám tang không phải là làm cho người chết, mà có nghĩa là vì những người trong gia tộc hay bà con quyến thuộc, vì người chết nên phải cử hành tang lễ:
Có người cho rằng:
“Vì có ta thì có chết; nếu có sự chết thì có ta. Nếu ta không thì chết cũng không”.
Nhưng việc đám tang không phải là để lo cho chính mình.
Điều ấy chẳng quan trọng nữa; cũng không phải là điều để mình phải lo lắng nhiều. Bởi vì biết rằng: chúng ta đã là Phật (có Phật tánh) từ lâu rồi. Do vậy chẳng phải chết đi đâu. Cho nên ta không quá lo đám tang cho chính mình là một việc tốt; đây là suy nghĩ tùy theo quan niệm của mỗi người. Tuy nhiên đứng về phương diện lý cụ túc Thành Phật thì cần phải có sự gia trì mới thành Phật được. Và nhờ qua lời cầu nguyện để được hiển đắc thành Phật. Song dù đã thành Phật (có Phật tánh) từ vô thỉ rồi; nhưng như đã trình bày, cũng phải cần sự hướng dẫn thực hiện cho đúng pháp khi tang sự; và còn phù hợp theo phong tục thế gian nữa.
Khi gia đình thực hiện đám tang, cần phải để tâm lo cho hoàn tất.

Ngay sau khi người thân chết nên đổ một ít nước vào miệng. Đây gọi là: giọt nước sau cùng, hay nước cho người chết. Có thể lấy chén trà đựng nước, rồi lấy lá cây hay cây bút lông mới thấm nước nhẹ vào môi người chết, hoặc rảy nước lên bàn chân.
Đối với khoảng thời gian sau cùng của đời người, nguyện vọng của người thân là mong cho người chết được thành Phật. Điều ấy cũng có nghĩa là người còn ở lại mong mỏi được sống trong sự tĩnh thức. Đây chính là một nghi thức vĩnh biệt[134] sâu thẩm căn bản. Trước khi Đức Thế Tôn nhập diệt, Ngài cũng đã yêu cầu nước; nhưng vì Tôn Giả A Nan thấy nước gần đó rất dơ nên không cho Ngài uống. Sau đó những quỷ thần của núi tuyết mang nước sạch đến cúng dường Ngài. Phong tục nầy làm theo câu chuyện trên.

---o0o---

IX.02.Đọc kinh tẩn liệm

Khi người chết đã được xác nhận rồi thì nên để đầu của thi thể xây về hướng Bắc và mặt xây về hướng Tây. Để trên tấm ra trắng. Trên đầu kê một cái bàn có phủ vải trắng và bày ra 3 món Cụ Túc. Nghĩa là đèn cầy, bình hoa và lư hương; lại cho 6 hay 7 viên bánh ngọt vào chén, cũng như đơm cơm và đồ ăn để lên bàn cúng cho người mất. Nên đứng về phía ngược gió, và để dưới gối của thi thể một con dao nhỏ nhằm trừ ma. Công việc nầy gọi là Makuragasari (trang sức cho người chết)
Sau đó thỉnh Thầy ở chùa Bồ Đề (chùa nhà của gia đình mình thường hay đi lễ) gần nhà mình đến tụng kinh. Trong trường hợp gia đình có người mất như vậy thì nên liên lạc trực tiếp với chùa Bồ Đề để được hướng dẫn.
Di thể nằm đầu quay về hướng Bắc, mặt quay về hướng Tây. Đây cũng là truyền thuyết khi Đức Thế Tôn nhập diệt cũng nằm như thế. Một nén hương, hoa đèn sáng, là ý nghĩa soi sáng trên con đường Phật đạo. Cơm cúng để cho những u hồn có duyên đi lễ chùa dùng no bụng. Sáu viên bánh ngọt ấy tượng trưng cho chuyến lữ hành xa trong lục đạo, khi ăn thì cần đến. Những điều nầy căn cứ theo kinh Đại Bát Niết Bàn về phần Hương phạn và cúng bánh ấy là căn cứ vào phong tục cổ đại của Ấn Độ. Còn con dao là phong tục hình như không phải của Phật Giáo.
Những phong tục như vậy phần lớn được truyền lại từ Phật Giáo và từ Ấn Độ. Việc nầy đã du nhập vào Nhật Bản từ lúc nào không ai rõ. Chỉ biết kể từ thời Edo (Giang Hộ) chế độ Đàn Gia được thiết lập tại chùa, cấp sổ cho người mất, và khi nào có việc điều tra hộ tịch. Từ đó đã trở thành việc phổ thông. Thế nhưng đối với ngày nay việc nầy thuộc phòng hộ tịch của chính phủ hoặc bác sĩ hay của cảnh sát thực hiện. Còn gia đình hay chùa Bồ Đề chỉ thực hiện nghi lễ quan trọng đối với người mất; đó là ý nghĩa cúng dường đầu tiên vậy.
Ngoài ra đối với Thiên Chúa Giáo khi có tín giả lâm chung, thì hay có thói quen mời cho được ông Cha (Thần phụ) đến cầu nguyện và rửa tội (chuộc tội). Tân Hưng Tôn Giáo hay những tôn giáo khác cũng có việc làm tương tự. Họ không có đọc kinh tẩn liệm, mà mời những tăng sĩ đến để nói pháp thoại cho người nghe an lòng. Như vậy sẽ có ý nghĩa cho người mất hơn. Điều nầy có tốt chăng? Đây còn là vấn đề của tương lai; nhưng cũng nên suy nghĩ kỹ vậy.
Dù sao đi nữa thì đối với chùa Bồ Đề việc tụng kinh tẩn liệm cho người mất cũng là một nhân tố để người mất sớm thành đệ tử của Phật.

---o0o---

IX.03.Nạp quan

Trong khi tụng kinh nhập liệm và sau khi nhận được giấy xác nhận tử vong của Bác sĩ rồi, gia đình nên đi đến thị xã hay thôn xóm để làm giấy khai tử. Sau đó nhận được giấy cho phép hỏa táng hay chôn cất.

Giấy khai tử ấy không phải do chính người chết mà do những người thân cùng sống chung, hay những người thân ở xa; hoặc những người cùng ở chung và chủ nhà hay người quản lý chung cư và những người quản lý đất đai làm.

Tất cả những người trên đều có thể khai báo được. Sau thủ tục ấy thì nhà quàn sẽ đến và tại địa phương mỗi người một tay giúp việc. Giấy tờ khai tử ấy kể cả nhằm ngày chủ nhật hay ban đêm đi nữa, những cơ quan có trách nhiệm thường chứng cho rất nhanh chóng.

Khi người chết theo pháp luật không được hỏa thiêu hay chôn cất trong vòng 24 tiếng đồng hồ. Nhưng sau 24 tiếng đồng hồ mà thủ tục giấy tờ hỏa thiêu hay chôn cất chưa xong cũng không thể làm đám ma được. Trong trường hợp chôn hay thiêu cũng vậy; nên liên hệ với những nơi có trách nhiệm để biết rõ ngày nào. Khi chưa có thỏa thuận đôi bên về ngày giờ thì chưa nên làm đám.

Nhiều khi đã chọn ngày giờ rồi; nhưng cũng có nhiều vấn đề trở ngại khác nữa xảy ra, đặc biệt là ngày "Hữu Dẫn", cả nước đều từ chối không chôn cất. Đây không phải là định lệ của Phật giáo, mà do phong tục của Trung Quốc về chiêm tinh pháp qua Tiểu lục Nhậm của Lục Huy lấy đó làm cơ bản. (Cũng còn gọi là lục diệu tinh gồm: Tiên Thắng, Hữu Dẫn, Tiên phụ, Phật Diệt, Đại An và Diệc khẩu) Tiểu Dẫn nguyên nó là "Thắng Phụ". Có nghĩa là người tin theo phong tục nầy; nếu làm đám tang trong những ngày ấy sẽ bị bạn bè dẫn đi đến chốn u minh; nên ngày ấy là ngày kị, kiêng chôn cất. Nếu nhìn theo cái nhìn của Phật Giáo Nguyên Thủy thì đây là những phong tục không có gì đáng tin cậy mấy. Vì lẽ người chết và những người bạn thân phải có cảm tình với nhau nên bày ra lễ, và nhiều người bạn đến để cùng ăn uống với nhau, vì có cảm tình thì tại sao ngày ấy lại không cử hành tang lễ được. Đây là một điều đáng nghi ngờ.

Sau khi nói chuyện với sở hỏa táng để định ngày thiêu xong, còn phải thưa qua chùa Bồ Đề hỏi ngày ấy có trống không. Đồng thời nhiều người xa gần có thích hợp với ngày ấy không cũng như những ngày cử kiêng không nằm trong ngày chôn và ngày thiêu thì mới nhờ nhà quàng lo tang lễ được.

Sau khi đã định ngày làm lễ rồi thì đêm trước khi đi đưa đám thỉnh Thầy tụng kinh suốt đêm gọi là "Thông Dạ". Dĩ nhiên trước đó đã cho thi thể người chết vào quan tài rồi.

Có nơi nói là nhập quan, có nơi nói là liệm, tùy theo từng địa phương. Đầu tiên người ta lấy nước nóng rửa thi thể của người mất, rồi làm lễ giá kéo để trở thành đệ tử của Phật; nhưng trong thời gian gần đây đa phần người ta chỉ dùng chất cồn để lau mình người chết. Mắt và miệng phải đóng lại; sau đó hóa trang cho người mất và bó tử thi lại, đoạn khiêng để vào áo quan.

Đội mũ lên đầu, mặc áo tang, đeo túi đầu đà, bao tay, bó chân, vớ trắng, giày cỏ, gậy chống và những đồ cần thiết khác, những thứ nầy do nhà quàng lo; hoặc giả do những

tiệm chuyên môn lo cho đám tang đã có sẵn[135] . Khi còn sanh tiền nếu người mất ấy có đi tham bái 88 nơi hay 33 chỗ tại Tứ Quốc và chắc chắn có nhận được một tráp đồ lễ. Vậy thì xin đừng quên! Hãy cho đồ nầy vào liệm chung cho người mất.
Trong túi đầu đà ấy để một quyển kinh và 6 quan tiền, đồng thời cho mấy hạt gạo và cây kim vào đây. Sau đó đeo tràng hạt, và tay chắp lại để ngang ngực. Đây là bí ẩn rất quan trọng lúc lâm chung.
Điều quan trọng khi nhập quan là nắp quan tài không được đóng đinh. Trên ấy sẽ có chốt bằng vải dùng nhét kín lại; xong xuôi đâu đó để ngay ngắn vào chỗ làm lễ.
Sáu quan tiền ý nói khi đi ngang qua cầu Tam Đồ thì thảy xuống. Đây chỉ là truyền thuyết. Còn gạo là tượng trưng cho xá lợi; kim ấy là sự biểu hiện của việc thọ sanh được lanh lẹ hơn. Sáu quan tiền tròn ấy cũng có nghĩa là đầy đủ chẳng hai. Đây mới là ý nghĩa chính của những việc trên.
Nạp quan đa phần là những người thân thích trong gia đình; nhưng nếu cần có người ngoài giúp đỡ cũng không sao. Nhiều khi nhà quàn cũng có trợ lực trong việc nầy. Trong trường hợp có mời chư Tăng đến, nên thỉnh quý Thầy tụng kinh ngay trong lúc nhập quan. Trường hợp theo Chân Ngôn Tông, quý Thầy sẽ tụng thần chú; "Tán Sa gia trì" cúng dường tang lễ, đây là một thí dụ.
Lễ nhập quan là như thế; nhưng ngoài ra cũng còn có những phong tục khác nữa. Ví dụ như người mất khi còn sanh tiền thích dùng vật gì, cũng có thể đem theo để liệm chung vào quan tài. Dĩ nhiên đồ ấy phải cháy được, khi đem đi thiêu.

---o0o---

IX.04.Thông Dạ

Đêm trước của lễ tang ngày hôm sau, những người thân trong gia đình và bạn bè tập họp lại và cùng yên lặng ngồi trong đêm cuối cùng nầy. Đây gọi là Thông Dạ. Đây là công việc an ủi linh hồn của người mất khi di thể vẫn còn nằm đó. Trong trường hợp người chết chỉ để 2 đêm tại nhà thì đêm đầu tiên gọi là: Giả Thông Dạ và đêm thứ 2 gọi la: Bổn Thông Dạ.
Ngày xưa chỉ những người thân quen trong gia đình có mặt quay quần trong đêm nầy; nhưng trong hiện tại đối với người chết, nghi lễ ấy có tính cách xã hội và đại chúng hóa. Do vậy dầu người quen sơ sài họ cũng muốn có mặt trong đêm nầy. Có lẽ vì thế mà gần đây gọi là: bán thông dạ. Nghĩa là thời gian gần tối từ 6 hay 7 giờ, được cử hành 2 hay 3 tiếng đồng hồ, để bạn bè đến tham dự. Tuy vậy sau khi những khách đi điếu về rồi, thì bên di thể cũng chỉ còn lại những người thân mà thôi. Cả đêm ấy người ta đốt nhang liên tục không cho đứt khoản.

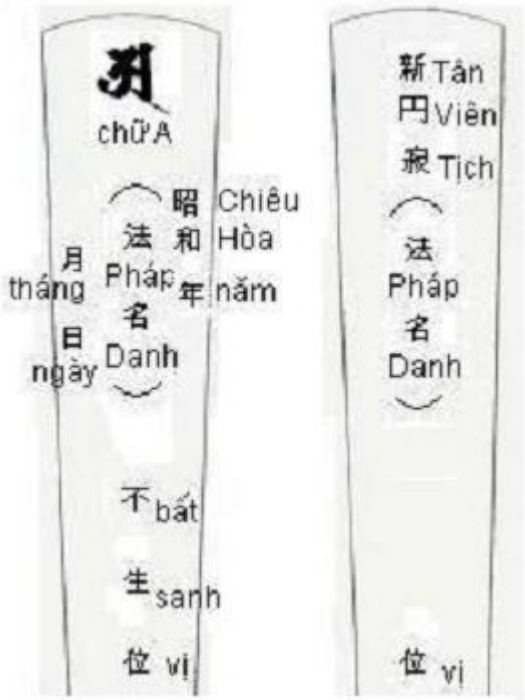

hình 5: Bài Vị

Nếu lễ thiết linh sàn lúc tẩn liệm dù thực hiện không đầy đủ; nhưng đêm Thông Dạ bắt buộc phải có bài vị để trên bàn thờ. Khi bày tang lễ thì thiết trí 2 linh vị màu trắng. Một gọi là: Bài vị bi. Người gần gũi nhất với người mất mang bài vị nầy đến nơi chôn cất và để lại đó. Còn một cái màu trắng khác gọi là: Bài vị thờ. Đây là bài vị mang về lại nhà để cho tới 49 ngày nơi bàn thờ.

Sau 49 ngày thì thờ bài vị mới khác, có quét nước sơn và để chung lên Phật Đàn. Còn bài vị trắng ấy mang ra chùa Bồ Đề hay mang ra mộ để ở đó.

Thông thường bài vị ấy được viết như sau:

Trên những linh vị bằng gỗ trắng đa phần là tên pháp danh được viết lên giấy và dán vào đó. Khi Đạo Sư dẫn vong đi xong thì gỡ ra (bài vị thứ nhất).

Tân viên tịch có nghĩa là người mới mất, hay cũng có ý nói là linh thức ấy nhập vào cảnh giới mới.

Chữ A bất sanh vị có nghĩa khởi đầu là chữ A, cũng có nghĩa chữ A là quê hương cũ, nguyên quán… mà trong những bài hát thường hay biểu hiện điều nầy. Đây chính là việc để chỉ nhơn sinh quan và sinh mệnh quan của Chân Ngôn Tông. Như trước đã có giải thích về cách quán chữ A rồi. Chữ A nầy có nghĩa là: Bổn Bất Sanh.

Lại nữa nếu khi còn sống người ấy có nhận "Huyết mạch" hoặc "nghịch tu pháp danh"[136]… thì phải treo phái quy y có pháp danh lên. Bởi vì trong đó có ghi pháp danh và giới danh. Đây là cơ hội để cho những Thầy thuộc Bồ Đề xác nhận lại; đồng thời cũng khai nhãn những bài vị ấy. Khai nhãn có nghĩa là một pháp của Tam Mật quan trọng của Chân Ngôn Tông. Nói một cách phổ thông là làm lễ cho: tên tuổi nhập vào đó.

Nếu sanh tiền người ấy không nhận "Huyết mạch" thì đêm Thông Dạ ấy các Tăng lữ của chùa Bồ Đề nên mang đến.

Tờ "Huyết mạch"[137] nầy khi làm lễ di quan, trước đó mở nắp quan tài ra, cũng có thể để tờ nầy bên trên đầu của di thể; hoặc người ta cũng hay có thói quen để trên ngực. Cũng có trường hợp sau khi hỏa táng xong, bỏ cốt vào hộp và tờ "Huyết mạch" nầy cho vào trong hủ cốt.

Thực hiện tang lễ Thông Dạ, trước tiên các vị tăng lữ tụng kinh, tiếp theo đối với người mất nếu lúc sanh tiền có những chuyện đặc biệt, cần nhắc lại không thể quên được, khi đối diện với vấn đề chết chóc ấy như thế nào… Đây là cơ hội để các vị tăng lữ nhắc lại qua câu chuyện của pháp thoại.
Sau khi tụng đọc kinh xong, người đi tham dự lễ lên đốt nhang. Sau khi tang chủ và những người tham dự lễ đốt nhang xong rồi và những câu chuyện pháp thoại của chư Tăng chấm dứt. Có nghĩa là buổi lễ hoàn mãn; thông thường sau lễ mọi người nhanh chân ra về.
Đêm Thông Dạ ấy các khách đến tham dự thường được đãi trà bánh và ngay cả cơm nước nữa.
Những việc lễ nghi như vậy gọi chung là Thông Dạ; nhưng cũng có nơi gọi là: Yotoki (Dạ Già).

---o0o---

IX.05.Nghi thức lễ tang

Sau đây sẽ trình bày ngay về ngày lễ đưa tang. Việc thực hành tùy theo mỗi địa phương khác nhau và tùy theo hoàn cảnh. Do vậy không có cái nào giống cái nào. Đầu tiên gia đình dự lễ xuất quan và tiếp đó là bưng bài vị số một (Dã vị bi) đến chỗ chôn cất, đi nhiễu qua bên trái 3 lần và đọc kinh "tứ môn hành đạo". Sau đó đọc điếu từ, điếu văn, đốt nhang và chôn di thể. Trong trường hợp thiêu thì làm theo phương pháp khác. Nghĩa là thành viên của gia đình đều tham gia những lễ như trên; nhưng đến khi vào lò thiêu thì chỉ những người gần gũi thân thiết nhất đi cùng mà thôi. Sau khi đọc kinh điếu từ, điếu điện, đốt hương xong thì di chuyển quan tài. Nhưng dẫu cho làm những lễ nghi nầy tại nhà hay nơi thiêu đi chăng nữa thì mỗi lần như vậy cũng cần một tiếng đồng hồ để làm lễ "cáo biệt"[138] . Sau khi xong nghi lễ nầy mới đến phần hỏa táng. Tiếp theo khi thiêu xong lại có lễ nhặt cốt nữa[139] . Cũng có trường hợp sau khi chết 2,3 ngày thì người thân mật táng[140] và sau đó lấy lên hỏa táng, rồi một vài ngày sau đổi thành bổn táng[141] . Nếu nhà quàn hay đoàn thể lo việc chôn cất nầy thì không có gì khó khăn cả. Nhưng những việc thực hiện như vậy xấu hay tốt, đúng hay sai là chuyện khác. Tất cả đều lệ thuộc vào phong tục của mỗi địa phương mà thành cái lệ vậy. Điều nầy cũng tùy theo từng trường hợp và nhu cầu mà thành tựu việc ấy.
Trong trường hợp đám tang theo Chân Ngôn Tông thì trải qua những nghi thức như sau: Đầu tiên là người mất nhận giới để trở thành đệ tử Phật. Tiếp đó là tu pháp theo Tam Mật do các pháp mà dẫn đạo sư thực hiện để được "Tức thân thành Phật". Đọc văn phúng tụng và văn ca ngợi Đức, đồng thời cầu nguyện cho tân linh thức được sự gia hộ của Phật trời qua những lời cao cả. Đối với việc chôn cất bình thường thì không cần việc ấy. Lại nữa văn phúng tụng và văn ca ngợi Đức cũng có trường hợp thuật lại bằng cách ứng khẩu của vị Thầy.
Khi có đám tang, tại gia đình nên thiết bàn linh riêng khỏi bàn Phật. Ở đó có treo hai bộ Mạn Trà La và hình họa 13 vị Phật. Đa phần cũng có nhiều người treo lên vách nhà thay thế Bổn Tôn câu Nam Mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang. Ở phía dưới bàn thờ vong để "nội vị bi" (bài vị màu trắng thứ 2 sau khi chôn cất đem về lại nhà để thờ cho đến 49 ngày) và để hình của người mất lên đó. Trước đây bàn thờ nầy để trước

quan tài và ở giữa có để cả "5 cụ túc". Bên trái để bình rượu, đồ đốt nhang và những pháp cụ. Đồng thời nơi đó cũng để chung nhỏ và hai bên bàn thờ vong ấy nên để chỗ cắm hoa và bánh để cúng.
Ở đấy Đạo sư sẽ thực hiện dẫn đạo pháp và hướng dẫn chúng ta tụng: Bát Nhã lý thú kinh, A Di Đà Đà La ni, và Quang Minh Chân Ngôn v.v…
Bát Nhã Lý Thú kinh chính là kinh tối quan trọng của Chân Ngôn mật giáo nói về diệu lý: Phiền não tức Bồ Đề, A Di Đà Đà La Ni và Quang Minh Chân Ngôn là kinh đọc lên để hồi hướng truy niệm cho tinh linh để được công đức. Khi mọi nghi lễ ở gia đình đã cử hành xong xuôi đâu đó thì Đạo Sư đứng lên để đọc kinh Phúng Tụng và tiếp đến là đọc những điếu từ, những điếu điện v.v… Đặc biệt là tại nơi hỏa táng khi thay đổi nghi lễ thì nên làm đơn giản như vậy là việc vẫn thường được thấy xảy ra.
Những pháp yếu lễ nghi tại nhà cử hành xong rồi, trước khi di quan thì che quan tài bằng một cây lọng và những người quen biết thân cận trong gia đình đến gần quan tài làm lễ tiễn biệt lần cuối. Từng người một mỗi người mang một đóa hoa cúc đi chung quanh quan tài và để hoa lên đó. Lúc ấy tờ "Huyết Mạch" nên bỏ vào bên trong quan tài, xin đừng quên điều nầy. Sau đó cho quan tài lên xe tang, đóng cửa xe lại. Lúc nầy không dùng đến tiền, mà đập một viên đá tròn xuống dưới đất. Đây là tập quán có từ xưa. Lại nữa quan tài thường mang ra khỏi nhà bằng cửa phụ, chứ không mang ra bằng cửa chính mà mọi người hằng ngày ra vào.
Cũng có trường hợp những người khiêng quan tài đi một xe riêng; nhưng thông thường thì đi chung với xe tang. Làm sao cho thích nghi với con đường đi đến chùa và ra huyệt mộ là tốt rồi. Theo cách bài trí thì đầu tiên là đuốc, kế tiếp là những tràng hoa, liễn chấn, trướng điếu, hoa vòng, hoa sen (loại làm bằng giấy). Kế đến là những phẩm vật, Tăng sĩ, Đạo sư, bài vị lọng che và sau đó là quan tài. Tiếp sau quan tài là đàn bà con gái và những người đi đưa đám.
Mang theo bài vị đồ cúng, nước cúng, lư hương, hoa, lọng. Đây gọi là "lục dịch"[142] . Bài vị do người thân mang .
Hoa giấy hay "tứ hoa" là lấy giấy mỏng có chiều dài tương đối, gấp nhỏ lại thành hình cây trúc hay ống loa giống như những mũi tên. 4 cây như vậy cột lại thành một chùm. Ngày xưa khi chôn cất người ta hay dán những hoa nầy chung quanh huyệt mộ. Mũi tên dựng đứng lên là khởi thỉ của mọi việc.
Những người khiêng quan tài, kể từ thời Edo (Giang Hộ) chỉ đi đưa đám ma vào ban đêm; nên họ phải cầm đèn đi trước. Nhưng hiện tại đa phần cử hành đám trong ngày; nhưng vẫn còn lửa và người khiêng đi theo là do ảnh hưởng ấy.
Ở huyệt mộ hay khi đến nơi hỏa táng rồi, để quan tài xuống và đi nhiễu bên trái 3 vòng. Sau khi đi chung quanh quan tài 3 vòng thì trở lại chỗ ngồi. Sau đó sẽ làm lễ "hành đạo tứ môn". Có nghĩa là sự phát tâm tu hành ấy sẽ khai mở con đường giác ngộ đến Niết Bàn. Nếu muốn rõ ý nghĩa tỏ tường hơn có thể hỏi thêm người chung quanh, hẳn sẽ có người biết.
Khi mọi người cùng ngồi vào ghế rồi, theo giờ đã định là phần của những người nhà đòn. Đầu tiên là đạo từ khai lễ. Tiếp đến là tụng kinh của Đạo Sư.
Tiếp theo đọc điếu văn, điện văn v.v… Tang chủ đến ngay chính giữa để đốt nhang và tiếp theo là thân tộc và những người đi đưa đám tiếp tục lên đốt hương tưởng niệm. Trong khi đó chư Tăng hộ niệm vẫn luân phiên tụng kinh. Tùy theo thời gian lâu mau và tụng các loại kinh khác nhau; nhưng A Di Đà Đà La Ni và Quang Minh Chân Ngôn bắt buộc phải tụng. Sau khi tụng kinh xong tang chủ lên chào hỏi và cảm tạ. Nhiều khi vị trưởng ban tổ chức lên tường thuật lại lễ đã qua cũng không phải là

không có. Cũng có khi đại diện của nhà quàn thay thế cho tang chủ lên tường thuật lại buổi lễ, đồng thời nói lời kết thúc.

---o0o---

IX.06.Ba ngày chay

Khi quan tài đã đưa vào dàn hỏa rồi thì người thân mang "Bài vị trắng" cùng lư hương và bông hoa đặt lên một cái bàn nhỏ. Nếu có chư Tăng đến thì tụng kinh để làm lễ trà tì[143] , gia tộc thiêu hương lần cuối.

Sau khi thiêu xong thì nhặt cốt. Người đàn ông dùng tay phải và đàn bà dùng tay trái, hai người lấy đũa mới gắp xương để lên giấy trắng hoặc bỏ trực tiếp vào hộp. Sau khi thiêu xong thường còn lại răng, xương chân, tay, ngực, xương bả vai, xương lưng, xương đầu v.v… Nên sắp xương theo tuần tự như vậy mỗi thứ một mãnh nhỏ. Phần cuối là yết hầu, xương nầy do người quen gắp bỏ vào. Hộp cốt thường bằng sắt hay sành và bỏ vào trong một hộp gỗ trắng có bao vải trắng bọc lại chung quanh.

Tất cả mang về nhà hay chùa và đem hộp cốt ấy để trước bàn Phật cùng với "Bài vị bi" cũng như di ảnh. Đoạn đốt hương, lên đèn ở bàn thờ.

Từ lò thiêu hay chỗ chôn cất trở về lại nhà, người ta thường có thói quen lấy muối để rải; hoặc thoa lên thân thể, hay lấy nước để rửa tay[144] . Gần đây tùy theo thời gian, người ta thường cho muối vào một bao nhỏ và khi cảm tạ, gia đình người mất đem phân phát túi nầy cho những người đi đưa đám, làm nghi thức ấy rút gọn lại như vậy. Đây là tập quán rửa nước đã được truyền đến cho nước Nhật. Ngoài ra Ấn Độ vẫn còn truyền lại tục lệ rửa thân để thân được sạch sẽ, việc nầy đã có từ ngàn xưa.

Trong trường hợp nếu chôn cất thì ngay ngày hôm sau gọi là: lễ mở cửa mã, rồi dựng trên mả ấy một Toba (Tháp bà) sáu cạnh. Trong trường hợp hỏa thiêu thì làm lễ ngay sáng hôm nhặt cốt. Tuy nhiên ngày nay việc chôn cất không còn lại bao nhiêu nữa và ngay cả việc thiêu cốt cũng chỉ cần thời gian trong vòng 1 tiếng đồng hồ là thiêu xong; nên sang ngày hôm sau Tang chủ mời chư tăng đến nhà và làm lễ nơi bàn thờ an trí hài cốt ấy. Cả gia đình đều tập trung lại trước bàn thờ để thực hành những nghi lễ pháp sự. Lễ nầy gọi là: ba ngày chay hay còn gọi là: Tam Nhựt Tham[145] .

Hủ tro cốt ấy tùy theo tục lệ của mỗi địa phương mà gìn giữ khác nhau. Có nơi gia đình giữ tại nhà; hoặc đem cốt ấy đến chùa Bồ Đề, hoặc chôn trong huyệt mộ của gia đình v.v… Sau khi chết được 7 ngày (ngày chết nếu là chủ nhật thì lấy ngày thứ bảy để làm lễ sơ thất) gia đình cử hành lễ cúng thất đầu tiên. Đúng ra vào tối ngày thứ 6 có nơi cũng cử hành pháp sự nầy, đây gọi là "Đãi Dạ".

---o0o---

IX.07.Thân Trung Ấm

Thời gian sau khi chết để sanh về thế giới mới (Cực Lạc Tịnh Độ hay cõi trời) gọi đây là "Trung hữu" hay "Trung ấm thân". Thời gian trong vòng 49 ngày, cứ 7 ngày như vậy là làm một lễ cầu nguyện. Nghi lễ ấy nhằm cúng cầu nguyện cho người mất được tốt đẹp hơn, để đến ngày thứ 49 được sanh về thế giới mới. Ngày đó được

gọi là ngày kỵ "mãn Trung Ấm"[146] . Ngày kỵ làm 49 cái bánh đem đến cúng dường chùa, để kết duyên với những người khác. Đây là phong tục đã có từ thời xưa.
Đối với những người theo Thần Đạo từ xưa đến nay cứ cử hành sau 10 ngày là một lễ và đến ngày thứ 50 cũng cúng như thế. Đây là một tập quán từ xa xưa của Nhật Bản được kết hợp qua sự truyền thừa đến từ Ấn Độ và Trung Quốc.
Trong nầy có tư tưởng "Thập Điện Minh Vương" của Trung Quốc. Căn cứ vào đây thì có 10 ông vua nơi cõi u minh. Người chết ấy nếu sanh tiền làm những việc lành dữ thì những ông vua nầy sẽ thay thế phán quyết để được sanh về thế giới mới khác.
Thất thứ nhất: Tần Quảng vương sẽ điều tra các sổ ghi chép
Thất thứ nhì: Sơ Giang Vương sẽ phán quyết việc người chết đi ngang qua sông Tam Đồ.
Thất thứ ba: Tống Đế Vương sẽ điều tra đặc biệt về tội tà dâm của người chết.
Thất thứ tư: Ngũ Quan Vương dùng cân để đo lường, nhằm biết tội nặng nhẹ.
Thất thứ năm: Diệm Ma Vương sẽ mang kính Tịnh lưu ly đến nhằm chiếu lại cho người mất thấy những nghiệp tích chứa lớn nhỏ lúc còn sống.
Thất thứ sáu: Biến Thành Vương sẽ dùng kính của Diệm Ma Vương và việc đo lường của ngũ Quan Vương xét lại một lần nữa việc đã tra hỏi trên
Thất thứ bảy: Thái Sơn Vương là vị vua sẽ phán quyết sau cùng.
Như vậy người chết sẽ được sanh vào thế giới mới tương ứng với nghiệp của mình đã tạo. Khi đã phán quyết xong nghĩa là đã mãn thời kỳ Trung Ấm Thân. Cứ 7 ngày làm lễ cúng dường một lần như vậy có nghĩa là mong cho người mất tội chướng được nhẹ hơn. Đây là cơ hội gia tộc biểu hiện tấm lòng mong cho người mất được tốt đẹp hơn ở cõi khác.

---o0o---

IX.08.Truy niệm

Căn cứ vào tư tưởng "Thập Điện Minh Vương" thì sau 49 ngày người chết vẫn còn tiếp tục bị tra hỏi nữa. Đây là những lần tra hỏi đặc biệt đối với những người bị rơi vào trong đường địa ngục và ngạ quỷ.
Một trăm ngày: Bình Đẳng Vương thẩm tra người chết vào ngày thứ 100.
Kỵ lần thứ nhứt[147] : Đô Thị Vương thẩm tra người chết vào ngày giáp năm
Kỵ lần thứ ba[148] : Chuyển Luân Vương thẩm tra người chết vào ngày giáp 3 năm.
Trên đây là thuyết "Thập Vương" có tính cách xa xưa được truyền sang từ Trung Quốc. Tiếp theo còn có: Kỵ lần thứ 7: Huê Hoa Vương
Kỵ lần thứ 13: Kỳ Viên Vương
Kỵ lần thứ 33: Pháp Giới Vương
Sở dĩ có thêm 3 vị vua nầy nữa để trở thành 13 vua là căn cứ vào tư tưởng 13 vị Phật theo thuyết "Bổn Địa Thùy Tích". Lại nữa đứng trên quan niệm của Phật Giáo về 13 vị Phật nầy ở dưới cõi u minh hiện thân 13 vị Vua là phương tiện để cứu độ chúng sanh. Đây có thể nói dưới hình tướng của các vị vua ấy các ngài thay thế "Tích Thùy" của chư Phật để hiện ra như vậy. Đồng thời 13 vị Phật của Bản Địa không phải chỉ đơn thuần đối với người chết mà lãnh đạm và đối xử tàn khốc như thế, tùy theo từng lúc các Ngài vừa biện hộ giúp đỡ dùm người chết, dưới danh nghĩa phán quyết của các Đức Phật. Niềm tin từ đó mà được sửa đổi. 13 vị Phật ấy là:

Thất thứ nhất: Bất Động Minh Vương
Thất thứ hai: Thích Ca Như Lai
Thất thứ ba: Văn Thù Bồ Tát
Thất thứ tư: Phổ Hiền Bồ Tát
Thất thứ năm: Địa Tạng Bồ Tát
Thất thứ sáu: Di Lặc Bồ Tát
Thất thứ bảy: Dược Sư Như Lai
Một trăm ngày: Quan Âm Bồ Tát
Kỵ một năm: Thế Chí Bồ Tát
Kỵ ba năm: A Di Đà Như Lai
Kỵ bảy năm: A Súc Như Lai
Kỵ 13 năm: Đại Nhựt Như Lai
Kỵ 33 năm: Hư Không Tạng Bồ Tát.

Niềm tin đối với 13 vị Phật ấy không biết thuộc về Tông nào, không rõ; nhưng có thể hiểu rằng việc nầy bắt đầu từ thời Kamakura (Liêm Thương). Rồi đúng ngày mất của người thân vào năm đó gia đình bạn bè tập trung lại để cử hành pháp sự và phong tục từ đó phát sanh. Nguồn gốc của lễ tống táng thật ra còn rất mới mẻ; nhưng nguồn gốc của các pháp sự thì đã có từ lâu đời.

Rồi đến lần kỵ thứ 17, thứ 23, thứ 27 trong khoảng thời gian ấy đều kỵ để hồi hướng cho người mất. Cũng có nơi lược bớt lần kỵ thứ 23 và thứ 27; chỉ cử hành lần kỵ thứ 25 mà thôi.

Dù thế nào chăng nữa sau khi chết gia tộc và người thân trước sau đều tập họp lại để buồn nhớ và cầu nguyện cho người mất nơi cõi u minh được phước báu. Đối với những người không quen thì làm việc nầy ít được quan tâm. Từ khi qua khỏi thời gian trung ấm thân đến 100 ngày, rồi kỵ lần thứ nhất, kỵ lần thứ ba đã thấy thời gian ấy trôi qua một cách thật dài và cứ tiếp tục vào những năm sau cũng trôi qua như vậy. Chỉ nhớ lại người xưa ở những lần kỵ thứ 33 hay lần thứ 50 và sau đó là cúng chung với Tổ Tiên. Ngoài ra cũng còn có những người đặc biệt làm lễ giỗ "Viễn kỵ" giỗ xa lần thứ 50 năm hay 100 năm cho người thân mình đã mất nữa.

IX.9 Mộ Bia và Tháp Bà (Toba)

Khi dựng bia đá nơi mộ thông thường là sau 49 ngày hay đến lễ kỵ một năm mới khởi công. Dĩ nhiên là còn tùy theo sự bận rộn và hoàn cảnh có thể sau đó cũng được. Bia đá ấy tượng trưng cho linh hồn của người mất, cũng còn gọi là nơi chốn ở mới tại Tịnh Độ.

Nếu bia đá làm mộ bia thì ở ngay chính giữa khắc pháp danh, phía cạnh và phía mặt sau khắc tục danh, ngày tháng năm mất, đồng thời cũng khắc thêm về nghề nghiệp lúc sanh tiền nữa. Nếu mộ bia mà muốn khắc tên của cả vợ chồng thì nên chừa chỗ lại cho người sau. Còn nếu có khắc cùng một lúc thì tên người còn sống nên sơn mực màu đỏ. Trong trường hợp cả gia đình ấy cùng chung một tấm bia thì khắc là: "O..O.. gia chi mộ" hay "o.o.. Tiên Tổ Đại Đại chi mộ". Cũng có nơi khắc là "câu hội nhứt xứ" theo như ý nghĩa nơi cõi Tịnh Độ.

Với bia đá như vậy có nhiều hình thức khác nhau. Ví dụ như hình góc cạnh hình trứng gà, hình tháp tròn, hình tháp 5 vòng v.v… đủ loại, đủ kiểu. Ngày xưa việc xây mộ phải cần hội ý của người thân, nhưng bây giờ hầu như thí chủ tự do xây dựng theo ý muốn của mình. Nhiều mộ bia cũng điêu khắc theo kiểu Âu Mỹ có cách chạm trỗ đẹp và lạ.

Ngôi mộ tượng trưng cho sự "tôn sùng Tổ Tiên" hay "Phạt quở" v.v… đây thật là một sự mê tín không ít. Nguyên thỉ không thấy kinh điển nào hướng dẫn cho cách làm mộ bia này cả.
Toba (Bài vị) là hình thức gửi thư cho người mất. Nếu nhận được thư từ người thân của mình, người mình ưa thích, không lẽ không vui sao?
Phía trước Bài vị viết tên tuổi; còn chỗ ở ghi bằng chữ Phạn ở thế giới của Phật. Tên ấy dĩ nhiên là ghi pháp danh của người mất. Còn phía sau ghi địa chỉ người gởi bằng chữ Phạn. Sau đó ghi tên tuổi của thí chủ và ngày tháng gởi đi.
Tháp Bà chẳng phải chỉ có ý nghĩa là viết chữ vào đó, nếu như không thành tâm thì không được. Cũng giống như sau khi đã dán tem rồi đem bỏ thư vào thùng thư vậy. Điều cần thiết là quý Thầy chùa Bồ Đề đọc kinh để khai nhãn (cho tánh căn nhập vào đó).
Người mất và tổ tiên của trong thân tộc còn sống đều nhớ nghĩ đến tấm thiệp này. Dĩ nhiên họ sẽ là những người vui mừng nhất. Nhưng ngược lại cũng có người hỏi rằng: "Dẫu cho có gởi đi bao nhiêu lá thư (Toba); nhưng không lẽ không có sự trả lời sao?". Dĩ nhiên là sự trả lời ấy với mắt thường của chúng ta không thể thấy được. Thế nhưng khi có pháp sự cho người thân thì thấy lòng mình nhẹ nhỏm và đôi khi có cảm giác "quá đẹp phải không?". Rồi tâm mình sẽ an lạc. Đây chẳng phải là bằng chứng sao? Đó có lẽ là sự trả lời xác thực từ một thế giới khác gởi trả lại cho ta đó.

---o0o---

Chương Mười

X.Kinh điển của Chân Ngôn Tông

Những vị Tăng sĩ của Chân Ngôn Tông đọc tụng những kinh điển hằng ngày đa phần đều có quy định sẵn. Ngoài ra những giáo lý có nhiều loại khác nhau. Ngay cả cùng một loại kinh mà nhiều lúc cách đọc lại khác nhau, cũng có trường hợp đọc như ngâm vịnh. Muốn phân biệt những loại như thế này thật có rất nhiều thứ. Nếu muốn giới thiệu hết tất cả các loại kinh, chắc là không thể thực hiện được. Trong này đối với Đàn gia và tín đồ nên cố gắng nhớ. Hoặc giả trong số kinh gần gũi ấy cũng có nhiều; chỉ tuyển chọn ra một ít để giới thiệu.
Trước tiên đối với những người tại gia cần tụng những kinh khi hành trì. Khi ấy đến trước bàn thờ Phật của gia đình và đọc kinh theo thời gian mà mình đã ấn định trước. Cũng giống như đến tham bái nơi chánh điện của các chùa Bồ Đề cũng tụng kinh như vậy.
Việc này cũng có hai loại: Một loại từ xưa đến nay truyền lại quyển "Tại gia cần hành pháp tắc" và một quyển khác gọi là nghi thức "Cần hành" được bắt đầu từ thời Chiêu Hòa. Cả 2 quyển về nội dung đều gần giống nhau; nếu muốn dùng quyển nào để đọc tụng cũng đều được cả. Cả đoạn trên và đoạn dưới vừa đọc vừa đối chiếu với nhau để rõ nội dung của Kinh hơn.
Theo nghi lễ xưa thì nó có tính cách truyền thống. Còn nghi lễ nay lại hiểu được ý nghĩa dễ dàng hơn và gần gũi hơn với mọi người. Đây là một lợi điểm.

Bản cũ gọi "một phản" "ba phản" có nghĩa là "một lần: "ba lần". Chỗ ghi "một phản" nghĩa là đọc một lần. Chỗ ghi "ba phản" là lặp lại 3 lần như vậy. Nên chú ý về điều này.
Còn bản mới lại ghi: "Kim nhứt đinh" hay là "Kim nhị đinh". Ở đây có nghĩa là: điểm một tiếng chuông, điểm 2 tiếng chuông.
Lại có chữ "đầu và chữ "trợ"; đây nhằm lưu ý đến trường hợp có nhiều người đọc kinh chung. Chữ đầu có nghĩa là đầu tiên chỉ một người đọc. Còn chữ "trợ" có nghĩa là trợ âm và mọi người cùng đọc một lúc.
Đúng ra các loại Chân Ngôn Quang Minh thường thường là lập đi lặp lại đến bảy lần. Lần đầu tiên chỉ một người đọc; nhưng những lần sau đó thì cùng đọc chung.

---o0o---

X.01.Tại gia cần hành trì pháp tắc (theo nghi xả)

Đầu:
Sám hối văn (Một lần) Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp Giai do vô thỉ tham sân si Tùng thân ngữ ý chi sở sanh Nhứt thiết ngã kim giai sám hối.
Nghĩa:
Con xưa vốn tạo các vọng nghiệp
Đều do vô thỉ tham sân si
Từ thân miệng ý phát sinh ra
Tất cả con nay xin sám hối.
Sau: Tam quy (ba lần)
Đệ tử Mỗ Giáp
Tận vị lai tế
Quy y Phật
Quy y Pháp
Quy y Tăng Nghĩa:
Đệ tử tên là …
Cho đến vị lai
Nương về Phật
Nương về Pháp Nương về Tăng
Sau: Tam cảnh (ba lần)
Đệ tử Mỗ Giáp
Tận vị lai tế
Quy y Phật cảnh
Quy y Pháp cảnh
Quy y Tăng cảnh Nghĩa:
Đệ tử tên là …
Cho đến vị lai Quy y Phật rồi
Quy y Pháp rồi
Quy y Tăng rồi
Sau: Thập thiện giới (3 lần)
Đệ tử Mỗ Giáp
Tận vị lai tế
Bất sát sanh Bất thâu đạo

Bất tà dâm
Bất vọng ngữ
Bất ỷ ngữ
Bất ác khẩu
Bất lưỡng thiệt
Bất xan tham
Bất sân si
Bất tà kiến
Nghĩa:
Đệ tử tên là …
Cho đến vị lai
Không giết hại
Không trộm cướp
Không tà dâm
Không nói dối
Không thêu dệt
Không nói ác
Không hai chiều
Không tham lam
Không sân si
Không tà kiến.
Sau: Phát Bồ Đề Tâm Chân Ngôn (3 lần)
On boo chisatta Bodahada yami.
Sau: Tam Muội Gia Giới Chân Ngôn (3 lần)
On Sanma ya sato Han
Sau: Khai kinh kệ (1 lần)
Vô thượng thậm thâm vị diệu pháp
Bách thiên vạn kiếp nan tao ngộ
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì
Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa.
Nghĩa:
Phật pháp cao sâu rất nhiệm mầu
Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu
Con nay nghe thấy chuyên trì tụng
Nguyện tỏ Như Lai nghĩa nhiệm mầu.
Sau: Bát Nhã tâm kinh (một lần hoặc ba lần)
Phật thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh
Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời.
Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhứt thiết khổ ách.
Xá Lợi Tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc.
Sắc tức thị không, không tức thị sắc.
Thọ tưởng hành thức diệc phục như thị.
Xá Lợi Tử, thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.
Thị cố không trung vô sắc, vô thọ tưởng hành thức.
Vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý.
Vô sắc thanh hương vị xúc pháp

Vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới.
Vô vô minh diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận.
Vô khổ, tập, diệt, đạo
Vô trí diệc vô đắc, dĩ vô sở đắc cố.
Bồ đề tát đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố
Tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố,
Vô hữu khủng bố, viễn ly nhứt thiết[149] điên đảo mộng tưởng,
Cứu cánh Niết bàn.
Tam thế chư Phật,
Y Bát nhã Ba la mật đa cố,
Đắc A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề.
Cố tri Bát nhã Ba la mật đa,
Thị đại thần chú, thị đại minh chú,
Thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú,
Năng trừ nhất thiết khổ,
Chân thật bất hư.
Cố thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú,
Tức thuyết chú viết:
Yết đế yết đế, ba la yết đế, Ba la tăng yết đế bồ đề tát bà ha. Bát Nhã Tâm Kinh.
Nghĩa:
Phật nói kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật
Ngài Quán tự tại bồ tát
Khi thực hành sâu xa bát nhã ba la mật
Thấy được năm uẩn đều không
Qua tất cả khổ ách.
Xá lợi tử! Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc
Sắc tức là không, không tức là sắc Thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy
Xá lợi tử! Các pháp ấy không tướng
Chẳng sanh chẳng diệt, chẳng dơ chẳng sạch Chẳng tăng chẳng giảm
Cho nên trong không ấy
Không sắc, không thọ, tưởng, hành, thức
Không mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý
Không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp
Không nhãn giới, cho đến không ý thức giới
Không vô minh, cũng không hết vô minh
Không già chết, cũng không hết già chết
Không khổ, tập, diệt, đạo
Không trí, cũng chẳng đắc
Dùng chỗ không đắc ấy
Bồ Đề Tát Đỏa
Nương vào bát nhã ba la mật đa
Tâm chẳng lo lắng
Lại chẳng lo lắng
Chẳng có sợ hãi.
Xa rời hết thảy điên đảo mộng tưởng
Đạt đến rốt ráo niết bàn.
Ba đời chư Phật nương bát nhã ba la mật đa

Được vô thượng chánh đẳng chánh giác
Nên rõ bát nhã ba la mật
Là đại thần chú, là đại minh chú
Là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú
Hay trừ tất cả khổ
Chơn thật chẳng hư.
Nên nói chú bát nhã ba la mật đa
Liền nói chú rằng:
Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế bồ đề tát bà ha.
Bát nhã tâm kinh Sau:
Quang Minh Chân Ngôn (7 lần hoặc 21 lần)
On Abokya Beiroshano Makabodara Mani Handoma Jinbara Hataharitaya Hum.
Sau: Cao Tổ Bảo Hiệu (7 lần)
Nam mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang.
Sau: Hòa tán v.v…
(tiếp theo có thể tụng thêm các kinh, Đà la ni hay những hòa tán khác v.v…)
Sau: Hồi hướng (một lần)
Nguyện dĩ thử công đức
Phổ cập ư nhứt thiết
Ngã đẳng dữ chúng sanh
Giai cộng thành Phật đạo.
Nghĩa:
Nguyện đem công đức này
Hướng về khắp tất cả Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành phật đạo.
Tiếp theo sau đây muốn giới thiệu sơ qua về "Lý thú tam muội". Đây là một trong những kinh điển căn bản của Chân Ngôn Tông. Gọi đủ là: "Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Gia Kinh. Bát Nhã Ba La Mật Đa Lý Thú Phẩm". Gọi tắt là: Kinh Bát Nhã Lý Thú, lại cũng còn gọi là: "Lý Thú Kinh". Khi đọc tụng Kinh này để hoan hỷ được sanh về thế giới giác ngộ.
Đồng thời đối với nghi lễ này, trước và sau khi tụng kinh đều có tán[150] . Phần giới thiệu ở đây sẽ đề cập đến: Trình cúng, lý thú kinh, hậu tán và hồi hướng theo thứ tự như vậy. Đây là hình thức cơ bản có tính cách tiêu chuẩn nhất. Kinh này cũng được dùng đến hằng ngày khi có lễ tại nhà hay chùa, là nghi lễ tán thán Đức Bổn Tôn. Hay lễ cúng Sư Phụ ta thường hay cử hành nghi lễ này để cầu nguyện được chóng thành Phật quả.
Lại nữa, còn phần phụ thêm những bài xướng lễ gọi là: "Xướng lễ phụ lý tam muội" hay "Bối"[151] , "Tán Hoa Đối Dương". Như vậy gọi là: "Nhị pháp yếu phụ lý tam muội". Nghi lễ này có thể thực hiện khi cúng cho Thầy mình hay cúng Đại Thí Ngạ Quỷ hoặc giả cũng có thể dùng để cúng cho việc hồi hướng chung các tiên vong tinh linh tại nhà của những đàn gia.
Khi tụng kinh để khai nhãn cho Mạn Trà La cũng có thể cử hành "Lý Thú Tam Muội" này và gọi là "Đại Mạn Trà La cúng". Đồng thời những lễ lộc như lạc thành chánh điện hay làm lễ đón mừng ngày kỷ niệm của Tổ Khai Sơn v.v… cũng có thể đọc tụng những kinh này.
Tóm lại, trọng tâm của những buổi lễ như trên là tụng kinh "Lý Thú". Trên thực tế, thì Kinh này không riêng dạy cho Đàn na thông thường để có thể đọc được. Ngay cả

học Tăng khi mới làm lễ xuất gia cũng chỉ cho đọc phần đơn giản. Vì sao mà khó khăn quá vậy? Vì Kinh này nói ra ở cảnh giới giác ngộ, nên không thể giải thích một cách tỉ mỉ được. Đó là lý do chính. Đồng thời đối với các Đàn Gia dẫu cho có tham gia những nghi lễ nầy đi nữa cũng không thể tụng kinh kịp các vị Sư Tăng. Nên ngồi yên lặng ở chánh điện, để chỉ nghe kinh mà thôi, thỉnh thoảng đến đốt nhang, chắp tay và chỉ thuần là việc lắng nghe mà thôi. Nghe cũng giống như một cuộc đại hòa tấu vậy. Nếu có được một cảm giác an lạc nào đó, cũng đủ lắm rồi.
Gần đây có một số sách viết và giải thích về "lý thú kinh" có phát hành tại các nhà sách. Đồng thời nhân những cơ hội lễ lộc ấy các vị giáo thọ sư[152] cũng có giải thích Kinh này một cách rõ ràng tại một số chùa.
Dầu cho khi nghe giảng chẳng hiểu toàn bộ đi chăng nữa thì cũng có thể hiểu một phần nào nội dung của kinh, và việc có ý đi tham dự những buổi giảng như vậy cũng quí hóa lắm rồi. Phần bên trên đọc kinh theo âm chữ Hán và phần bên dưới có thể tham khảo thêm theo cách dịch ngôn ngữ trong hiện đại[153] .
Việc giải thích Kinh lý thú này như trên đã giải bày là vào năm rồi tại Cao Dã Sơn có cho xuất bản tập "Hòa Văn Kinh điển" do "Hội nghiên cứu kinh điển Chân Ngôn Tông Mật Giáo" dịch, cho đăng tải và ở đây chỉ giới thiệu một phần sự liên hệ đó, và bút giả rất thâm tạ việc này ở đây.

---o0o---

X.02.Lý Thú Tam Muội (Nguyên Văn Chữ Hán)

Trình cúng:
Án Phược Nhựt La Tát Đát Phược Tô Nghiệt La Hạ
Phược Nhựt La La Hằng Nẳng Ma Đổ Đát Lãm
Phược Nhựt Đạt Ma Nga Dạ Na Phược Nhựt La Yết Ma Ca Lô Bà Phược.
(Dịch ý câu chú này theo nghĩa như sau: Mong Ngài Kim Cang Tát Đỏa nhiếp thọ con, với bảo hiệu bình đẳng tánh. Đây là những lời ca vịnh, tán thán vị Thánh và sự nghiệp cứu giúp ấy trở nên không giới hạn).

---o0o---

X.03.Lý Thú Kinh

(Khuyến thỉnh) Quy mạng Tỳ Lô Giá Na Phật
Vô nhiễm vô trước chơn lý thú
Sanh sanh trực ngộ vô tướng giáo thế thế trì tụng bất vọng niệm bổn tôn giới hộ tăng pháp lạc.
Nghĩa:
Kính lễ Tỳ Lô Giá Na Phật
Không nhiễm, không dính, chân lý thú đời đời gặp được vô tướng giáo kiếp kiếp trì tụng, chẳng quên sót bổn tôn giới, gặp vui thêm pháp.
(Kinh đề)
Đại Lạc Kim Cang Bất Không chơn thật Ma Na Kinh Bát
Nhã Ba La Mật Đa Lý Thú Phẩm (Bổn văn, tiền đoạn lược)
Bồ Tát Thắng Huệ giả

Nãi chí tận sanh tử hằng tác chúng sanh lợi nhi bất thú
Niết Bàn Bát Nhã cập phương tiện
Trí độ tất gia trì
Chư pháp cập chư hữu
Nhứt thiết giai thanh tịnh
Dục đẳng điều thế gian
Lãnh đắc tịnh trừ cố
Hữu đảnh cập ác thú
Điều phục tận chư hữu
Như liên thể bổn nhiễm
Bất vi cấu sở nhiễm
Chư dục tánh diệc nhiễm
Bất nhiễm lợi quần sanh
Đại dục đắc thanh tịnh
Đại an lạc phú nhiêu
Tam giới đắc tự tại
Năng tác kiên cố lợi.
Kim cang Thủ nhược hữu văn thử
Bổn sơ Bát Nhã Lý thú
Nhựt nhựt thìn triêu hoặc tụng hoặc thính
Bỉ hoạch nhứt thiết an lạc duyệt ý.
Đại Lạc Kim Cang Bất Không Tam Muội
Cứu cánh tất địa
Hiện thế hoạch đắc
Nhứt thiết pháp tự tại duyệt lạc
Dĩ thập lục Đại Bồ Tát sanh
Đắc ư Như Lai
Chấp Kim Cang vị
Hồng
Nhĩ thời nhứt thiết Như Lai
Cập trì Kim Cang Bồ Tát Ma Ha Tát đẳng
Giai lai tập hội dục lịnh thử pháp
Bất không vô ngại tốc thành tựu cố
Hàm cộng xưng tán
Kim Cang Thủ ngôn
Nghĩa:
(Bản văn chính - bỏ bớt đoạn trước)
Ngài Bồ Tát Thắng Huệ
Cho đến hết sanh tử
Thường lợi lạc chúng sanh
Mà chẳng vui Niết Bàn
Bát Nhã cùng phương tiện
Trí độ đều gia trì
Các pháp và các cõi
Tất cả đều thanh tịnh
Muốn điều phục thế gian
Làm cho được sạch đẹp

Hữu đảnh và ác thú
Điều phục hết các cõi
Như hoa sen chẳng nhiễm
Chẳng bị dơ làm bẩn
Các dục tánh cũng vậy
Chẳng nhiễm lợi quần sanh
Dục lớn được thanh tịnh
An lạc lớn giàu mạnh
Ba cõi được tự tại
Hay làm lợi kiên cố
Kim Cang Thủ nếu nghe điều nầy
Bổn sơ Bát Nhã Lý Thú
Mỗi ngày sáng sớm, hoặc tụng hoặc nghe
Người ấy được tất cả ý vui an lạc
Đại lạc Kim Cang Bất Không Tam Muội Rốt ráo các địa.
Hiện đời đạt được
Tất cả pháp lạc tự tại
Dùng thân 16 vị Đại Bồ Tát
Được sanh nơi Như Lai
Địa vị chấp Kim Cang Hồng
Lúc bấy giờ tất cả Như Lai
Cùng trì Kim Cang Bồ Tát Ma Ha Tát
Tất cả vân tập đều muốn nhận pháp này
Bất không vô ngại mau thành tựu.
Cùng nhau xưng tán
lời Kim Cang thủ
Chữ: (tán thán)
Thiện tai thiện tai đại Tát Đỏa
Thiện tai thiện tai đại an lạc
Thiện tai thiện tai Ma Ha Diễn
Thiện tai thiện tai đại trí huệ
Thiện năng diễn thuyết thử pháp giáo
Kim Cang Tu Đa La gia trì
Trì thử tối thắng Giáo Vương giả
Nhứt thiết chư ma bất năng hoại
Đắc Phật Bồ Tát Tối Thắng vị
Ư chư Tất Địa đương bát cửu
Nhứt thiết Như Lai cập Bồ Tát
Cộng tác như thị thắng thuyết dĩ
Vi lệnh trì giả tất thành tựu
Giai đại hoan hỷ tín thọ hành.
(hợp sát)
Tỳ Lô Giá Na Phật Tỳ Lô Giá Na Phật
Tỳ Lô Giá Na Phật Tỳ Lô Giá Na Phật
Tỳ Lô Giá Na Phật Tỳ Lô Giá Na Phật
Tỳ Lô Giá Na Phật Tỳ Lô Giá Na Phật
Nghĩa: (tán thán ca ngợi)

Lành thay lành thay Đại Tát Đỏa
Lành thay lành thay đại an lạc
Lành thay lành thay trí Bát Nhã
Lành thay lành thay trí huệ lớn
Lành thay diễn nói giáo pháp này
Kim Cang Tu Đa La gia trì
Người trì Tối Thắng Giáo Vương này
Tất cả các ma chẳng thể phá
Được Phật Bồ Tát nơi tối thắng
Ở nơi các địa gần chẳng xa
Tất cả Như Lai và Bồ Tát
Cùng nói pháp tối thắng
Khiến cho người trì đều thành tựu
Đều vui mừng lớn, tin làm theo. (cùng niệm Phật)
Tỳ Lô Giá Na Phật Tỳ Lô Giá Na Phật
Tỳ Lô Giá Na Phật Tỳ Lô Giá Na Phật
Tỳ Lô Giá Na Phật Tỳ Lô Giá Na Phật
Tỳ Lô Giá Na Phật Tỳ Lô Giá Na Phật
Hậu tán (Phật tán)
Ma ha ca lô ni kiền nẫm tham
Xá sa đa lam tát phược phục nam bổn an na địa phú na đà lam bát la noa ma nhị hằng tha nghiệt đam.
Chữ: Hồi hướng
Sám hối tùy hỷ khuyến thỉnh phước
Nguyện ngã bất thất bồ đề tâm
Chư Phật Bồ Tát diệu chúng trung
Thường vi thiện hữu bất quyến xả
Ly ư bát nạn sanh vô nạn
Túc mệnh trụ trí trang nghiêm thân
Viễn ly ngu mê cụ bi trí
Tất năng mãn túc Ba La Mật
Phú lạc phong nhiêu sanh thắng tộc
Quyến thuộc quảng đa hằng thức thạnh
Tứ vô ngại biện, thập tự tại
Lục thông chư thiền tất viên mãn
Như Kim Cang tràng cập Phổ Hiền
Nguyện tán hồi hướng diệc như thị
Quy mệnh đảnh lễ đại bi Tỳ Lô Giá Na Phật
Nghĩa: Hồi hướng
Sám hối vui theo phước khuyến thỉnh
Nguyện con chẳng mất Bồ Đề tâm
Chư Phật Bồ Tát trên tất cả
Thường vì bạn lành chẳng bỏ quên
Lìa nơi tám nạn[154] sanh vô nạn
Đầy đủ lục trí, trang nghiêm thân
Xa lìa ngu mê, đủ bi trí
Đều được viên mãn ba la mật

Giàu vui lịch lãm sanh tộc lớn
Quyến thuộc đông nhiều sung thạnh thêm
Bốn vô ngại biện[155] mười tự tại [156]
Lục thông, các thiền đều vô ngại
Như long Kim Cang cùng Phổ Hiền
Nguyện xin hồi hướng đều như nguyện.
Cúi đầu đảnh lễ Đại Bi Tỳ Lô Giá Na Phật.
Sau đây xin giới thiệu về "Thánh Linh Hồi Hướng". Tụng Chân Ngôn và Đà La Ni này nhằm tạo công đức và tiêu diệt tội chướng cho người mất, cầu nguyện người mất chứng thành Phật quả.
Chân Ngôn này mang ý nghĩa chơn thật của Như Lai. Khi thành tâm tụng đọc, phiền não nghiệp chướng sẽ tiêu trừ và thân tâm được thanh tịnh viên mãn. Lại nữa Đà La Ni xưa dịch là Tổng Trì, nghĩa là những lời nói của Như Lai, trong mỗi chữ mỗi câu bao gồm và gìn giữ vô lượng nghĩa lý giáo pháp.
Chân Ngôn và Đà La Ni chung cuộc đều giống nhau và không thể phân biệt được nội dung hai loại này. Loại nào cũng dùng cách đọc bằng âm chữ Phạn. Nói chung các loại Đà la ni thường dài và Chân Ngôn thì ngắn hơn. Đó là điểm đặc trưng vậy.
Đặc biệt, tất cả Chân Ngôn và Đà La Ni sẽ giúp người mất tội chướng tiêu trừ và phước trí được tăng trưởng. Từ xưa đến nay không gì hơn "A Di Đà Đà La Ni" và "Quang Minh Chân Ngôn" cả.

---o0o---

X.04.Thánh Linh Hồi Hướng

A Di Đà Như Lai Căn Bản Đà La Ni (1 lần hoặc 3 lần)
Nouboo Aratannoo tarayaaya
Noumaku ariya mitaabaaya
Tatagyataya aragatei sanmyaku
Sanboodaya tanyata
On amiritei
Amirito dohanbei
Amirita gyarabei
Amirita sattei
Amirita teisei
Amirita bikirandei
Amirita bikiranda gyaminei
Amirita gyagyanoo kichikyarei
Amirita Dondobi Sobarei
Saraba Arata Satanei
Saraba Kyarama Kirei shakisha Yoo kyarei sowaka.
Dịch nghĩa theo lối phiên âm và ý tiếng Nhật
A Di Đà Như Lai Căn Bản Đà La Ni Con xin quy y Tam Bảo vị Thánh A Di Đà (vô lượng quang minh, vô lượng thọ mệnh)
Bậc Như Lai với Đức của vị Thánh.
Con xin kính lễ bậc chánh đẳng chánh giác.

Cam Lồ Tôn
Cam Lồ Sở Sanh Tôn
Cam Lồ Thai Tạng Tôn
Cam Lồ Thành Tựu Tôn
Cam Lồ Uy Quang Tôn
Cam Lồ Thần Biến Tôn
Cam Lồ Đẳng Dược Tôn
Cam Lồ Quảng Thiệt Tôn
Cam Lồ Hảo Âm Tôn
Tất cả nghĩa lợi thành tựu tôn
Tất cả nghiệp chướng tiêu trừ tôn
Được thành tựu. Phổ Minh Chân Ngôn (7 lần hoặc 21 lần)
On (Thánh ngữ)
Abogya (Bất không)
Beiroshyanoo (Biến chiếu)
Makabodara (Đại Ấn)
Mani (Bảo Châu)
Handoma (Liên Hoa)
Jinbara (Quang Minh)
Haraharitaya (Chuyển hoán)
On (Thánh ngữ)
Bảo hiệu (mỗi danh xưng tụng 3 lần hay bảy lần)
Nam Mô Bổn Tôn Giới Hội
Nam Mô Lưỡng Bộ Giới Hội
Nam Mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang
Hồi hướng tinh linh (pháp danh)
Nam Mô pháp giới vạn linh.
Chữ:
Phổ Hồi hướng
Nguyện dĩ thử công đức
Phổ cập ư nhứt thiết
Ngã đẳng dữ chúng sanh
Giai cộng thành Phật đạo.
Nghĩa:
Nguyện đem công đức này
Hướng về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo.
Phần hồi hướng cho tinh linh như trên đã xong. Nếu nói Chân Ngôn và Đà La Ni là việc lợi ích thì đây là những bài kinh khá đầy đủ.
Thế nhưng trong trường hợp những Đàn Gia tự đọc tụng thì nên nhờ vị Thầy hồi hướng, nếu chỉ riêng phần này thì quá đơn giản. Đầu tiên đọc tụng cúng dường "Lý Thú Kinh" "Trình Cúng" rồi "Lý Thú Kinh" như những trang trước về Đức Bổn Tôn. Sau đó hồi hướng đến tinh linh tiếp theo. Trong trường hợp nầy không dùng "Phổ Hồi Hướng" mà đối với "Lý Thú Tam Muội" thì dùng "Hồi Hướng".

Khi hồi hướng việc cúng giỗ thì đọc tiếp "Quang Minh Chân Ngôn". Lúc ấy có thể đọc tụng thêm Chân Ngôn 13 vị Phật nữa. Bây giờ nếu cúng giỗ và tụng Chân Ngôn của 13 vị Phật thì theo thứ tự như sau:
Thập Tam Phật Chân Ngôn
Sơ thất: Bất Động Minh Vương
Noomaku samanda Bazaradan Kan
Nhị thất: Thích Ca Như Lai
Noomaku Samanda Bodanan Haku
Tam thất: Văn Thù Bồ Tát
On arahashanoo
Tứ thất: Phổ Hiền Bồ Tát
On sanmaya satoban
Ngũ thất: Địa Tạng Bồ Tát
On kakaka Bisanmabi Sowaka
Lục thất: Di Lặc Bồ Tát
On Baitareiya Sowaka
Chung thất: Dược Sư Như Lai
On Korokoro Sendari Matoogi Sowaka
Bách nhựt: Quan Âm Bồ Tát
On Arorikiya Sowaka
Giỗ năm đầu: Thế Chí Bồ Tát
On sansansanzaku Sowaka
Giỗ lần thứ ba: Di Đà Như Lai
On amirita Teiseikara Un
Giỗ lần thứ bảy: A Súc Như Lai
On akishubiya Un
Giỗ lần thứ 13: Đại Nhựt Như Lai (Kim Cang Giới) On bazaradato Ban
Giỗ lần thứ 17: Đại Nhựt Như Lai (Thai Tạng Giới) A Bi Ra Un Ken
Giỗ lần thứ 33: Hư không Tạng Bồ Tát On Bazara Aratannouon Taraku Sowaka.
Dưới đây xin thêm một thí dụ về quy tắc pháp "Kỳ nguyện" để chấm dứt phần giới thiệu về Kinh.
Gọi là kỳ nguyện hay kỳ đảo, có nghĩa là muốn thoát khỏi những hành vi mê tín. Phải nhận chân sâu sắc theo cội nguồn của tôn giáo về việc này, đây không phải việc tầm thường. Nguyên chữ kỳ nguyện xuất phát từ tôn giáo. Mỗi ngày ta phải cảm tạ ân huệ và cầu nguyện luôn để được hưởng sự gia hộ. Đây chính là lòng nhiệt thành của người có tín tâm nơi tôn giáo.
Thật ra không phải chỉ cầu nguyện riêng cho hạnh phúc của mình, mà còn cầu cho hạnh phúc của người khác nữa. Hoặc giả cũng không phải chỉ cầu cho những người đang sống, mà còn cầu nguyện cho những người đã mất, được sanh về cõi tốt đẹp hơn. Như vậy chắc chắn tấm lòng ấy không phải là ích kỷ mà có thể nói rằng đây là tinh thần cao cả của người theo Phật Giáo Đại Thừa.
Do đó đối với những Tự Viện của Chân Ngôn Tông thường hay tổ chức kỳ đảo Hộ Ma, mà trong kinh Đại Bát Nhã cũng hay đưa ra nhiều thí dụ về việc cầu nguyện như vậy. Đồng thời cũng có Đàn Gia hay tín đồ mời chư Tăng đến nhà để làm lễ "Chánh Ngũ Cửu"; hoặc khi xây nhà mới, làm lễ cầu nguyện cho giao thông an toàn. Những việc như vậy không phải là việc xa lạ gì lắm.

Ở đây xin giới thiệu một ví dụ về lễ Đại Bát Nhã và Hộ Ma tại chùa. Hay khi tụng Kinh hoặc các lễ nghi kỳ nguyện tại gia khác, chắc hẳn cũng phải đọc Kinh như vậy. Người ta thường tụng: "Kinh Tích Trượng" "Kinh Bất Động" hay "Kinh Quan Âm". Sau đây xin lần lượt giới thiệu một số kinh ngắn gọn làm căn bản cho việc nầy.

Cửu Điều Tích Trượng

(Nguyên văn)

Chữ:

Thủ chấp Tích Trượng
Đương nguyện chúng sanh
Thiết đại thí hội
Thị như thật đạo
Cúng dường Tam Bảo
Thiết đại thí hội
Thị như thật đạo
Cúng dường Tam Bảo
(Tam chấn)

Nghĩa:

Tay cầm tích trượng
Cầu cho chúng sanh
Thích hội thí đây
Là đạo chơn thật
Cúng dường Tam Bảo
Lập hội thí này
Là đạo chơn thật
Cúng dường Tam Bảo
(Dộng Tích Trượng ba lần)

Chữ:

Dĩ thanh tịnh tâm
Cúng dường Tam Bảo
Phát thanh tịnh tâm
Cúng dường Tam Bảo
Nguyện thanh tịnh tâm
Cúng dường Tam Bảo
(Nhị chấn)

Nghĩa:

Dùng tâm thanh tịnh
Cúng dường Tam Bảo
Phát tâm thanh tịnh
Cúng dường Tam Bảo
Nguyện thanh tịnh tâm
Cúng dường Tam Bảo
(Dộng tích trượng hai lần)

Chữ:

Đương nguyện chúng sanh
Tác thiên nhơn sư
Hư không mãn nguyện
Độ khổ chúng sanh

Pháp giới vi nhiễu
Cúng dường Tam Bảo
Trực ngộ chư Phật
Tốc chứng Bồ Đề
(Nhị chấn)
Nghĩa:
Cầu cho chúng sanh
Làm Thầy trời người
Nguyện cùng hư không
Chúng sanh khổ hết
Pháp giới chung quanh
Cúng dường Tam Bảo
Gặp được chư Phật
Mau chứng Bồ Đề
(Dộng tích trượng hai lần)
Chữ:
Đương nguyện chúng sanh
Chơn đế tu tập
Đại từ đại bi
Nhứt thiết chúng sanh
Tục đế tu tập
Đại từ đại bi
Nhứt thiết chúng sanh
Nhứt thiết tu tập
Đại từ đại bi
Nhứt thiết chúng sanh
Cung kính cúng dường
Phật bảo Pháp bảo Tăng bảo
Nhứt thiết Tam Bảo
(nhị chấn)
Nghĩa:
Cầu cho chúng sanh
Tu tập chơn đế
Đại từ đại bi
Hết thảy chúng sanh
Tu tập tục đế
Đại từ đại bi
Hết thảy chúng sanh
Tu tập hết thảy
Đại từ đại bi
Hết thảy chúng sanh
Kính lễ cúng dường
Phật – Pháp Tăng bảo
Tam Bảo hơn cả.
(Dộng tích trượng hai lần)
Chữ:
Đương nguyện chúng sanh

Đàn Ba La Mật
Đại từ đại bi
Nhứt thiết chúng sanh
Thi La Ba La Mật
Đại từ đại bi
Nhứt thiết chúng sanh
Sằn Đề Ba La Mật
Đại từ đại bi
Nhứt thiết chúng sanh
Tỳ Lê Gia Ba La Mật
Đại từ đại bi
Nhứt thiết chúng sanh
Thiền Na Ba La Mật
Đại từ đại bi
Nhứt thiết chúng sanh
(Nhị chấn)
Nghĩa:
Cầu cho chúng sanh
Bố thí rốt ráo
Đại từ đại bi
Tất cả chúng sanh
Trì giới rốt ráo
Đại từ đại bi
Tất cả chúng sanh
Nhẫn nhục rốt ráo
Đại từ đại bi
Tất cả chúng sanh
Tinh tấn rốt ráo
Đại từ đại bi
Tất cả chúng sanh
Thiền định rốt ráo
Đại từ đại bi
Tất cả chúng sanh
Trí tuệ rốt ráo
Đại từ đại bi
Tất cả chúng sanh
(Dộng tích trượng hai lần)
Chữ:
Đương nguyện nhứt thiết
Thập phương nhứt thiết
Vô lượng chúng sanh
Văn Tích Trượng thinh
Giải đải giả tinh tấn
Phá giới giả trì giới
Bất tín giả lệnh tín
Xan tham giả lệnh tín
Sân si giả từ bi

Ngu si giả trí tuệ,
Kiêu mạn giả cung kính
Phóng dật giả nhiếp tâm
Cụ tu vạn hạnh
Tốc chứng Bồ Đề
(Nhị chấn)
Nghĩa:
Cầu cho chúng sanh
Tất cả mười phương
Vô lượng chúng sanh
Khi nghe tích trượng
Giải đải liền siêng năng
Phá giới liền giữ giới
Chẳng tin làm cho tin
Tham lam khiến bố thí
Sân si lại từ bi
Ngu si thêm trí tuệ
Kiêu mạn lại cung kính
Buông lung hay nhiếp tâm
Đều tu vạn hạnh
Mau chứng Bồ Đề
(Dộng tích trượng hai lần)
Chữ:
Đương nguyện chúng sanh
Thập phương nhứt thiết
Tà ma ngoại đạo
Võng lượng quỷ thần
Độc thú độc long
Độc trùng chư loại
Văn tích Trượng thinh
Tồi phục độc hại
Phát Bồ Đề Tâm
Cụ tu vạn hạnh
Tốc chứng Bồ Đề
(Nhị chấn)
Nghĩa:
Cầu cho chúng sanh
Tất cả mười phương
Tà ma ngoại đạo
Yêu quái quỷ thần
Thú độc rồng độc
Trùng độc các loại
Khi nghe tích trượng
Xua đuổi độc hại
Phát tâm Bồ Đề
Đầy đủ vạn hạnh
Mau chứng Bồ Đề

(Dộng tích trượng 2 lần)
Chữ:
Đương nguyện chúng sanh
Thập phương nhứt thiết
Địa ngục ngạ quỷ súc sanh
Bát nạn chi xứ
Thọ khổ chúng sanh
Văn tích trượng thinh
Tốc đắc giải thoát
Hoặc, si nhị chướng
Bách bát phiền não
Phát Bồ Đề Tâm
Cụ tu vạn hạnh
Tốc chứng Bồ Đề
(Nhị chấn)
Nghĩa:
Cầu cho chúng sanh
Tất cả mười phương
Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh
Khắp nơi tám nạn
Chúng sanh khổ sở
Khi nghe tích trượng
Mau được giải thoát
Hoặc, si hai chướng
Trăm tám[157] phiền não
Phát Bồ Đề Tâm
Đều tu vạn hạnh
Mau chứng Bồ Đề
(Dộng tích trượng hai lần)
Chữ:
Quá khứ chư Phật
Chấp trì tích trượng
Dĩ thành Phật
Hiện tại chư Phật
Chấp trì tích trượng
Hiện thành Phật
Chấp trì tích trượng
Đương thành Phật
Cố ngã khể thủ
Chấp trì tích trượng
Cúng dường Tam Bảo
Cố ngã khể thủ
Chấp trì tích trượng
Cúng dường Tam Bảo
(tam chấn)
Nghĩa:
Chư Phật quá khứ

Cầm giữ Tích Trượng
Đã thành Phật rồi
Hiện tại chư Phật
Cầm giữ Tích Trượng
Hiện đang thành Phật
Chư Phật vị lai
Cầm giữ Tích Trượng
Sẽ được thành Phật
Nên con cúi đầu
Cầm giữ Tích Trượng
Cúng dường Tam Bảo
(Dộng Tích Trượng ba lần)
Chữ:
Nam Mô cung kính cúng dường
Tam Tôn giới hội
Cung kính cúng dường
Hiển Mật Thánh giáo
Ai mẫn nhiếp thọ
Hộ trì đệ tử
Nghĩa:
Chí thành cung kính cúng dường
Tam Tôn giới hội
Thành kính cúng dường
Hiển, Mật Thánh giáo
Xót thương nhận cho
Hộ trì cho con
Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa
(Dịch theo lối văn hiện đại của Nhật Bản)
Phật nói kinh căn bản giác ngộ đạt đến hoàn toàn trí tuệ nơi bờ kia một cách vĩ đại
Đức Quan Thế Âm Bồ Tát khi thực hành Tam Mật, tu sâu xa hoàn toàn bằng trí tuệ, Ngài thấy rõ được rằng: Năm yếu tố cấu thành thân tâm của con người trên thực thể không có tính cách cố định, cùng hỗ tương với nhau, duy trì chi phối để được tồn tại. Tất cả đều không ngoại trừ sự khổ.
Nầy Xá Lợi Tử! Hình thức cuộc đời nầy tất cả đều không có thực thể. Bởi vì thực thể không có; nên hình thức ấy chỉ tồn tại trong giây lát và tuy là có hình dáng đó; nhưng thực thể của nó lại không. Thật thể không ấy trở thành có hình tướng; sự cấu tạo gồm: cảm giác, tưởng nghĩ, ý chí, nhận thức v.v… và tâm cũng giống như vậy. Nó không thực thể cố định, hỗ tương với nhau để duy trì sự sống, không thay đổi.
Nầy Xá Lợi Tử! Bởi vì không có chơn tướng của thật thể; nên sự tồn tại trong đời nầy là hiện tượng. Nguyên thủy của nó không có sanh ra, lại chẳng có mất đi; lại chẳng có dơ cũng không có sạch; cũng không tăng mà cũng chẳng giảm.
Cho nên nếu đứng từ điểm không có thật thể ấy thì hình thức (vật chất) cũng không, cảm giác và tưởng niệm, ý chí và nhận thức, ngay cả tâm (tinh thần) cũng chẳng có gì cả. Ngoài ra thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cùng cảm giác khí quản (sáu căn) lại cũng không.
Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là đối tượng (sáu trần) cũng không. Từ đó những loại nầy nhận lấy nhãn thức cho đến ý thức, gồm 6 nhận thức chủ tể (sáu thức) cũng

không. Nói chung từ lãnh vực của mắt đến lãnh vật của ý thức gồm 18 lãnh vực (6 căn, 6 cảnh, 6 thức thành 18 giới) đều không.
Lại cũng chẳng có căn bản của sự vô minh, cũng không có cái cuối cùng của vô minh. Lại từ căn bản của vô minh cho đến lập lại 12 nhơn duyên và cho đến lão tử (12 nhân duyên) ấy cũng không có già chết, lại cũng chẳng có tận cùng của sự già chết.
Đã không có khổ thì nguyên nhân cũng không. Nếu khổ chẳng có thì phương pháp "Tứ đế" cũng không.
Không có đã rõ biết thì việc ấy cũng không có nữa. Thực thể không; cho nên việc đạt tới chân tướng ấy cũng không.
Người tu hành cầu giác ngộ vì hoàn toàn nương vào việc tu trí huệ; nên tâm chẳng lo sợ, vì không lo sợ nên chẳng có gì sợ hãi.
Cuối cùng suy nghĩ xa lìa những loại ấy, thì rốt ráo có thể an trụ được nơi cảnh giới giải thoát.
Trải qua quá khứ, hiện tại và tương lai những người dùng mắt để thấy chơn chánh và tất cả đều hoàn toàn nương theo trí tuệ, thì không có gì trên hết việc rõ biết những điều chơn thực ấy.
Do vậy nên biết rằng việc hoàn toàn nương vào trí tuệ để tu, thì đây là một Chân Ngôn vĩ đại, một Chân Ngôn giác ngộ to lớn và không có Chân Ngôn nào trên cả. Không có Chân Ngôn nào có thể so sánh được. Cho nên có thể trừ được tất cả khổ, chơn thật, không hư ngụy.
Do vậy cuối cùng thuật lại Chân Ngôn của việc hoàn toàn nương theo trí tuệ ấy. Chân Ngôn như sau: "Hãy đến! (các vị Thanh Văn! Người người hãy đến nghe Phật thuyết pháp! Hãy đến đây).
Hãy đến: (các vị Duyên Giác! Phật sẽ khai ngộ cho những người có duyên với Phật ! Hãy đến).
Đến bên kia bờ (Các vị Bồ Tát! Hãy tự mình cùng những người khác, mọi người hãy cùng tỏ ngộ! Hãy đến bờ bên kia)
Bờ bên kia đã đến rồi (Nầy các bạn của Chân Ngôn! Và những người cùng đi trên con đường của Phật! Hãy đến trước bờ bên kia!)
Hãy giác ngộ! cùng hạnh phúc (Tất cả cùng giác ngộ và qua bên kia bờ. Hãy giác ngộ! cùng hạnh phúc) để hoàn thành trí tuệ. Kinh này là căn bản của sự giác ngộ.
Chư Chân Ngôn
Phật nhãn
On Bodaroshani Sowaka
Cúi đầu trước Bổn Tôn của Kim Cang giới ! Đại Nhựt Tôn
Thai Đại Nhựt
A Bi La Un Ken
Bản thể của vũ trụ gồm 5 đại là: đất, nước, lửa, gió, không khí.
Thai Tạng Đại Nhựt Tôn .
Bất Động
Noomaku Samanda Bazaradan Senda Makaroshada Sowataya un Tarat Kanman.
Xin quy y tất cả các vị Kim Cang, đặc biệt hiện ra tướng bạo ác đại phẫn nộ để chiến đấu với phiền não và ác ma. Ngài Bất Động Minh Vương.
Giáng Tam Thế
On Sobanisoba Un Bazara Un Hatta.

Quy y với Hàng Tam Thế Minh Vương, đầy đủ Kim Cang lực, để phá hủy các ma phẩn nộ.
Quân Trà La
On Amiritei Un Hatta
Quy y Đức Cam Lồ Quân Trà Lợi Minh Vương!
Phá dẹp những ma phẩn nộ.
Đại uy Đức
On Shuchiri Kyararoha Un Ken Sowaka
Quy y vị có hình màu đen đáng sợ hãi, là bậc Đại Uy Đức Minh Vương! Cầu cho được thành tựu hạnh phúc.
Kim Cang Dạ Xoa
On Bazara Yakisha Un
Quy y Đấng Kim Cang Dạ Xoa Minh Vương!
Xin hàng phục các ác ma.
Đại Kim Cang luân
Noomaku Shutchiriya Jibikyanan Tatagyatanan An Biragi Makashakyara Bajiri Tarai Bitamani Sanhanzani Taramachi Shitta Giriya Taran Sowaka .
Xin quy y tất cả ba đời chư Phật, vô cấu, thật là vô cấu, Đại luân Kim Cang Tam Muội thật kiên cố, thật là kiên cố, dũng kiện, thật là dũng kiện. Ở đời để giúp đời. Bậc cứu thế trừ dứt những cấu uế và phá bỏ hết! Hãy giúp cho con người được thành tựu trí tuệ tối thượng!
Nhứt tự luân quán
Noowaku Samanda Bodanan Boron
Xin quy y tất cả chư Phật! Nhứt tự Kim Luân Tôn. Hậu Dạ Kệ
Chữ:
Bạch chúng đẳng các niệm
Thử thời thanh tịnh kệ
Chư pháp như ảnh tượng Thanh tịnh vô hà uế
Thủ thiết bất khả đắc
Giai tòng nhơn nghiệp sanh
Nghĩa: Kệ sau đêm
Thưa cùng đại chúng nhớ
Lúc nầy thật thanh tịnh
Các pháp như hình ảnh Thanh tịnh chẳng tỳ vết
Nắm giữ lại chẳng được Đều do duyên nghiệp sanh.

---o0o---

X.05.Những sách tham khảo chính yếu

Mật Giáo Phật Giáo sử của Mai vĩ Tường Vân trước tác, Đại Học Cao Dã Sơn xuất bản Hoằng Pháp Đại Sư Không Hải do Sơn Bổn Trí Giáo, (Đại diện) biên soạn - Giảng Đàm Xã xuất bản (Châu thức hội xã)
Hoằng Pháp Đại Sư Không Hải do Tùng Vĩnh Hữu Khanh soạn lại - Mỗi Nhựt Tân văn xã xuất bản.

Hoằng Pháp Đại Sư Không Hải Toàn Tập - gồm 8 quyển do Cung Phản Hào Thắng (Đại diện) biên soạn – Trúc Ma Thơ Phòng ấn hành.
Hoằng Pháp Đại Sư truyện do Gia Đằng Tinh Nhứt biên soạn – Chân Ngôn Tông Phong Sơn Phái Tông Vụ Sảnh ấn hành.
Tất cả về Không Hải Mật Giáo gồm các Tác Giả biên soạn như: Cung Phản Hào Thắng; Cung Kỳ Nhẫn Thắng và Thôn Cương Không – Chu Kỵ Thơ phòng ấn hành.
Hoằng Pháp Đại Sư cuộc đời và sự dạy dỗ do Phước Điền Hào Thành biên soạn – Sonburu (Châu Thức Hội Xã phát hành).
18 Bổn Sơn tuần bái án nội ký do Chân Ngôn Tông các phái Tổng Bổn Sơn Hội chủ trương và biên tập phát hành.
Hòa văn kinh điển do Mai Vĩ Tường Vân dịch thuật – Chân Ngôn Mật Giáo Hòa dịch kinh điển nghiên cứu hội phát hành.
Người phụ nữ nên biết do Đằng Tỉnh Long Tâm biên soạn và Chân Ngôn Tông Trí Sơn phái Tông Vụ sảnh phát hành.
Trí Sơn giáo hóa tư liệu (gồm nhiều tập và đủ các loại) do Trí Sơn Giáo Hóa nghiên cứu Sở Biên và Chân Ngôn Tông Trí Sơn phái Tông Vụ Sảnh phát hành.
Tang Nghi Đại Tự Điển do Đằng Tỉnh Chánh Hùng biên soạn lại và Liêm Thương Thơ phòng (Châu Thức Hội Xã) ấn hành.
Phật Giáo Tang Tế Đại Tự Điển do những tác giả như sau soạn: Đằng Tỉnh Chánh Hùng; Hoa Sơn Thắng Hữu; Trung Dã Đông Thiền và do Hùng Sơn Cát xuất bản.
Minh Giải Phật Giáo Sự Điển do Vĩnh Điền Cung Điển biên soạn và Bổn Bổn Hữu Xã (Châu Thức Hội Xã) ấn hành.
Bát Nhã Tâm Kinh do Kim Cang Tú Hữu hiệu chú và Giảng Đàm Xã (Châu Thức Hội Xã) phát hành.
CD tụng bằng tiếng Nhật gồm những bài kinh như sau:
Sám hối văn,
Tam quy lễ văn,
Thập Thiện giới
Phát Bồ Đề Tâm Chân Ngôn,
Tam muội Da Giới Chân Ngôn
Khai kinh văn,
Phật thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.
Quang Minh Chân Ngôn,
Bảo Hiệu,
Phổ Hồi Hướng.
Cần Hành Thức (Hán Việt)
Gon Gyoo Shiki (Nhựt Ngữ)
Sám Hối Văn
San Geno Mon (Thỉnh 2 tiếng chuông)
Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp
Ware mukashi yori Tsukuru Tokoro no Moroku no aku
Goo Wa
Giai do vô thỉ tham sân si
Mina mushi no Ton Jin Chi Ni yoru Tùng thân ngữ ý chi sở sanh
Shin go I yori shoozuru Tokoro nari
Nhứt thiết ngã kim giai sám hối
Issai ware Ima mina Sange Shitatematsuru

(Thỉnh 1 tiếng chuông)
Lễ văn ba tự quy y
San ki rai mon
Thân người khó được nay đã được
Jin shin ukegatashi Ima sudeni uku
Phật pháp khó nghe nay được nghe
Butsu Boo kikigatashi Ima sudeni kiku
Bây giờ không độ thân nầy được
Kono mi konjoo ni dosezunba
Cho đến bao giờ độ thân nầy
Sara ni Izureno shoo ni oiteka kono mi o dosen
Đại chúng hãy nhất tâm quy y Tam Bảo Dai shyu morotomo ni shishin ni Sanboo ni kie Shitatematsuru.
Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh
Minzukara Butsu ni kie Shitatematsuru
Masa ni negawaku wa shuyoo to tomo ni
Thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm.
Daidoo o taige shite muyooi o okosan
Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh Mizukara Hoori kie Shitatematsuru
Masa ni negawaku wa shuyoo to tomo ni
Thâm nhập kinh tạng, trí tuệ như hải
Fukaku kyoozoo ni Irite chie umi no Gotokunaran.
Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh
Mizukara Soo ni kie Shitatematsuru, masa ni negawaku wa Shuuyoo to tomo ni.
Thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại Daishyu o toorishite sssai mugenaran
(1 tiếng chuông)
Thập Thiện giới
Yuu Zen Kai
Đệ tử mổ giáp
De shi mu koo

Tận vị lai tế
Jin mi rai sai

Bất sát sanh
Bu setsu shoo

Bất thâu đạo
Bu chyuu too

Bất tà dâm
Bu ya in

Bất vọng ngữ
Bu moo go

Bất ỷ ngữ

Bu ki go

Bất ác khẩu
Bu atsu ku

Bất lưỡng thiệt
Bu ryoo zetsu

Bất xan tham
Bu ken don

Bất sân si
Bu shin ni

Bất tà kiến
Bu ya ken
(Thỉnh một tiếng chuông)

Phát Bồ đề Tâm Chân Ngôn
Hotsu Bo Dai Shin shin Gon
On Boochishatta Bodawadayami
(3 lần 1 tiếng chuông)

Tam Muội Da Giới chân ngôn
San Ma ya kai shin gon
On Sanmaya Satoban
(3 lần 1 tiếng chuông)

Kệ kinh
Kai Kyoo Mon

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp
Mujoo jin jin mi myoo no hoo wa
Bách thiên vạn kiếp nan tao ngộ
Hyaku sen man goo nimo ai ou koto katashi
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì
Ware Ima ken mon shi zuuji suru koto o etari
Nguyện giải Như Lai chơn thật nghĩa
Negawaku wa Nyo rai no Shinjitsugi o Gesen koto o
(Thỉnh 1 tiếng chuông)

Phật thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh
Butsu setsu Ma Ka Han Nya Ha Ra Mi Ta Shingyoo

Quán Tự Tại Bồ Tát
Kan Ji Zai Bo Sa

Hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời
Gyoo Jin Han Nya Ha Ra Mi Ta Ji

Chiếu kiến ngũ uẩn giai không
Shoo ken go un kai kuu

Độ nhất thiết khổ ách
Do issai ku yaku

Xá Lợi Tử
Sha Ri Shi

Sắc bất dị không
Shiki bu I kuu

Không bất dị sắc
Kuu bu I shiki

Sắc tức thị không
Shiki soku ze kuu

Không tức thị sắc
Kuu soku ze shiki

Thọ tưởng hành thức
Yuu soo Gyoo Shiki

Diệc phục như thị
Yaku bu nyo ze

Xá Lợi Tử
Sha ri Shi

Thị chư pháp không tướng
Ze sho hoo kuu soo

Bất sanh bất diệt
Bu shoo bu metsu

Bất cấu bất tịnh
Bu ku bu yoo

Bất tăng bất giảm
Bu soo bu gen

Thị cố không trung
Ze ko kuu yuu

Vô sắc vô thọ tưởng hành thức
Mu Shiki Mu juu soo gyoo shiki

Vô nhãn nhĩ tỉ thiệt thân ý
Mu gen ni bi su zetsu shin ni

Vô sắc thanh hương vị xúc pháp
Mu shiki shoo koo mi soku hoo

Vô nhãn giới
Mu gen kai

Nãi chí vô ý thức giới
Nai shi mu I shiki kai

Vô vô minh
Mu mu myoo

Diệc vô vô minh tận
Yaku mu mu myoo jin

Nãi chí vô lão tử
Nai shi mu roo shi

Diệc vô lão tử tận
Yaku mu roo shi jin

Vô khổ tập diệt đạo
Mu ku yuu metsu doo

Vô trí diệc vô đắc
Mu chi yaku mu toku

Dĩ vô sở đắc cố
I mu sho toku ko

Bồ Đề Tát Đỏa
Bo Dai Satsu Ta

Y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố
E Han Nya Ha Ra Mi Ta ko

Tâm vô quái ngại
Shin mu ke ge

Vô quái ngại cố

Mu ke ge ko

Vô hữu khủng bố Mu u ku bu

Viễn ly nhứt thiết điên đảo mộng tưởng
On ri issai tendoo muso

Cứu cánh Niết Bàn
Ku gyoo Ne Han

Tam thế chư Phật
San ze sho Butsu

Y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố
E Han Nya Ha Ra Mi Ta ko

Đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề
Toku A noku Ta Ra Sam Myaku San Bo Dai

Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa
Ko chi Han Nya Ha Ra Mi Ta

Thị đại thần chú
Ze dai Jin shu

Thị đại minh chú
Ze dai Myoo shu

Thị vô thượng chú
Ze mu yoo shu

Thị vô đẳng đẳng chú
Ze mu too doo shu

Năng trừ nhứt thiết khổ Noo yo issai ku

Chơn thiệt bất hư
Shin Jitsu bu ko

Cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú
Ko setsu Han Nya Ha Ra Mi Ta shu

Tức thuyết chú viết
Soku setsu shu watsu

Yết Đế Yết Đế
Gyatei Gyatei

Ba La Yết Đế
Ha Ra Gyatei

Ba La Tăng Yết Đế
Ha Ra Soo Gyatei

Bồ Đề Tát Bà Ha
Bo Ji So Wa Ka

Bát Nhã Tâm Kinh
Han Nya Shin Gyoo
(một tiếng chuông)

Quang Minh Chân Ngôn
Koo myoo shin gon

On Abokya beiroshanoo Makabodara
Mani Handoma Jinbara Haraharitaya un
(7 lần, thỉnh 1 tiếng chuông)

Bảo Hiệu
Hoo Goo

Nam Mô Bổn Tôn Giới Hội
Na Mu Hon Zon Kai E
(Ba lần, thỉnh một tiếng chuông)
Nam Mô Đại Sư Biến Chiếu Kim Cang
Na Mu Dai Shi Hen Yoo Kon Goo
(ba lần, thỉnh một tiếng chuông)
Nam Mô Hưng Giáo Đại Sư
Na Mu Koo Gyoo Dai Shi
(Ba lần, đánh một tiếng chuông)

Phổ Hồi Hướng
Fu E Koo
Nguyện đem công đức nầy
Negawaku wa kono kudoku o motte
Hướng về khắp tất cả
Amaneku issai ni oyoboshi
Đệ tử và chúng sanh
Warera to shyu yoo to
Đều trọn thành Phật Đạo
Mina tomo ni Butsu Doo o yoozen koto o
(Đánh một tiếng chuông)

---o0o---

XI.Tiểu sử Tác Giả

Satoo Ryoosei (Tả Đằng Lương Thịnh)
Sanh vào năm Taisho (Đại chánh) thứ 2 tại chùa làng thuộc tỉnh Sơn Hình Chiêu Hòa năm thứ 8 (1933) tốt nghiệp Trung Học theo chế độ cũ. Cha là Tăng sĩ mất; nên không tiếp tục học được nữa. Năm sau vào sống tại Trí Sơn chuyên tu học viện với tư cách là một Tăng sinh.
Chiêu Hòa năm thứ 10 (1935) tốt nghiệp học viện, trở lại nhậm chức trụ trì tại chùa quê (Hiện tại thuộc phố Sơn Hình, Tạng Vương, chùa Địa Tạng).
Sau đó vị ân sư thời còn đi học đã thí giới cho tôi (Tam Mật hành sự tác pháp) đã chỉ dạy. Đồng thời Ngài Đằng Tỉnh Long Tâm cũng đã tiếp tục dạy cho tôi học về giáo nghĩa và lý luận
Chiêu Hòa năm thứ 51 (1976) nhân cơ hội xây dựng chánh điện của Trí Tỉnh viện nên đã vào ở tại Bổn Sơn. Từ đó trở đi luôn được tiếp xúc với các vị Hóa chủ, đồng thời đã trải qua làm pháp nghi Khóa Trưởng, Pháp Vụ Bộ Trưởng v.v… Sau đó làm A Xà Lê tại Trí Sơn Giảng Truyền Sở kiêm Giám Học của Trí Sơn chuyên tu học viên.
Sách đã viết: Thập Tam Phật Pháp
Komine Ichiin (Tiểu Phong Nhứt Duẫn)
Sanh vào năm Chiêu Hòa thứ 8 (1933) tại Tokyo
Vào tháng 3 năm Chiêu Hòa thứ 31 (1956) tốt nghiệp cử nhân Giáo Dục tại Đại Học Waseda.
Tháng 3 năm Chiêu Hòa thứ 35 (1960) xong chương trình cao học về nghiên cứu khoa văn học, thuộc phân khoa Phật Giáo tại Đại Chánh Đại Học, Đại Học Viện.
Hiện tại trụ trì chùa Tam Bảo thuộc Chân Ngôn Tông phái Trí Sơn.
Trí Sơn phái Tông vụ xuất Trướng Sở Trưởng, Giáo Học
Bộ Trưởng, Trung tâm Trưởng Trung Tâm Trí Sơn Giáo Hóa v.v…

---o0o---

XII.Lời cuối sách của Dịch Giả

Đời sống người xưa ít có phương tiện như chúng ta ngày nay; nhưng nhìn lại lịch sử truyền thừa của Phật Giáo hay các dân tộc trên thế giới, thì họ là những người có một ý chí sắt đá và một niềm tin mãnh liệt, một khi họ mong muốn thực hiện một điều gì; nhất là điều ấy làm sáng tỏ cho chân lý.
Ngài Huyền Trang (602-664), đời Đường bên Trung Quốc, đã một thân một mình băng rừng vượt suối với con ngựa trung kiên, đến và đi cũng như ở lại tu học tại Ấn Độ trong 17 năm dài. Sau khi tỏ ngộ được chơn tâm, Ngài trở lại kinh đô Trường An với bao nhiêu hoài bão, và trong những năm còn lại của đời, Ngài đã dịch thuật chứng nghĩa không biết bao nhiêu bản văn được hoàn thành từ Phạn ngữ sang Hán ngữ. Quả thật công đức cao cả này, trong lịch sử truyền thừa Phật Giáo, trước sau chỉ có một mình Ngài.
Ngài Giám Chân Hòa Thượng (687-763) người Trung Quốc, thay vì nhắm thẳng hướng Tây sang Ấn Độ để tìm nguồn mạch Phật pháp như Ngài Huyền Trang, thì

Ngài lại nhắm hướng đông là Nhật Bản, để truyền Luật tông cho Phật Giáo tại xứ Phù Tạng. Ngày xưa để đi đến Nhật Bản từ Trung Hoa hay ngược lại, người ta phải dùng thuyền lớn vượt đại dương; họ phải đối đầu với sóng to gió dữ, thiên nhiên nghiệt ngã, hiểm họa đó không sao tránh được, do đó có biết bao sinh mạng phải bị vùi sâu vào lòng biển cả. Thế nhưng cuối cùng Ngài đã đến Nara, mang cả Luật Tông truyền vào Đông Độ Nhật Bản thuở bấy giờ.

Ngài Hoằng Pháp Đại Sư Không Hải (774-835) người Nhật, sau khi tham dự các kỳ thi Đại Học về Tam Giáo, Ngài nhận thấy rằng: không có triết lý nào hơn đạo Phật; nên Ngài bỏ học, lặn lội vào rừng sâu núi thẳm để chiêm nghiệm tư duy cầu học. Nhưng cuối cùng chẳng gặp được minh sư. Do vậy Ngài quyết tâm theo đuổi chí nguyện của mình, tìm sang Trung Quốc, cái gốc của Phật Giáo Đại Thừa để học hỏi Mật Tông.

Cuối cùng Ngài đã gặp minh sư. Đó là Ngài Huệ Quả Hòa Thượng (746-805) tại chùa Thanh Long. Ngài là Tổ sư thứ bảy của Mật Giáo kể từ Ngài Đại Nhựt Như Lai và Ngài Hoằng Pháp Đại sư đối với Nhật Bản có thể gọi là sơ Tổ của Mật Giáo; nhưng là vị Tổ thứ 8 theo thứ tự: Đệ nhứt Tổ: Đức Đại Nhựt Như Lai, Đệ Nhị Tổ: Ngài Kim Cang Tát Đỏa, Đệ Tam Tổ Ngài Long Mãnh (Thọ) Bồ Tát. Đệ Tứ Tổ Ngài Long Trí Bồ Tát. Đệ Ngũ tổ Ngài Kim Cang Trí Tam Tạng, Đệ Lục Tổ Ngài Bất Không Tam Tạng, Đệ Thất Tổ Ngài Huệ Quả Hòa Thượng, và Ngài Hoằng Pháp Đại Sư đóng một vai trò quan trọng của Mật Giáo gắn liền liền giữa Phật Giáo Trung Hoa và Phật Giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ 8 và thứ 9 lúc bấy giờ.

Phần quan trọng nhất của Mật Giáo là: Tam Mật tương ưng, nghĩa là thân, khẩu và ý nhiếp làm một. Khi tu trì và vào đàn Quán Đảnh hành giả phải miên mật với 3 động tác như: hai tay bắt ấn; miệng đọc Chân Ngôn và tâm trụ vào Tam Ma Địa. Nếu một hoặc hai trong ba nghiệp nầy không thuần thục, không nhuần nhuyễn thì xem như không đạt đến chỗ vô trụ của thân và tâm.

Ngài Hoằng Pháp Đại Sư khi mang Mật Giáo về lại Nhật, hẳn nhiên cũng đã dựa theo những điều căn bản mà Ngài đã đắc pháp với Huệ Quả Hòa Thượng tại Trung Hoa; nhưng ở Nhật sau thời gian phiên dịch những kinh điển quan trọng của Mật Giáo từ chữ Hán sang chữ Nhật, Ngài đã chủ trương tư tưởng: "Tức Thân Thành Phật" điều nầy xem như táo bạo lạ kỳ, mà đương thời có lẽ những tông phái khác tại Nhật chưa thể hiện rõ ràng. Ngài cho rằng theo giáo lý của Mật Giáo con người hay nói đúng hơn là tất cả mọi chúng sanh đã đầy đủ Phật tánh từ lâu, và thân nầy chính là nhân thành Phật; nhưng vì vô minh sanh tử và trần lao phiền não che khuất chơn tâm; nên Phật tánh không hiển lộ. Bây giờ muốn Phật tánh ấy được hiển bày thì phải qua: Tam Mật gia trì và "lý cụ Thành Phật". Lý cụ thành Phật nghĩa là qua sự gia trì của Đạo Sư, vị Phật trong tâm của chúng sanh sẽ khôi phục rõ dần. Đây cũng còn gọi là gia trì thành Phật. Nhưng đồng thời cũng có nhiều chúng sanh phải trải qua nhiều giai đoạn khác nhau trong việc thực hành Tam Mật, mới có thể "Hiển Đắc Thành Phật" được.

Như vậy Phật là đích tối thượng của giải thoát sanh tử, mà ai trong chúng ta cũng đang có. Chúng ta chỉ cần làm sao cho vị Phật ấy hiển lộ rõ ràng trong cuộc sống, trong sự sinh hoạt thường nhật là được; như vậy dù ở bất cứ một cõi nào, Đức Phật nơi tâm sẽ thể hiện bằng nhiều hình thức khác nhau để trở thành một pháp thân Phật.

Phật Giáo Nhật Bản tuy không phải là Phật Giáo chơn truyền như Phật Giáo Tích Lan hay Trung Hoa; nhưng vẫn có điểm nổi bật là sự truyền thừa của mỗi tông phái, theo một hệ thống rõ ràng, từ trên xuống dưới từ trước đến sau. Mặc dầu Đạo Phật của Nhật cũng bị ảnh hưởng chiến tranh loạn lạc trong suốt dòng lịch sử truyền thừa;

nhưng được may mắn là những sử liệu và những chùa viện hiện còn sót lại gần như đầy đủ. Cho nên chúng ta cũng mừng cho Phật Giáo Nhật Bản, mà rất khiêm nhường khi nhìn về sự truyền thừa của Phật Giáo Việt Nam chúng ta. Riêng Thiền Tông ở Việt Nam tương đối rõ ràng hơn những tông phái khác; tuy nhiên cách lập tông truyền giáo cũng khó có thể sánh với Phật Giáo Nhật Bản được. Ngay cả Tịnh Độ là pháp môn rất được nhiều chư Tăng và Phật Tử Việt Nam hành trì trong thế kỷ thứ 20 và 21 nầy; nhưng chưa có một vị Tổ Sư Tịnh Độ đích thị rõ ràng như Ngài Huệ Viễn của Trung Hoa hay Pháp Nhiên và Thân Loan Thánh Nhơn của Nhật Bản. Ngay cả ngày nay những Đạo
Tràng Niệm Phật hay những chùa viện tu theo pháp môn Tịnh Độ của Việt Nam vẫn phải hướng về 13 vị Tổ Tịnh Độ của Trung Hoa làm căn bản; chứ Việt Nam ta chưa có một vị Tổ Sư nào tiêu biểu về Tịnh Độ Tông cả.
Đi tìm nguồn lịch sử Phật Giáo trong 2000 năm hiện hữu tại Việt Nam, quả là một điều khó khăn vô cùng cho đàn hậu học, khi tự mình muốn rõ biết sự truyền thừa của Tông Môn - hoặc giả muốn chứng minh cho người nước ngoài hiểu được. Do vậy mong rằng những vị đang có khả năng tìm hiểu về lịch sử Phật Giáo Việt Nam, cố gắng làm sao gom góp tài liệu những gì đã bị quên lãng, bỏ sót hoặc bị mất mát, mà kết tập lại thành dòng sử Việt của các Tông phái một cách rõ ràng hơn. Được vậy chắc rằng thế hệ đi sau sẽ đỡ tốn nhiều công sức tìm kiếm những gì, lẽ ra qua hơn 2000 năm lịch sử Phật Giáo Việt, đã từng có mặt trên đất nước mình, mà không cần phải tìm kiếm ở đâu xa xôi nữa.
Gần đây có một số công trình nghiên cứu về các vị danh Tăng Phật Giáo Việt Nam, các sử gia này là những vị Tăng sĩ và Cư sĩ là một đóng góp tích cực cho việc tìm hiểu lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Ngoài ra một số luận văn tốt nghiệp của các Tăng Ni sinh tại các Đại Học Phật Giáo đã đem lại phần nào sự hiểu biết căn bản của người muốn học hỏi, sưu tập. Tuy nhiên ở đây chỉ mới được thấy về thân thế, sự nghiệp của các vị Tổ. Còn những pháp môn tu hành, những hành trạng cống hiến cho đời cho đạo như: dịch thuật, văn hóa, thơ văn… hay sự chứng ngộ giải thoát v.v… vẫn chưa được triển khai đúng mức. Mong rằng trong những năm tháng tới, chúng ta sẽ có nhiều thành quả về những sự đóng góp nầy.
Năm 1971 sau khi xong chương trình đệ nhị cấp tại Việt Nam, tôi có ước nguyện sang Nhật Bản du học. Do vậy đã ghi tên vào trường Nhật Ngữ "Triều Dương" ở quận 10 Chợ lớn; học được 3 tháng thì có giấy phép xuất ngoại và lo làm thủ tục visa đi Nhật. Ngày ấy tôi chỉ nghĩ đơn giản là đến Nhật để học về văn hóa và Phật Giáo. Vì Phật Giáo ở đó có rất nhiều Đại Học. Tuy rằng nghe được phong phanh đâu đó tại Nhật Bản đang có phong trào "Tân Tăng" tôi không lo, nhưng lại tò mò muốn biết họ sinh sống ra sao. Nên ngày 22 tháng 2 năm 1972 là ngày trọng đại riêng với tôi. Vì nhờ ngày ấy mà tôi đã có được một chân trời mới cho việc tu học và hành đạo của mình suốt gần 40 năm qua tại hải ngoại nầy.
Ở vào cuối thế kỷ 20 của gần 40 năm về trước dĩ nhiên là tôi không phải nhọc công đi bằng tàu thủy hay tàu buồm như những vị Tổ của Trung Hoa và Nhật Bản ở những thế kỷ thứ 7,8,9… mà tôi dùng Air Vietnam để đi từ Sài Gòn đến Hồng Kông và từ Hồng Kông đến Đài Bắc. Sau đó Air Vietnam bay tiếp đến Tokyo. Thuở ấy đường bay dài nhất thời Việt Nam Cộng Hòa của Air Vietnam là vậy. Bào huynh tôi là Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, Thầy tôi là cố Hòa Thượng Thích Long Trí, và Sư Huynh là cố Hòa Thượng Thích Tâm Thanh, đã trợ duyên cho tôi không ít trên chuyến hành trình ngàn dặm ấy.

Một thân một mình nơi xứ lạ quê người, tôi chỉ biết cố gắng học tiếng Nhựt tại trường Nhựt ngữ Yottsuya để mong thi đậu vào Đại Học. Thuở ấy khi các sinh viên ngoại quốc đến Nhật, phải học ít nhất là 3 hay 4 khóa mới có thể thi vào Đại Học được. Mỗi khóa học 3 tháng. Tiền học phí không phải là ít so với một tăng sinh như chúng tôi. Do vậy vừa đi học vừa đi làm, và may mắn hơn nhờ sư phụ hỏi vay mượn thêm những người quen biết, để tôi mới đủ thì giờ đi học, chứ không phải tốn nhiều thì gian cho việc đi làm. Tôi lại thuận duyên chỉ học có 3 khóa vừa đủ số tiền, rồi đi thi đến 3, 4 Viện Đại Học và cuối cùng đỗ vào Đại Học Teikyo (Đế Kinh) ở Hachioji Tokyo, thế rồi tôi chọn phân khoa Giáo Dục.

Tuy là học Giáo Dục nhưng nhờ ở chùa Nhật thuộc Nhật Liên Tông tại Hachioji; nên tôi vẫn có cơ hội tụng kinh bằng tiếng Nhật, và tìm hiểu giáo lý của Tông phái nầy. Lúc ở chùa Honryuji tiếng Nhật trao đổi hằng ngày của tôi đã khá rồi; nên cũng đã cùng với các vị Tăng Sĩ người Nhật đến các nhà Phật Tử tụng kinh đưa đám, hay các lễ Higan (Bỉ Ngạn) v.v… cũng từ đó tiếng Nhựt của tôi được tự tin hơn.

Năm 1974 là năm thứ 2 tôi học tại Đại Học Teikyo, cứ đến giờ tiếng Nhựt, Ông Thầy Kamato cứ bắt tôi phải luyện đọc và phân tích phần "Thiên nhơn thinh ngữ"; nói nghĩa đen là "âm thinh của trời và tiếng nói của người" được đăng trên tờ Asahi Shinbum. Không ngờ nhân đây tôi có cơ hội chuyển ngữ từ tiếng Nhật sang tiếng Việt, và từ tiếng Việt sang tiếng Nhật qua những bài viết hay chuyện cổ tích cho ông ta chấm và sữa lỗi dùm. Nhờ đó quyển Chuyện Cổ Việt Nam tập I và tập II tôi dịch của ông Nguyễn Đổng Chi từ tiếng Việt sang tiếng Nhựt đã được xuất bản vào năm 1974. Đây là cái duyên ban đầu để hôm nay ngồi viết những dòng chữ nầy, tôi xin niệm ân tất cả trong đó có Giáo Sư Kamata. Rồi cũng chính từ năm ấy cho đến hôm nay (2009) tôi đã trải dài tấm lòng của mình trên những trang giấy trắng qua 56 tác phẩm bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau như Việt, Anh, Đức, Nhật, Hán và mong dệt thêm một chút tư lương cho những hành giả muốn đi vào cõi vô tung nầy.

Từ năm 1974 đến năm 2009 trong 35 năm ấy, tôi đã hoàn thành 56 tác phẩm, trong đó có 11 tác phẩm dịch từ tiếng Nhật sang tiếng Việt, và từ tiếng Việt sang tiếng Nhật. Đối với Phật Giáo Nhật Bản có nhiều tông phái khác nhau; nhưng tôi chỉ chọn những tông chính để hoàn thành bản nguyện của mình. Còn những tông khác nếu có nhân duyên, sau nầy hẳn hay. Ai biết được ngày mai, vì chuyện gì cũng có thể xảy ra được cả.

Sở dĩ tôi chọn dịch những tác phẩm thuộc về tông phái của Phật Giáo Nhật Bản, vì lẽ đây là những tài liệu cần thiết cho những ai muốn nghiên cứu tìm hiểu, nhất là những sinh viên muốn du học Nhật Bản có đầy đủ tư liệu đọc trước khi đến Nhật; điều này vẫn hay hơn so với thời kỳ của chúng tôi cách đây gần 40 năm về trước, du học ở Nhật; nhưng chẳng biết một tí gì về Nhật Bản cả, nhất là những tông phái về Phật Giáo. Ngay cả chữ Tân Tăng nếu đọc bằng tiếng Nhật thì gọi là "Shinsoo"; nhưng hỏi ông Tăng nào cũng lắc đầu. Vì những vị ấy chẳng hiểu về ý nghĩa chữ nầy dùng để ám chỉ cho ai. Vì ở Nhật, kể từ thế kỷ thứ 13 chư Tăng theo Tịnh Độ Chơn Tông đều được quyền lập gia đình, nhất là sau thời kỳ vua Minh Trị Duy Tân năm 1868, nhà vua và triều đình có một sắc luật ban hành, bắt buộc hầu hết chư Tăng phải hoàn tục. Ngay trong hiện tại ở Nhật chỉ còn một đến hai phần trăm chư Tăng là không lập gia đình, còn lại bao nhiêu đã bị thế tục hóa hằng 150 năm nay, hay lâu hơn nữa là 700 năm. Như vậy đâu có gì "mới" để gọi là Tân Tăng, vì tính đến nay những Tăng sĩ như vậy đã ở vào thế hệ cũ rồi.

Ở đây không nên phê phán là việc tốt hay xấu, lành hay dữ. Chỉ có ai ở trong trường hợp nầy thì phải biết rằng: "Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài" thế thôi. Vì các pháp theo trong kinh Đại Bát Niết Bàn đều luôn luôn thay đổi; không đứng yên một chỗ. Ngay như thuyết âm dương và ngũ hành cũng vậy. Thế thường âm thịnh thì dương suy và ngược lại. Khi đỉnh âm phát triển cùng tột thì đến lúc phải suy, và dương bắt đầu khởi sắc trở lại. Kinh dịch cũng như thế. "Cùng tắc biến, biến tắc thông và thông tắc cửu". Nghĩa là cái gì đến đường cùng sẽ thay đổi, khi thay đổi sẽ thông suốt và khi thông suốt rồi lại trường cửu. Nhưng cái cuối cùng của trường cửu phải quay lại lúc ban đầu. Điều nầy cũng như thuyết: Thành, Trụ, Hoại, Không, mà Đức Phật đã dạy chúng ta cả mấy ngàn năm như vậy, phàm cái gì có sinh thì phải có mất đi; và bắt buộc phải trải qua bốn thời kỳ như thế, dầu nhanh hay chậm, do đó cái gì ở trên đời này cũng không sai luật nhân quả một ly một tí nào.

Tôi viết và dịch những tác phẩm như thế nầy cũng nhằm báo đáp thâm ân Cha Mẹ, Thầy Tổ, huynh đệ, bạn bè, đàn na, tín thí v.v… vì không có họ tôi cũng chỉ là một chiếc lá giữa dòng, không mang lại cho ai một ích lợi nào cả.

Vào ngày 22 tháng 4 năm 1977 tôi sang Đức chỉ để thăm chứ không dự định ở lại luôn đó. Thế mà từ đó đến nay (2009) đã trải qua hơn 32 mùa Xuân Thu tuế nguyệt, tôi đã sinh sống tại một đất nước ở phương Tây như vậy. Văn hóa, ngôn ngữ, phong tục, tập quán … chẳng có gì giống với chúng ta, và chúng ta cũng chẳng có cái gì giống họ. Đúng là Phật đã bổ xứ rồi; nên tôi chấp nhận thuyết duyên sinh ấy.

Đến Đức sau khi quyết định ở lại, tôi liền xin tỵ nạn vì lý do Tôn Giáo. Vì thuở ấy trước năm 1977 hầu như thành phần lãnh đạo của GHPGVNTN đều bị cầm tù hay câu lưu, trong đó có cả Hòa Thượng Thích Huyền Quang, do năm 1971 bấy giờ Ngài trong tư cách là Tổng Thư Ký của Giáo Hội đã cấp giấy giới thiệu cho tôi, đến Bộ Nội Vụ xin xuất ngoại du học Nhật Bản. Chính nhờ giấy giới thiệu nầy, nộp lên chính quyền Đức mà 3 tháng sau đã được tỵ nạn tại Cộng Hòa Liên Bang Đức. Hòa Thượng Thích Thiện Hoa cũng đã chứng nhận giấy xuất ngoại du học cho tôi vào năm 1971; nhưng đến năm 1973 thì Ngài viên tịch. Vậy những tác phẩm bằng Nhật Ngữ nầy con xin dâng trọn tâm thành, kính lên những vị ân sư khả kính để cảm tạ ân sâu của quý Ngài, mặc dầu bây giờ chẳng còn trên dương thế nữa.

Tôi xa Nhật từ năm 1977 đến nay (2009) là hơn 32 năm; nhưng khả năng viết, nói, nghe và dịch thuật của tôi hy vọng là không dỡ lắm để dịch sai ý của Tác Giả. Vì lẽ "dịch cũng là phản dịch", nếu lỡ chuyển tải sai đi ý chính của Tác Giả muốn trình bày.

Sách nầy gồm 270 trang tiếng Nhật, tôi bắt đầu đọc từ ngày 4 tháng 7 năm 2009 và đến ngày 8 tháng 8 năm 2009 thì xong, nhân khóa tu học Phật pháp Âu Châu kỳ thứ 21 tại Calsbourg Bỉ Quốc. Tôi những sợ là Chân Ngôn Tông có rất nhiều thần chú bằng chữ Phạn, mà ngôn ngữ nầy tôi lại chẳng rành; nhưng may mắn chỉ có mấy trang thôi, và Sư Cô Giác Anh đã giúp cho việc này. Còn đa phần những thần chú khác, Quý Thầy Tác Giả đã viết thành âm tiếng Nhựt, lại còn thêm ý nghĩa ở phía dưới của mỗi Thần Chú; nên rất tiện cho người dịch cũng như người đọc tụng, thọ trì và nếu muốn tìm hiểu ý chính của những câu thần chú ấy.

Mấy năm trước khi đi tịnh tu, nhập thất và dịch sách có cả hằng 5, 3 người; hay ít nhất cũng có một Thầy đệ tử đi theo; nhưng năm nay lần thứ 7 đến Úc chỉ có một mình tôi. Sau đó 12 ngày Thầy Hạnh Định mới đến. Hành trình của tôi lần nầy trước khi đến Úc có ghé Chiangmai Thái Lan để thăm Cực Lạc Cảnh Giới Tự nơi Thầy Hạnh Nguyện và sau đó qua Lào để thăm Thầy Hạnh Tấn; chùa Bàng Long nơi Ni sư

Đàm Ngọc và Đàm Quy trụ trì; thăm chùa Phật Tích nơi Thầy Minh Quang trụ trì và đặc biệt lần nầy chúng tôi có gặp vua Sãi Lào cũng như vị Trưởng Ban Hoằng Pháp của Phật Giáo tại đây nữa.
Đến Ấn Độ để làm từ thiện, cúng dường trai tăng và gặp gỡ những Tăng Ni sinh Việt Nam đang du học tại đó. Lễ cúng dường Thiên Tăng Hội nhưng vì không đủ Sư Tăng cho nên chỉ có 350 vị tham dự và số tịnh tài còn lại chúng tôi đem làm phước bố thí cho 1000 phần quà sách vở cho các em học sinh Tiểu và Trung Học tại các trường Phật Giáo và Thiên Chúa Giáo quanh vùng Bồ Đề Đạo Tràng; 1000 phần ăn cho người nghèo cũng như 1000 phần gạo; mỗi phần 5kg cho những người túng thiếu tại chùa Linh Sơn. Đây là hạnh nguyện của tôi cũng như Tăng Ni Phật Tử Việt Nam tại Đức đã góp phần.
Đến Úc kỳ nầy vào ngày 19 tháng 11 năm 2009; nhưng đến ngày 23 tháng 11 tôi và đạo hữu Hồng Hoàng mới lên Thất Đa Bảo. Sau một năm trở lại thấy cảnh vật cũng vẫn như xưa, chỉ thấy được mấy cây tùng xanh thêm chút nữa. Thư phòng, Phật điện v.v… vẫn đứng yên nhìn kẻ hữu tâm đã ra đi và trở lại, với cái nắng chói chang 41 độ của ngày hôm ấy.
Tôi lạy Phật trở lại phòng xưa; nơi đã 6 lần nghỉ ngơi. Không buồn không vui; nhưng có một cái gì đó, lần nầy thiếu vắng hơn những lần trước. Có lẽ là hình bóng của chư Tăng, của các Thầy đệ tử đi cùng chăng? Nhưng rồi cũng được niềm vui, 10 ngày ở đây cùng tôi, Bác Hồng Hoàng kể chuyện rất hay, có những chuyện mà đã hơn 60 tuổi rồi tôi chưa nghe đến. Xin cảm ơn Bác về những câu chuyện thế thái nhân tình nầy.
Tôi bắt đầu dịch tác phẩm nầy từ ngày 24 tháng 11 năm 2009 và đến hôm nay là ngày 24 tháng 12 năm 2009, đúng một tháng trời tôi đã dịch xong, và đây là tác phẩm thứ 56. Cũng có lẽ đây là tác phẩm cuối cùng dịch từ Nhật Ngữ. Vì sang 2010 và 2 năm còn lại của những mùa tịnh tu nhập thấp khác, tôi sẽ chọn vài tác phẩm bằng tiếng Anh, tiếng Hoa và tiếng Đức để dịch. Như vậy kho tàng pháp bảo lại càng phong phú hơn.
Mỗi sáng chúng tôi thức dậy 5.30; 6.00 giờ ngồi thiền và trì tụng Thần chú Lăng nghiêm; 8.00 giờ điểm tâm và 9.00 đến 10.30 là giờ dịch thuật của tôi; sau đó nghỉ giải lao và 11.00 bắt đầu dịch lại cho đến 12 giờ, để sau đó dùng ngọ trai. Vào lúc 14.30 đến 16.00 và 17.00 đến 18.00 lại là giờ dịch thuật và rồi dùng cơm tối. Tiếp đến tôi tưới cây quanh vườn, trong khi Thầy Hạnh Định lo dọn dẹp sau bữa cơm chiều để vào lúc 20.00 Thầy trò lại đi vào phần hành trì riêng của mình. Phần tôi vẫn hành trì kinh Kim Cang mỗi tối, sau khi niệm 21 biến Đại Bi và 3 tràng hạt niệm Phật.
Tu học Phật, mỗi người đều có nhân duyên với từng loại kinh điển. Cũng với kinh Kim Cang có 4 câu mà tôi đắc ý nhất là:
“Nhứt thiết hữu vi pháp Như mộng huyễn bào ảnh
Như lộ diệc như điện
Ưng tác như thị quán”
Nghĩa là:
Tất cả các pháp hữu vi Như mộng huyễn, như ảo ảnh Như sương mai, như điện chớp Hãy nên quán như vậy”.
Chúng ta đang sống trong một thời đại đầy nhiễu nhương và thách đố như thế nầy thì “Kim Cang Bát Nhã” là những chất liệu dưỡng sinh thật tuyệt vời đối với những hành giả đang muốn trụ vào chỗ vô trụ ấy.

Sau đó, 22.00 giờ đêm là giờ đi ngủ. Mỗi ngày trong cả tháng chương trình của tôi đều như vậy; và sau khi dịch xong, phải đọc lại một lần nữa để nhờ Sư Cô Giác Anh và vài anh chị em GĐPT Pháp Bảo đánh máy dùm. Phần vụ này khác hơn mấy năm trước có các Thầy đệ tử đi theo. Sau khi đánh máy sửa lỗi xong, nhờ Thầy Phổ Huân và Sư Cô Giác Anh chỉnh sửa lại ý văn để thành nguyên văn Việt Ngữ, như thế đọc giả mới hiểu được. Ơn ấy xin ghi nhận nơi đây đối với quý vị đã bỏ thời giờ rất nhiều cho những phần nầy.

Phần quan trọng hơn và quan trọng nhất vẫn là phần đọc lại lần cuối cùng trước khi Thầy Hạnh Bổn trình bày thành quyển sách. Nếu không nhờ Hòa Thượng Bảo Lạc, là bào huynh của tôi cũng đã học và tốt nghiệp tại Nhật, có nhân duyên biết nước Nhật và tôn giáo văn hóa tại đây; nên Hòa Thượng sẽ giảo chỉnh lại cho những chỗ không sát nghĩa lắm.

Xin tạ ơn Hòa Thượng.

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng và cô Quảng Tuệ Duyên là những người đã trang trí bìa sách cho những lần trước và lần nầy, khiến cho ai đó khi cầm đến sách cũng vui mừng muốn đọc, dầu chưa biết nội dung trong đó chứa đựng những gì. Xin thâm tạ những tấm chân tình đã mang đến sự tin yêu và lợi tha cho người khác.

Phần cuối cùng phải nói là quan trọng đó là việc ấn tống để in ấn. Nếu không có sự hùn phước của quý Đạo Hữu, Phật Tử xa gần tại Đức nói riêng Âu Châu nói chung; hay những nơi xa xôi hơn nữa như Úc Châu, những Phật Tử thuộc chùa Pháp Bảo và những chùa, những Phật Tử tại Hoa Kỳ đã đóng góp kẻ ít người nhiều, nhân những chuyến hoằng pháp của tôi như thế, để mới có thể in thành sách được; mỗi lần in ít nhất là 5000 cuốn; nhờ vậy mà nhiều người ở xa vẫn có thể đọc được. Còn những vị có ấn tống mà không đọc được cũng không sao.Vì đây là nhân tốt, để tương lai sẽ là quả thiện ở cõi nhơn thiên; và ngay bây giờ sẽ còn mãi lại với đời. Biết đâu một ngày nào đó chính mình hay người nào khác cần đến pháp tu hay chứng cứ sử liệu thì những sách vở nầy rất quan trọng. Ân đức của những người phát tâm ấn tống ấy, tôi xin ghi nhớ vào lòng.

Ngày nay thế giới của mạng thông tin toàn cầu đã phổ cập đến mọi ngõ ngách, hang cùng ngõ hẻm trên các châu lục. Người ta chỉ cần ở nhà, đến trước máy, ngồi vào bàn mở máy, ấn vào máy nút là thế giới thu gọn ấy sẽ hiện ra trước mắt; ngay cả những sách vở quý giá nhất và khó tìm nhất xưa nay, cũng trở thành không khó nữa.

Nhưng rồi cuối cùng không ai có thể ngồi hằng giờ, hằng ngày trước máy, mà buộc phải tải xuống để nghiên cứu. Tuy vậy nó không phải là một quyển sách tuyệt vời đến với những người quý sách. Nghĩa là quyển sách ấy phải đầy đủ dáng hình mới là một quyển sách có giá trị. Sau khi xem xong còn đem đặt vào tủ kính hay tủ sách của gia đình, để một khi nào đó cần, ta đem sách ra đọc lại, lúc bấy giờ ta chỉ còn cảm nhận được giá trị của quyển sách qua thời gian, chứ khó diễn tả hết bằng lời.

Tôi có hứa với mình rằng sẽ đi Úc trong 10 mùa Đông liên tục từ năm 2003 đến 2012 để tịnh tu nhập thất tại đây; và nay khi tôi viết những dòng chữ nầy cũng đã trải qua bảy mùa mưa nắng của đất trời vạn vật rồi. Chỉ còn lại ba lần nữa tôi có thể đến đây, trải dài tấm lòng của mình qua những sợi nắng của xứ Nam Bán Cầu nầy, nhằm dệt nên những sợi tơ óng ả cho Đạo và Đời; nếu có ai đó muốn cần đến để may cho mình một chiếc áo che thân lẫn che tâm, khi cuộc sống bên ngoài càng ngày sự cạnh tranh càng ráo riết, mà người ta chẳng biết nương tựa vào đâu, ngoại trừ ba ngôi Tam Bảo.

Thủy triều lên xuống ngày đêm hai lần; nhiều khi còn lụt lội và địa chấn làm cho nước biển cũng nổi cơn thịnh nộ để biến thành Đại Hồng Thủy hay Tsunami (sóng

thần); nhưng với tấm lòng trung kiên của người Phật Tử dầu cho quả đất nầy có chuyển hướng xoay vần ra sao, hay hư không nầy có chuyển đổi đi chăng nữa, cũng mong rằng ý nguyện làm một vị Phật hay một vị Bồ Tát qua hạnh nguyện lợi sanh vẫn luôn còn ngự trị nơi mọi người qua các pháp tu, trong đó có Tam Mật tương ưng của Chân Ngôn Tông Mật Giáo vậy.
Kính nguyện Tam Bảo chứng minh và là đèn tuệ để soi sáng cho mọi người con Phật.
Phiên dịch công đức, khó nghĩ lường
Vô biên thắng phước đều hồi hướng
Khắp nguyện chúng sanh trong pháp giới
Đều được vãng sanh về Cực Lạc

Dịch xong ngày 24 tháng 12 năm 2009
Tại Tu Viện Đa Bảo Úc Đại Lợi
Nhân lần tịnh tu lần thứ 7
Dịch giả Thích Như Điển

---o0o---

XIII.Cùng Một Tác Giả

1	Truyện cổ Việt Nam 1 & 2 ([159])	Nhật ngữ	1974, 1975
3	Giọt mưa đầu hạ (*)	Việt ngữ	1979
4	Ngỡ ngàng (*)	Việt ngữ	1980
5	Lịch sử Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại trước và sau năm 1975 (*)	Việt & Đức ngữ	1982
6	Cuộc đời người Tăng sĩ (*)	Việt & Đức ngữ	1983
7	Lễ nhạc Phật Giáo (*)	Việt & Đức ngữ	1984
8	Tình đời nghĩa đạo (*)	Việt ngữ	1985
9	Tìm hiểu giáo lý Phật Giáo (*)	Việt & Đức ngữ	1985
10	Đời sống tinh thần của Phật Tử Việt Nam tại ngoại quốc	Việt & Đức ngữ	1968
11	Đường không biên giới (*)	Việt & Đức ngữ	1987
12	Hình ảnh 10 năm sinh hoạt Phật Giáo Việt Nam tại Tây Đức	Việt & Đức ngữ	1988
13	Lòng từ Đức Phật (*)	Việt ngữ	1989
14	Nghiên cứu Giáo Đoàn Phật Giáo thời nguyên thủy I, II(*), III(*)	dịch từ Nhật ngữ ra Việt & Đức ngữ	1990 1991 1992
17	Tường thuật về Đại hội Tăng già Phật Giáo thế giới kỳ 5 khóa I tại Hannover, Đức Quốc	Việt ngữ Anh ngữ Đức ngữ	1993
18	Giữa chốn cung vàng (*)	Việt ngữ	1994
19	Chùa Viên Giác	Việt ngữ	1994
20	Chùa Viên Giác	Đức ngữ	1995
21	Vụ án một người tu (*)	Việt ngữ	1995
22	Chùa Quan Âm (Canada) (*)	Việt ngữ	1996
23	Phật Giáo và con người (*)	Việt & Đức ngữ	1996
24	Khóa giáo lý Âu Châu kỳ 9	Việt & Đức ngữ	1997
25	Theo dấu chân xưa (*) (Hành hương Trung quốc I)	Việt ngữ	1998
26	Sống và chết theo quan niệm của Phật Giáo (*)	Việt & Đức ngữ Việt & Đức ngữ	1998
27	Hội kiến với Đức Đạt Lai Lạt Ma	Việt & Đức ngữ	1999
28	Vọng cố nhân lầu (Hành hương Trung Quốc II)	Việt ngữ	1999
29	Có và Không	Việt & Đức ngữ	2000
30	Kinh Đại Bi (*) (dịch từ Hán văn ra Việt văn)	Việt & Đức ngữ	2001
31	Phật thuyết Bồ Tát Hành Phương Tiện Cảnh Giới Thần Thông Biến Hóa Kinh(*)	dịch từ Hán văn ra Việt ngữ	2001

Quý vị muốn download những bài giảng pháp của Hòa Thượng Phương Trượng Chùa Viên Giác Hannover thì xin vào trang :
www.phatgiaowi.de;
www. quangduc.com; www.viengiac.net; hoặc www.lotuspro.net.
http://www.quangduc.com/tacgia/thichnhudien.html

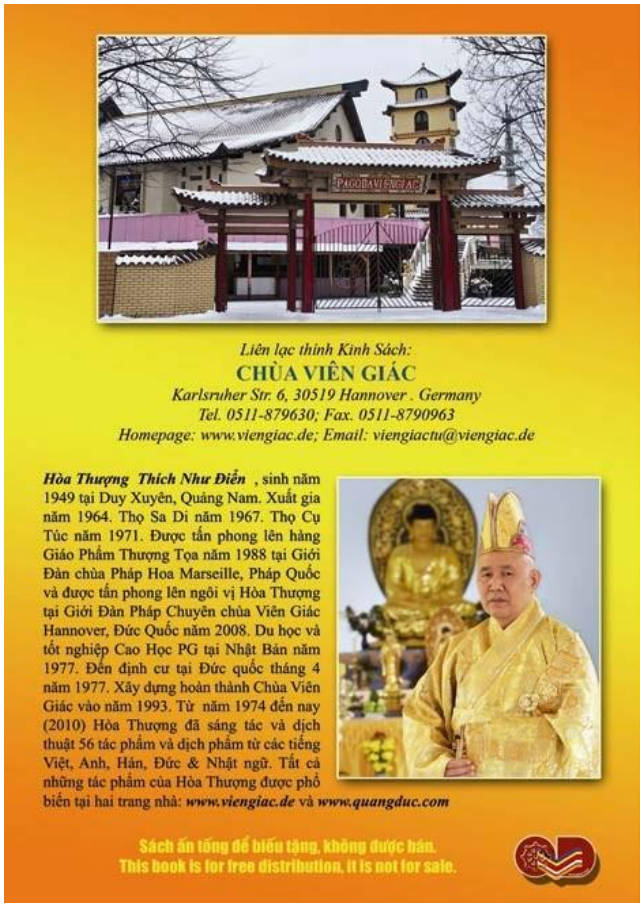

---o0o---
Hết

---

[1] Cho đến thế kỷ thứ 21 Phật Giáo Nhật Bản vẫn còn kỷ niệm Đản Sanh của Ngài vào ngày mồng 8 tháng 4 dương lịch mỗi năm. Còn Việt Nam đã thay đổi từ năm 1963.
[2] Đây là tính theo Nam Tông, còn Bắc Tông cho rằng Ngài xuất gia lúc 19 tuổi
[3] Đây là thuyết của Bắc Tông, 19 tuổi xuất gia cộng với 12 năm khổ hạnh thành 31 năm, cộng chung với 49 năm thuyết pháp độsanh thành 80 tuổi thì Ngài nhập Niết Bàn.
[4] Nghĩa là hàng phục ma vương để thành đạo quả
[5] Từ bốn vị Tỳ kheo trở lên được gọi là một đoàn thể Tăng già
[6] Theo thuyết của Ngài Thiên Thai Trí Giả Đại Sư thì Đức Phật thuyết pháp đến 49 năm gồm có: 21 ngày nói Kinh Hoa Nghiêm, 12 năm nói Kinh A Hàm, 8 năm nói Kinh Phương Đẳng, 22 năm nói Kinh Bát Nhã và 8 năm sau cùng của đời Ngài nói Kinh Pháp Hoa và Đại Bát Niết Bàn.
[7] Theo truyền thống của Nam Tông, cả ba ngày Đản Sanh, Thành Đạo và nhập Niết Bàn đều tổ chức chung vào ngày 15 tháng 4 Âm lịch, nên gọi là lễ Vesak hay lễ Tam hợp, còn Bắc Tông thì tổ chức rộng ra từng lễ một.
[8] Đây muốn chỉ cho tiếng Sanskrit
[9] Nước Nhật Bản
[10] Nại Lương
[11] Todai ở Nara
[12] Heian

[13] Nguyên chữ Phạn là Buddha. Dịch âm là Phật Đà. Ở đây có tiếp đầu ngữ là Bud. Nghĩa là kẻ hay người và tiếp vĩ ngữ dha ấy có nghĩa là giác ngộ, rõ biết. Tiếng Đức gọi là der Erwachter; der Erleuchteter. Nghĩa là kẻ tự làm cho mình bừng sáng lên
[14] Nghĩa là cùng chung với một ý niệm về những điều cơ bản
[15] Các Tăng Sĩ Việt Nam có 4 tên gọi, đó là: tục danh (tên của cha mẹ đặt, pháp danh (tên của Thầy Bổn Sư đặt). Pháp tự (tên theo giòng kệ) và pháp hiệu (tên do vị Bổn Sư hay vị Đàn Đầu Hoà Thượng khi thọ giới Tỳ Kheo đặt).
[16] Đó là: Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa và Bồ Tát Thừa
[17] Đó là: Nhân Thừa, Thiên Thừa, Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa và Bồ Tát Thừa
[18] Đó là: Khế Kinh, Trùng Tụng, Kệ, Nhân Duyên, Bản Sinh, Bản Sự, Vị Tằng Hữu, Thí Dụ, Luận Nghị, Tự Thuyết, Phương Quảng, Thọ Ký.
[19] Đệ nhứt thế chiến từ năm 1914 đến năm 1918 và đệ nhị thế chiến từ năm 1939 đến năm 1945
[20] Tiếng Nhựt gọi những vị nầy là Tư Độ Tăng (shidosoo)
[21] Còn gọi là giới Tỳ Kheo, gồm 250 giới bên Tăng và 348 giới bên Ni.
[22] Ngài Thiện Vô Úy dịch Kinh này từ chữ Phạn sang chữ Hán
[23] Tiếng Phạn gọi là Mạn Đà La
[24] Ý nói dùng nước sạch để làm lễ tẩy tịnh
[25] Những hình Phật và Mạn Trà La vẽ trên vải hoặc vẽ trên giấy
[26] Cửu Châu là một trong 4 đảo lớn của Nhật Bản, nằm ở phía Nam.
[27] Tờ biểu viết mục lục của các kinh vừa mới thỉnh được.
[28] Những dụng cụ dùng để làm phép khi vào đàn
[29] Những học sinh lưu học ở Trung Quốc trong thời gian ngắn hạn rồi trở về nước
[30] Dòng pháp truyền thừa
[31] Văn hóa, văn học và nghệ thuật
[32] Thơ đạo (cách viết chữ đẹp)
[33] Giải nghĩa những chữ mẫu bằng chữ Phạn khi vào Đàn
[34] Những bài văn xưa nay
[35] Loại bông dệt thành vải
[36] Tam Mật bình đẳng (thân, khẩu,ý)
[37] Những vị Tăng ở thường trú tại chùa có nhận tiền của nhà nước
[38] Nghĩa là 3 chức vụ cương yếu trong chùa
[39] Đây là cách sắp đặt và giải thích theo Ngài Đại Sư Hoằng Pháp. Theo Tự Điển Phật Học, định nghĩa những chức vụnày khác nhau hơn.
[40] chìa khóa quý báu của tạng bí mật
[41] Nghĩa là: chỉ một hòn đá liệng chết 2 con chim cùng một lúc
[42] Tiếng Nhật có 4 loại chữ: Kanzi = nghĩa chữ Hán được phát âm theo tiếng Nhật;) Hiragana = viết theo lối chữ Nhật; Katakana = viết để phiên âm tiếng ngoại quốc và Romaji= viết cho người ngoại quốc học.
[43] Nghĩa là: Pháp tu sau 7 ngày tại Chơn Ngôn Viện ở trong cung
[44] Năm 1868
[45] Đông Kinh
[46] Chính quyền và Tôn Giáo tách rời ra
[47] Như là Tông Trưởng của một Tông Phái
[48] Cách gọi riêng của người Nhật

[49] Tự mình tu chứng và giúp cho những người khác được giác ngộ theo
[50] Ba Nghiệp thân, khẩu, ý cùng đến một chỗ.
[51] Những cử chỉ của thân, miệng, ý giống như Đức Phật có tính cách thần mật. Không thể gọi là tam nghiệp như ta thường hiểu, mà đây là tam mật
[52] Đây Là quan niệm của Mật Giáo Nhật Bản
[53] tượng trưng cho diệu lý : "tâm Bồ Đề bền chắc không hư hoại" và " Phiền não tức Bồ Đề"
[54] Trước Ngài Huyền Trang (602-664) gọi là cựu dịch và từ đó trở đi, sau ngài Huyền Trang đời Đường gọi là tân dịch.
[55] ND. Dĩ nhiên còn thêm Đại Hàn và Việt Nam nữa. Đó là chưa kểTây Tạng, Bhutan thêm vào
[56] ND. Có thể xem thêm phần nầy ở Phật Quang Đại Từ Điển quyển 3 do Hòa Thượng Quảng Độ dịch, trang 2842.
[57] Phải hiểu là những nước nhỏ trong xứ Ấn Độ lúc bấy giờ.
[58] Kinh điển quý báu
[59] Tài liệu dạy và học của Chân Ngôn Tông
[60] Kim Cang Trí và Thiện Vô Úy
[61] Bí mật và sâu xa
[62] Hiện tại là Tích Lan
[63] Chùa này hiện nay đang còn tại Kandy, Tích Lan
[64] Hai bộ hay lưỡng bộ nghĩa là Thai Tạng giới và Kim Cang Giới
[65] các pháp vốn nhưvậy
[66] theo Mật Giáo của Nhật Bản
[67] xem giải thích về chữ Du Già trong Phật Quang Đại từ Điển quyển I trang 1310 do Hòa Thượng Thích Quảng Độ biên soạn.
[68] Ấn chú ấy khế hợp nhau
[69] ND. Do ngài Thân Loan Thánh Nhơn viết. Ngài là Giáo Tổ của Tịnh Độ Chân Tông, Nhật Bản ở vào thế kỷ thứ 13.
[70] Ý nói: "phiền não tức Bồ Đề"
[71] ND Đây là lối lập luận theo tư tưởng "Tức Thân Thành Phật" của Chân Ngôn Tông.
[72] Lời nguyện trở thành Tăng sĩ, là nghi thức thọ giới để gìn giữ giới luật.
[73] Một bên cảm và một bên ứng giao thoa nhau với tư tưởng
[74] ND. Người Nhật hay đốt hương bột và hương cây; nhưng không có chân nhang như của người Hoa và người Việt.
[75] ND. Người Nhật lạy quỳ, chứ không đứng lên lạy xuống như người Việt Nam
[76] ND Năm vóc và thân mình gieo xuống đất
[77] ND. Ý nói sựsuy nghĩ, quán tưởng tập trung nơi đầu.
[78] Trung Hoa và Việt Nam chỉ có: "Tứ hoằng thệ nguyện". Đó là: chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, phiền não vô tận thệ nguyện đoạn, pháp môn vô lượng thệ nguyện học và Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành
[79] Tiếng Nhật có 50 chữ cái.
[80] ND Nghĩa là cái gốc ấy vốn chẳng sanh
[81] Ở Ấn Độ
[82] ỞTrung Quốc
[83] Ở Đức

[84] Ở Mỹ
[85] Ở Nam Mỹ
[86] Nhập vào ta, ta sẽ nhập vào quán
[87] ND. Nghĩa là thanh tịnh nghiệp chướng và hóa độ tha nhân
[88] 7 ngày tu pháp sau (mồng bảy Tết Nguyên Đán)
[89] Tâm được an ổn và mạng sống được kéo dài thêm.
[90] Cũng còn cách gọi khác là Đàn Việt. Chữ Đàn này dịch âm từ chữ Dana mà ra. Dana có nghĩa là cho hay bố thí. Đàn gia là những gia đình cúng dường cho chùa.
[91] Người Hoa và người Việt gọi là khai quang.
[92] Nhớ lại việc tốt, làm việc cúng dường
[93] Danh xưng Thần Đạo là cách gọi đối lại với các đạo khác được truyền vào từ ngoài đến Nhật Bản như Phật Đạo và Nho Đạo.
[94] Việc cúng giỗ ở Nhật không giống như việc cúng giỗ của người Việt Nam là mỗi năm cúng một lần.
[95] Người Nhật mỗi năm có 2 lễ Higan (Bỉ ngạn) vào tháng 3 và tháng 9. Lễ này tương tợ như lễ Thanh Minh của người Hoa và người Việt. Higan có nghĩa là bờ bên kia. Ý nói việc giải thoát sanh tử.
[96] Ý nói Hoằng Pháp Đại Sư
[97] Cùng đi với hai người
[98] Ấn chứng khếhợp
[99] Chùa của những vị Vua và Thái Tử xuất gia
[100] Chùa của Vua
[101] Chữ câu có nghĩa là con ngựa non độ hai tuổi.
[102] Còn gọi là Chánh Điện hay Đại Hùng Bửu Điện
[103] Nơi giảng kinh thuyết pháp
[104] Nơi tàng chứa kinh sách
[105] Tháp lớn
[106] Tháp thờ Phật Đa Bảo
[107] Tháp cao bằng gỗ 5 tầng
[108] Nhà thờvong, thờ 2 Tổ
[109] Nơi làm lễ Quán Đảnh
[110] Nơi cầu nguyện
[111] Cửa chính
[112] Gồm 5 loại: ở giữa là lư hương; hai bên 2 chân đèn; và 2 bình hoa. Đầy đủ như vậy gọi là: "ngũ cụ túc".
[113] Thành sở tác trí, Diệu quan sát trí, bình đẳng tánh trí, Đại viên cảnh trí và Pháp giới thể tánh trí.
[114] Ta chính là Bổn Tôn
[115] Chữ Hán - Nhựt gọi là: Tái Tiển Sương. Có nghĩa là hộp đựng tiền lẽ để báo đền
[116] Lễ xem hoa cũng là lễ Phật Đản của người Nhật
[117] Thời kỳgiữa thịnh hành của Mật Giáo Nhật Bản
[118] Ngày đầu buổi sáng của năm mới
[119] 7 loại cỏ đầu năm
[120] Nghĩa là các vị Tăng sĩ (có thể hằng trăm hay 600 vị) ngồi trên chánh điện cùng giở kinh tụng đọc, mỗi vị mỗi quyển trong 600 quyển. Tất cả có thể xong trong một

ngày. Nếu một người mỗi chữ mỗi tụng có thể kéo dài cả một năm mới xong 600 quyển nầy.
[121] Người Nhật kể từ thời Minh Trị Duy Tân (1868) đến nay, đã cử hành Tết Nguyên Đán theo dương lịch; nên tháng 12 có ngày 31, và chuông chùa ở Nhật mỗi năm chỉ gióng một lần vào đêm trừ tịch, chứ không gióng chuông mỗi ngày 2 lần như ở Việt Nam của chúng ta.
[122] Thời gian 3 tháng mưa của Ấn Độ; Tăng sĩ chỉ ở trong chùa đểtu tập và hành thiền, không đi ra ngoài
[123] Người Việt Nam chúng ta gọi là bàn thờ Phật tại gia
[124] Trong nầy ghi cả pháp danh, tục danh, ngày tháng năm mất, tuổi tác. Ai là chủ gia đình và người kế thừa v.v…
[125] Đó là bài vị của những người mới mất.
[126] Cơm cúng linh
[127] Đây là chỗ thờ Thần bảo hộ. Trong trường hợp ở các chùa thuộc Chân Ngôn Tông gọi là Trấn Thủ
[128] Thần Mặt Trời
[129] Việt Nam gọi là lễ gát đòn dông.
[130] Người Nhựt không dùng chữ sanh nhựt như người Hoa và người Việt, mà dùng danh từ Đản sanh (Tanjoo) để chỉ cho mọi người khi được sinh ra
[131] Chùa của gia đình có người thân và mã chôn tại đó.
[132] Việc quy y để có pháp danh như Việt Nam chúng ta rất khác biệt với trường hợp của Nhật Bản. Ngay cả việc quy y của các Phật tử ở các xứ Nam Tông Phật Giáo cũng rất khác với việc quy của Phật tửViệt Nam chúng ta.
[133] Tứ khổlà sanh, già, bệnh chết. Bát khổcộng thêm 4 khổ tiếp theo nữa là: thương yêu nhau mà không được gần nhau, ghét nhau mà bị gặp gỡ nhau, mong muốn cái gì mà không được cũng như năm ấm nầy nóng lạnh. Tất cả gom lại thành bát khổ.
[134] Sự cách biệt đối với người chết
[135] Người Việt ởngoại quốc khi mất việc tổ chức đơn giản hơn. Trên đầu người mất đội mũ Quan Âm và trên mình đắp tấm Đà La Ni là đủ.
[136] Hay còn gọi là Dự Tu pháp danh. Có nghĩa là pháp danh chuẩn bị
[137] Huyết mạch có nghĩa là sự liên hệ gần gũi với chùa Bồ Đề.
[138] Người Việt gọi là lễ tưởng niệm lần cuối
[139] Trường hợp, của Đức thì không cho thân nhân vào nhà thiêu
[140] Chôn bí mật cũng còn gọi là chôn giả
[141] Chôn chính
[142] Phần "lục dịch " nầy tùy theo địa phương có cách sắp đặt khác nhau
[143] Lễ hỏa thiêu
[144] Những phong tục nầy không khác người Việt và người Hoa mấy,nhằm bỏ đi tất cả những điều không tốt đẹp ở bên ngoài nhà.
[145] Giống như lễ mở cửa mã của người Việt và người Hoa hay tổ chức vào ngày thứ 3 sau khi chôn hay thiêu.
[146] Việt Nam chúng ta gọi là lễ chung thất hay tuần chung thất. Nghĩa là đủ 49 ngày.
[147] Người Việt gọi là lễ Tiểu Tường
[148] Giáp 2 năm người Việt gọi là lễ Đại Tường mãn tang và ba năm là giỗ đầu
[149] Kinh Bát Nhã người Việt Nam chúng ta đọc tụng thiếu hai chữ này

[150] Tán thán công đức của chư Phật và BồTát bằng lời văn cao cả; đôi khi bằng giọng trầm bỗng tùy theo miền.
[151] Lá Bối dùng đểviết Kinh ngày xưa ở Ấn Độ.
[152] Những vị Thầy giảng đạo, truyền giáo v.v…
[153] Phần dịch sang tiếng Việt căn cứvào bản chữ Hán - Nhật đểdịch sang tiếng Việt.
[154] Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, Bắc Uất Đan Việt, Trường thọ thiên, đui điếc câm ngọng, thếtrí biện thông, trước Phật và sau Phật.
[155] Pháp vô ngại, nghĩa vô ngại, từ vô ngại, nhạo thuyết vô ngại.
[156] Chơn ngôn là: Án phạ nhật la tát đát phạ hồng phát tra.
[157] 10 triền cộng với 98 kiết sử thành 108 loại phiền não